



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG
HỘI QUY HOẠCH BÌNH ĐỊNH

ĐỊA CHỈ: SỐ 65 ĐƯỜNG VŨ BẢO, PHƯỜNG NGÔ MÂY, TP. QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

ĐIỆN THOẠI: 02566266699 - 0973644688 - EMAIL: tuvanhqh@gmail.com



NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

ĐO ÁN

QUY HOẠCH VÙNG HUYỆN ĐAK PO'

CHỦ ĐẦU TƯ: UBND HUYỆN ĐAK PO'

ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG HỘI QUY HOẠCH BÌNH ĐỊNH

Gia Lai, Tháng 11 năm 2019.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.

Gia Lai, ngày tháng 11 năm 2019

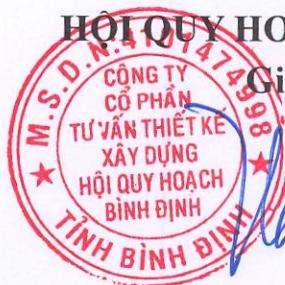
NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

ĐỒ ÁN

QUY HOẠCH VÙNG HUYỆN ĐAK PO

Chủ đầu tư
UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK PO

Đơn vị tư vấn
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
THIẾT KẾ XÂY DỰNG
HỘI QUY HOẠCH BÌNH ĐỊNH



Giám đốc

Võ Công Tuấn

Thành phần thực hiện

Quản lý kỹ thuật

: THS.KS. Đinh Thị Kim Vân

Chủ nhiệm đồ án

: THS.KS. Võ Công Tuấn

Lập nhiệm vụ

: KTS. Võ Thanh An

Phần I

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN ĐAK PƠ

Huyện Đak Pơ nằm ở phía Đông tỉnh Gia Lai, là huyện được thành lập theo Nghị định số 155/2003/NĐ-CP ngày 09/12/2003 của Chính phủ. Toàn huyện có 07 xã gồm: Hà Tam, An Thành, Yang Bắc, Cư An, Tân An, Phú An, Ya Hội và một thị trấn là Đak Pơ cũng là Trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của huyện.

Huyện Đak Pơ nằm trong tiêu vùng kinh tế phía Đông của tỉnh Gia Lai. Tiêu vùng này sẽ nối với các huyện phía Tây của tỉnh (Chư Sê, Chư Puh, Phú Thiện, Ia Pa) với các tỉnh Tây Nguyên (Đăk Lăk, Lâm Đồng) và các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ (Quảng Ngãi, Quảng Nam) ở phía Đông thông qua QL19 và đường Trường Sơn Đông. Vì vậy, Đak Pơ sẽ là cửa ngõ quan trọng trong kết nối phát triển kinh tế - xã hội với các huyện trong tỉnh, với các tỉnh trong vùng và cả nước.

Huyện có nhiều lợi thế về đất đai, con người, vì vậy phát triển trồng trọt và chăn nuôi được xem là thế mạnh kinh tế của huyện. Trong những năm qua, huyện đã tập trung chỉ đạo và thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp phù hợp với tiềm năng và lợi thế của từng vùng trên cơ sở xác định các sản phẩm chủ lực. Trong lĩnh vực trồng trọt, cây trồng chủ lực của huyện là mía, mì, bắp lai và rau xanh, huyện đã tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đầu tư thử nghiệm các mô hình trồng trọt; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; khuyến khích hình thành các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh như vùng rau Tân Sơn (Tân An), An Sơn (Cư An); từng bước tăng tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp, điển hình là cánh đồng lớn mía ngày càng được mở rộng, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Năm 2016, tổng diện tích gieo trồng thực hiện được 22.727 ha, đạt 102,28 %KH, tăng 2,76% so với cùng kỳ; tổng sản lượng lương thực có hạt 22.561,5 tấn, đạt 93,19%KH. Trong chăn nuôi, chủ yếu là nuôi bò lai, đã tập trung hỗ trợ phát triển trang trại, từ đó nâng cao chất lượng, giá trị sản xuất; nhân rộng các mô hình chăn nuôi theo hướng công nghiệp nhằm đưa nhanh việc ứng dụng các tiến bộ khoa học vào chăn nuôi. Tập trung chuyển đổi giống vật nuôi theo hướng lai tạo; trong đó tập trung phát triển đàn bò theo hướng nuôi bò thịt chất lượng cao thông qua chương trình lai cải tạo bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo. Năm 2016, huyện có 15.929 con bò, tỷ lệ bò lai đạt 85,5%/tổng đàn; bên cạnh đó, công tác vệ sinh thú y, môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm luôn được quan tâm, thực hiện tốt để nâng cao tầm vóc, sản lượng và chất lượng, hiệu quả, nâng cao sức cạnh tranh. Năm 2016, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của huyện đạt khoảng 812 tỷ đồng, chiếm 49,43% tỷ trọng cơ cấu kinh tế của huyện. Huyện đã tranh thủ, huy động tối đa nguồn lực, các nguồn vốn cho việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, đến nay huyện có 04 xã được công nhận đạt chuẩn xã nông thôn mới. Công tác đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, mặc dù gặp nhiều khó khăn về tài chính nhưng huyện cũng đã quan tâm đầu tư đúng mực, tạo thuận lợi cho giao thông từ huyện đến các xã thông suốt cả 2 mùa; 100% thôn, làng trên địa bàn huyện đã có điện sinh hoạt; mạng lưới

bưu chính, viễn thông hiện đại, đồng bộ và thông suốt, đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo tốt cho nhiệm vụ quốc phòng – an ninh của huyện. Tổng số doanh nghiệp hiện có trên địa bàn huyện là 50 doanh nghiệp hoạt động trên các lĩnh vực xây dựng, kinh doanh xăng dầu, vận tải,... Huyện có một cụm công nghiệp Phú An, đang kêu gọi đầu tư. Công tác thu ngân sách trên địa bàn tăng qua từng năm; năm 2016, tổng thu ngân sách trên địa bàn là 26.315 triệu đồng. Công tác tín dụng ngân hàng phát triển khá; các chương trình cho vay, hỗ trợ các đối tượng chính sách, hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ... được giải ngân kịp thời.

Trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội huyện luôn đặt ra mục tiêu phát huy tốt nội lực, đồng thời tranh thủ khai thác tối đa các nguồn lực bên ngoài (nguồn lực cấp trên, thông qua các Chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn tính, nguồn vốn doanh nghiệp và các nguồn lực khác của xã hội...) để đầu tư các cơ sở hạ tầng trong tất cả các lĩnh vực nhằm tạo tiền đề cho việc phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển bền vững, duy trì tốc độ tăng giá trị sản xuất đạt mức trung bình toàn tỉnh; cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn; xây dựng và phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội; quan tâm phát triển kinh tế tập thể; khai thác có hiệu quả và phát huy thế mạnh của các ngành, các lĩnh vực, huy động mọi nguồn lực để phát triển kinh tế. Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chú trọng công tác đào tạo nghề; tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất; xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, thực hiện tốt chính sách đảm bảo an sinh xã hội. Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính; ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp. Tăng cường quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị - xã hội.

Trong những năm gần đây, được sự quan tâm của Trung ương, cùng với sự nỗ lực của địa phương trong việc chung tay xây dựng nông thôn mới, hệ thống kết cấu hạ tầng của huyện được đầu tư xây dựng, đời sống của người dân không ngừng được nâng cao, là nền tảng và điều kiện thuận lợi cho huyện phát triển một cách toàn diện trong thời gian đến. Để có cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch hàng năm và định hướng đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, xúc tiến, thu hút đầu tư, phát triển sản xuất nông - lâm - thủy sản theo hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới... đồng thời khai thác mọi tiềm năng, sử dụng mọi nguồn lực, nhất là nội lực của huyện, do đó cần thiết phải lập đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện. Việc lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đak Pơ là nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết đáp ứng yêu cầu về tổ chức không gian dân cư đô thị, nông thôn, vùng du lịch, vùng sản xuất công nghiệp, nông nghiệp... tạo lập sự liên kết phát triển giữa các vùng trong huyện theo hướng phát triển bền vững và lâu dài.

II. NHỮNG CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 và Luật Di sản văn hóa sửa đổi số 32/2009/QH12 ngày 18/06/2014;
- Luật Du lịch số 44/2005/QH11 ngày 14/06/2005;
- Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;
- Luật Điện lực số 28/2004/QH11 và Luật sửa đổi bổ sung Luật Điện lực số 24/2012/QH13;
- Luật Đê điều số 79/2001/QH11 ngày 29/11/2006;
- Nghị định 44/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;
- Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;
- Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện giai đoạn 2017 - 2020;
- Thông tư số 01/2013/TT-BXD ngày 08/2/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;
- Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;
- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng về quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;
- Nghị quyết số 47/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Gia Lai.

- Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 16/3/2012 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai đến năm 2020.

- Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện ĐakPơ.

- Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 21/8/2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành văn hoá tỉnh Gia Lai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 07/10/2010 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Quy hoạch trồng trọt gắn với công nghiệp chế biến trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020.

- Quyết định số 39/2011/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông vận tải tỉnh Gia Lai đến năm 2020.

- Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành thể dục thể thao tỉnh Gia Lai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh Gia Lai đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 966/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn tỉnh Gia Lai đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Kế hoạch số 1484/KH-UBND ngày 03/7/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc lập quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao kế hoạch vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019;

- Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 về việc giao kế hoạch vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019;

- Các Văn bản khác của UBND tỉnh Gia Lai, các Sở, Ngành liên quan về việc xây dựng huyện nông thôn mới;

- Công văn số 1858/SXD-QLQH ngày 28/10/2019 của Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai về việc triển khai lập quy hoạch vùng huyện.

2. Các nguồn tài liệu, số liệu

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XV, nhiệm kỳ 2015 - 2020;

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Đak Pơ lần thứ XVI, nhiệm kỳ

2015 - 2020;

- Các Quy hoạch của vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung - Tây Nguyên và của tỉnh Gia Lai có liên quan đến huyện Đak Pơ;

- Niên giám thống kê tỉnh Gia Lai và huyện Đak Pơ qua các năm;

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội huyện Đak Pơ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Báo cáo năm UBND huyện của phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Đak Pơ năm 2018.

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai.

- Các dự án đang triển khai trên địa bàn huyện;

- Các tiêu chuẩn ngành và các tài liệu, số liệu có liên quan khác...

3. Các nguồn bản đồ

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Đak Pơ;

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất huyện Đak Pơ;

- Bản đồ quy hoạch chung thị trấn Đak Pơ;

- Bản đồ quy hoạch chung Nông thôn mới 07 xã của huyện Đak Pơ

- Bản đồ quy hoạch rừng huyện Đak Pơ;

- Bản đồ các dự án khác có liên quan đến huyện Đak Pơ;

III. PHẠM VI NGHIÊN CỨU LẬP QUY HOẠCH

1. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi lập quy hoạch: Trong phạm vi ranh giới huyện Đak Pơ, bao gồm thị trấn Đak Pơ và 07 xã gồm: Hà Tam, An Thành, Yang Bắc, Cư An, Tân An, Phú An, Ya Hội;

Tổng diện tích tự nhiên 502,53km².

2. Loại hình lập quy hoạch

- Tên gọi loại hình quy hoạch: Quy hoạch xây dựng vùng huyện.

- Giai đoạn lập quy hoạch: Đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Tỷ lệ bản đồ lập quy hoạch: 1/25.000.

IV. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN ĐAK PƠ

1. Mục tiêu

- Cụ thể hóa chủ trương phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Gia Lai; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XV nhiệm kỳ 2015 - 2020; Nghị quyết

Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Đak Pơ lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015 - 2020;

- Phát huy vị trí chiến lược của huyện Đak Pơ để phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, khai thác có hiệu quả mối quan hệ nội ngoại vùng, quan hệ trong nước, khai thác các thế mạnh về đầu mối giao thông, công nghiệp, du lịch, nông lâm nghiệp. Xây dựng nông thôn mới, tạo dựng hình ảnh của huyện Đak Pơ là huyện có bờ dày lịch sử, tiềm năng phát triển, truyền thống văn hóa, du lịch.

- Xây dựng cấu trúc không gian vùng lanh thổ, liên kết đô thị, điểm dân cư nông thôn, liên kết các cực tăng trưởng kinh tế, đảm bảo sự phát triển cân đối hài hòa giữa đô thị và nông thôn; đảm bảo tính ổn định, phát triển bền vững; kết hợp chặt chẽ việc bảo đảm an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội.

- Là cơ sở để triển khai lập các quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù, quy hoạch xây dựng nông thôn, và quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật cấp vùng. Xây dựng các chương trình phát triển đô thị.

2. Nhiệm vụ quy hoạch

- Xác định mô hình định hướng phát triển không gian huyện và các khu vực giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Đánh giá thực trạng và tiềm năng, lợi thế cũng như hạn chế của huyện.

- Dự báo cơ cấu phát triển dân số, lao động sản xuất, đất đai đô thị - nông thôn và các chỉ tiêu đô thị hóa cho các giai đoạn phát triển.

- Đề xuất hệ thống tổ chức không gian lanh thổ, các đô thị trung tâm, các điểm dân cư đô thị - nông thôn và định hướng phát triển công nghiệp, nông nghiệp (nông - lâm - thủy sản); phát triển các trung tâm chuyên ngành khác như giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa - thể thao; thương mại - dịch vụ và du lịch.

- Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật như giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, chất thải rắn, đánh giá tác động môi trường chiến lược,

- Đề xuất các chương trình dự án ưu tiên đầu tư phát triển và cơ cấu điều hành thực hiện, kiểm soát phát triển.

Phần II

ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, HIỆN TRẠNG VÀ CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN

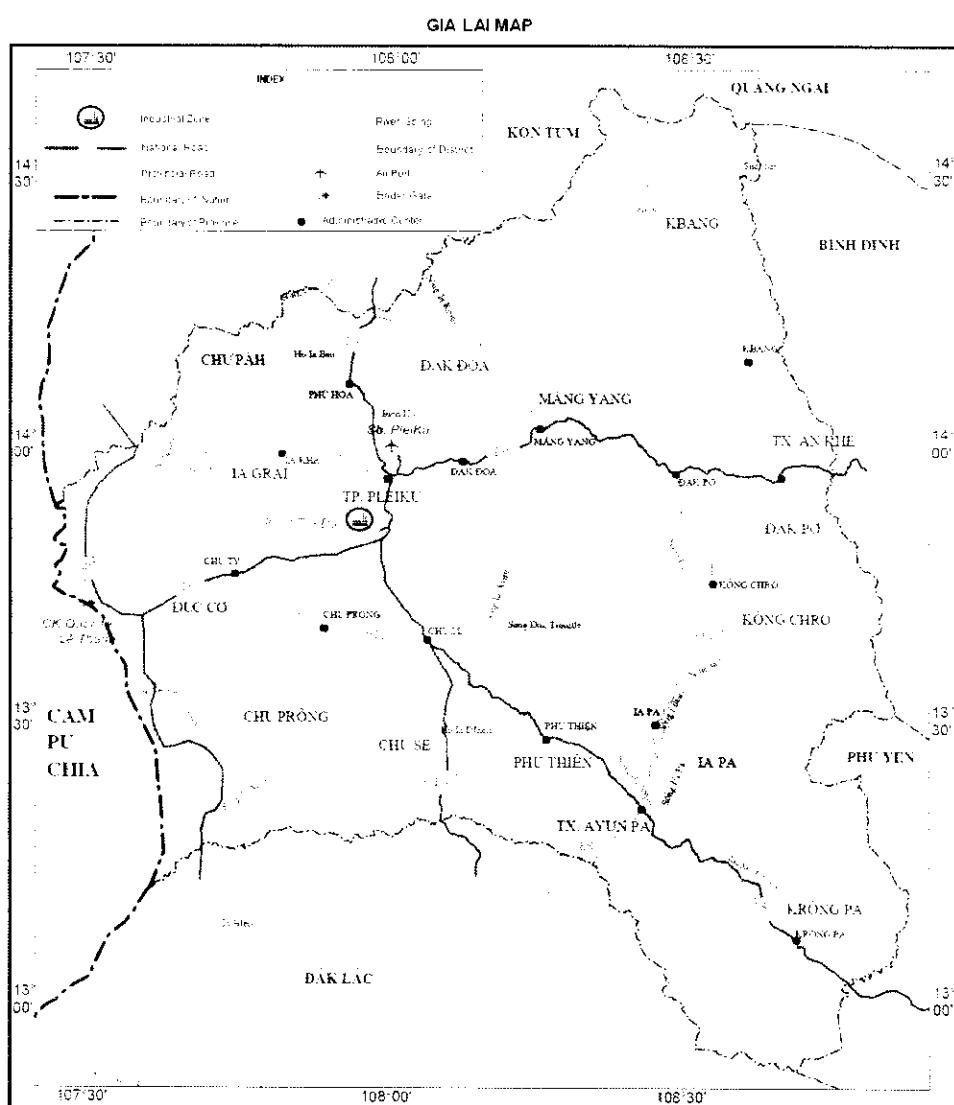
I. CÁC ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN VỀ TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

- Giới cân:

- + Phía đông giáp: thị xã An Khê và tỉnh Bình Định;
 - + Phía tây giáp: huyện Mang Yang;
 - + Phía nam giáp: huyện Kông Chro;
 - + Phía bắc giáp: huyện K'Bang.

Bản đồ vị trí huyện Đak Pơ



Là huyện miền núi thuộc vùng Trường Sơn Đông của tỉnh Gia Lai, nằm cách Thành phố Plei Ku theo quốc lộ 19 khoảng 80 km và cách thị xã An Khê khoảng 13 km về hướng Tây. Toàn huyện có diện tích tự nhiên là 50.253,21 ha, có tọa độ địa lý nằm trong khoảng từ $108^{\circ}25'00''$ đến $108^{\circ}47'45''$ Kinh độ Đông và từ $13^{\circ}74'20''$ đến $14^{\circ}03'5''$ Vĩ độ Bắc. Huyện giáp ranh với các đơn vị hành chính: thị xã An Khê và tỉnh Bình Định về phía Đông; huyện Mang Yang về phía Tây; huyện König Chro về phía Nam và huyện K'Bang về phía Bắc.

Toàn huyện có 07 xã gồm: Hà Tam, An Thành, Yang Bắc, Cư An, Tân An, Phú An, Ya Hội và một thị trấn là Đak Pơ cũng là Trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của huyện.

Huyện Đak Pơ có Quốc lộ 19 đi qua, là tuyến giao thông huyết mạch nối liền vùng duyên hải miền Trung và Tây Nguyên, sang Campuchia.

Với vị trí địa lý trên, tạo điều kiện thuận lợi để Đak Pơ khai thác các thế mạnh về tiềm năng lao động, đất đai, các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong phát triển kinh tế - xã hội, giao thương với các địa phương trong tỉnh, trong nước và quốc tế.

2. Khí hậu

Với vị trí địa lý có tính chất chuyên tiếp giữa vùng duyên hải với Tây Nguyên và vùng trũng Đak Pơ cùng với độ cao địa hình trung bình 400 – 500m nên khí hậu của Đak Pơ mang sắc thái riêng, đó là khí hậu nhiệt đới ẩm chịu ảnh hưởng đồng thời của 2 vùng khí hậu Tây Nguyên và duyên hải, nên nhiệt độ điều hòa hơn.

Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình $22 - 25^{\circ}\text{C}$, trong đó: Nhiệt độ tối cao 35°C (tháng 6), nhiệt độ tối thấp 19°C (tháng 1), đặc biệt có năm xuống 15°C ;

- Chênh lệch nhiệt độ giữa 2 mùa từ $6 - 7^{\circ}\text{C}$, giữa ngày và đêm khoảng $12 - 15^{\circ}\text{C}$.

Bảng 01: Nhiệt độ trung bình hàng tháng huyện Đak Pơ

	January	February	March	April	May	June	July	August	September	October	November	December
Avg Temperature $^{\circ}\text{C}$	20.6	22.1	24.1	25.9	26.7	26.8	25.5	26.2	23.8	22.6	21.3	
Min Temperature $^{\circ}\text{C}$	16	17	19	20.7	22.1	22.1	22.1	21.8	21.4	20	18.9	17.3
Max Temperature $^{\circ}\text{C}$	25.3	27.2	29	30.9	32.1	32.1	31.8	31.5	27.7	26.4	25.4	
Avg Temperature $^{\circ}\text{F}$	68.1	71.2	75.4	78.4	80.1	80.8	79.8	80.8	77.4	74.8	72.7	70.3
Min Temperature $^{\circ}\text{F}$	60.8	62.6	66.2	68.3	71.2	71.8	71.8	71.2	70.3	68.0	66.0	63.1
Max Temperature $^{\circ}\text{F}$	77.2	80.5	86	89.9	92.1	92.1	91.8	91.5	85.9	81.5	77.7	
Precipitation (mm)	17	16	28	64	128	119	172	173	173	104	12	

(Nguồn: <https://en.climate-data.org/location/705543/>)

Chế độ mưa và bốc hơi: Tổng lượng mưa trung bình năm từ 1.900 – 2.200mm, phân bố không đồng đều giữa 2 phía Đông và Tây của huyện. Trong đó, mùa mưa từ tháng 8 đến tháng 12, lượng mưa lớn (1.700 – 1.900mm) với 120 – 160 ngày mưa,

chiếm 80 – 90% lượng mưa cả năm. Mùa khô từ tháng 1 đến tháng 8 năm sau và mức độ khô hạn không gay gắt như cao nguyên Pleiku. Ngược lại với quy luật phân bố lượng mưa theo thời gian, lượng bốc hơi tăng trong các tháng mùa khô và giảm vào các tháng mùa mưa.

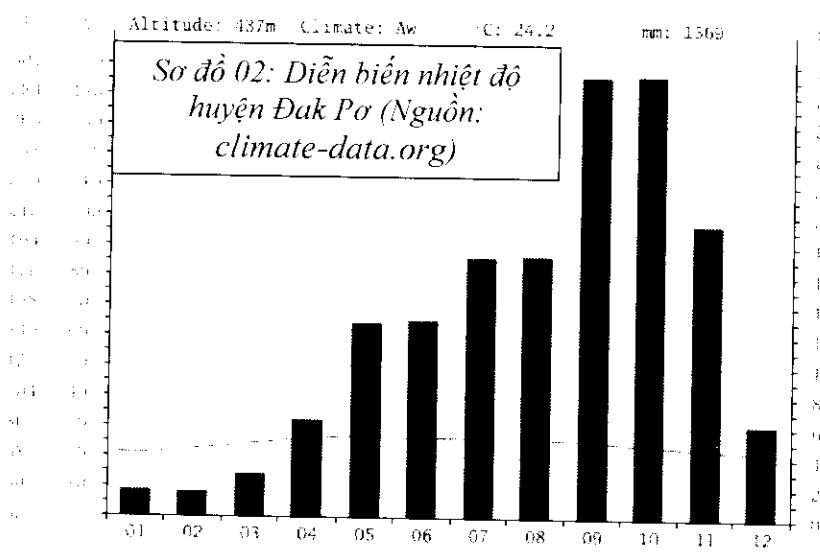
Chế độ gió: Hướng gió thịnh hành ở Đak Pơ thay đổi theo mùa rõ rệt. Chế độ gió mang sắc thái của gió mùa khu vực Đông Nam Á. Về mùa Đông hướng gió chiếm ưu thế là hướng Đông Bắc với tần suất xấp xỉ 70%. Mùa hè, gió thịnh hành có hướng gần như đổi lập với hướng gió mùa Đông, trong đó hướng Tây và Tây Nam chiếm ưu thế tuyệt đối xấp xỉ 90%; Tốc độ gió trung bình là 3m/s và ít thay đổi qua các tháng, các mùa song có sự khác nhau giữa các tiêu vùng do ảnh hưởng của địa hình, ở những vùng thung lũng và kín gió, tốc độ gió nhỏ hơn ở các vùng cao nguyên ít gió.

Độ ẩm không khí: Độ ẩm tương đối trung bình năm 83%, trong đó: Độ ẩm tương đối cao nhất 88%; Độ ẩm tương đối thấp nhất 77%.

Chế độ nắng: Số giờ nắng trung bình cả năm là 2.200 – 2.600 giờ.

Một số hiện tượng thời tiết khác:

- **Bão:** Đak Pơ ở cách xa biển, hơn nữa lại có dãy Trường Sơn ngăn cản ở phía Đông nên địa bàn của huyện không bị ảnh hưởng trực tiếp bởi tác hại của các cơn bão mà chỉ bị ảnh hưởng do mưa lớn và gió mạnh.



- **Sương giá:** Hàng năm thường xuất hiện 4 - 5 ngày. Những năm lạnh nhất có đến 15 ngày sương giá, tập trung chủ yếu vào tháng 1 với tần suất khoảng 60% và tháng 12 với tần suất khoảng 30%. Mặc dù những ngày sương giá xảy ra không nhiều và chỉ tồn tại trong thời gian ngắn nhưng đây là hiện tượng thời tiết có tác động xấu đến cây trồng.

3. Địa hình, địa mạo

Huyện Đak Pơ nằm ở sườn Trường Sơn Đông, địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông. Địa hình được chia thành 3 dạng, phân thành 3 tiêu vùng khá rõ rệt:

Địa hình núi thấp và trung bình: Phân bố ở phía Đông – Đông Bắc của huyện, diện tích chiếm 38,5% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Độ cao của tiêu vùng này trung bình từ 400 – 450m, thấp nhất là ở phía Đông.

Đặc biệt địa hình có dạng núi thấp đất đai chủ yếu là đất mùn đỏ vàng và đất đỏ vàng trên đá Macmaxit và biến chất, tầng mỏng 50 – 70cm, độ dốc trên 20°. Trong

thung lũng có đất xám trên đá Granít, phù sa suối và tầng dày trên 70 cm, độ dốc dưới 25° . Đây là nơi có thể mở rộng diện tích đất nông nghiệp. Trên đỉnh và sườn núi thảm thực vật rừng rất tốt, độ che phủ cao (80 – 90%). Trong thung lũng, trên địa hình bằng thấp một số nơi đã bị khai phá làm nương rẫy, hình thành các thảm cỏ và cây bụi, cây rái rác xen lẫn trong các nương rẫy. Khí hậu của vùng có dạng nhiệt đới ẩm, mát mẻ.

Địa hình đồi núi cao: Kéo dài từ phía Tây Bắc của huyện giáp thị xã An Khê tới phía Nam huyện giáp huyện Kon Chro. Còn phía Tây, theo thung lũng sông Ba giáp với vùng núi xã Ya Hội tới hết ranh giới phía Đông của huyện giáp với vùng núi thấp tỉnh Bình Định. Bề mặt bằng phẳng độ dốc $3 - 8^{\circ}$, sườn dốc $15 - 25^{\circ}$. Chân dốc dài đồi là các dòng suối đổ về sông Ba và suối Đak H Way.

Địa hình trũng thấp: Nằm về hướng Đông - Đông Nam huyện, cả vùng đặc trưng bởi kiểu địa hình bóc mòn với các đồi sót tạo thành do hoạt động xâm thực bóc mòn của sông Ba và các phụ lưu. Bề mặt có dạng độ cao bằng phẳng, độ dốc dưới 15° . Đất chủ yếu là đất xám trên Granít, tầng dày trên 70cm, ven sông suối có đất phù sa, dốc tự. Hiện nay là vùng sản xuất nông nghiệp chủ yếu của huyện với các loại cây trồng chính là mía, hoa màu, lương thực. Những nơi chưa được canh tác là thảm cỏ tự nhiên và cây bụi.

4. Thủy văn

Hệ thống sông suối trên địa bàn huyện có mật độ không cao, song phân bố tương đối đều trên toàn vùng từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây, mật độ sông suối trung bình đạt $0,15 \text{ km/km}^2$ với các hệ sông suối lớn như:

a) *Lưu vực sông Ba:* Dưới góc độ địa sinh vật được xem là vùng phân bố tự nhiên có độ đa dạng sinh học cao. Sông Ba có 5 sông nhánh có diện tích lưu vực lớn hơn 500 km^2 , bao gồm sông Ia Pil Hao (552 km^2 , nhập lưu vào bờ phải), sông Đăk Pô Kô (762 km^2), nhập lưu vào bờ trái), Ia Yun (2.950 km^2 , nhập lưu vào bờ phải), Krông Hnang (1.840 km^2), nhập lưu vào bờ phải, sông Hình (1040 km^2 , nhập lưu vào bờ phải). Sông Ba dài 374km , là một trong 9 hệ thống sông chính ở nước ta và là con sông lớn nhất ở khu vực Nam Trung bộ. Với diện tích lưu vực 13.900km^2 , trong đó 8.656km^2 nằm trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Lưu vực sông Ba nằm trong vùng trũng, xung quanh có núi cao bao bọc.

Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình dòng chảy năm trung bình nhiều năm (M0) của lưu vực sông Ba từ $9 - 53 \text{ m}^3/\text{s}$, mùa lũ có lúc tới $246 \text{ m}^3/\text{s}$ (năm 1981)^[1]. Trên dòng sông này, Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch xây dựng 6 công trình thủy điện với tổng công suất 659 MW , gồm: thủy điện An Khê - Ka Nak (173 MW), thủy điện sông Ba Hạ (250 MW), thủy điện sông Hình (70 MW), thủy điện Đăk Srông (60 MW), Ea Krong Hnang (66 MW) và thủy điện sông Ba Thượng (40 MW).

Sông Ba đoạn chảy qua huyện Đak Pơ dài khoảng 19 km theo hướng từ Bắc xuống Nam, điểm đầu tại xã Phú An (giáp thị xã An Khê), điểm cuối tại xã Yang Bắc (giáp huyện Kông Chro).

b) *Hệ thống các suối chính*: Gồm có các suối như sau: Suối Đak Xà Woòng Nam; Suối Đak Ra; Suối Cà Tung; Suối Đak HWay,...

Một số hạn chế tuy nhiên trong việc sử dụng nguồn tài nguyên nước của huyện: Do địa hình bị chia cắt, mức chênh lệch giữa cao trình dòng chảy và địa bàn cùn tưới thường lớn, thất thoát nước trên các tuyến kênh dẫn tương đối nhiều, chi phí cho xây dựng công trình và cho bơm tưới khá tốn kém. Việc bê tông hoá các tuyến kênh sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước và mở rộng địa bàn tưới của các công trình thuỷ lợi. Thời gian cùn tưới trong năm không dài và không thường niên ở một số khu vực, nên hiệu quả các công trình ở những khu vực này sẽ thường không cao.

c) *Tình hình thiên tai và chê độ thủy văn*: Có rất nhiều yếu tố thiên tai tác động trên địa bàn huyện như lũ lụt, hạn hán, xói mòn, rửa trôi đất, sa mạc hóa.... Các hiện tượng trên chịu tác động rất lớn ở các yếu tố tự nhiên và con người gây ra. Tình hình phá rừng làm rẫy ở đầu nguồn đã gây ra hiện tượng lũ lụt xảy ra với cường độ ngày càng mạnh, tập quán canh tác còn lạc hậu dẫn tới tình trạng rửa trôi và sa mạc hóa đât đai. Các yếu tố đó có những tác động khác nhau đã ảnh hưởng nhiều đến đời sống dân cư ở các vùng ven suối, ven sông, gây mất đât sản xuất, ách tắc giao thông, phá vỡ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

5. Tài nguyên thiên nhiên

5.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra bổ sung, phân loại lập bản đồ đât tỉnh Gia Lai theo phương pháp định lượng FAO/WRB.98 trong khuôn khổ dự án NIAP/KV. Leuven (1999) trên bản đồ tỷ lệ 1/100.000. Và kết quả điều tra đất của Phân viện QH & TKNN miền Trung trên bản đồ tỷ lệ 1/50.000, kết quả điều tra bổ sung phục vụ chương trình đánh giá đât đai vùng Tây Nguyên 1997 – 1999. Huyện Đak Pơ có các nhóm đất chính sau:

a) *Nhóm đất phù sa sông suối*: Phân bố rải rác trên địa hình bằng thấp ven sông Ba có tầng dày >100 cm, độ dốc $3 - 8^{\circ}$, thành phần cơ giới thịt nhẹ, giàu mùn, tỷ lệ N, P, K đều cao, có phản ứng chua. Nhóm đất này thích hợp cho trồng lúa nước vì phân bố ở nơi có mực nước ngầm nông và gần nguồn nước.

b) *Nhóm đất xám, xám bạc màu*: Phân bố tập trung trên địa hình đồi thấp thuộc vùng trũng phía Đông và phía Nam huyện. Trong nhóm này có 2 loại đất là: đất xám trên đá Granít và xám bạc màu đất thuộc loại sườn tích nên thường có màu xám, thành phần cơ giới nhẹ, nghèo mùn và dinh dưỡng, độ phì trung bình, độ dốc $< 15^{\circ}$, tầng dày >50 cm, thích hợp trồng cây đậu đỗ và cây công nghiệp hàng năm (mía, bắp, lạc, đậu tương...).

c) *Nhóm đất dốc tự*: Phân bố trong các thung lũng, hợp thủy đầu nguồn các suối

thuộc vùng trũng thấp. Đất dốc tự màu đen hoặc nâu sẫm giàu mùn, rất chua, thích hợp với cây lúa nước.

d) *Đất vàng đỏ trên đá Granít và biến chất*: Phân bố chủ yếu trên địa hình đồi núi dốc, tầng đất mỏng 50 – 70 cm, thành phần cơ giới thịt nhẹ đến trung bình. Do thảm thực vật tốt nên tầng mặt giàu mùn, độ pH khá nhưng nghèo lân, có phản ứng chua, thích hợp với trồng hoa màu lương thực và cây ăn quả.

e) *Nhóm đất đen*: Phân bố ở vùng trũng thấp phía Nam, trên địa hình bằng phẳng. Đây là dấu tích còn lại của lớp Bazan cổ, do quá trình xâm thực, bóc mòn của sông Ba tạo nên. Đất có màu đen, tầng rất mỏng từ 30 -50 cm, nhiều nơi tro sỏi đá.

f) *Nhóm đất mòn tro sỏi đá*: Phân bố chủ yếu trên các đồi sót trong vùng trũng thấp phía Tây và Tây Nam. Đất được hình thành do hoạt động xâm thực và bóc mòn trước đây của sông Ba để lại. Đồi với loại đất này cần trồng rừng bằng loại các loại cây mọc nhanh hoặc áp dụng các biện pháp thâm canh trên đất dốc để bảo vệ và cải tạo đất.

5.2. Tài nguyên nước

a) *Tài nguyên nước mặt*: Theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 14 tháng 1 năm 2015 của UBND tỉnh Gia Lai Về việc phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Gia Lai đến năm 2025 thì huyện Đak Pơ nằm trong vùng I, Vùng Nam - Bắc An Khê: là địa phận thượng nguồn lưu vực sông Ba, bao gồm diện tích của 4 huyện K'Bang, Đak Pơ, An Khê và Kông Chro với diện tích toàn vùng khoảng 3.476 km².

b) *Tài nguyên nước ngầm*: Theo bản đồ phân bố nước ngầm tỷ lệ 1/100.000 của Sở Khoa học Công nghệ tỉnh Gia Lai; Kết quả điều tra của liên đoàn địa chất thủy văn tại vùng Đak Pơ – An Khê năm 1985; Kết quả quan trắc tài nguyên nước dưới đất vùng Tây Nguyên tháng 11 năm 2017 của Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước Quốc gia cho thấy vùng Tây Nguyên nói chung và huyện Đak Pơ nói riêng có 4 tầng chứa nước chính. Theo thứ tự từ trẻ đến già gồm: tầng chứa nước lỗ hổng bồi tích hiện đại (Q), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa (βQII), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocene-Pleistocen dưới (βN2-QI) và tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng via các thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (N). Trên cơ sở kết quả quan trắc tài nguyên nước dưới đất, diễn biến tài nguyên nước dưới đất được phân tích và đánh giá để dự báo cho tháng 12 năm 2017 và tháng 1 năm 2018. Kết quả được thể hiện diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 11 so với tháng 10 có xu thế dâng, có 17/32 công trình có mực nước dâng, 11/32 công trình có mực nước hạ và 4/32 công trình có mực nước dâng hạ không đáng kể. Dự báo: diễn biến mực nước dưới đất tháng 12 có xu hướng hạ so với mực nước thực đo tháng 11. Mực nước hạ thấp từ 0,5m đến 1,5m.

5.3. Tài nguyên rừng

Toàn huyện Đak Pơ hiện có 24.159,69 ha diện tích đất rừng và đất lâm nghiệp. Trong năm qua, công tác quản lý bảo vệ rừng đã được các cơ quan chức năng, các địa phương thực hiện tích cực, đã có nhiều giải pháp nhằm nâng cao công tác quản lý bảo

vệ rừng. Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng đã được triển khai đồng bộ. Công tác thu hồi diện tích đất rừng bị lấn chiếm để chuyển đổi cây trồng phù hợp mục đích lâm nghiệp và trồng rừng năm 2018 cũng đạt được nhiều kết quả tích cực, trồng rừng đạt chỉ tiêu kế hoạch tỉnh giao (Toàn huyện đã trồng được trên 200,03 ha rừng sản xuất, 63.099 cây phân tán).

Công tác phối hợp xử lý, ngăn chặn các vụ xâm phạm, phá hoại rừng đã được triển khai tích cực, các ngành chức năng đã phát hiện và xử lý 19 vi phạm Luật bảo vệ phát triển rừng (tăng 05 vụ so với năm 2017), tịch thu 18,604 m³ gỗ các loại, 323 kg Cảnh sát nhánh nhóm 1, thu nộp ngân sách nhà nước trên 113 triệu đồng.

Bên cạnh những kết quả tích cực, công tác bảo vệ và phát triển rừng tại địa phương vẫn còn tồn tại nhiều bất cập: Tình trạng mua bán, vận chuyển lâm sản trái pháp luật vẫn còn xảy ra; việc lấn chiếm đất rừng, phá rừng trái pháp luật diễn biến phức tạp hơn; một số xã, đơn vị chủ rừng chưa làm hết trách nhiệm của mình, vẫn để xảy ra tình trạng khai thác, phá rừng trái phép nhưng chưa có biện pháp mạnh để ngăn chặn; sự phối hợp giữa các đơn vị chủ rừng với chính quyền địa phương, Kiểm lâm phụ trách địa bàn có lúc chưa chặt chẽ, đồng bộ, chưa tạo được sức mạnh tổng hợp trong công tác quản lý bảo vệ rừng; công tác tuyên truyền được quan tâm nhưng hình thức tuyên truyền chưa phong phú và sâu rộng...

5.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo Quy hoạch thăm dò tài nguyên khoáng sản tỉnh Gia Lai tại Quyết định số 58/2009/QĐ-UBND ngày 28/12/2009 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2010 đến năm 2020; Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2005 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2015-2020; Kết quả nghiên cứu của Liên đoàn địa chất V - Quy Nhơn và Đoàn địa chất 707 - Gia Lai. Trên địa bàn huyện chỉ có tài nguyên khoáng sản phi kim loại như cát, sét.. phân bố đều trên địa bàn huyện và đá Granít phân bố chủ yếu tại 2 xã Tân An và Cư An.

6. Tài nguyên du lịch, nhân văn

Dak Pơ có nhiều tiềm năng cho phát triển du lịch, trong đó:

Di tích lịch sử Chiến thắng Dak Pơ: Được công nhận di tích theo quyết định số 53/2001/QĐ-BVHTT, ngày 28 tháng 12 năm 2001 của Bộ Văn hóa thông tin. Đây là địa danh, nơi mà cách đây 60 năm, ngày 24/6/1954 đã diễn ra trận quyết chiến suốt 7 giờ đồng hồ giữa quân và dân ta, mà chủ lực là Trung đoàn 96 vừa được thành lập ngay trên tuyến lửa ngày 01/5/1954. Với thắng lợi hoàn toàn, quân và dân ta đã làm nên một chiến thắng Dak Pơ huyền thoại. Để ghi nhận chiến tích, công trình Đèn tưởng niệm liệt sỹ và Tượng đài chiến thắng Dak Pơ đã được xây dựng trên diện tích 1,1 ha, bao gồm các hạng mục: Đèn tưởng niệm, tượng đài, hệ thống hạ tầng sân đường, cây xanh, đèn chiếu sáng để khách tham quan và đặc biệt là thế hệ trẻ viếng thăm và chiêm nghiệm, qua đó tìm hiểu sâu hơn, đầy đủ hơn, cụ thể hơn về truyền thống cách mạng của dân tộc ta (Báo Gia Lai, 2017).

Hòn đá ông Nhạc tại làng Đê Chơ Gang, xã Phú An. Hòn đá này là nơi ông Bok Nhạc thường xuyên vào đây nhiều lần và dừng chân trên hòn đá lớn bên bờ suối Chơ Ngang (tiếng Ba Na gọi là Thông Chơ Ngao). Sau này, ông Nhạc về xuôi, dân Đê Chơ Gang gọi hòn đá đó là đá ông Nhạc (tiếng Ba Na gọi là Tờ Mo Bok Nhạc). Di tích này đã được xếp hạng theo Quyết định số 1057 VH/QĐ ngày 14/6/1991 của Bộ Văn hóa thông tin:

Đồi thông Dak Pơ thuộc địa phận xã Hà Tam, tỉnh Gia Lai. Đây là một khu rừng thông mọc tự nhiên có tuổi thọ hơn 40 năm với mật độ phân bố khoảng từ 500 đến 600 cây/ha và nằm ở độ cao trung bình khoảng 1.150m so với mực nước biển với nhiều cây thông nơi đây đã có rất nhiều năm sinh trưởng với đường kính thân to lớn từ 1m -1,5m, tương đương với vòng cánh tay từ khoảng 5 người. Đồi thông Hà Tam có thể được xem là một điểm đến du lịch Gia Lai không thể bỏ qua của du khách. Người ta ví von đồi thông Hà Tam là một phiên bản thứ hai của *rừng thông Đà Lạt*, mộng mơ và quyến rũ (*Bazan, n.d.*). Khi đến đây, du khách sẽ được hòa mình vào bầu không khí trong lành, mát mẻ; được ngắm nhìn những con suối chảy len lỏi qua các kẽ đá hay những dòng thác lớn nhỏ từ trên cao đổ xuống... Khi đi dưới bóng mát của những rặng thông, du khách sẽ thấy thoang thoảng bên tai mình tiếng gió thổi vi vu pha lẫn trong sự cảm nhận của du khách về cảnh đẹp nơi đây - thật giản dị, mộc mạc... (*Vietnamtourist, n.d.*)

Làng Hway nằm sát bên quốc lộ 19, cùng với làng Óp (TP. Pleiku), làng Phung (huyện Chư Pah), làng Đê Ktu (huyện Mang Yang), làng Hway cũng nằm trong quy hoạch du lịch của tỉnh. Từ năm 2013, làng đã được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch như cụm nhà rông, nhà khách và nhà dệt thổ cẩm.

Bia đá Chăm Tư Lương tại Thôn Tư Lương, xã Tân An; **Bia do người Pháp dựng** sau thất bại tại trận đánh Đak Pơ tại Tỗ dân phố 4, thị trấn Đak Pơ. Hai di tích này hiện đang được đề nghị xếp hạng là di tích cấp tỉnh theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 06/7/2018 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt danh mục kiểm kê và dự kiến lập hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích giai đoạn 2018-2023 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Hình 01: Tài nguyên du lịch huyện Đak Pơ (Nguồn: Internet)



Tượng đài chiến thắng Đak Pơ



Nhà rông làng H'way



Đồi thông Dak Pơ

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Theo số liệu thống kê năm 2019, tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Đak Pơ là 502,53km². Đơn vị hành chính có diện tích lớn nhất là xã Ya Hội 137,8km², và đơn

vị có diện tích nhỏ nhất là thị trấn Đak Pơ 17,2km².

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất huyện Đak Pơ năm 2018

STT	Tên loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	50.253,23	100,0
1	Nhóm đất nông nghiệp	42.279,08	84,13
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	24.061,91	56,91
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	22.174,38	92,16
	<i>Đất trồng lúa</i>	1.389,49	6,27
	<i>Đất có dùng vào chăn nuôi</i>		
	<i>Đất trồng cây hàng năm khác</i>	20.784,89	93,73
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.887,53	7,84
1.2	Đất lâm nghiệp có rừng	18.017,16	42,61
	<i>Rừng sản xuất</i>	9.517,75	52,83
	<i>Rừng phòng hộ</i>	8.499,41	47,17
	<i>Rừng đặc dụng</i>		
1.3	Đất nuôi trồng thuỷ sản	196,00	0,46
1.4	Đất làm muối		
1.5	Đất nông nghiệp khác	4,01	0,01
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	5.391,11	10,73
2.1	Đất ở	384,05	7,12
	<i>Đất ở đô thị</i>	65,58	17,08
	<i>Đất ở nông thôn</i>	318,47	82,92
2.2	Đất chuyên dùng	3.800,54	70,50
	<i>Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp</i>	82,04	2,16
	<i>Đất quốc phòng, an ninh</i>	3.086,56	81,21
	<i>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</i>	28,24	0,74
	<i>Đất có mục đích công cộng</i>	603,50	15,88
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	6,70	0,12
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	45,26	0,84
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1.154,54	21,42
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	0,02	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	2.583,04	5,14
3.1	Đất bìa chưa sử dụng		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	2.583,04	100
3.3	Núi đá không có rừng cây		

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đak Pơ, năm 2018)

1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp: 42.279,08 ha, chiếm 84,13% diện tích tự nhiên của huyện.

Trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp: 24.061,91 ha, chiếm 56,91%;
- Đất lâm nghiệp có rừng: 18.017,16 ha, chiếm 42,61%;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 196 ha, chiếm 0,46%;
- Đất nông nghiệp khác: 4,01 ha, chiếm 0,01%;

2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp: 5.391,11 ha, chiếm 10,73% diện tích tự nhiên của huyện.

Trong đó:

- Đất ở : 384,05 ha, chiếm 7,12%;
- Đất chuyên dùng : 3.800,54 ha, chiếm 70,50%,
- Đất tôn giáo, tín ngưỡng: 6,70 ha, chiếm 0,12%;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 45,26 ha, chiếm 0,84%;
- Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng: 1.154,54 ha, chiếm 21,42%;
- Đất phi nông nghiệp khác: 0,02 ha, chiếm 0,00%;

3. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng 2.583,04 ha, chiếm 5,14% diện tích tự nhiên của huyện.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội huyện Đak Pơ

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2011-2015:
 - Tổng giá trị sản xuất (tính Theo giá so sánh 2010): 2.185 tỷ đồng, tăng 8,74%, trong đó:
 - Nông lâm - ngư nghiệp: 993 ty đồng, tăng 6,42%;
 - Công nghiệp - xây dựng: 782 ty đồng, tăng 11,61%;
 - Dịch vụ - Thương mại: 410 ty đồng, tăng 11,07%.
 - Tỷ trọng các ngành nông lâm thuỷ sản - công nghiệp xây dựng - thương mại dịch vụ tương ứng là: 50,28% - 33,29% - 16,43%;
 - Tổng sản lượng lương thực có hạt: 23.665 tấn.
 - Tổng diện tích gieo trồng: 22.117 ha.
 - Thu nhập bình quân đầu người/năm đạt: 30 triệu/người/năm;
 - Tổng thu ngân sách nhà nước tăng bình quân hằng năm: 15,08 % (Không tính chỉ tiêu tiền sử dụng đất);

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm: 3,96%;
- Số lao động được giải quyết việc làm mới trong năm: 1.620 người.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 34,54%.
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia 52%.
- Số xã có bác sĩ: 8 xã, thị trấn. Số xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế: 75%.
- Huyện đạt chuẩn nông thôn mới.
- Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh : 99%;
- 100% cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải; 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường;
 - 90% chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực đô thị và 50% tại khu dân cư nông thôn được thu gom và xử lý; 100% chất thải rắn từ các cơ sở y tế được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường;
- Số lượng xã đạt chuẩn xã nông thôn mới: 04 xã (Hà Tam, Tân An, Cư An và Phú An).
- Độ che phủ rừng: 42,43%;

2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.1. Phát triển kinh tế nông nghiệp (nông, lâm, thủy sản)

2.1.1. Sản xuất nông nghiệp:

Cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp của huyện đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, phù hợp với điều kiện của từng tiêu vùng, diện tích đất các loại hình cho hiệu quả kinh tế cao (rau, hoa công nghệ cao,...) ngày càng được mở rộng. Chủ sử dụng đất đã có ý thức đầu tư và ứng dụng khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng kết hợp với cải tạo và bảo vệ đất. Nhờ đó, diện tích và năng suất sản xuất nông nghiệp hàng năm luôn đạt và vượt kế hoạch; sản lượng lương thực có hạt năm 2015 đạt 24.506 tấn, tăng 15,94% so với năm 2010. Cây mía tiếp tục được xác định là cây trồng chủ lực với tổng diện tích gieo trồng năm 2015 là 21.990 ha, tăng 3.731 ha so với năm 2010.

Một số chương trình phát triển nông nghiệp lớn trên địa bàn huyện như sau:

Chương trình cánh đồng mía lớn: Những năm gần đây, mía đã trở thành cây trồng chủ lực của huyện Đak Pơ. Hiện diện tích mía của huyện đã lên đến 7.576 ha, trong đó diện tích mía lưu gốc là 5.897 ha, mía trồng mới là 1.679 ha. Năng suất mía thu được từ cánh đồng lớn đạt 85-100 tấn/ha, tổng sản lượng đạt 20.934,5 tấn. Đến đầu năm 2016, toàn huyện đã có 295,3 ha mía/358 hộ sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn, trong đó hầu hết các cánh đồng có diện tích từ 10 ha trở lên. Trong niên vụ 2016-2017, huyện Đak Pơ đã làm việc với Nhà máy Đường An Khê, tiến hành khảo sát, lập phương án xây dựng cánh đồng mía lớn theo Quyết định số 470/QĐ-UBND. Theo đó, huyện tiếp tục triển khai xây dựng cánh đồng mía lớn tại địa bàn xã Tân An với diện tích 60 ha, thị trấn Đak Pơ 32 ha, xã An Thành 42 ha, xã Ya Hội 26,3 ha.

Chương trình phát triển vùng trồng rau an toàn tập trung: Huyện Đak Pơ đã xây dựng được vùng chuyên rau các loại với tổng diện tích hơn 2.200 ha, năng suất bình quân đạt từ 18 - 20 tấn/ha/năm, sản lượng hàng năm đạt khoảng 40.000 tấn, tập trung nhiều nhất ở 2 xã Tân An và Cư An. Sản lượng rau này không những đủ cung cấp nhu cầu tiêu thụ trong vùng mà còn tiêu thụ ở một số tỉnh bạn như Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam và TP Đà Nẵng.

Chương trình nuôi thử nghiệm hươu sao đê lấy nhung: Vài năm trở lại đây, một số hộ dân trên địa bàn huyện đã liên kết với Trại giống Vật nuôi Đak Pơ (Trung tâm Giống vật nuôi tỉnh) nuôi thử nghiệm theo chương trình này. Với hiệu quả kinh tế cao hơn so với một số vật nuôi khác, mô hình này hứa hẹn là một trong những hướng đi mới trong phát triển chăn nuôi ở Đak Pơ.

Chương trình phát triển đàn bò: Phát huy tiềm năng lợi thế sẵn có trong lĩnh vực chăn nuôi, huyện Đak Pơ đã triển khai nhiều chương trình, dự án hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi bò, từng bước nâng cao chất lượng đàn bò của huyện. Phát triển chăn nuôi bò đã và đang tạo ra việc làm ổn định cho người dân, là cơ hội giảm nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Theo thống kê, hiện tổng đàn bò trên địa bàn huyện Đak Pơ có hơn 16.000 con, tỷ lệ bò lai đạt gần 86% với khoảng 13.700 con. Trong đó, khoảng hơn một nửa được nuôi trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đây là tín hiệu đáng mừng, bởi phát triển nuôi bò lai không chỉ tạo ra cơ hội thoát nghèo mà còn giúp nhiều hộ vươn lên làm giàu. Các hộ biết chủ động tạo ra nguồn thức ăn tại chỗ, tận dụng phân bò để chăm sóc cây trồng, giúp giảm chi phí trong sản xuất, tăng hiệu quả kinh tế.

Với lợi thế là có Trung tâm giống bò Hà Tam đóng trên địa bàn, thuận lợi cho việc cung ứng giống và phôi giống. Những hộ nuôi bò lai ban đầu trong các vùng đồng bào dân tộc đều được hưởng lợi nhiều mặt như hỗ trợ giống, cho mượn giống, thuê tinh nhân tạo... cũng như hướng dẫn quy trình nuôi và phát triển theo đúng kỹ thuật. Bên cạnh đó, Huyện cũng thường xuyên hướng dẫn nhân dân triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh và nâng cao ý thức phòng chống dịch bệnh cho cây trồng, đến nay dịch bệnh chưa xay ra. Phối hợp với Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển miền núi cấp phát 18.250 kg giống lúa, 800 kg giống ngô hỗ trợ nhân dân khắc phục thiệt hại do mưa lũ gây ra trong năm 2016. Phân khai nguồn vốn sự nghiệp nông nghiệp năm 2017 cho các cơ quan, đơn vị thực hiện.

Một số cản trở trong phát triển sản xuất nông nghiệp huyện Đak Pơ: Vùng đất hơn 500 ha thuộc địa bàn 2 xã Cư An và Tân An ở huyện Đak Pơ lâu nay không được phát huy bởi thiếu nguồn nước tưới. Diện tích này, hàng năm người dân chỉ trồng lúa và hoa màu được 01 vụ nhưng vẫn còn nhiều báp bệnh, điển hình như mùa khô hạn 2016 - 2017 vừa qua, gần như toàn bộ diện tích đều bị ảnh hưởng đợt nắng hạn gay gắt và kéo dài nên năng suất các loại cây trồng đều đạt thấp, trong đó có một số diện tích bị mất trắng. Trong khi đó, tại vùng đất này có lợi thế là có con suối Tàu Dầu chảy qua song chưa được khai thác triệt để, người dân chỉ sử dụng dòng chảy của con suối để bơm tưới cho một số ít diện tích ở 2 bên bờ suối, còn phần lớn diện tích canh tác nằm ở trên cao thì chủ yếu dùng nước trời.

2.1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Các cơ quan chức năng, các địa phương, đơn vị chủ rừng triển khai thực hiện nghiêm túc phương án phòng cháy chữa cháy rừng trong mùa khô 2015-2016; tuy nhiên do nắng hạn gay gắt nên năm 2016, trên địa bàn huyện đã xảy ra 3 vụ cháy luợt thảm thực bì dưới tán rừng với tổng diện tích 6,1ha, các vụ cháy đều được phát hiện và huy động lực lượng cứu chữa kịp thời, không gây thiệt hại đến cây rừng; tổ chức khoán quản lý bảo vệ rừng 3.341,74 ha, đạt 99,98%KH; thường xuyên kiểm tra, theo dõi, quản lý diễn biến tài nguyên rừng, ngăn chặn tình trạng phát rừng làm nương rẫy, mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép. Trong đó Các cơ quan chức năng đã phát hiện và xử lý 19 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, giảm 7 vụ so với cùng kỳ, tịch thu 31,364m³ gỗ các loại; thu phạt, thu bán lâm sản và phương tiện với số tiền 240,26 triệu đồng. Tổ chức kiểm tra, rà soát các cơ sở kinh doanh, chế biến lâm sản trên địa bàn, nhìn chung các cơ sở chấp hành đúng các quy định của nhà nước về quản lý, bảo vệ rừng, quản lý lâm sản. Triển khai thực hiện phương án phối hợp giữa kiểm lâm địa bàn, nhân viên bảo vệ rừng và cán bộ xã trong công tác bảo vệ rừng.

Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình về giao khoán, quản lý, bảo vệ rừng; tổ chức thực hiện Đề án thí điểm hỗ trợ người dân canh tác nông lâm nghiệp bền vững trên đất nương rẫy, qua đó làm thay đổi nhận thức người dân, đặc biệt là người đồng bào dân tộc thiểu số trong công tác bảo vệ rừng, hạn chế đến mức thấp nhất các vụ việc vi phạm Luật Bảo vệ và phát triển rừng, góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn huyện. Năm 2015: tỷ lệ che phủ rừng trên địa bàn huyện đạt 42,43% tăng 4,33% so với năm 2011; diện tích khoán bảo vệ rừng là 3.342,5ha, tăng 1.387,8 ha so với năm 2011.

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp năm 2015 (giá so sánh 2010) đạt 16,55 tỷ đồng, tăng 1,77 tỷ đồng so với năm 2011, tăng bình quân 2,87%/năm.

2.1.3. Thủy sản

Tổng diện tích mặt nước nuôi trồng trên địa bàn huyện là 92,9 ha. Trong đó: Diện tích nuôi trồng ở các ao hồ nhỏ, hộ gia đình có diện tích là 75 ha, sản lượng ước đạt 130 tấn. Diện tích nuôi mặt nước lớn tại các hồ chứa (Cà Tung 4, Hồ Hà Tam, Đập Cây Gòn, Hồ trước khu hành chính UBND huyện) là 17,9 ha, sản lượng ước đạt khoảng 4,5 tấn.

Nhìn chung, sản xuất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện còn nhỏ lẻ, giá trị sản xuất hàng năm thấp, năm 2017 chỉ đạt 7 tỷ đồng (theo giá hiện hành), chiếm 0,6% trong cơ cấu ngành nông, lâm, thủy sản.

2.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ

Công nghiệp - xây dựng tăng trưởng bình quân 18,07%/năm, giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng đến năm 2015 đạt 464,526 tỷ đồng, tăng 65,65% so với năm 2010. Phát triển các ngành, nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn với hoạt động sản xuất nông nghiệp có ưu thế về nguyên liệu và lao động tại chỗ như sản xuất đồ mộc, vật liệu xây dựng, khai thác chế biến đá granit, gia công cơ khí...

a) Về phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể: Huyện luôn quan tâm, chú trọng phát triển doanh nghiệp, phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn; tiếp tục kêu gọi, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp vào đầu tư; khuyến khích doanh nghiệp đăng ký đầu tư, kinh doanh các ngành nghề được ưu tiên phát triển. Toàn huyện hiện có 40 doanh nghiệp đang hoạt động với tổng vốn đăng ký 119.978 triệu đồng.

Hướng dẫn 02 hợp tác xã đang hoạt động hoàn tất việc chuyển đổi theo Luật Hợp tác xã 2012; 02 hợp tác xã làm thủ tục giải thể. Tăng cường tuyên truyền về chính sách phát triển hợp tác xã nông nghiệp, khuyến khích hình thành các tổ hợp tác.

b) Công tác xây dựng, xây dựng cơ bản: Cùng với sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, diện mạo huyện Đak Pơ ngày càng khởi sắc nhờ tích cực chỉnh trang đô thị và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Trong 5 năm qua, tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện đạt 218,750 tỷ đồng. Trong đó, vốn thuộc ngân sách nhà nước 185,72 tỷ đồng, vốn trái phiếu Chính phủ 13,585 tỷ đồng, vốn tín dụng nhà nước 4,891 tỷ đồng, vốn huy động nhân dân đóng góp 14,553 tỷ đồng. Nhiều công trình công cộng, kết cấu cơ sở hạ tầng được củng cố, xây mới. Hệ thống giao thông đường bộ từ trung tâm huyện đến các xã đều được bê tông hóa; đường liên thôn được quan tâm sửa chữa và xây mới với tổng kinh phí 115,335 tỷ đồng; các công trình thủy lợi, kênh mương được chú trọng đầu tư với 20 công trình thủy lợi hiện có, cung cấp nước tưới cho gần 300 ha đất nông nghiệp. Nhà máy nước được xây dựng với kinh phí trên 12 tỷ đồng. Các công trình thủy lợi, kênh mương được chú trọng đầu tư. Mạng lưới điện được cải tạo, nâng cấp, mạng lưới điện Quốc gia đã được kéo đến tất cả các thôn, làng với 98,4% hộ dân được sử dụng. Cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng về giáo dục, y tế có bước phát triển;

Hoạt động thương mại - dịch vụ phát triển, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Tổng mức hàng hóa bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng tăng bình quân năm 2011 - 2015 là 11,16%/năm, năm 2015 đạt 213,4 tỷ đồng. Dịch vụ vận tải tăng nhanh đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của nhân dân. Hợp tác xã vận tải, dịch vụ vận tải được khuyến khích phát triển. Dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp đáp ứng nhu cầu của người dân;

3. Dân số, lao động

3.1. Dân số

Quy mô dân số năm 2016 là 42.105 người, mật độ dân số trung bình là 83,8 người/km². Quy mô dân số năm 2019 là 48.350 người, mật độ dân số trung bình là 96,2 người/km².

Đak Pơ có cộng đồng dân cư nhiều dân tộc, với hai nhóm cơ bản là cộng đồng dân cư dân tộc ít người và cộng đồng người Kinh. Tuy nhiên phân bố dân cư giữa các xã không đồng đều, như xã Tân An mật độ dân số tới 447 người/km² trong khi xã Ya Hội chỉ có 14 người/km². Về cơ cấu dân cư theo dân tộc thì người kinh chiếm 77,55%, người dân tộc thiểu số chiếm 22,45%, trong đó dân tộc Bahnar 20,09%.

Những năm qua, đời sống của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) của huyện Đak Pơ đã có những đổi thay đáng kể. Theo chuẩn nghèo đa chiều

năm 2016, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện Đak Pơ còn 13,56%. Với những chính sách và các giải pháp thiết thực mà chính quyền huyện Đak Pơ đang thực hiện để giúp người dân trong phát triển kinh tế, tin rằng bộ mặt huyện Đak Pơ sẽ ngày càng khởi sắc, trong đó có sự đổi thay đáng kể trong vùng đồng bào DTTS.

3.2. Lao động

Đak Pơ có nguồn lao động dồi dào, năm 2015 lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế có 24.215 người, chiếm 58,1% tổng dân số toàn huyện, trong đó :

+ Lao động làm việc trong ngành nông lâm nghiệp có: 20.315 người, chiếm 83,89%.

+ Lao động làm việc trong ngành công nghiệp – xây dựng có: 710 người, chiếm 2,93%.

+ Lao động làm việc trong ngành dịch vụ có: 3.190 người, chiếm 13,18%.

Trong những năm gần đây cơ cấu lao động trên địa bàn huyện có sự chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động phi nông nghiệp; Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch còn diễn ra chậm, tỷ trọng lao động thuộc lĩnh vực nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ lệ cao.

Lao động được giải quyết việc làm hằng năm trong giai đoạn 2011-2015 đạt khoảng 1.254 người/năm, tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động năm 2015 đạt 34,54%.

IV. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

1. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị

Tháng 9/2008, Đak Pơ đã được UBND tỉnh công nhận là Đô thị loại V tại Quyết định số 30/2008/QĐ-UBND ngày 17/6/2008, đến 23/12/2013 đơn vị đã được Chính phủ ban hành Nghị quyết thành lập thị trấn Đak Pơ. Đây là đô thị còn rất trẻ, có vị trí nằm gần thị xã An Khê trên trục đường Quốc lộ 19 và đường Tỉnh 674. Thực tế cho thấy, đô thị Đak Pơ đã có sự phát triển lan toả theo các trục lộ, các đầu mối giao thông chính là chủ yếu.

Trong những năm gần đây bộ mặt đô thị của thị trấn Đak Pơ đã có nhiều thay đổi, hệ thống giao thông đô thị đã được cải thiện. Mật độ giao thông đô thị phân bố tương đối đồng đều, liên hoàn, chất lượng tốt với trục chính là Quốc lộ 19, đường Trường Sơn Đông, đường Tỉnh 674 đã được mở rộng và nâng cấp bề mặt. Các công trình xây dựng cơ bản khác như: Trụ sở làm việc của các cơ quan, các công trình phục vụ phúc lợi xã hội, các doanh nghiệp, ... đã được cải tạo và xây dựng mới. Mạng lưới điện chiếu sáng đô thị, hệ thống cấp thoát nước được cải thiện đáng kể, mạng lưới thông tin, bưu điện, phát thanh, các dịch vụ ngân hàng, thương mại, du lịch, ... có nhiều đổi mới theo cơ chế thị trường đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Nhà ở trong khu vực thị trấn Đak Pơ còn tồn tại nhiều loại kiến trúc khác nhau, nhưng phần lớn là loại nhà cấp III, IV; nhà ở mặt phố thường xây dựng từ 1-2 tầng và

gắn với cửa hàng. Nhìn chung, tỷ lệ nhà cao tầng còn thấp. Khu vực nhà dân tự xây còn chấp vá, hệ thống cơ sở hạ tầng cây xanh, vệ sinh môi trường các khu dịch vụ, vui chơi giải trí còn thiếu so với nhu cầu của nhân dân, ... việc triển khai quy hoạch chưa được đồng bộ, dẫn đến bộ mặt kiến trúc đô thị thiếu khang trang.

2. Thực trạng phát triển nông thôn

Là huyện miền núi, Đak Pơ có nhiều thành phần dân tộc sinh sống nên cũng hình thành nhiều hình thái dân cư khác nhau, phổ biến nhất là hình thái thôn, làng. Do điều kiện tự nhiên, tập quán canh tác có những đặc điểm riêng nên các điểm dân cư nông thôn Đak Pơ cũng xuất hiện dưới nhiều hình thức khác nhau gồm:

a) *Khu dân cư tập trung theo tuyến*: chủ yếu là những điểm dân cư phát triển như các trung tâm xã, dọc các tuyến đường chính như Quốc lộ 19, đường Trường Sơn Đông, đường Tỉnh 664 và các tuyến đường liên huyện, liên xã khác.

b) *Khu dân cư dạng phân tán, điểm*: từ vài nóc nhà đến vài chục nóc nhà. Nhiều người dân địa phương còn có tập quán làm nhà ở trên núi cao hoặc ở tận các khu vực hẻo lánh nhưng gần với nơi có thể tìm được đất sản xuất. Hình thái và sự phân bố các khu dân cư vì thế rất đa dạng khó xác định được ranh giới khu dân cư.

Trong những năm qua, việc triển khai thực hiện các chương trình và dự án thiết thực như chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, dự án hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn về đất đai, nhà ở..., các dự án về xây dựng cơ sở hạ tầng phúc lợi công cộng... đã góp phần ổn định dân cư, bước đầu làm thay đổi dần bộ mặt nông thôn. Huyện cũng tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng kỹ thuật nông thôn, ưu tiên chương trình nhựa hóa, bê tông hóa đường giao thông nông thôn, hệ thống thủy lợi và kênh mương nội đồng theo phương thức Nhà nước và Nhân dân cùng làm, đảm bảo có đường nhựa đến các thôn, làng, khu dân cư nông thôn. Xây dựng mới đi đôi với việc duy tu sửa chữa hệ thống giao thông đã được xây dựng trong các năm qua. Hạ tầng phúc lợi xã hội đã được xây dựng như trường học, trạm xá, điện chiếu sáng công cộng được đầu tư đúng mức.

Toàn huyện có 7 xã thuộc địa bàn nông thôn chiếm 88,55% dân số toàn huyện, dân cư nông thôn phân bố không đều, tập trung với mật độ cao tại các khu trung tâm xã và ven các trục giao thông chính.

Tổng diện tích đất khu dân cư nông thôn toàn huyện (theo thống kê đất đai năm 2016) có 1.509,02 ha, chiếm 3,13% tổng diện tích tự nhiên của 07 xã.



Hình 03: Minh họa Khu dân cư tập trung theo tuyến (ảnh trái) và theo điểm (ảnh phải); (Nguồn: googlemaps.com)

Bảng 03: Kết quả đạt tiêu chí xây dựng nông thôn mới

Số TT	Tên xã	Thực hiện đến tháng 12/2017 (Số tiêu chí đạt)
01	Hà Tam	16 tiêu chí (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 14, 16, 17, 19).
02	Tân An	19 tiêu chí
03	Cư An	16 tiêu chí (1, 2, 3, 4, 5, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 17, 18, 19).
04	Phú An	17 tiêu chí (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 17, 19).
05	An Thành	13 tiêu chí (1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 12, 14, 15, 16, 19)
06	Yang Bắc	13 tiêu chí (1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 12, 14, 15, 16, 19)
07	Ya Hội	9 tiêu chí (1, 2, 3, 4, 7, 8, 12, 14, 19)

(Nguồn: Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Đak Pơ, năm 2019)

V. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI

2.1. Công trình giáo dục

Cơ sở vật chất giáo dục: Hiện toàn huyện có 25 trường gồm 9 trường mẫu giáo, 6 trường tiểu học, 6 trường THCS, 03 trường TH&THCS và 01 trường Dân tộc nội trú, trong đó có 8 trường đạt chuẩn Quốc gia, đạt 32%. Cơ sở vật chất trường, lớp bao đảm được việc dạy và học, các điểm trường phân bố hợp lý tạo điều kiện thuận lợi cho các em học sinh đến trường; không còn tình trạng trường, lớp tạm bợ, dột nát. Các cấp học đã và đang tiếp tục đầu tư xây dựng, mở rộng nhằm đạt chuẩn quốc gia.

Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý đảm bảo về số lượng và chất lượng. Hiện nay toàn ngành có 636 cán bộ, giáo viên, nhân viên toàn ngành, tăng 118 người so với đầu nhiệm kỳ, 100% giáo viên đạt chuẩn và 85,40% trên chuẩn;

Về hoạt động: Chất lượng giáo dục được nâng lên, tỷ lệ huy động học sinh đúng độ tuổi đến trường tăng, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp các cấp tăng qua các năm. Luôn hoàn thành kế hoạch giảng dạy các năm học; duy trì kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và trung học cơ sở; tổ chức thi học sinh giỏi lớp 9 cấp huyện và tham gia hội thi cấp tỉnh; Hàng năm, trên 99% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học, công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở trên 95%, tốt nghiệp trung học phổ thông 100%; Phối hợp tổ chức kỳ thi THPT quốc gia, hỗ trợ kinh phí cho các em học sinh nghèo, học sinh người dân tộc thiểu số thuộc huyện tham dự kỳ thi THPT quốc gia. Tăng cường công tác quản lý về dạy thêm, học thêm. Xây dựng kế hoạch, triển khai nhân rộng và đánh giá, công nhận các

mô hình học tập giai đoạn 2016-2020. Đến cuối năm, Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện mở 59 lớp đào tạo, bồi dưỡng với 2.400 học viên tham gia.

Trong 5 năm, đã đầu tư hơn 1.6 tỷ đồng cho các dự án và tổ chức tập huấn chuyên giao kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi cho nông dân; mở lớp Trung cấp khuyến nông, lâm cho 78 cán bộ, công chức. Triển khai thực hiện 06 dự án khoa học và công nghệ với kinh phí 1,615 tỷ đồng. phần lớn các dự án có giá trị ứng dụng và mang lại hiệu quả. Hàng năm, trên 99% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học, công nhận tốt nghiệp trung học cơ sở trên 95%, tốt nghiệp trung học phổ thông 100%; tỷ lệ học sinh bỏ học giảm dần, bình quân giảm 0,12%/năm; học sinh đạt chất lượng mũi nhọn tăng qua các năm, trong 5 năm có 379 học sinh giỏi cấp huyện, 129 học sinh giỏi cấp tỉnh;

2.2. Công trình y tế

Về cơ sở vật chất ngành y tế: Đến nay toàn huyện có 8 trạm y tế xã, thị trấn và 1 bệnh viện cấp huyện.

Về hoạt động ngành y tế: Chỉ đạo tổ chức, thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, làm tốt công tác y tế dự phòng, không để dịch bệnh lớn xảy ra. Sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, y, bác sỹ. Chất lượng khám, chữa bệnh và tinh thần thái độ phục vụ bệnh nhân được nâng lên. Người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách được quan tâm chăm sóc. Thực hiện các chương trình y tế Quốc gia có hiệu quả, an toàn vệ sinh thực phẩm được chú trọng. Hành nghề y được tuân thủ đúng quy định; thường xuyên kiểm tra, giám sát bình ổn giá thuốc. Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình đạt được những kết quả tích cực: quy mô gia đình một hoặc hai con ngày càng tăng. Đến năm 2015 có 98% trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ liều. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 15,9%. Đến năm 2015, huyện có 4,74 bác sĩ/10.000 dân, 21,31 giường bệnh/10.000 dân; 75% trạm y tế có bác sĩ, đạt 150% Nghị quyết, 37,5% xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế. 42.233 người, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,18%, giảm 0,46% so với Nghị quyết. Ngoài ra, huyện đã tập trung chỉ đạo ngành y tế thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh cho nhân dân, tăng cường quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm, hành nghề y, được ngoài công lập; triển khai quyết liệt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng, sốt rét, bệnh do vi rút Zika và các dịch bệnh do chuyen mùa.

2.3. Văn hóa thông tin – Thể dục thể thao:

Về cơ sở vật chất: Hiện nay, toàn huyện có 8/8 xã, thị trấn có nhà văn hóa. Tuy nhiên, cả 8/8 xã, thị trấn chưa có nhà văn hóa xã riêng biệt, hoạt động đúng chức năng mà vẫn dùng chung hội trường của UBND xã. Các xã chưa thành lập được trung tâm văn hóa xã; có 67/73 thôn, làng có nhà văn hóa, tuy nhiên cả 67 thôn, làng vẫn dùng chung hội trường thôn, nhà rông, nhà sinh hoạt cộng đồng làm nhà văn hóa mà chưa xây dựng được nhà văn hóa riêng biệt theo đúng quy định. Mạng lưới thông tin và truyền thông được nâng cấp, toàn huyện có 04 trạm phát thanh, 50 cùm loa truyền thanh không dây.

Về hoạt động: Văn hóa - thông tin, thể dục thể thao ngày càng phát triển. Hoạt động văn hóa thông tin, tuyên truyền được đổi mới, thu hút sự quan tâm, nắm bắt thông tin của các tầng lớp nhân dân. Các thiết chế văn hóa được đầu tư, xây dựng, hoàn thành công trình Nhà tập luyện và thi đấu thể thao, quảng trường, công viên. Hoạt động thể dục - thể thao được tổ chức thường xuyên, rộng khắp góp phần nâng cao sức khỏe cho người dân. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” ngày càng phát triển. Công tác bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc và văn hóa phi vật thể luôn được quan tâm. Được sự giúp đỡ của tỉnh và hệ thống ngân hàng, huyện đã đầu tư xây dựng Đền tưởng niệm liệt sỹ và Tượng Đài Chiến thắng Đak Pơ. Trong 5 năm, đã tổ chức 19 giải thể thao, tham gia 15 giải thi đấu cấp tỉnh, có 17 vận động viên được chọn thi đấu tại các giải thể thao toàn quốc và khu vực. Tỷ lệ người dân tham gia tập luyện thể thao thường xuyên năm 2015 đạt 20,09%, tăng 3,22% so với năm 2010. Năm 2015, có 77,82% gia đình văn hóa; 65,75% thôn, làng, tổ dân phố văn hóa. Định kỳ 02 năm một lần tổ chức liên hoan cồng chiêng ca múa nhạc dân gian. đợi của các cựu chiến binh, thân nhân các anh hùng, liệt sỹ và nhân dân các dân tộc trên địa bàn huyện.

Hoạt động của hệ thống truyền thanh - truyền hình luôn bám sát chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Phương tiện nghe, nhìn ngày càng phát triển, đến năm 2015, có 99% hộ dân được xem Đài Truyền hình Việt Nam. Bưu chính - viễn thông phát triển nhanh, hệ thống điện thoại cố định, internet đã được kết nối ở các xã, mạng lưới điện thoại không dây phủ sóng rộng khắp. Đến năm 2015 có 77,96 thuê bao điện thoại/100 dân, 2,3 thuê bao internet băng thông rộng/100 dân.

VI. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Hạ tầng kỹ thuật

1.1. Hệ thống giao thông

Trên địa bàn huyện có một số tuyến đường chính như sau:

Đường Quốc lộ 19: chạy qua địa bàn huyện theo hướng Đông Tây (đi qua các xã: Hà Tam, thị trấn Đak Pơ, An Thành, Tân An), đạt tiêu chuẩn cấp III miền núi, kết cấu bê tông nhựa, chất lượng khá tốt. Đây là trục giao thông quan trọng có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế- xã hội của huyện.

Đường Trường Sơn Đông (đường tỉnh 662 cũ): Tuyến đường kết nối giữa huyện Đak Pơ (Km100+800 - Quốc lộ 19) với huyện Ia Pa, thị xã Ayun Pa (Km 128) về phía Tây Nam và huyện K'Bang về phía Bắc. Đoạn tuyến đi qua địa bàn huyện dài khoảng 6 km đã được cải tạo nâng cấp thành đường Trường Sơn Đông với hiện trạng toàn tuyến là đường BTN, chất lượng tốt, nền đường từ 9-18 mét, mặt 7,5 mét. Đây là tuyến đường ngang quan trọng giao lưu đối ngoại của huyện có nhiệm vụ kết nối giao thương kinh tế xã hội giữa huyện Đak Pơ với các huyện lân cận.

-Đường đô thị: Trên địa bàn huyện hiện có khoảng 20 tuyến đường đô thị với tổng chiều dài khoảng 24 km. Các tuyến đường này có nền rộng từ 6-16 m và mặt rộng

từ 3-9 m. Hầu hết các tuyến đường đô thị đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại A, một số tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V.MN, cấp IV.MN, một số tuyến chưa được vào cấp.

Đường trực xã có chiều dài 93,15km đã bê tông hóa, nhựa hóa, cấp phối cứng 71,28km đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông Vận tải. Hệ thống đường xã hiện tại có nền từ 5 mét - 7 mét, mặt từ 3,5 mét - 5,5 mét.

Đường trực thôn, làng, xóm có chiều dài 140,66km đã được bê tông hóa, cấp phối cứng 26,05 km đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT. Toàn bộ các tuyến đường có nền từ 4-6 mét, mặt từ 3-5 mét với kết cấu mặt đường bê tông, đá dăm, cấp phối hoặc đường đất.

Hiện nay các tuyến đường này gây nhiều cản trở cho quá trình đi lại và vận chuyển của nhân dân do kết cấu giao thông yếu, đặc biệt là các tuyến đường của 30 hộ dân làng Gliêk bị dòng nước xiết cô lập. Mưa lớn, lượng nước từ thượng nguồn đổ về nhiều, mực nước ở đập tràn dâng nhanh kèm theo dòng chảy xiết đã khiến con đường độc đạo nối làng Gliêk với trung tâm xã Ya Hội) bị chia cắt, cô lập hoàn toàn 30 hộ dân của làng này (Nguyễn, 2016).

Đường trực chính nội đồng dài 381,76 km chưa được bê tông hóa, cấp phối cứng để xe cơ giới đi lại thuận tiện.

Từ nguồn vốn sự nghiệp giao thông đã triển khai sửa chữa nhiều công trình như: Đường thôn 2 xã Hà Tam, Đường từ Hà Tam đi Yang Bắc, Đường làng Kuk Kon, Đường thôn Hiệp Phú, Đường thôn Thuận Công, Đường TDP 1,3 thị trấn Đak Pơ, Đường thôn Tân Định và một số tuyến đường khác;



Hình 04: Hiện trạng giao thông huyện Đak Pơ
(Ảnh: Internet)

Nguồn:

- Đường bê tông nông thôn (Thôn Tân Tự, xã Tân An)ⁱ
- Đường Trường Sơn Đông, đoạn qua huyện Đak Pơⁱⁱ
- Đường trung tâm thị trấn Đak Pơⁱⁱⁱ

Đánh giá chung hệ thống giao thông huyện: Nhìn chung mạng lưới hệ thống giao thông của huyện khá hoàn chỉnh, đã góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm qua. Tuy nhiên, hệ thống giao thông vẫn còn nhiều hạn chế, thể hiện qua các mặt sau:

- Do địa hình đồi núi nhiều, bị chia cắt, độ dốc dọc theo các tuyến đường thường lớn, vào mùa mưa bão thường bị sạt lở, lún, kết cấu mặt đường dễ bị phá hủy. Dân cư phân tán nên việc huy động xã hội hóa làm đường giao thông nông thôn còn gặp nhiều khó khăn.

- Quy mô các tuyến đường còn thấp, đường tỉnh chủ yếu là cấp V, cấp VI; đường huyện chủ yếu từ cấp VI trở xuống; các tuyến đường cấp xã chưa được vào cấp; đồng thời với việc hệ thống cầu, cống còn yếu kém cũng gây cản trở trong việc đi lại và giao thương của nhân dân.

1.2. Hệ thống thủy lợi

Cơ sở hạ tầng thủy lợi: Trên địa bàn huyện các công trình thủy lợi được Nhà nước đầu tư xây dựng, nâng cấp do các xã quản lý, khai thác bảo vệ gồm 20 công trình có quy mô vừa và nhỏ với năng lực tưới là 469,92 ha, trong đó: 02 trạm bơm điện, 5 hồ chứa tưới trên 9 ha, còn lại là các hồ chứa và đập dâng nhỏ tưới từ 01- 9 ha (tưới 427,3 ha lúa nước, 42,62 ha cây màu và nuôi trồng thủy sản). Tổng số kênh, mương trên địa bàn là 23,16 km, trong đó có: 12,71 km đã được kiên cố hoá đạt 54,88 %, còn lại là kênh đất 10,45 km cần kiên cố hoá.

Từ nguồn vốn sự nghiệp thủy lợi, tổ chức nạo vét lòng hồ và thay van xả công hồ Thôn Trang xã Yang Bắc, nạo vét kênh thay mới van và sửa chữa đường ống thủy lợi làng Ghép xã Ya Hội, nạo vét lòng hồ Tà Ly I xã Cư An. Tổ chức thi công, nghiệm thu và đưa vào sử dụng các hạng mục công trình hồ Tà Ly II, hồ Tờ Đo, đập Bầu Âu, Bầu Ri, bầu Âu; đang thi công công trình hồ Thôn Trang và Bầu bà Trang.

Đối với hoạt động khai thác và quản lý công trình: Triển khai công tác đặt hàng quản lý khai thác công trình thủy lợi theo kế hoạch đã phê duyệt và lập hồ sơ đề nghị miễn thủy lợi phí năm 2016;

Bên cạnh đó, Huyện cũng thường xuyên kiểm tra mực nước các công trình thủy lợi; vận động, hướng dẫn nhân dân sử dụng nước tiết kiệm, hợp lý. Xây dựng Kế hoạch, tổ chức triển khai công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn. Rà soát, bổ sung quy hoạch danh mục các công trình thủy lợi vừa và nhỏ trên địa bàn huyện.

Trong cơ cấu kinh tế của huyện Đak Pơ thì tỉ trọng ngành nông nghiệp chiếm rất lớn (50,33%, khoảng 21.000 ha), tuy nhiên diện tích đất sản xuất trên địa bàn huyện đang được chủ động nguồn nước tưới còn quá thấp (> 1%, khoảng 220 ha). Vì vậy, năm 2015 huyện Đak Pơ cùng với các đơn vị chức năng đã chủ động khảo sát và lập thiết kế, dự toán xây dựng một công trình thủy lợi để lấy nước từ dòng suối Tàu Dầu chủ động tưới cho toàn bộ diện tích hơn 500 ha tại vùng này. Dự kiến công trình thủy lợi gồm các hạng mục chính tại khu đầu mối như thân đập dài 500m, cao 19m, rộng 10m, cống lấy nước, hệ thống xả nước... Sau khi hoàn thành, công trình này có diện tích lưu vực hồ chứa $16,4\text{km}^2$, không những mở rộng được diện tích tưới tiêu mà còn phục vụ nước sinh hoạt cho hơn 20.000 dân ở các xã Cư An, Tân An và Giang Bắc. Số dân cư ở các xã này thường thiếu nước sinh hoạt vào những tháng mùa khô, nhất là ở các buôn làng vùng đồng bào dân tộc thiểu số phải đi xa mót tùng can nước về dùng hàng ngày. (Thông, 2016).

1.3. Hệ thống cấp nước

Trên địa bàn huyện hiện có 1 nhà máy nước cấp nước cho thị trấn Đak Pơ và 7 công trình nước tự chảy cấp nước sinh hoạt tại các xã Ya Hội, Yang Bắc, Phú An, Hà Tam, An Thành. Trong đó, công trình cấp nước tự chảy tại xã An Thành đã xuống cấp, không còn khai thác được, các công trình khác đều mới được đầu tư nâng cấp nên chất lượng công trình còn sử dụng tốt.

Tính đến hết năm 2015, tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98%.

Trong những năm vừa qua tình hình hạn hán thường xuyên xảy ra đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến cấp nước sinh hoạt trên địa bàn huyện. Nhiều khu vực thuộc các xã Hà Tam, Phú An, An Thành, Yang Bắc và Ya Hội bị thiếu nước sinh hoạt nghiêm trọng. Hiện nay khu vực các xã Tân An, Cư An và một phần xã Phú An chưa có công trình cấp nước, người dân phải sử dụng nước giếng. Hiện nay, tại An Khê đang triển khai xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt (*do Công ty cổ phần Nước Sài Gòn-An Khê làm chủ đầu tư*), công trình khi hoàn thành sẽ đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước của các xã Tân An, Cư An và Phú An, huyện Đak Pơ.

1.4. Thoát nước

Huyện có địa hình tương đối phức tạp, nhiều đồi núi, tụ thuy của các suối và nhánh sườn nhỏ chảy qua nên thoát nước chủ yếu theo địa hình.

Tại khu vực thị trấn một số tuyến đường đã được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước theo địa hình về sông suối.

1.5. Hệ thống cấp điện

Nguồn cấp điện: Nguồn cấp điện cho địa bàn huyện Đak Pơ được lấy từ trạm 110kV An Khê – E43 công suất (2*25)MVA – 110/35/22kV cấp điện cho thị xã An Khê và các huyện Kông Chro và huyện Đak Pơ.

Hệ thống điện trên địa bàn huyện được đầu tư phát triển mạnh, cụ thể về lưới điện trên địa bàn huyện như sau: 88,12 km đường dây trung thế, 142,564 km đường dây hạ thế, 94 trạm biến áp với tổng công suất 8.803 kVA. Hiện nay, trên địa bàn huyện đều được sử dụng điện lưới quốc gia với 73/73 tổ, thôn, làng có điện, đạt tỷ lệ 100%; tỷ lệ hộ sử dụng điện: 9.267/9.671 hộ, đạt tỷ lệ 95,82% (Nếu tính thêm số hộ sử dụng công tơ phụ thì tỷ lệ hộ sử dụng điện trên địa bàn huyện là 98,5%).

Ngày 17/3/2016, Ban QLDA Lưới điện miền Trung đã tổ chức nghiệm thu đóng điện và đưa vào sử dụng tuyến mạch vòng liên lạc 22kV giữa huyện Mang Yang - Đak Pơ. Đây là hạng mục đóng điện cuối cùng trong số 4 hạng mục của tiêu dự án Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới trung áp tỉnh Gia Lai.

2. Môi trường

2.1. Môi trường nước

Nhìn chung môi trường nước huyện Đak Pơ chưa có dấu hiệu suy giảm đáng kể, tuy nhiên nguồn nước mặt cung cấp cho sinh hoạt chịu tác động trực tiếp của tự nhiên, con người, động vật nên nhiều nơi không đảm bảo vệ sinh, nhất là các khu dân

cư tập trung như thị trấn Đak Pơ...

Theo Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Gia Lai giai đoạn 2011-2015 cho thấy, chất lượng nước trên địa bàn huyện là khá tốt. Tại điểm quan sát cầu Cà Tung, nồng độ của hầu hết các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt và bảo tồn động thực vật thủy sinh, tưới tiêu thủy lợi (*QCVN 08-2008/BTNMT*). Hàm lượng các chất hữu cơ (thể hiện qua thông số BOD, COD) và chất dinh dưỡng (thể hiện qua các thông số NO_2-N , NO_3-N , PO_4^{3-}) có trong mẫu nước là thấp hơn tiêu chuẩn cho phép. Nước cũng chưa bị ô nhiễm bởi kim loại như Silic và sắt. Tuy nhiên mức độ ô nhiễm vi khuẩn là khá cao vượt gấp nhiều lần so với tiêu chuẩn cho phép.

2.2. Môi trường đất

Nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường đất của huyện Đak Pơ là việc sử dụng không hợp lý phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật và thuốc kích thích tăng trưởng cho cây trồng. Ngoài ra việc canh tác thiếu hợp lý trên các vùng sinh thái đặc thù cũng là một nguyên nhân dẫn đến tình trạng thoái hóa, bạc màu và rửa trôi. Chất thải từ các hoạt động công nghiệp, dịch vụ và sinh hoạt chưa được xử lý thích hợp là nguyên nhân thứ ba dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường đất của huyện.

2.3. Môi trường không khí

Kết quả phân tích chất lượng không khí trên địa bàn huyện qua các năm cho thấy các thành phần ô nhiễm không khí như NO₂, SO₂, CO, bụi và ôn có sự biến động qua từng năm và qua các thời điểm khác nhau trong năm. Chất lượng không khí nói chung nằm trong phạm vi cho phép, nồng độ bụi và ôn tại một vài thời điểm đã có dấu hiệu ô nhiễm nhưng chỉ mang tính cục bộ, các nút giao thông với mật độ giao thông xe cơ giới qua lại đông, khu vực đường sá chất lượng thấp và các khu vực tập trung dân cư đông đúc.

VII. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Thuận lợi

Đak Pơ nằm phía đông tỉnh Gia Lai, có Quốc lộ 19 và tuyến Đông Trường Sơn đi qua, đây là lợi thế lớn giúp cho huyện trở thành đầu mối giao thông quan trọng về giao lưu văn hóa và kinh tế với các tỉnh Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung. Chính vì giao thông đường bộ khá thuận lợi đã tạo cho Đak Pơ một vị thế rất quan trọng trong chiến lược phát triển và hợp tác kinh tế với cả vùng. Có khả năng đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa, nguyên vật liệu, nông sản hàng hóa của địa phương và nhu cầu đi lại, sinh hoạt của người dân.

Đak Pơ có cảnh quan thiên nhiên đẹp, khí hậu mát mẻ, thuận lợi phát triển các khu du lịch sinh thái như khu đồi thông Hà Tam và các di tích lịch sử văn hóa có thể khai thác, phát triển du lịch văn hóa như : di tích lịch sử chiến thắng Đak Pơ, không gian Hát kệ Sứ thi của người Bahnar, không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên.

Yếu tố khí hậu, thuỷ văn của huyện qua các năm khá thuận lợi cho nông nghiệp theo hướng đa canh, thâm canh tăng vụ. Là một vùng ít chịu ảnh hưởng của thiên tai do bão lũ. Tuy gần đây, các dạng thiên tai này xảy ra thường xuyên hơn (đặc biệt chịu ảnh hưởng của hạn hán), tuy nhiên so với các địa phương khác trong tỉnh thì nguy cơ bị ảnh hưởng không lớn. Chính nhờ có điều kiện khí hậu thổ nhưỡng thuận lợi cho phát triển rau quả, đủ điều kiện hình thành lên vùng rau an toàn, chất lượng cao nhất của tỉnh cũng như khu vực Bắc Tây Nguyên.

Khó khăn

Về điều kiện tự nhiên: Là huyện miền núi, Đak Pơ chịu ảnh hưởng của các hiện tượng của sạt lở sẽ gây mất đất ơ, đất sản xuất, buộc phải di dân làm xáo trộn cuộc sống của người dân, hơn nữa còn gây khó khăn cho họ để tìm kế sinh nhai ở vùng đất mới. Nguồn tài nguyên nước hiện nay của huyện khá dồi dào, tuy nhiên trong tương lai, nguồn tài nguyên này có nguy cơ bị suy giảm về số lượng và chất lượng. Dưới tác động của BĐKH trong thời gian gần đây, kết hợp với việc khai thác nguồn nước mặt và nước ngầm sẽ làm tăng cường tinh cực đoan của khí hậu, gây diễn biến bất thường của mực nước trên các sông, suối sẽ gây nên hậu quả là giảm dần các yếu tố thuận lợi về mặt khí hậu - thời tiết, điều kiện thuỷ văn - nguồn nước và tăng các nguy cơ tiềm ẩn do tác động của BĐKH trong những thập kỷ tới.

Về kinh tế xã hội:

- Tác động của phát triển ngành công nghiệp đến quy hoạch bảo tồn ĐDSH: Một trong những vấn đề then chốt của huyện là bảo vệ môi trường sống của các loài sinh vật dưới tác động của ô nhiễm công nghiệp. Vì quá trình phát triển công nghiệp không chỉ riêng ở các địa phương có nhà máy, xí nghiệp hay cụm công nghiệp, mà còn ở các khu vực khác. Đây cũng sẽ là một trong những mối đe dọa lâu dài đến đời sống động vật, ảnh hưởng đến chuỗi thức ăn của các loài sinh vật khác. Hoạt động sản xuất công nghiệp là vấn đề then chốt trong phát triển kinh tế nên mọi giải pháp về vấn đề môi trường và bảo tồn ĐDSH phải thích ứng với quá trình phát triển của hoạt động này. Mọi hoạt động của bảo vệ môi trường (đồng nghĩa với bảo vệ môi trường sống cho các loài) và bảo tồn ĐDSH chủ yếu chỉ có thể làm giảm thiểu các tác động đến mức có thể đạt được.

- Tác động của phát triển nông nghiệp đến quy hoạch bảo tồn: Vấn đề then chốt trong quy hoạch bảo tồn ĐDSH đối với các hệ sinh thái (HST) nông nghiệp là bảo vệ môi trường sống của các loài sinh vật trong HST này, giảm thiểu những nhân tố tiềm ẩn đe dọa lâu dài đến quần thể của các loài sinh vật và ngay cả con người. Thuốc bảo vệ thực vật diệt trừ sâu hại, góp phần gia tăng năng suất cây trồng, tuy nhiên chúng cũng hủy diệt các loài côn trùng thiên địch có ích. Các loài lưỡng cư, bò sát bảo vệ HST nông nghiệp cũng bị tiêu diệt hoặc bị ảnh hưởng thông qua chuỗi thức ăn. Trong chuỗi thức ăn trong HST đồng ruộng thì nhóm chim nước bị tác động về lâu dài; trường hợp sử dụng hóa chất diệt ốc Bươu vàng là một thí dụ điển hình. Việc du nhập các giống cây trồng góp phần đa dạng hóa sản phẩm, bên cạnh đó thì việc du nhập này cũng góp phần đe dọa đến sự đa dạng của nguồn gene đặc hữu vốn có trước đây. Bên cạnh đó thì việc du nhập các giống cây trồng sẽ kéo theo các loài

sinh vật ngoại lai (từ virus, bacteria, nấm, côn trùng, nhuyễn thể,..) xâm hại có thể gây ra các dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi và con người. Nhóm này rất khó phát hiện cho đến khi chúng hình thành các vùng dịch. Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn, chất lượng cao, tiến đến quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn GlobalGAP. Đây là một chương trình đầy thách thức, vì nếu muốn phát triển một nền nông nghiệp hiện đại và hòa nhập với thị trường thế giới, đối với cây tiêu nói riêng và các loại cây lâu năm khác nói chung khó tìm được con đường nào khác hơn. Chương trình này góp phần rất lớn trong bảo tồn ĐDSH vì chúng góp phần giảm thiểu tác động ô nhiễm đến môi trường sống của các loài, nhất là chim và thủy sinh vật (và cả con người). Ứng dụng các công nghệ trong canh tác nhằm giảm thiểu tác động của lượng thuốc trừ sâu sử dụng trên cây trồng. Công nghệ này góp phần giảm thiểu tác động ô nhiễm đến môi trường sống của các loài.

- Tác động của quy hoạch phát triển đô thị và nông thôn đến quy hoạch bảo tồn ĐDSH. Sinh cảnh đồng ruộng, vườn cây trái, hành lang sông, suối tự nhiên là quần cư của nhiều loài sinh vật. Chúng góp phần duy trì ĐDSH cho các đô thị, hiện đang ngày càng thu hẹp trước áp lực phát triển cơ sở hạ tầng do già tăng dân số và sự thiếu quan tâm bảo vệ các quần thể thực vật hành lang tự nhiên ven sông, suối. Dưới sự phát triển của hệ thống đô thị, quá trình đô thị hóa ở Đak Pơ diễn ra với tốc độ nhanh hơn trước, dân số đô thị tăng trưởng trung bình 1,68%/năm. Dân số gia tăng nên lượng nước thải sinh hoạt lớn, tao nên áp lực lớn đến môi trường sinh thái sông, suối nội thị. Hệ thống thoát nước mưa chung với hệ thống thoát nước thải cũng đã góp phần làm ô nhiễm HST thủy vực ở các đô thị và góp phần gây ra ngập úng đô thị.

Bên cạnh đó, mức sống của người dân khu vực nông thôn không ngừng tăng lên, đường liên thôn, liên xã không ngừng đầu tư phát triển. Do đó lượng xe máy, xe ô tô ngày một nhiều hơn, đến một lúc nào đó môi trường không khí, tiếng ồn vùng nông thôn không còn trong lành và yên tĩnh như trước đây. Điều này sẽ làm cho quần cư các loài DVHD, nhất là các loài chim thu hẹp dần. Ngân sách nhà nước còn khó khăn, chưa tập trung cho các công trình trọng điểm làm động lực để thu hút đầu tư, thu hút dân cư nhằm tăng dần các tiêu chí hình thành và phát triển đô thị như xây dựng nâng cao chỉ tiêu không gian xanh đô thị phục vụ cho cộng đồng và phát triển, tôn tạo cảnh quan du lịch sinh thái.

- Tác động của phát triển ngành du lịch đến quy hoạch bảo tồn: Các điểm du lịch có quy mô đầu tư thấp chưa xứng tầm với tiềm năng mà lượng du khách gia tăng sẽ tạo nên áp lực cho việc quản lý cảnh quan và môi trường. Chưa gắn kết giữa hoạt động bảo tồn với phát triển du lịch, quy hoạch cảnh quan tự phát thiếu định hướng thẩm mỹ sẽ ảnh hưởng đến du lịch.

VIII. ĐÁNH GIÁ CÁC QUY HOẠCH VÀ CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI

1. Các quy hoạch của tỉnh

1.1. Quy hoạch chung xây dựng tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

- Định lý phát triển, sắp xếp không gian.
- Phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.
- Bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện và định hướng bố trí trên địa bàn cấp huyện.

1.2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai đến năm 2020 :

- Phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, Quy hoạch vùng Tây Nguyên, thống nhất với quy hoạch ngành, lĩnh vực.

- Khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương, đầy mạnh hội nhập quốc tế, tăng cường hợp tác với các địa phương trong vùng và cả nước; tập trung nghiên cứu để thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển hợp lý cả chiều rộng và chiều sâu; huy động, sử dụng tốt mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Điều chỉnh tạo sự phát triển hài hòa, hợp lý giữa các vùng trong Tỉnh, thu hẹp dần về khoảng cách và mức sống giữa các tầng lớp dân cư; chú trọng công tác xóa đói, giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe nhân dân, ổn định xã hội, tăng cường đoàn kết giữa các dân tộc.

1.3. Quy hoạch ngành và các lĩnh vực:

- *Ngành văn hoá:* Quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hoá phải tương xứng với phát triển kinh tế, tăng cường giao thoa, mở rộng hợp tác giao lưu văn hoá với các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nguyên, trong nước và Quốc tế. Phát triển đồng bộ văn hoá vật thể và phi vật thể, xây dựng và phát triển nền văn hoá tiên tiến đồng thời.

- Ngành nông nghiệp:

+ Trồng trọt gắn với công nghiệp chế biến: phát huy lợi thế về vị trí, tài nguyên đất đai, thời tiết, khí hậu và truyền thống sản xuất nông nghiệp của các địa phương trong tỉnh để hình thành các vùng sản xuất các loại cây trồng theo hướng sản xuất hàng hoá, tạo nguồn nguyên liệu ổn định phục vụ cho công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến. Chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, dạng hoá sản phẩm có giá trị cao, đảm bảo cho công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp phát triển bền vững. Nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng giá trị kinh tế và lợi nhuận trên một đơn vị diện tích, nâng cao thu nhập cho người dân.

+ Chăn nuôi: Phát huy tối đa các lợi thế phát triển chăn nuôi gia súc trang trại, chuyển đổi từ chăn nuôi phân tán, quy mô nhỏ sang sản xuất hàng hoá theo hướng Phát huy tối đa các lợi thế phát triển chăn nuôi gia súc trang trại, chuyển đổi từ chăn nuôi phân tán, quy mô nhỏ sang sản xuất hàng hoá theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp trên cơ sở có quy hoạch vùng chăn nuôi trang trại. Phát triển chăn nuôi gia súc gắn kết chặt chẽ và đồng bộ từ khâu chăn nuôi, giết mổ, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm, đồng thời ứng dụng nhanh các tiến bộ kỹ thuật về giống, thức ăn, thú y,

quy trình nuôi dưỡng để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm. Tạo môi trường thuận lợi cho ngành chăn nuôi phát triển ổn định, bền vững với cơ chế chính sách phù hợp để xây dựng trang trại chăn nuôi gia súc tập trung, khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư nghiên cứu khoa học kỹ thuật, sản xuất giống chất lượng cao, xây dựng cơ sở giết mổ chế biến thịt gia súc, cơ sở sản xuất thức ăn; phát triển đồng bộ chăn nuôi gắn với các biện pháp bảo vệ môi trường.

+ Vùng sản xuất rau an toàn: Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn (RAT) phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về chất lượng và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng. Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn theo hướng tập trung chuyên canh, sản xuất hàng hoá phù hợp với các tiểu vùng khí hậu, đất đai và tập quán canh tác. Phát triển sản xuất theo hướng công nghệ cao, kết hợp với ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nhằm đạt năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt, nâng cao giá trị thu nhập trên 01 ha đất canh tác; tạo nhiều việc làm và tăng thu nhập cho nông dân; tăng khả năng cạnh tranh nông sản hàng hoá của tỉnh và đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của thị trường nội địa và hướng tới xuất khẩu. Phát triển sản xuất rau an toàn một cách bền vững, lấy hiệu quả kinh tế và sức khoẻ con người làm thước đo quan trọng trong sự phát triển, gắn với chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp và nông thôn, đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng hoá với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao; đồng thời gắn với việc bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển trồng rau an toàn trên cơ sở phát huy nội lực của các cơ sở sản xuất, chế biến và tiêu thụ rau an toàn là chủ yếu; đồng thời kết hợp nguồn lực của các tổ chức kinh tế, các cá nhân và sự hỗ trợ của Nhà nước để bảo đảm phát triển bền vững.

- *Ngành thể dục thể thao*: Quy hoạch phát triển ngành thể dục thể thao phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai đến năm 2020 và Chiến lược phát triển thể dục thể thao Việt Nam đến năm 2020. Đổi mới toàn diện quan điểm và định hướng xã hội hóa hoạt động TDTT của tỉnh với mục tiêu phát huy tiềm năng trí tuệ và vật chất trong nhân dân, huy động toàn xã hội chăm lo sự nghiệp phát triển TDTT và tạo điều kiện để toàn xã hội thụ hưởng giá trị của TDTT ngày càng cao, kết hợp việc kinh doanh hoạt động thể dục thể thao với công tác cung ứng dịch vụ thể dục thể thao theo quy định của pháp luật. Mở rộng giao lưu và hợp tác trong sự nghiệp phát triển TDTT của tỉnh.

- *Ngành giao thông*: Đảm bảo giao thông thông suốt gắn kết chặt chẽ với mạng giao thông quốc gia, nối với cửa khẩu sang nước Campuchia, nối với đường ra cảng biển, nối liền các khu vực đô thị, các vùng kinh tế động lực, các vùng vành đai kinh tế của tỉnh.

2. Các quy hoạch của huyện Đak Pơ

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đak Pơ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030: phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Gia Lai, vùng Tây Nguyên; phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước giai đoạn

2016-2020. Tạo động lực nhằm thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế bền vững, kết hợp chặt chẽ giữa hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữa yêu cầu trước mắt với lâu dài; gắn hiệu quả bộ phận với hiệu quả tổng thể. Phục vụ cho việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, 5 năm các chương trình, dự án đầu tư của huyện Đak Pơ đến năm 2020.

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới tại các xã trên địa bàn huyện;
- Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đak Pơ;
- Quy hoạch chung xây dựng trung tâm xã định hướng là đô thị loại V;
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đak Pơ đã được UBND tỉnh phê duyệt...

3. Mối liên kết các quy hoạch và tình hình thực hiện

- Đánh giá những kết quả đạt được của các quy hoạch.
- Phân tích đề xuất giải pháp khớp nối những bất cập tồn tại giữa các quy hoạch ngành với nhau, phù hợp với định hướng chung trong quy hoạch xây dựng.

Phần III

NỘI DUNG ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN ĐAK PƠ ĐÉN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG HUYỆN

1. Quan điểm quy hoạch và mục tiêu phát triển vùng

1.1. Quan điểm quy hoạch

- Tuân thủ các định hướng lớn trong các đồ án Quy hoạch của tỉnh Gia Lai; Các quy hoạch đã phê duyệt trên địa bàn huyện và vùng phụ cận có liên quan.

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng NTM và bảo vệ môi trường.

- Phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn phù hợp với sự phân bố các vùng kinh tế và phù hợp với khả năng phát triển hạ tầng kỹ thuật trong vùng.

- Phát triển các ngành kinh tế trên cơ sở tiềm năng và lợi thế so sánh của huyện.

1.2. Mục tiêu phát triển vùng

- Cụ thể hóa các chủ trương, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ, của tỉnh Gia Lai và của huyện.

- Xác định các vùng động lực phát triển, mô hình phát triển không gian vùng. Định hướng quy hoạch tổ chức không gian hệ thống đô thị, phát triển dân cư, phân loại, phân cấp đô thị, xác định tính chất đô thị...

- Phát triển toàn diện, bền vững các lĩnh vực kinh tế, xã hội, đô thị và NTM trên cơ sở khai thác tối đa các tiềm năng, lợi thế của địa phương.

- Xác định khung hạ tầng kỹ thuật chung của huyện, khớp nối với các quy hoạch chuyên ngành, tạo cơ sở phát triển hệ thống đô thị, cụm công nghiệp và các khu chức năng khác trong vùng huyện.

- Nâng cao vai trò, vị thế yếu tố văn hóa truyền thống và các yếu tố sinh thái nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu.

1.3. Động lực phát triển vùng

- Đak Pơ là huyện nằm ở phía Đông tỉnh Gia Lai, có Quốc lộ 19 và tuyến Đông Trường Sơn đi qua, đây là lợi thế giúp cho huyện trở thành đầu mối giao thông quan trọng về giao lưu văn hóa và kinh tế với các tỉnh Tây Nguyên và Duyên hải miền trung.

- Đak Pơ có cảnh quan thiên nhiên đẹp, khí hậu mát mẻ, thô nhưỡng thuận lợi phát triển các khu du lịch sinh thái, phát triển nông nghiệp...

1.4. Tính chất vùng

- Là một trong những trung tâm văn hóa, xã hội và kinh tế của tỉnh Gia Lai;

- Là vùng phát triển đa ngành, lấy dịch vụ - công nghiệp, thương mại, phát triển nông nghiệp công nghệ cao làm hướng phát triển ưu tiên;
- Là đầu mối giao thông quan trọng tại cửa ngõ phía Đông của tỉnh Gia Lai và các tỉnh Tây Nguyên.

- Đak Pơ là huyện có tiềm năng về đất đai, lâm nghiệp, du lịch sinh thái, công nghiệp chế biến.

2. Các dự báo phát triển vùng

2.1. Dự báo tăng trưởng kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GTSX : Tăng bình quân hàng năm thời kỳ 2021 - 2025 là 7,64%/năm và thời kỳ 2026 - 2030 là 7,69%/năm.

- Chuyên dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản và tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng và thương mại – dịch vụ.

+ Đến năm 2020, cơ cấu ngành nông, lâm, thủy sản - công nghiệp và xây dựng – thương mại và dịch vụ tương ứng là 49,22% - 33,66% - 17,12%;

+ Đến năm 2025, cơ cấu ngành nông, lâm, thủy sản - công nghiệp và xây dựng – thương mại và dịch vụ tương ứng là 49,12% - 33,71% - 17,17%;

+ Đến năm 2030, cơ cấu ngành nông, lâm, thủy sản - công nghiệp và xây dựng – thương mại và dịch vụ tương ứng là 49,02% - 33,76% - 17,22%;

+ Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 52,5 triệu đồng/người/năm và đến năm 2030 đạt khoảng 64,2 triệu đồng/người/năm.

2.2. Dự báo phát triển dân số, lao động

- Dự báo dân số trung bình của huyện đến năm 2020 có khoảng 43.126 người, tăng 1.441 người so với năm 2015, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đến năm 2020 là 1,23%.

- Dự báo dân số trung bình của huyện đến năm 2025 có khoảng 44.807 người và đến năm 2030 có khoảng 46.613 người.

Bảng 04: Dự báo dân số, tốc độ tăng dân số huyện Đak Pơ

Số TT	Mốc năm	Dân số (người)	Tỷ lệ tăng (%)	
			Tự nhiên	Tự nhiên
1	Đến 2020	43.126	1,23	1,23
2	Đến 2025	44.807	1,20	1,20
3	Đến 2030	46.613	1,17	1,17

- Lao động: Dự báo đến năm 2020 nguồn lao động trong độ tuổi có 33.885 người chiếm 78,57% dân số toàn huyện, trong đó lao động làm việc trong các ngành kinh tế có khoảng 26.630 người.

Bảng 05: Dự báo lao động và tỷ lệ lao động huyện Đak Pơ

Số TT	Danh mục	Năm		
		2020	2025	2035
1	Dân số (người)	43.126	44.807	46.613
1.1	Dân số trong độ tuổi LĐ	33.885	34.095	34.295
1.2	Lao động làm việc trong các ngành kinh tế	26.630	26.880	27.130
-	Lao động NN	23.010	23.230	23.405
-	Lao động Công nghiệp – xây dựng	810	820	855
-	Lao động Thương mại –dịch vụ	2.810	2.830	2.870
2	Tỷ lệ (%)	%	%	%
2.1	Dân số trong độ tuổi LĐ	78,57%	76,09%	73,57%
2.2	Lao động nông nghiệp	80,00%	75,00%	60,00%
2.3	Lao động Công nghiệp – xây dựng	3,04%	3,05%	3,15%
2.4	Lao động Thương mại –dịch vụ	10,55%	10,53%	10,58%

2.3. Dự báo sử dụng đất

2.3.1. Quan điểm chung

- Sử dụng tiết kiệm đất đai, hợp lý, có hiệu quả, đáp ứng các nhu cầu theo định hướng phát triển kinh tế, xã hội một cách bền vững.
- Sử dụng đất phải thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của huyện đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, khai thác có hiệu quả các nguồn lực, các lợi thế về tiềm năng đất đai..
- Sử dụng quỹ đất thích hợp và hợp lý để phát triển cụm thị trấn và các xã. Đặc biệt là quỹ đất cho phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng các yêu cầu phát triển bền vững lâu dài, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

- Phân bổ, sử dụng linh hoạt diện tích đất nông nghiệp phù hợp theo từng giai đoạn phát triển, đảm bảo sản xuất đạt hiệu quả cao nhất.

- Khai thác sử dụng đất phải chú ý đến bảo vệ môi trường, đảm bảo môi trường ổn định và bền vững, kết hợp giữa trước mắt và lâu dài.

2.3.2. Dự báo quy hoạch sử dụng đất

Bảng 06: Định hướng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Số TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	50.253,31	100,0
1	Đất nông nghiệp	40.839,27	81,07
2	Đất phi nông nghiệp	8.313,94	16,50

Số TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
3	Đất chưa sử dụng	1.100,00	2,18

2.4. Dự báo hệ thống đô thị và nhu cầu đất xây dựng đô thị

2.4.1. Phát triển hệ thống đô thị

Xây dựng và hoàn thiện hạ tầng thị trấn Đak Pơ theo chương trình phát triển đô thị.

2.4.2. Nhu cầu đất phát triển đô thị

Bảng 07: Dự kiến dân số đô thị huyện Đak Pơ đến năm 2030

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Năm		
			2020	2025	2030
1	Dân số đô thị	Người	4.948	5.109	5.296
2	Dân số nông thôn	Người	38.178	39.698	41.317
3	Tỷ lệ đô thị hóa	%	11.47	11.40	11.36
	Tổng cộng	Người	43.126	44.807	46.613

2.5. Các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu

Trên cơ sở quy mô dân số như đã phân tích ở trên, các chỉ tiêu kỹ thuật chính được thống kê trong bảng dưới đây:

Bảng 08: Các chỉ tiêu kỹ thuật trong quy hoạch vùng huyện Đak Pơ

Số TT	Hạng mục	Đơn vị Tính	Năm tính	
			2025	2030
1	Giao thông :			
	Khu vực đô thị:			
	- Mật độ đường (tính đến đường có chiều rộng lô giới $\geq 11.5m$)	km/km ²	≥ 6	≥ 8
	- Tỷ lệ đất giao thông/đất đô thị	%	≥ 11	≥ 16
	- Diện tích đất giao thông/dân số nội thị	m ² /ng	≥ 5	≥ 7
	- Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 1	≥ 2
	Khu vực nông thôn:			
	- Đường từ huyện đến xã, liên xã, đường từ xã xuống thôn	Cấp	$\geq VI$ (mặt đường)	$\geq VI$ (mặt

Số T T	Hạng mục	Đơn vị Tính	Năm tính	
			2025	2030
			>=3.5m, nền đường >=6.5m)	đường >=3.5m, nền đường >=6.5m
2	Cấp nước: 100 % dân cư được cấp nước sạch hợp vệ sinh trong đó:			
	- Tiêu chuẩn cấp nước đô thị	L/người/ngày	100	120
	- Tỷ lệ cấp nước	%	100	100
	- Tiêu chuẩn cấp nước nông thôn (tập trung)	L/người/ngày	80	80
		%	70	80
	- Tỷ lệ cấp nước	m ³ /ha	35	35
	- Tiêu chuẩn cấp nước công nghiệp			
3	Thoát nước bẩn, quản lý CTR và nghĩa trang:			
	- Tiêu chuẩn nước thải dân dụng	% cấp nước	80%	80%
	- Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp (80% nước cấp)	m ³ /ha	80%	80%
4	Cấp điện:			
	- Tiêu chuẩn cấp điện dân dụng cho đô thị	KW/ng/năm	400	1.000
	- Tiêu chuẩn cấp điện dân dụng cho nông thôn	KW/ng/năm	240	500
	- Tiêu chuẩn cấp điện công nghiệp	KW/ha	160-350	160-350
	- Tiêu chuẩn cấp điện TT công nghiệp	KW/ha	120-140	120-140

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG HUYỆN ĐÉN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Mô hình phát triển không gian vùng

- Trên cơ sở điều kiện tự nhiên, hiện trạng, quy hoạch chung xây dựng tỉnh Gia Lai để định hướng phát triển tương lai, tầm nhìn và các mục tiêu phát triển của vùng.

- Đak Pơ có vị trí rất quan trọng, cùng các tiềm năng, lợi thế và các nguồn lực của vùng, đề xuất mô hình phát triển vùng là mô hình đa trung tâm lấy thị trấn Đak Pơ là hạt nhân phát triển.

- Đề xuất định hướng phát triển không gian vùng huyện Đak Pơ là lựa chọn mô hình phát triển có tính chiến lược, đồng thời khai thác các lợi thế của từng tiêu vùng để phát triển bền vững và linh hoạt với những biến đổi của thị trường.

2. Cấu trúc không gian vùng

Về tổng thể định hướng phát triển không gian đảm bảo:

- Cập nhật, đề xuất các định hướng phát triển không gian vùng huyện gắn kết với các vùng lân cận, phù hợp với định hướng phát triển không gian chung của tỉnh. Tổ chức hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật kết nối với các vùng huyện, thị xã, khu kinh tế và các đô thị lân cận.

- Cập nhật, đề xuất các quy định về kiểm soát phát triển không gian cho khu vực đô thị, nông thôn, các khu vực kiểm soát phát triển và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật.

- Tổ chức không gian, hạ tầng kinh tế: Nghiên cứu, kiểm soát phát triển các cụm công nghiệp, các khu vực có thể mạnh để phát triển thương mại, dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao...; giới hạn về quy mô, ranh giới, tính chất, chức năng và các điều kiện phát triển.

- Tổ chức không gian hệ thống hạ tầng xã hội: Định hướng mạng lưới về giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT..., trong bối cảnh mới gắn kết với các vùng kinh tế trọng điểm trong địa bàn huyện.

3. Định hướng phân bố các vùng chức năng

- Đề xuất định hướng phát triển không gian vùng trên cơ sở phân vùng chức năng (vùng phát triển công nghiệp, đô thị, du lịch sinh thái, thương mại - dịch vụ, cũng như các vùng sản xuất nông nghiệp...).

- Phân bố vùng nông nghiệp: Vùng phát triển nông nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái phục vụ du lịch.

- Tổ chức hệ thống mạng lưới đô thị, các điểm dân cư nông thôn (các khu vực phát triển ổn định; khu vực cần chỉnh trang, cải tạo, nâng cấp, mở rộng; các khu vực quy hoạch xây dựng mới, các vùng đô thị hoá).

- Xác định hệ thống các trung tâm, công trình hạ tầng xã hội (các trung tâm y tế, giáo dục, văn hóa, TDTT), trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch cấp vùng.

- Phân bố và xác định quy mô các khu vực bảo tồn, khu vực bảo vệ cảnh quan trong vùng.

- Xác định mô hình đặc trưng của dân cư nông thôn trong vùng.

4. Tổ chức không gian vùng

4.1. Phân vùng phát triển kinh tế

Căn cứ vào đặc điểm phân bố địa lý, hiện trạng sản xuất, điều kiện cơ sở hạ tầng, tiềm năng kinh tế từng vùng, dự kiến đến năm 2030 huyện Đak Pơ sẽ hình thành 3 tiểu vùng kinh tế như sau:

- *Tiểu vùng phía Tây Bắc* : Ranh giới là toàn bộ khu vực phía Tây đường Đông Trường Sơn với diện tích 13.645 ha, chiếm 27,15% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, thuộc địa phận các xã : Hà Tam, An Thành...Định hướng phát triển vùng là ưu tiên phát triển lâm nghiệp, du lịch sinh thái, cây trồng lâu năm, chăn nuôi gia súc.

- *Tiểu vùng phía Đông Nam* : Ranh giới là toàn bộ khu vực phía Đông dòng sông Ea Ayun với diện tích 23.270 ha, chiếm 46,31% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, thuộc địa phận các xã : Ya Hội, Phú An. Định hướng phát triển vùng là ưu tiên phát triển lâm nghiệp, bố trí căn cứ quốc phòng, phát triển công nghiệp tập trung (CCN Phú An), du lịch văn hóa, trồng ngô, sắn, cây lâu năm, chăn nuôi gia súc.

- *Tiểu vùng trung tâm* : Ranh giới là toàn bộ khu vực còn lại giới hạn từ phía Tây sông Ea Ayun đến phía Đông đường Trường Sơn Đông với diện tích 13.338,23 ha, chiếm 26,54% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, thuộc địa phận các xã, thị trấn: thị trấn Đak Pơ, Yang Bắc, Tân An, Cư An. Định hướng phát triển vùng là ưu tiên phát triển thương mại – dịch vụ tại thị trấn Đak Pơ , phát triển rau theo hướng rau an toàn chuyên canh, chất lượng cao, chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng trang trại tập trung.

4.2. Phân bố hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn

- Quy hoạch không gian đô thị cho Trung tâm thị trấn Đak Pơ.

- Hình thành, phát triển mạng lưới các trung tâm xã, tạo điểm nhấn cho quá trình phát triển các khu dân cư nông thôn theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

- Thực hiện quy hoạch chỉnh trang các khu trung tâm xã, các khu dân cư hiện có, xây dựng các khu dân cư mới tại các xã theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt.

5. Định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực chủ yếu

5.1. Định hướng phát triển các điểm trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất

Các điểm trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất bao gồm các chức năng: Sản xuất công nghiệp (chủ yếu là chế tạo nông cụ, công nghiệp chế biến gắn với các vùng sản xuất chuyên canh); về thương mại (chuyên doanh bán nông sản và vật tư nông nghiệp, chế biến bảo quản, kho bãi...); về dịch vụ sản xuất nông nghiệp, tập trung phát triển các lĩnh vực (khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, quản lý chất lượng sản phẩm)...

5.2. Định hướng phát triển nông - lâm - thủy sản

- Nông nghiệp:

+ Khai thác hợp lý các lợi thế về vị trí địa lý, các nguồn lực để tiếp tục phát triển khu vực kinh tế nông nghiệp với tốc độ cao và ổn định, có những bước chuyển biến tích cực về cơ cấu trong nội bộ các ngành. Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ mới nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm trong

nông nghiệp.

+ Đẩy mạnh việc chuyên dịch cơ cấu trong nội bộ nhóm ngành, xây dựng cơ cấu hợp lý giữa sản xuất nông nghiệp – lâm nghiệp, trồng trọt – chăn nuôi – dịch vụ nông nghiệp, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp chế biến và phát triển ngành nghề nông thôn, xây dựng các mô hình canh tác tối ưu để gia tăng giá trị sản lượng và lợi nhuận trên một đơn vị diện tích sản xuất nông nghiệp.

+ Đẩy mạnh chuyên dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, hình thành các vùng chuyên canh phù hợp, đẩy mạnh mô hình rau an toàn chất lượng cao, phù hợp với tiềm năng và thế mạnh của địa phương, gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ.

+ Phát triển nông nghiệp đi đôi với xây dựng nông thôn mới trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Đào tạo sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực ở nông thôn, tạo ra sự phân công lao động mới, giải quyết việc làm và thu hẹp mức sống giữa nông thôn và thành thị.

+ Phát triển nông nghiệp trên cơ sở thăm canh, tăng sản lượng và chất lượng, đạt hiệu quả và sử dụng tài nguyên hợp lý, phát triển toàn diện, đa canh cả trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và dịch vụ nông nghiệp. Tập trung hình thành các vùng chuyên canh lớn các loại cây trồng, vật nuôi chiến lược như cây ăn quả đặc sản, mía, rừng nguyên liệu và chăn nuôi đại gia súc như bò, lợn...

- Lâm nghiệp:

+ Tăng cường công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng, kiên quyết ngăn chặn tình trạng phá rừng. Đẩy mạnh giao khoán bảo vệ rừng cho nhân dân. Thực hiện cấm mốc phân định ranh giới nông lâm để hạn chế người dân xâm chiếm đất rừng. Chủ trọng công tác khuyến lâm, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển rừng, phần đầu duy trì độ che phủ rừng trên 44.75%.

+ Xây dựng mô hình nông lâm kết hợp như: Keo, bời lòi, bời lòi + săn, bời lòi + cây dược liệu...

- Thủy sản nước ngọt : Khai thác diện tích mặt nước, ao hồ (hồ chứa nước, các ao, hồ phân tán trong gia đình ...) để nuôi cá, các loại thủy sản với nhiều hình thức nuôi, đối tượng thả nuôi thích hợp với từng điều kiện nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, đáp ứng nhu cầu thực phẩm.

5.3. Phân bố không gian phát triển công nghiệp

- Xây dựng cụm công nghiệp: Tập trung đầu tư xây dựng một cụm công nghiệp tại xã Phú An với quy mô diện tích 15ha. Sau năm 2025 tùy theo tình hình thực tế có thể mở rộng diện tích cụm công nghiệp lên quy mô 40ha.

5.4. Thương mại, dịch vụ

- Khai thác tiềm năng lợi thế về điều kiện tự nhiên, lợi thế về giao thông và vị trí địa lý; đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch trên địa bàn theo hướng văn minh, hiện đại với sự tham gia của các thành phần kinh tế và sự đa dạng của các

loại hình tổ chức phân phối, các hoạt động dịch vụ và phương thức kinh doanh. Đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và phục vụ đời sống; góp phần thúc đẩy sản xuất công nghiệp, nông nghiệp phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, xóa đói giảm nghèo, hội nhập kinh tế - thương mại của tỉnh và vùng Tây Nguyên.

- Phân đấu đưa tốc độ tăng trưởng ngành thương mại – dịch vụ đạt 6,86% giai đoạn 2016-2020, 8,5% giai đoạn 2021-2025 và 10,5% giai đoạn 2026-2030.

- Tăng tỷ trọng của ngành thương mại – dịch vụ từ 16,43% năm 2015 lên 17,7% năm 2020 và 26,2% vào năm 2030.

6. Định hướng hệ thống các lĩnh vực, công trình hạ tầng xã hội

- Định hướng phát triển hệ thống đào tạo và giáo dục:

+ Từng bước nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo theo hướng toàn diện. Ưu tiên đầu tư cho giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí và bồi dưỡng nguồn nhân lực. Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Trung ương 8 Khóa XI và nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 của Chính phủ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Nâng cao chất lượng dạy và học, nhất là ở vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, nâng cao hiệu quả hoạt động của các Trung tâm học tập cộng đồng.

+ Nâng cao chất lượng giáo dục – đào tạo toàn diện, duy trì vững chắc lượng phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập THCS; tiếp tục phổ cập Trung học Phổ thông những xã, thị trấn có điều kiện; Chủ trọng nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý đi đôi với từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất, thiết bị và xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, gắn với hiện thực tốt đê án xã hội hóa lĩnh vực giáo dục để thực hiện phương châm Xây dựng xã hội học tập, tạo điều kiện cho mọi đối tượng học tập phổ thông và học nghề. Bồi dưỡng và tuyển chọn đội ngũ giáo viên các cấp học đủ số lượng và đạt chuẩn và trên chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ; thực hiện đề án luân chuyển giáo viên và cán bộ quản lý để đảm bảo sự đồng đều về đội ngũ giữa các khu vực. Tập trung xây dựng và hoàn thiện cơ sở vật chất cho các trường theo hướng đạt chuẩn quốc gia, tăng cường liên kết đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với trợ giúp, tư vấn, ứng dụng chuyển giao kỹ thuật công nghệ mới cho nhân dân.

- Định hướng phát triển Y tế:

+ Tăng cường công tác đào tạo chuyên khoa cho cán bộ y tế từ huyện đến cơ sở. Tiếp tục tranh thủ các nguồn đầu tư, đi đôi với đẩy mạnh xã hội hóa để hoàn thiện cơ sở vật chất ngành y tế từ huyện tới cơ sở, phát triển mạng lưới khám chữa bệnh và dịch vụ y tế tư nhân. Thực hiện đầy đủ, kịp thời về chế độ bão hiểm y tế cho các đối tượng được nhà nước hỗ trợ. Tập trung công tác quản lý nhà nước về y tế, đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm. Chủ động phòng ngừa dịch bệnh trên cơ sở tăng cường mạng lưới y tế dự phòng và tuyên truyền hướng dẫn nhân dân thực hiện tốt các chương trình quốc gia về y tế.

+ Tăng cường tuyên truyền giáo dục để nâng cao nhận thức cho nhân dân và thực hiện nghiêm pháp luật về dân số.

+ Xây dựng hệ thống y tế huyện Đak Pơ từng bước hiện đại, hoàn chỉnh hướng tới hiệu quả phát triển; đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng của nhân dân về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe; giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, tăng tuổi thọ, nâng cao chất lượng nòi giống và cai thiện chất lượng cuộc sống.

+ Thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia về dân số và kế hoạch hóa gia đình. Củng cố và nâng cao chất lượng đội ngũ tuyên truyền viên ở cơ sở, nhất là ở các vùng dân tộc thiểu số. Chủ trọng công tác truyền thông, nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ và tinh thần. Đây mạnh tuyên truyền giáo dục bình đẳng giới, nhân rộng các mô hình gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, qua đó nâng cao vai trò, trách nhiệm của mỗi gia đình đối với toàn xã hội.

- Định hướng phát triển văn hóa – thông tin - thể thao:

+ Nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, làm phong trào cho phát triển sâu, rộng. Gắn phong trào này với thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; phấn đấu hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới của huyện.

+ Đầu tư nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho công tác văn hóa, thể thao và du lịch, có chính sách bảo tồn văn hóa Công chiên Tây Nguyên gắn với phát triển du lịch.

+ Đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao hướng về cơ sở; mở rộng và nâng cao chất lượng hệ thống thông tin, truyền thông. Thực hiện có hiệu quả các thiết chế văn hóa đồng bộ từ huyện đến cơ sở, đặc biệt là ở các thôn làng dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục - thể thao, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, từng bước cải thiện đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Tiếp tục nâng cao công tác bảo tồn và xây dựng các nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng tại các làng, xã để phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của người dân, nhất là người đồng bào dân tộc thiểu số.

7. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

7.1. Định hướng mạng lưới giao thông

- Đầu tư nâng cấp, mở rộng các tuyến đường huyện, đường liên xã chạy qua địa bàn huyện, tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa, hành khách giữa các vùng kinh tế, giúp cho việc vận chuyển hàng hóa, nông sản được thuận lợi và tăng hiệu quả kinh tế, rút ngắn thời gian vận chuyển.

- Tập trung phát triển hệ thống giao thông nông thôn, giao thông vào khu vực sản xuất theo phương thức nhà nước và nhân dân cùng làm và phát huy vai trò tự quản ở cơ sở.

- Đầu tư làm mới, nâng cấp một số tuyến đường chính như : Đường cao tốc Pleiku – Quy Nhơn(Lộ giới 64 mét, đoạn qua huyện dài 27,5km), Quốc lộ 19, Đường Trường Sơn Đông.

- Đường nội thị khu trung tâm huyện:

+ Đường trực chính: chỉ giới 30m, lòng đường 15m, vỉa hè mỗi bên 5,75m, mặt BTN.

+ Đường chính khu vực: chỉ giới 22m, lòng đường 10,5m, vỉa hè mỗi bên 3,75 – 5,75m, mặt BTN.

+ Đường nội bộ: chỉ giới 13 -14m, lòng đường 7m, vỉa hè mỗi bên 3-3,5m, mặt BTN.

- Đường thôn, làng: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn loại B (nền 4m, mặt 3m), mặt BTXM. Mục tiêu đến năm 2020 đường thôn làng được BTXM đạt 100%.

- Đường trực chính nội đồng: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn loại B (nền 4m, mặt 3m), trải đá dăm hoặc cấp phối sỏi. Mục tiêu đến năm 2020 đường trực chính đồng ruộng được cứng hóa, rải cấp phối đá sỏi đạt 70%.

- Bến xe huyện: Đầu tư xây dựng 01 bến xe tại thị trấn Đak Pơ kết hợp khu trung tâm thương mại, dịch vụ và xây dựng 01 trạm dừng nghỉ tại xã An Thành (ngã 4 đường Trường Sơn Đông và QL 19).

7.2. Định hướng quy hoạch hệ thống thoát nước mưa

- Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất xây dựng đô thị; xác định cao độ xây dựng khống chế của từng khu vực, đô thị và các trục giao thông chính;

- Xác định các lưu vực, hướng thoát nước;

- Xác định các tuyến kênh, cống, suối, rạch thoát nước mưa cho vùng huyện Đak Pơ; quy mô các tuyến kênh, cống, .v.v...

7.3. Định hướng quy hoạch cấp nước sinh hoạt

- Xác định, tính toán nhu cầu dùng nước cho từng đối tượng sử dụng, xác định các nguồn nước khai thác, vị trí công trình cấp nước theo các bậc tin cậy cấp nước của từng giai đoạn, lựa chọn giải pháp cấp nước hợp lý cho từng khu vực, phân vùng cấp nước.

- Quy hoạch mạng lưới cấp nước cho toàn huyện đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, áp lực, lưu lượng trên toàn bộ vùng quy hoạch, định hướng kết nối với các hệ thống liên vùng, .v.v...

7.4. Định hướng quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

- Phân chia các lưu vực thoát nước chính, tính toán đưa ra các biện pháp thoát nước và xử lý cụ thể cho từng khu vực đảm bảo thu gom các loại nước thải (sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ) phù hợp với quy mô, yêu cầu vệ sinh, điều kiện

tự nhiên, hiện trạng và định hướng thoát nước cho đô thị, thị trấn cũng như các điểm dân cư nông thôn.

- Quy hoạch hệ thống mạng lưới thoát nước thải. Xác định quy mô, vị trí, công suất trạm xử lý nước thải.

- Xác định vị trí quy mô các trạm trung chuyển chất thải rắn của các khu công nghiệp, đô thị, vị trí quy mô các khu xử lý chất thải rắn.

- Xác định vị trí quy mô, quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa trong vùng.

7.5. Định hướng quy hoạch cấp điện

- Xác định, tính toán nhu cầu dùng điện cho từng khu vực theo từng giai đoạn, lựa chọn nguồn cấp điện hợp lý cho từng khu vực, xác định quy mô công suất vị trí các trạm hạ thế.

- Nguồn cấp điện: Dùng nguồn điện quốc gia qua các tuyến 22kV lấy từ trạm 110/22kV Đak Pơ.

- Xác định các trạm bù sung và đường dây truyền tải theo quy hoạch ngành.

- Thực hiện ngầm hóa các tuyến đường dây cáp điện để đảm bảo an toàn và tính mỹ quan, đặc biệt đường dây trong khu vực thị trấn, khu trung tâm các xã, khu dân cư mới...

- Nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, nhất là việc khai thác, sử dụng các nguồn năng lượng mới, tái tạo trong hoạt động chiếu sáng đô thị nhằm tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng điện – năng lượng và bảo vệ môi trường.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư, sản xuất và tham gia sử dụng các sản phẩm chiếu sáng hiệu suất cao tiết kiệm điện.

7.6. Quy hoạch hệ thống các công trình thủy lợi

- Hệ thống cấp nước, tiêu úng, thoát lũ phục vụ sản xuất nông nghiệp;

- Các công trình phòng chống lũ, xâm ngập mặn;

- Xác định số lượng các công trình cần nâng cấp, đầu tư xây dựng mới.

- Giai đoạn 2021 – 2030 tiếp tục triển khai các công trình thủy lợi theo quy hoạch để cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

III. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

- Dự báo tác động môi trường;

- Các ván đè đã và chưa giải quyết trong đồ án quy hoạch;

- Các giải pháp bảo vệ môi trường.

IV. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

- Xác định danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trong kỳ quy hoạch trong các lĩnh vực: Các dự án HTKT đầu mối cấp vùng; các dự án phát triển sản xuất;

- Lòng ghép các hệ thống HTKT cấp tỉnh, quốc gia qua địa bàn, đã được khăng định trong các quy hoạch cấp trên;

- Triển khai các quy hoạch thứ cấp.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

- Giải pháp quản lý phát triển vùng;

- Giải pháp quản lý, nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên theo hướng phát triển bền vững;

- Giải pháp về xây dựng kinh tế - xã hội.

Phần IV

HỒ SƠ SẢN PHẨM

Hồ sơ sản phẩm quy hoạch được xác định trên cơ sở Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của Nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù.

I. Hồ sơ sản phẩm nhiệm vụ quy hoạch xây dựng

1. Thuỷt minh

- Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng kèm các văn bản pháp lý có liên quan, các bản đồ, sơ đồ có liên quan (thể hiện khổ giấy A3). Sử dụng bản đồ số hệ tọa độ VN2000;
- Dự thảo tờ trình thẩm định và phê duyệt;
- Dự thảo quyết định phê duyệt.

2. Bản vẽ

- Sơ đồ vị trí, ranh giới của vùng huyện nghiên cứu; tỷ lệ 1/100.000 (thể hiện vị trí trên địa bàn tỉnh).

- Sơ đồ ranh giới, quy mô, phạm vi lập quy hoạch và mối liên hệ vùng về các mặt địa lý tự nhiên; các điểm dân cư đô thị; các cở sở kinh tế; cơ sở hạ tầng kỹ thuật có ảnh hưởng tới vùng huyện lập quy hoạch xây dựng.

II. Hồ sơ sản phẩm đồ án quy hoạch xây dựng

1. Văn bản

- Thuỷt minh tổng hợp đồ án quy hoạch xây dựng kèm các văn bản pháp lý có liên quan, các bản đồ, sơ đồ có liên quan (thể hiện khổ giấy A3 in màu);
- Dự thảo quy định quản lý theo quy hoạch xây dựng vùng huyện;
- Đĩa CD sao lưu toàn bộ nội dung hồ sơ quy hoạch.

2. Các bản vẽ

- 1) Sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng - tỷ lệ 1/100000.
- 2) Sơ đồ hiện trạng phân bố dân cư và sử dụng đất, tỷ lệ 1/25000.
- 3) Sơ đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường, tỷ lệ 1/25000.
- 4) Sơ đồ phân tích khung cấu trúc và phân vùng phát triển (tối thiểu 02 phương án trong giai đoạn báo cáo) tỷ lệ thích hợp.
- 5) Sơ đồ định hướng phát triển không gian vùng, tỷ lệ 1/25000.
- 6) Sơ đồ định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/25000
 - Sơ đồ định hướng chuẩn bị kỹ thuật, tỷ lệ 1/25000;
 - Sơ đồ định hướng giao thông, tỷ lệ 1/25000;

- Sơ đồ định hướng cấp nước, tỷ lệ 1/25000;
 - Sơ đồ định hướng cấp điện, tỷ lệ 1/25000;
 - Sơ đồ định hướng thoát nước bẩn, quản lý CTR và nghĩa trang, tỷ lệ 1/25000;
 - Sơ đồ đánh giá môi trường chiến lược, tỷ lệ 1/25000.
- (Thống nhất sử dụng bản đồ số hệ tọa độ VN2000)

III. DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP ĐỒ ÁN QHXD VÙNG HUYỆN

Kinh phí lập quy hoạch được lập theo bảng giá quy hoạch xây dựng được ban hành theo Thông tư 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

Tổng chi phí lập quy hoạch xây dựng vùng huyện: 2.473.717.000, đồng
(bằng chữ: Hai tỷ, bốn trăm bảy mươi ba triệu, bảy trăm mươi bảy nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng : 1.870.674.000, đồng;
- Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch : 116.837.000, đồng;
- Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch : 107.726.000, đồng;
- Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch : 23.367.000, đồng;
- Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch : 100.243.000, đồng;
- Chi phí công bố quy hoạch : 56.119.000, đồng;
- Thuế giá trị gia tăng : 198.751.000, đồng.

(Chi tiết xem Dự toán kèm theo)

Phần V

TIẾN ĐỘ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. TIẾN ĐỘ VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Lập nhiệm vụ quy hoạch

- Thời gian lập nhiệm vụ quy hoạch: 02 tháng kể từ ngày chính thức ký kết hợp đồng;
- Thời gian thẩm định: 20 ngày;
- Thời gian phê duyệt: 15 ngày.

2. Lập quy hoạch xây dựng vùng

- Thời gian lập quy hoạch xây dựng vùng không quá 12 tháng kể từ ngày được giao nhiệm vụ chính thức;
- Thời gian thẩm định : 25 ngày;
- Thời gian phê duyệt: 20 ngày.

3. Nguồn kinh phí lập quy hoạch: Vốn ngân sách.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Cơ quan phê duyệt quy hoạch: UBND tỉnh Gia Lai.
- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai.
- Chủ đầu tư: UBND huyện Đak Pơ.
- Đại diện chủ đầu tư: Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đak Pơ.
- Đơn vị lập quy hoạch: Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế xây dựng Hội Quy hoạch Bình Định.



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Số: 376/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 28 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Đak Pơ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đak Pơ tại Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1996/TTr-STNMT ngày 27 tháng 6 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Đak Pơ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Thị trấn Dak Pơ	Phân theo đơn vị hành chính				
					Xã An Thành	Xã Hà Tam	Xã Cư An	Xã Tân An	Xã Yang Bắc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	41.964,59	1.721,61	3.854,33	8.668,54	3.219,76	2.254,14	5.407,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.386,07	23,38	46,90	271,63	188,12	336,41	117,50
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa mới</i>	LUC	466,39	11,85	14,72	70,58	37,39	99,55	23,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20.419,50	1.424,91	3.306,47	3.195,36	2.061,90	1.596,77	4.058,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.881,25	171,97	198,44	214,79	326,85	318,08	325,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.493,02			3.765,19			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.512,97	61,01	262,71	1.182,65	604,79		829,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NFS	194,75	30,33	39,81	23,51	38,10	2,88	27,17
1.8	Đất lâm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	77,02	10,00		15,41			50,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.707,91	368,66	371,87	579,73	431,30	398,03	454,48
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.105,39	66,05	21,01	242,91	55,81	87,97	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,18	2,18					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							

STT	Danh mục	Mã	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Đơn vị	Đơn giá (đ/m ²)	Tổng giá (đ)	Phí	Thành tiền (đ)	
2.4	DAT KHU CHẾ XUẤT	SK1		2.23	m ²	1.28	2.86	14.41	14.41	
2.5	DAT CÔNG NGHIỆP	SKN		2.23	m ²	1.28	2.86	14.41	14.41	
2.6	DAT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ	IMD		2.23	m ²	1.28	2.86	14.41	14.41	
2.7	DAT CÔ SỞ SẢN XUẤT PHÂN HỘNG NGHIỆP	SKC		3.90	m ²	1.82	7.08	35.40	35.40	
2.8	DAT SỊT DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHÔNG SẢN	SKS	7.64	5.90	m ²	1.82	10.66	53.34	53.34	
2.9	DAT PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẤP QUỐC GIA, CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ	DHH	17.70	18.96	m ²	1.27	23.87	120.00	120.00	
2.10	DAT CƠ ĐIỂN LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA	DDI								
2.11	DAT DẠNH LÀM THANG CẨM	DDI								
2.12	DAT BỎ THAI, XỬ LÝ CHẤT THAI	DRA	2.23							
2.13	DAT Ở TẠI HỒNG THỜ	ONT	3.50							
2.14	DAT CỦA CỘNG THỊ	OFT	2.23	7.85	m ²	1.27	9.87	49.77	49.77	
2.15	DAT XÂY DỰNG TRƯỚC SƠ QUAN	FSG		8.44	m ²	1.27	10.73	53.78	53.78	
2.16	DAT XÂY DỰNG TRƯỚC SƠ QUAN TÙNG SỰ NGHIỆP	DIS		8.40	m ²	1.27	10.57	52.90	52.90	
2.17	DAT XÂY DỰNG SƠ SƠNG THI GIAO	FSG								
2.18	DAT CƠ SỞ TỔN GIỌNG	FGN								
2.19	DAT KHO NGHĨA TRUNG, NGHĨA ĐIỀU, NHÀ TĂNG LÊ, NHÀ HẠ TĂNG	NAD		1.21	m ²	1.11	1.33	7.16	7.16	
2.20	DAT SINH VẬT HỖ HỘ SỐNG	SKN								
2.21	DAT KHO HÀNG CỐNG HÓA	DSH		1.89	m ²	1.27	2.39	12.47	12.47	
2.22	DAT KHO VĨ KHỐI, TÙNG KHỐI CÔNG CÔNG	DKV		7.20	m ²	1.27	9.07	47.00	47.00	
2.23	DAT CƠ SỞ TÌM NGUỒNG	LIN								
2.24	DAT SỐNG, NGỒI, KÉNH, RẠCH, MỎ	SKN		28.37	m ²	1.27	36.04	189.00	189.00	
2.25	DAT SINH MẠT NƯỚC, CĂNG KHỐI DUNG	MNC		26.41	m ²	7.4	191.42	1.76	190.66	
2.26	DAT PHI NÔNG NGHIỆP KHác	PNK	5.11	0.53	m ²	0.02	0.09			
3	DAT CHUA SỬ DỤNG	CSD	2.580.71	11.32	m ²	112.57	124.05	59.89	2.76	367.86
4	DAT KHU CÔNG NGHỆ CAO									
5	DAT KHU KINH TẾ									
6	DAT ĐÔ THỊ*			2.101.59	m ²					

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích		Phân theo đơn vị hành chính	
			(1)	(2)	(3)	(4)
1	DAT NÔNG NGHIỆP	NNP	41.964,59	3.056,72	13.781,50	
1.1	DAT TRỒNG HU Thực vật, DIRT, CROP, PLANT, CULTURE	LUA	1.386,07	292,79	109,54	
1.2	DAT TRỒNG CÂY LÂU NẤU	LIC	256,52		61,00	
1.3	DAT TRỒNG CÂY LÂU NẤU	UNK	1.119,50	278,6	117,90	
1.4	DAT TRỒNG PHONG HẠ	CEN	1.881,28	373,27	112,74	
1.5	DAT TRỒNG DẶC DUNG	RPH	8.493,62		1727,83	
1.6	DAT TRỒNG SẢN XUẤT	RDD				
1.7	DAT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN	RSX	0.512,97	66,12	366,03	
1.8	DAT LÂM MUỖI	NIS	134,75	34,89	8,06	
1.9	DAT NÔNG NGHIỆP KHAC	LMI				
2	DAT PHI NÔNG NGHIỆP	SKH	17,02	1,91		
		PNN	5.707,91	240,17	2.863,65	

2.1	Dất quốc phòng	COP	3.105,39			2.631,64
2.2	Dất an ninh	CAN	2,18			
2.3	Dất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Dất khu chế xuất	SKT				
2.5	Dất cụm công nghiệp	SKN	15,00	15,00		
2.6	Dất thương mại, dịch vụ	TMD	6,79	0,10	0,10	
2.7	Dất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,22	10,86	6,20	
2.8	Dất sử dụng cho hoạt động khoang sản	SKS	7,04			
2.9	Dất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	867,59	74,73	45,48	
2.10	Dất có di tích lịch sử-văn hóa	DDI				
2.11	Dất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Dất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,10			
2.13	Dất ô tô nông thôn	ONT	338,50	45,57	28,97	
2.14	Dất ô tô đô thị	ODT	76,59			
2.15	Dất xây dựng trụ sở cơ quan	FSC	13,10	0,78	0,73	
2.16	Dất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,34		1,75	
2.17	Dất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Dất cơ sở tôn giáo	TON	4,82			
2.19	Dất lâm nghiệp trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	50,05	12,95	1,52	
2.20	Dất sản xuất vật liệu xây dựng, lâm gốm	SKX	6,18			
2.21	Dất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,36	0,46	0,01	
2.22	Dất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,20			
2.23	Dất cơ sở tin ngưỡng	HIN	2,07	0,65		
2.24	Dất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	998,82	65,72	150,35	
2.25	Dất cõi mặt nước chuyên dùng	MNC	151,82	36,22	2,01	
2.26	Dất phi nông nghiệp khác	PNK	5,64			
3	Dất chưa sử dụng	CSD	2.580,71	505,59	1.126,87	
4	Dất khu công nghệ cao*					
5	Dất khu kinh tế*					
6	Dất đô thị*		2.101,59			

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha.

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Thị trấn Dak Po	Xã An Thành	Xã Hà Tam	Xã Cư An	Xã Tân An	Xã Yang Bắc
(1)	(2)	(3)	(4) (5)+(6)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Dất nông nghiệp	NNP	201,43	10,08	60,83	13,71	69,97	10,25	8,97
1.1	Dất trồng lúa	LUA	2,95			0,90	2,02	0,03	
	Trong đó: Dất chuyên trồng lúa nước	L/LC							
1.2	Dất trồng cây hàng năm khác	HNK	188,20	10,08	60,79	12,76	62,35	9,02	8,19
1.3	Dất trồng cây lâu năm	CLN	7,50				4,30	1,20	
1.4	Dất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Dất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Dất rừng san xuất	RSX	1,76		0,04	0,04	0,30		0,78
1.7	Dất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,00				1,00		
1.8	Dất lâm muối	LMU							
1.9	Dất nông nghiệp khác	NKH							

			PNN	5,57	0,07	0,07	5,04	0,18	0,07
2	Dát phi nông nghiệp		COP						
2.1	Dát quốc phòng		CAN						
2.2	Dát an ninh		SKK						
2.3	Dát khu công nghiệp		SKI						
2.4	Dát khu chế xuất		SKN						
2.5	Dát cụm công nghiệp		FMD						
2.6	Dát thương mại, dịch vụ		SKC						
2.7	Dát cơ sở sản xuất phi nông nghiệp								
2.8	Dát sử dụng cho hoạt động khai thác sản	SKS							
2.9	Dát phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							
2.10	Dát cát, đất chôn tích, aragonit hóa	DQI							
2.11	Dát đầm lầy, lỗng, cát	DLI							
2.12	Dát bùn thải, xà lách, chất thải	DRA							
2.13	Dát o tanning thô	ONI							
2.14	Dát ô tại đô thị	ODI							
2.15	Dát xây dựng trụ sở cơ quan	FSC							
2.16	Dát xây dựng trại, sở, cùm, lò chưng sả nghiệp	FTS							
2.17	Dát xây dựng cơ sở nghiên cứu	DNC							
2.18	Dát giao thông, giao	DTN							
2.19	Dát lâm nghiệp, rừng, rau	SLD							
2.20	dự, nhà tạm, lều, nhà lều, lều								
2.21	Dát san xát vật liệu xây	SKN							
2.22	dụng, lõm, gõm								
2.23	Dát sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.24	Dát khai mỏ, khai thác, khai	DKM							
2.25	đóng								
2.26	Dát giao thông, đường	MNC							
2.26	Dát phi nông nghiệp khác	PNK							

SIT - Chỉ tiêu sử dụng đất

(đ/ha)

Đất nông nghiệp

Đất trồng lúa

Trồng lúa, Dát chava, rau, lúa mì

Đất trồng cây hàng năm

Đất trồng cây lâu năm

Đất rừng phòng hộ

Đất rừng đặc dụng

Đất rừng sản xuất

Đất nuôi trồng thủy sản

Đất lâm nghiệp

Đất nông nghiệp khác

Đất phi nông nghiệp

Dát quốc phòng

Mã Tông Phân theo đơn vị hành chính

diện tích Xã Phú An Xã Ya Hối

(đ/ha)

NPP 201,43 23,49 4,13

CIA 2,93

DKC

HNK 138,70 20,89

CIN 7,00 2,07

RPH

RDD

RSX 1,76 0,56

NES 1,00

FMD

NKH

PNN 5,57 0,07

COP



17/05/2018 (2)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 47/NQ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Gia Lai**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
Đến	Giờ:
Ngày:	11.05.2018

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (Tờ trình số 3382/TTr-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 92/TTr-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2017, Công văn số 733/BTNMT-TQLĐĐ ngày 12 tháng 02 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Gia Lai với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			Tổng số	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)	
I	Tổng diện tích tự nhiên	1.553.693				1.551.099		
1	Đất nông nghiệp	1.347.636	86,74	1.396.888	16.615	1.413.503	91,13	
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	59.747	3,85	72.066		72.066	4,65	
	Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước	30.807	1,98	35.425		35.425	2,28	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	284.099	18,29		294.605	294.605	18,99	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	259.224	16,68		303.776	303.776	19,58	
1.4	Đất rừng phòng hộ	151.121	9,73	144.542		144.542	9,32	
1.5	Đất rừng đặc dụng	59.836	3,85	59.219		59.219	3,82	
1.6	Đất rừng sản xuất	532.147	34,25	534.195		534.195	34,44	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	930	0,06	2.979		2.979	0,19	
2	Đất phi nông nghiệp	110.459	7,11	136.467	-16.613	119.854	7,73	
	Trong đó:							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.1	Đất quốc phòng	9.686	0,62	31.188		31.188	2,01
2.2	Đất an ninh	3.994	0,26	3.995		3.995	0,26
2.3	Đất khu công nghiệp	109	0,01	798	-218	580	0,04
2.4	Đất cụm công nghiệp	977	0,06		686	686	0,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	160	-		638	638	0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.643	0,11		1.726	1.726	0,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	401	0,03		648	648	0,04
2.8	Đất phát triển hạ tầng	43.972	2,83	50.228	-3.463	46.765	3,01
	Trong đó:						
	Đất cơ sở văn hóa	363	0,02	495		495	0,03
	Đất cơ sở y tế	146	0,01	403		403	0,03
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.121	0,07	1.232	31	1.263	0,08
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	599	0,04	899		899	0,06
2.9	Đất dì tích, danh thắng	410		1.132		1.132	0,07
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	108	0,01	482		482	0,03
2.11	Đất ở tại nông thôn	12.405			15.808	15.808	1,02
2.12	Đất ở tại đô thị	4.285	0,28	5.230		5.230	0,34
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1.058	0,08		604	604	0,04
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	186			162	162	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	98	0,01		145	145	0,01
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hóa táng	1.718	0,11		2.024	2.024	0,13
3	Đất chưa sử dụng	95.598	6,15	17.742		17.742	1,14
4	Đất khu kinh tế*			41.714		41.714	2,69
5	Đất đô thị*	31.374		37.467		37.467	2,42
II	Khu chức năng*						
1	Khu sản xuất nông nghiệp					670.447	43,22
2	Khu lâm nghiệp					678.737	43,76
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học					66.066	4,26
4	Khu phát triển công nghiệp					1.266	0,08
5	Khu đô thị					51.341	3,31
6	Khu thương mại					2.566	0,17
7	Khu dân cư nông thôn					62.178	4,01

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Kỳ đầu 2011-2015(*)	Tổng diện tích (ha)	Đơn vị tính: ha				
					Năm (*) 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	31.300	10.328	20.972	366	1.597	5.541	7.436	6.032
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	1.726	817	909	23	65	199	322	300
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	302	101	201			10	65	126
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	14.053	3.866	10.187	122	882	3.008	3.821	2.354
1.3	Đất trồng cây lâu năm	8.045	2.405	5.640	137	307	1.286	1.724	2.186
1.4	Đất rừng phòng hộ	600	445	155	2	11	54	53	35
1.5	Đất rừng đặc dụng	9	1	8			1	2	5
1.6	Đất rừng sản xuất	6.867	2.794	4.073	82	332	993	1.514	1.152
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	167.599	165.784	1.815					1.815
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	1.452	1.452						
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	591	591						
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	155	155						
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	2.005	733	1.272					1.272
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	3.492	3.492						
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	402	402						
2.7	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	159.502	158.959	543					543
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	892	892						

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Kỳ đầu 2011-2015(*)	Tổng diện tích	Kỳ cuối (2016 - 2020)				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	85.096	42.132	42.964	2.094	11.707	13.531	15.632	
Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	2.476	2476						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7.483	7.483						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	15.685	15.087	598					598
1.4	Đất rừng phòng hộ	14.938		14.938	386	2.581	3.169	8.802	
1.5	Đất rừng đặc dụng	965	965						
1.6	Đất rừng sản xuất	43.549	16.121	27.428	1.708	9.126	10.362	6.232	
2	Đất phi nông nghiệp	1.605	607	998	58	272	376	292	
Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	662	603	59		15	23	21	
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	76		76		26	28	22	
2.3	Đất phát triển hạ tầng	439		439	49	136	164	90	
2.4	Đất bồi thải, xử lý chất thải	159		159		43	57	59	
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	100		100	9	24	33	34	

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai xác lập ngày 30 tháng 8 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Diện tích phân theo từng năm				
			Năm ^(*) 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	1.391.264	1.391.028	1.391.525	1.397.691	1.403.786	1.413.503
Trong đó:							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Diện tích phân theo từng năm				
			Năm (*) 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.1	Đất trồng lúa	62.835	60.796	60.731	60.532	65.245	72.066
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	35.810	35.810	35.810	35.800	35.735	35.425
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	381.738	381.616	377.472	362.317	338.996	294.605
1.3	Đất trồng cây lâu năm	356.862	356.725	352.443	335.075	311.455	303.776
1.4	Đất rừng phòng hộ	118.931	118.929	120.246	126.068	134.584	144.542
1.5	Đất rừng đặc dụng	54.281	54.281	54.281	54.280	54.278	59.219
1.6	Đất rừng sản xuất	414.753	414.801	422.472	456.841	496.650	534.195
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.707	1.707	1.707	1.707	1.707	2.979
2	Đất phi nông nghiệp	98.131	98.367	100.022	105.835	113.647	119.854
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	11.814	11.828	11.828	12.042	12.482	31.188
2.2	Đất an ninh	4.033	3.902	3.902	3.968	3.968	3.995
2.3	Đất khu công nghiệp	380	380	380	580	580	580
2.4	Đất cụm công nghiệp	85	151	151	333	529	686
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	182	182	182	340	558	638
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.008	1.029	1.134	1.289	1.534	1.726
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	397	416	416	466	518	648
2.8	Đất phát triển hạ tầng	33.328	33.364	34.653	38.568	43.553	46.765
	Trong đó:						
	Đất cơ sở văn hóa	59	59	59	91	118	495
	Đất cơ sở y tế	135	137	137	184	303	403
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.069	1.080	1.080	1.131	1.207	1.263
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	524	529	529	539	603	899
2.9	Đất di tích, danh thắng	35	36	36	36	134	1.132
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	76	80	80	189	339	482
2.11	Đất ở tại nông thôn	13.420	11.772	11.931	12.142	12.842	15.808
2.12	Đất ở tại đô thị	4.676	4.364	4.428	4.545	4.620	5.230
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	376	376	376	442	519	604
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	127	131	131	141	142	162

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Diện tích phân theo từng năm				
			Năm (*) 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	123	125	125	131	134	145
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.503	1.509	1.552	1.656	1.833	2.024
3	Đất chưa sử dụng	61.710	61.704	59.552	47.573	33.666	17.742
4	Đất khu kinh tế	41.714	41.714	41.714	41.714	41.714	41.714
5	Đất đô thị	46.456	46.456	46.456	46.456	46.456	37.467

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai có trách nhiệm:

1. Sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Gia Lai đã được Chính phủ xét duyệt, Ủy ban nhân dân Tỉnh cần rà soát, hoàn thiện Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh đảm bảo thống nhất, đồng bộ giữa bản đồ, bảng biểu và báo cáo thuyết minh tổng hợp theo các quy định hiện hành. Rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Rà soát quy hoạch 3 loại rừng và tổ chức thực hiện hiệu quả việc trồng rừng; xác định khu vực, công khai diện tích rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt. Việc chuyển đổi phải có lộ trình theo kế hoạch sử dụng đất, thủ tục chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật. Không chuyển rừng phòng hộ đầu nguồn sang rừng sản xuất. Tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông trường, lâm trường quốc doanh do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của Tỉnh. Trong quá trình triển khai các dự án hạ tầng cần quy hoạch diện tích đất vùng phụ cận để tạo quỹ đất sạch tạo nguồn lực từ đất cho phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao

đất ở hoặc mua nhà ở (tái định cư tại chỗ) trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, đất an ninh kết hợp làm kinh tế tại địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

7. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai; nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

8. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tư pháp;
- UBND tỉnh Gia Lai;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3). 65



Nguyễn Xuân Phúc

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 319/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
tỉnh Gia Lai đến năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai đến năm 2020 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, Quy hoạch vùng Tây Nguyên; đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch ngành, lĩnh vực.

2. Khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương, đầy mạnh mẽ hội nhập quốc tế, tăng cường hợp tác với các địa phương trong vùng và cả nước; tập trung nghiên cứu để thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển hợp lý cả chiều rộng và chiều sâu; huy động, sử dụng tốt mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Từng bước điều chỉnh tạo sự phát triển hài hòa, hợp lý giữa các vùng trong Tỉnh, thu hẹp dần về khoảng cách và mức sống giữa các tầng lớp dân cư; chú trọng công tác xóa đói, giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe nhân dân, ổn định xã hội, tăng cường đoàn kết giữa các dân tộc.

4. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với cung cấp, tăng cường quốc phòng, an ninh; giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, duy trì quan hệ hữu nghị với các tỉnh láng giềng khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia; bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển kinh tế - xã hội nhanh, hiệu quả và bền vững; tạo sự chuyển biến căn bản về chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế; từng bước xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Phấn đấu xây dựng Gia Lai sớm trở thành trung tâm khu vực Bắc Tây Nguyên và vùng động lực trong Tam giác phát triển ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Về phát triển kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm thời kỳ 2011 - 2020 đạt 12,4%, trong đó giai đoạn 2011 - 2015 đạt 12,8% giai đoạn 2016 - 2020 đạt 12,0%. GDP bình quân đầu người (giá hiện hành) năm 2015 đạt 34,2 triệu đồng/người và năm 2020 đạt 72,2 triệu đồng/người;

- Tỷ trọng nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ trong cơ cấu kinh tế vào năm 2015 là 33,0%, 36,7%, 30,3% và đến năm 2020 là 28%, 38% và 34%;

- Phấn đấu kim ngạch xuất khẩu đến năm 2015 đạt khoảng 250 triệu USD và đến năm 2020 khoảng 580 triệu USD;

- Tỷ lệ thu ngân sách chiếm khoảng 10% từ GDP vào năm 2015 và khoảng 7,2% vào năm 2020.

b) Về phát triển xã hội:

- Đến năm 2015 quy mô dân số khoảng 1,417 triệu người và vào năm 2020 khoảng 1,532 triệu người; tỷ lệ dân số nông thôn chiếm khoảng 65% vào năm 2015 và giảm xuống còn 60% vào năm 2020; giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn hiện nay) bình quân mỗi năm giai đoạn 2011 - 2015 khoảng 3 - 4%, đến năm 2020 cơ bản không còn hộ nghèo;

- Phấn đấu đến năm 2020 khoảng 70% trường học các cấp từ mầm non, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia, có 90% làng được công nhận là làng văn hóa;

- Đến năm 2015 có 60% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế, có 6,5 bác sĩ/1 vạn dân; đến năm 2020 tỷ lệ tương ứng là 100% và 8 bác sĩ/1 vạn dân, 100% số xã có bác sĩ.

- Giải quyết việc làm hàng năm đạt khoảng 2,3 vạn lao động giai đoạn 2011 - 2015 và giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 2,5 vạn lao động; phần đầu đến năm 2015, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 40%, trong đó đào tạo nghề đạt chiếm 71,5%; tương ứng đến năm 2020 đạt 50% và 73,9%;
- Bảo đảm 100% dân cư sử dụng nước sạch vào năm 2020.

c) Về bảo vệ môi trường:

- Phần đầu đến năm 2015 nâng và duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 53,1%, đến năm 2020 đạt 60%; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu;
- Đến năm 2020 thu gom và xử lý trên 95% chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp, trên 80% chất thải nguy hại và 100% chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường; 100% cơ sở sản xuất xây dựng mới có công nghệ sạch.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Về nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới

Phát triển vùng sản xuất hàng hóa lớn, tập trung để đẩy mạnh việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và phương pháp canh tác có tỷ lệ cơ giới hóa cao từ khâu làm đất đến thu hoạch nhằm tạo ra sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao đáp ứng tốt nhu cầu thị trường trong và ngoài nước. Phần đầu giá trị tăng thêm bình quân hàng năm khoảng 5,6% thời kỳ 2011 - 2020, trong đó giai đoạn 2011 - 2015 là 6,2%, giai đoạn 2016 - 2020 là 5%.

a) Về trồng trọt:

- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên (đất đai, khí hậu, hệ sinh thái,...) của từng vùng và nhu cầu thị trường; nâng cao hiệu quả sử dụng đất; chú trọng phát triển một số cây trồng có giá trị kinh tế cao như cà phê, cao su, điều, hồ tiêu, cây ăn quả; bảo đảm an ninh lương thực;

- Ôn định diện tích sản xuất nông nghiệp đến năm 2020: Cây cao su khoảng 130 nghìn ha, cà phê khoảng 80 nghìn ha, điều khoảng 27 nghìn ha, hồ tiêu và chè trên 8 nghìn ha, mía khoảng 25 nghìn ha; lúa khoảng 80 nghìn ha, ngô và sắn khoảng 110 nghìn ha;

b) Về chăn nuôi:

Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo mô hình chăn nuôi trang trại và hộ gia đình gắn với kiểm soát phòng tránh, an toàn dịch bệnh. Phần đầu đến năm 2020 đàn trâu bò khoảng 0,52 triệu con, đàn lợn khoảng 0,55 triệu con, đàn gia cầm khoảng 2,2 triệu con.

c) Về lâm nghiệp:

Thực hiện tốt chu trình xã hội hóa nghề rừng; quy hoạch cơ cấu 3 loại rừng phù hợp với công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng; hoàn thiện công tác giao, khoán rừng và đất lâm nghiệp cho cộng đồng để người dân được hưởng lợi từ rừng.

d) Về phát triển nông thôn:

Từng bước xây dựng nông thôn mới phù hợp với bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới; bảo đảm cho người dân nông thôn tiếp cận tốt các dịch vụ xã hội và phúc lợi công cộng. Phát triển các loại hình kinh tế nông thôn theo mô hình mới phù hợp với giai đoạn phát triển hiện nay ở nước ta. Phản đầu đến năm 2015 có trên 24% và năm 2020 có khoảng 54% số xã đạt tiêu chí chuẩn nông thôn mới.

2. Công nghiệp, xây dựng

Phát triển công nghiệp để thực hiện mục tiêu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phản đầu giai đoạn 2011 - 2015 tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 17,6% và 15,8% giai đoạn 2016 - 2020. Mục tiêu đến năm 2020 ngành công nghiệp đóng góp 26,6% GDP, giải quyết việc làm cho 19% lao động xã hội. Trong đó:

- Tập trung phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh và sử dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ; chú trọng phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn, công nghiệp phụ trợ; phát triển kỹ thuật công nghệ mới để áp dụng vào sản xuất công nghiệp; tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến sâu để nâng cao hiệu quả kinh tế; xây dựng các nhóm sản phẩm hàng hóa chủ lực;

- Đầu tư, nâng cấp và phát triển các cơ sở công nghiệp hiện có để nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp gắn với nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu:

- Ưu tiên phát triển công nghiệp thu hút nhiều lao động như chế biến nông lâm sản, sản xuất các mặt hàng truyền thống như hàng thủ công mỹ nghệ phục vụ du lịch, hàng mây tre đan, dệt thổ cẩm,...

Chú trọng nâng cao năng lực xây dựng, tăng dần quy mô, chất lượng; tập trung vào các công trình trọng điểm trên địa bàn; tiếp tục chỉnh trang đô thị theo hướng văn minh, hiện đại phù hợp với yêu cầu trong từng giai đoạn phát triển. Phản đầu tốc độ tăng trưởng ngành xây dựng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 14,6%, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 14,2%.

3. Dịch vụ

Phát triển các ngành dịch vụ có đóng góp cao cho nền kinh tế như thương mại, du lịch, tài chính, ngân hàng, bưu chính viễn thông. Phản đầu tốc độ tăng bình quân năm giai đoạn 2011 - 2015 đạt 14,9%, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 12,4%. Trong đó:

- Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ và nâng cao chất lượng các hoạt động dịch vụ. Tăng nhanh lưu thông hàng hóa nhất là mạng lưới tiêu thụ hàng hóa từ

thành phố, thị xã đến các vùng sâu vùng xa và vùng đặc biệt khó khăn; mở rộng thị trường nông thôn, tạo sự liên kết chặt chẽ giữa các địa phương;

- Phát triển các dịch vụ truyền thống; nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, bưu chính, viễn thông, tin học; tiếp cận nhanh các dịch vụ mới, dịch vụ tài chính, ngân hàng phù hợp với yêu cầu trong từng giai đoạn phát triển; mở rộng loại hình dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống và sinh hoạt của người dân;

- Tôn tạo và phát triển các điểm du lịch, xây dựng các dự án đầu tư theo quy hoạch;

- Tăng cường các hoạt động dịch vụ với các tỉnh vùng Tây Nguyên, duyên hải miền Trung, thành phố Hồ Chí Minh; phát triển thị trường sang các nước để xuất khẩu hàng hóa nông sản và nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị công nghệ, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống.

4. Phát triển các lĩnh vực xã hội

a) Dân số, lao động và giải quyết việc làm:

- Thực hiện tốt công tác kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản, phấn đấu giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên xuống 1,71% vào năm 2015 và 1,57% vào năm 2020;

- Phát triển các ngành nghề đào tạo phù hợp với yêu cầu của xã hội, coi trọng đào tạo lao động có kỹ thuật. Điều chỉnh ngành nghề đào tạo nhằm tạo ra cơ cấu lao động hợp lý, gắn đào tạo với sử dụng, ưu tiên đào tạo cán bộ tại chỗ, đào tạo cán bộ cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

- Tập trung đầu tư, phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề trên địa bàn theo quy hoạch; huy động năng lực dạy nghề trên địa bàn, đặc biệt là doanh nghiệp, làng nghề, hình thành mạng lưới dạy nghề với nhiều hệ thống, nhiều cấp độ để tăng nhanh quy mô dạy nghề; thực hiện tốt chủ trương dạy nghề theo nhu cầu xã hội; chú trọng dạy nghề cho lao động nông thôn, nhất là dạy nghề nội trú cho thanh niên dân tộc thiểu số; phát triển hình thức dạy nghề lưu động nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhóm đối tượng tiếp cận học nghề, tăng cơ hội việc làm hoặc tự tạo việc làm,...

b) Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân:

- Phát triển sự nghiệp y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng theo hướng dự phòng, tích cực và chủ động; phấn đấu để mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, có điều kiện tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng; giảm tỷ lệ mắc bệnh, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ;

- Đẩy mạnh chủ trương xã hội hóa, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ cán bộ y tế từ tuyến tính đến cơ sở; phấn đấu đến năm 2015 có 60% số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế; 80% số xã có bác sĩ; có 6,5 bác sĩ/vạn dân; 24,4 giường bệnh/vạn dân; vào năm 2020 tỷ lệ này tương ứng là 100%; 100%; có 8 bác sĩ/vạn dân và 25 giường bệnh/vạn dân.

c) Giáo dục và đào tạo:

- Phát triển giáo dục, đào tạo hướng đến phát triển toàn diện con người, nâng cao dân trí; xây dựng xã hội học tập;
- Kế thừa, phát huy những kết quả của hệ thống cơ sở giáo dục, đào tạo, bao đảm thiết thực và hiệu quả. Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu Quốc gia về giáo dục;
- Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục đào tạo nhằm huy động mọi nguồn lực vào phát triển giáo dục; đa dạng các mô hình đào tạo và lồng ghép các nguồn vốn một cách có hiệu quả;
- Phấn đấu đến năm 2015 tất cả các huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo 5 tuổi; trên 70% trường học các cấp từ mầm non, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất đạt chuẩn Quốc gia vào năm 2020.

d) Về phát triển văn hóa, thể dục, thể thao:

- Nâng cao hiệu lực công tác quản lý Nhà nước trên lĩnh vực văn hóa thông tin, thể dục, thể thao. Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, kịp thời đưa các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước đến với mọi tầng lớp nhân dân;
- Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Tăng cường xây dựng, củng cố các thiết chế văn hóa thông tin ở cơ sở; xây dựng các phường, xã, làng, bản văn hóa mới, trong đó chú trọng phát triển các khu vui chơi cho trẻ em và các điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng;
- Nghiên cứu, lựa chọn hình thức đầu tư phù hợp để bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử cách mạng, di tích văn hóa; giữ gìn và phát huy không gian văn hóa đồng chiêng Tây Nguyên.

5. Về quốc phòng, an ninh

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng an ninh trong quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch trên tất cả các lĩnh vực, địa bàn; bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ;
- Tiếp tục xây dựng Gia Lai thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân khu vực biên giới; phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc; đấu tranh chống chiến lược “Diến biến hòa bình” của các thế lực thù địch trên tất cả các lĩnh vực; đảm bảo chính trị ổn định, an toàn xã hội được giữ vững.

6. Về phát triển kết cấu hạ tầng

a) Giao thông: Phấn đấu đến năm 2020 hoàn thiện, nâng cấp hệ thống giao thông đồng bộ, từng bước hiện đại, liên hoàn, thông suốt, quy mô phù hợp với từng vùng, từng địa phương trong Tỉnh.

- Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, từng bước mở rộng, nâng cấp các tuyến quốc lộ kết nối Gia Lai với các tỉnh vùng Tây Nguyên, vùng duyên hải miền Trung, đáp ứng nhu cầu giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các địa phương, bảo đảm phù hợp với nguồn lực và quy hoạch ngành;

- Chủ động xây dựng kế hoạch và bố trí hợp lý nguồn lực trong từng giai đoạn theo quy hoạch để xây dựng và mở rộng nâng cấp các tuyến giao thông nội tỉnh, liên huyện kết nối với các trục đường quốc gia, nhất là giao thông các huyện dọc quốc lộ, tạo thành các hành lang kinh tế, các không gian phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch, lưu thông thuận lợi với bên ngoài;

- Cải tạo và nâng cấp các tuyến giao thông theo quy hoạch tại các đô thị thành phố Pleiku, các thị xã An Khê, Ayun Pa; phát triển mạng lưới đường giao thông nông thôn đến các khu vực trong Tỉnh để tạo điều kiện phân bố lại dân cư, phát triển kinh tế - xã hội và điều tiết mật độ giao thông.

b) Hệ thống thủy lợi

Phát triển hệ thống thủy lợi kết hợp phục vụ đa ngành, khai thác tổng hợp, đáp ứng tốt yêu cầu chuyển đổi cây trồng, vật nuôi và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Phấn đấu đến năm 2020 bảo đảm nguồn nước tưới tiêu ổn định cho trên 52 nghìn ha đất canh tác, trong đó có 32 nghìn ha lúa hai vụ và 20 nghìn ha cây công nghiệp, rau màu các loại.

c) Hệ thống cấp điện, cấp thoát nước và xử lý nước thải

- Nâng cấp, từng bước hiện đại hóa toàn bộ hệ thống truyền tải và phân phối điện, bảo đảm cấp điện ổn định với chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; chú trọng xây dựng các công trình thủy điện nhỏ và mạng lưới cấp điện cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Phấn đấu trước năm 2020 có 100% số hộ dân dùng điện;

Phát triển lưới điện cao thế 220Kv, 110Kv theo quy hoạch. Hướng đến kết nối mạng lưới điện và phát triển nguồn điện với các tỉnh biên giới thuộc tam giác phát triển 3 nước Việt Nam, Lào và Campuchia;

- Từng bước đầu tư, nâng cấp đồng bộ hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các đô thị, khu dân cư nông thôn, đảm bảo đủ yêu cầu nước sinh hoạt của nhân dân. Phấn đấu trước năm 2020 số hộ dùng nước sạch toàn Tỉnh đạt 100%;

- Xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước mưa; thu gom và xử lý nước thải, đặc biệt là tại các khu đô thị, khu, cụm công nghiệp.

d) Thông tin truyền thông

- Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng thông tin, truyền thông có công nghệ hiện đại, an toàn, tin cậy và phủ rộng khắp địa bàn với dung lượng lớn, tốc độ và chất lượng cao, đáp ứng tốt nhu cầu thông tin liên lạc, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, cứu hộ, cứu nạn và giảm nhẹ thiên tai;

- Phấn đấu đến năm 2015 thông tin truyền thông quốc gia được nối đến tất cả các huyện và trên 80% số xã bằng cáp quang và các phương thức truyền dẫn băng rộng khác. Năm 2020 điện thoại cố định/100 dân là 36; thuê bao internet/100 dân đạt 4,26.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN

Phát triển hài hòa giữa thành thị với nông thôn; từng bước thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng trong Tỉnh.

1. Phát triển không gian đô thị và nông thôn

- Phát triển mạng lưới đô thị: Xây dựng thành phố Pleiku thành đô thị trung tâm của Tỉnh, đồng thời là trung tâm của khu vực Bắc Tây Nguyên; phát triển mạng lưới đô thị vệ tinh gồm thị trấn Chư Sê là đô thị loại IV, trung tâm vùng phía Tây Nam với các đô thị hỗ trợ bao gồm các trung tâm huyện, xã của các huyện Chư Păh, Đăk Doa, Chư Sê; đô thị Đông Tây gồm thị xã An Khê (đô thị loại III), cửa khẩu Đức Cơ và thị trấn Chư Ty; phát triển các thị trấn, các trung tâm xã thuộc các huyện Đức Cơ, Chư Prông, Ia Grai, Mang Yang, An Khê, Kông Chro và Kbang; đô thị Đông Nam gắn với trung tâm thị xã Ayun Pa.

Phấn đấu đến năm 2020 tỉnh Gia Lai có 1 thành phố là đô thị loại I thuộc Tỉnh, 3 thị xã và 20 thị trấn là trung tâm huyện lỵ với dân số đô thị khoảng 635 nghìn người, chiếm khoảng 41,5% tổng dân số của Tỉnh.

- Phát triển ổn định dân cư nông thôn:

Sắp xếp, phân bố ổn định lại dân cư trên địa bàn; từng bước đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng cho các trung tâm cụm xã, điểm dân cư tập trung gắn với Quy hoạch nông thôn mới.

2. Phát triển các tiêu vùng kinh tế

- Vùng Đông Trường Sơn bao gồm (thị xã An Khê, các huyện Kbang, Kông Chro, Krông Pa, Phú Thiện, huyện Ia Pa và thị xã Ayun Pa): Phát huy lợi thế đất phù sa để mở rộng diện tích, nâng cao năng suất, sản lượng cây lương thực và phát triển chăn nuôi đại gia súc;

- Vùng Tây Trường Sơn bao gồm (thành phố Pleiku, các huyện Chư Păh, Đăk Doa, Ia Grai, Chư Prông, Mang Yang, Chư Sê, Đức Cơ): Tập trung phần lớn diện tích đất Bazan ở vùng này để phát triển các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như Cao su, chè, cà phê..., gắn với công nghiệp chế biến hàng hóa nông nghiệp xuất khẩu và phát triển công nghiệp;

- Vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số: Tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; nâng cao dân trí và thu nhập của dân cư; từng bước thu hẹp khoảng cách về mức sống ở vùng khó khăn với các khu vực phát triển của Tỉnh. Tổ chức, thực hiện tốt các chế độ, chính sách đã được ban hành đối với vùng khó khăn; kêu gọi các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế quan tâm đầu tư phát triển kinh tế khu vực này.

V. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU ĐẦU TƯ

(Phụ lục kèm theo)

VI. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Huy động các nguồn vốn đầu tư:

Nhu cầu vốn đầu tư thời kỳ 2011 - 2020 khoảng 72 nghìn tỷ đồng (giá cố định), trong đó giai đoạn 2011 - 2015 là 25 nghìn tỷ đồng và khoảng 47 nghìn tỷ đồng giai đoạn 2016 - 2020.

Ngoài nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước, Tỉnh cần có giải pháp để huy động có hiệu quả cao nhất các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển như:

- Xây dựng và ban hành danh mục các chương trình, dự án cần kêu gọi đầu tư đến năm 2020. Trên cơ sở đó đẩy mạnh công tác quảng bá giới thiệu, xúc tiến đầu tư nhằm thu hút tốt các doanh nghiệp, nhà đầu tư vào Tỉnh, chú trọng khai thác các nguồn vốn;

- Cải thiện môi trường đầu tư sản xuất, kinh doanh, nhất là cải cách thủ tục đầu tư; tạo điều kiện về cơ sở hạ tầng để sẵn sàng tiếp nhận các dự án đầu tư; ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư hấp dẫn, minh bạch, phù hợp với các quy định của pháp luật;

- Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư nhất là trong các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường để huy động vốn từ các thành phần kinh tế đầu tư vào các lĩnh vực này;

- Mở rộng các hình thức đầu tư BOT, BT, BTO, PPP,... tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các thị trường vốn; phát triển các hình thức liên doanh, liên kết đầu tư, góp vốn đầu tư bằng tài sản;

- Phát huy dân chủ cơ sở để người dân tham gia thực hiện giám sát hiệu quả các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước, bảo đảm hiệu quả đầu tư.

2. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực:

- Tăng cường các hoạt động đào tạo trình độ kỹ thuật và tay nghề cho người lao động, tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển nhiều ngành nghề mới và đẩy mạnh xuất khẩu lao động;

- Tổ chức tốt việc đào tạo lao động là đồng bào dân tộc thiểu số và dạy nghề cho thanh niên nông thôn; liên kết hợp tác đào tạo giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp sử dụng lao động. Phần đầu đến năm 2020 khoảng 50% số lao động được đào tạo nghề.

3. Giải pháp về khoa học và công nghiệp và bảo vệ môi trường:

- Tăng cường hợp tác khoa học công nghệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, qua đó lựa chọn công nghệ tiên tiến và phù hợp để áp dụng tại địa phương nhằm tập trung giải quyết chương trình chuyển giao công nghệ mới, sản phẩm mới trong ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm;

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi để phát triển khoa học công nghệ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái;

- Bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng hợp lý các tài nguyên thiên nhiên. Từng bước khắc phục tình trạng xói mòn, thoái hóa đất bằng biện pháp phát triển mạnh trồng rừng, khôi phục rừng;

- Tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về môi trường, không ngừng nâng cao nhận thức trong cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường; xây dựng các giải pháp bảo vệ môi trường theo từng ngành, lĩnh vực của nền kinh tế.

4. Giải pháp về nâng cao năng lực quản lý nhà nước:

Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính và ứng dụng công nghệ tin học vào quản lý hành chính, cải cách thủ tục hành chính trên tất cả các lĩnh vực nhất là trong việc thẩm định dự án đầu tư, đăng ký kinh doanh, cấp giấy phép xây dựng, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất, đăng ký hộ khẩu, công chứng,...

VII. TỔ CHỨC VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Tổ chức công bố, phổ biến Quy hoạch:

Tổ chức công bố, phổ biến Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh đến năm 2020 cho cấp ủy Đảng, chính quyền, các ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp và nhân dân trong Tỉnh trên cơ sở các nội dung, mục tiêu của Quy hoạch, tiến hành xây dựng chương trình hành động cụ thể để từng bước thực hiện đạt mục tiêu Quy hoạch.

2. Xây dựng chương trình hành động:

- Sau khi Quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trên cơ sở các nội dung, mục tiêu của Quy hoạch, Tỉnh cần xây dựng chương trình hành động để thực hiện Quy hoạch;

- Cụ thể hóa các mục tiêu Quy hoạch bằng các kế hoạch 5 năm, hàng năm để thực hiện Quy hoạch có hiệu quả. Hàng năm có đánh giá việc thực hiện Quy

hoạch, trên cơ sở đó tiến hành rà soát, kiến nghị theo thẩm quyền việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong từng giai đoạn;

- Các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị, xã hội và nhân dân có trách nhiệm kiểm tra, giám sát trong việc thực hiện Quy hoạch.

Điều 2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai đến năm 2020 là cơ sở cho việc lập, trình duyệt và triển khai thực hiện các quy hoạch ngành (quy hoạch xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác có liên quan), các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong Quy hoạch được phê duyệt; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo việc lập, trình duyệt và triển khai thực hiện theo quy định các nội dung sau:

1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện; quy hoạch xây dựng; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực để bảo đảm phát triển tổng thể, đồng bộ giữa kinh tế, xã hội với quốc phòng, an ninh.

2. Lập các kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trọng điểm, các dự án cụ thể để tập trung đầu tư, ưu tiên bố trí nguồn vốn một cách hợp lý.

3. Nghiên cứu xây dựng, ban hành, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành (nếu vẫn đề vượt quá thẩm quyền) một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển của Tỉnh trong từng giai đoạn, nhằm thu hút, huy động các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch.

Điều 4. Các Bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn và giúp Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai trong quá trình thực hiện Quy hoạch; nghiên cứu xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Gia Lai trong từng giai đoạn nhằm sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; khuyến khích, thu hút đầu tư theo mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh nêu trong Quy hoạch.

2. Phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai trong việc điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch ngành, lĩnh vực đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của Quy hoạch; xem xét, hỗ trợ Tỉnh trong việc huy động các nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài để thực hiện Quy hoạch.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Tân Dũng

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCD TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP; BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, ĐP (5b).

Phụ lục
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU ĐẦU TƯ
THỜI KỲ 2011 - 2020 TỈNH GIA LAI
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 319/QĐ-TTg
ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	TÊN DỰ ÁN
I	CÁC DỰ ÁN DO TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ
1	Đường Hồ Chí Minh và các quốc lộ 14C, 19, 25 (đoạn qua tỉnh Gia Lai); đường tránh quốc lộ 19 (đoạn qua thị xã An Khê, Đức Cơ); đường tránh quốc lộ 14 (đoạn qua các huyện Chư Sê, Chư Puh); nâng cấp sân bay Pleiku.
2	Thủy lợi Ia Tul, huyện Ia Pa
II	CÁC DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
1	Các tuyến đường liên huyện Chư Sê - Chư Prông - Mang Yang, Phú Thiện - Ia Pa - KrôngPa, Chư Păh - Đăk Đoa - K'Bang, Đăk Đoa - Mang Yang - Kong Chro, Mang Yang, K'Bang, Chư Puh - Chư Prông, Kong Chro - Ia Pa (đoạn từ ngã ba đường tỉnh 667 đi xã Chư Răng, huyện Ia Pa)
2	Tuyến giao thông phía Đông Tỉnh (quốc lộ 19 đi xã Đất Bằng, huyện KrôngPa)
3	Nâng cấp, mở rộng các tỉnh lộ 661, 662, 663 (giai đoạn 2), 664, 665, 666, 668, 669, 670
4	Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi; kè chống sạt lở bờ sông hệ thống sông Ba, sông Ayun;
5	Mở rộng, nâng cấp hệ thống cấp nước thành phố Pleiku, thị xã An Khê, thị xã Ayun Pa, huyện Chư Sê; hệ thống cấp nước tại các thị trấn; nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn của các huyện, thị xã, thành phố
6	Thoát nước và xử lý nước thải thành phố Pleiku
7	Xử lý và chôn lấp chất thải rắn tại các đô thị và điểm dân cư nông thôn tập trung; hệ thống xử lý rác thải các thị trấn
8	Khu du lịch sinh thái vườn quốc gia Kon Ka Kinh; khu du lịch, khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng
9	Kết cấu hạ tầng kinh tế cửa khẩu quốc tế đường 19
10	Nâng cấp bệnh viện Đa khoa Tỉnh và đầu tư khoa ung bướu; nâng cấp trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe, trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản; bệnh viện phong và da liễu
11	Trường Đại học Gia Lai; Trường Cao đẳng Y tế; Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật
12	Tượng đài Bác Hồ với các dân tộc Tây Nguyên; nhà hát Tỉnh; công viên văn

	hóa các dân tộc Gia Lai; di tích Tây Sơn thượng đạo
13	Khu liên hợp thể thao và nhà thi đấu đa năng Tỉnh
14	Dự án giống cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản; định canh định cư, ...
15	Các khu công nghiệp Trà Đa, Tây Pleiku (thành phố Pleiku), Song An (thị xã An Khê), Ia Sao (thị xã Ayun Pa); Chư Sê (huyện Chư Sê)
16	Khu công nghiệp cửa khẩu đường 19 (huyện Đức Cơ)
17	Cấp điện cho các huyện mới, xã mới
18	Hạ tầng thành phố Pleiku, các thị xã An Khê, Ayun Pa và huyện Chư Sê
19	Phát triển mạng cáp quang đến tất cả các xã; chương trình phát sóng truyền hình vệ tinh Vinasat
III	CÁC DỰ ÁN SẢN XUẤT, KINH DOANH KÊU GỌI ĐẦU TƯ
1	Dự án giống cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản các huyện, thị xã, Thành phố
2	Các dự án chế biến rau quả, tinh bột ngô, tinh bột sắn, hạt điều, dầu thực vật, tiêu trắng, cà phê nhân công nghệ ướt và cà phê hòa tan, mật ong; các nhà máy chế biến gỗ mỹ nghệ, thức ăn gia súc, mủ cao su; súc sản và thuốc da
3	Các dự án sản xuất sản phẩm bánh kẹo, đồ hộp thực phẩm, bia nước giải khát Gia Lai
4	Các nhà máy sản xuất ván ép HDF, thiết bị dạy học, đồ gỗ nội thất, đồ gia dụng từ mây tre nứa, máy nông nghiệp, máy cày tay, bột trét tường, đồ gia dụng từ nhựa, sản phẩm tiêu dùng từ cao su, phân bón; xử lý rác thải kết hợp sản xuất phân bón
5	Hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm các huyện, thị xã, thành phố; nâng cấp, xây dựng hệ thống chợ các huyện, thị xã, Thành phố, Trung tâm hội chợ, triển lãm Tỉnh
6	Các khu du lịch khác Phú Cường, Lâm viên Biển hồ, hồ thủy điện An Khê - Ka Nat; các khu du lịch sinh thái hồ Ayun Hạ, hồ Ia Ly, thác Bàu Cạn thôn Tây Hồ
7	Khu đô thị mới Trà Đa, khu đô thị quốc lộ 19 - Lê Duẩn và khu dân cư Lê Thánh Tôn (thành phố Pleiku); khu đô thị mới An Tân (thị xã An Khê)
8	Các trường phổ thông, chuyên nghiệp, dạy nghề.

Ghi chú: Về vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình, dự án nào trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng giai đoạn./.



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Số: 639 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 11 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành văn hóa tỉnh Gia Lai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về
lập, phê duyệt và quản lý Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa
đổi bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 03/2008/TT-BKH ngày 01/7/2008 của Bộ Kế hoạch
và Đầu tư về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 04/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 16 tháng 03 năm 2012 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã
hội tỉnh Gia Lai đến năm 2020;

Căn cứ Thông báo số 636-TB/TU ngày 01/8/2017 của Tỉnh ủy Gia Lai
thông báo ý kiến kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các văn bản của
Ban cán sự đảng UBND tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo quyết định này **Quy hoạch “Phát triển
ngành văn hóa tỉnh Gia Lai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”**, với
những nội dung chủ yếu:

I. Quan điểm quy hoạch

Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và nhân dân về vai trò của văn
hoa; coi trọng phát triển sự nghiệp văn hóa để trở thành nền tảng tinh thần của xã
hội; quan tâm đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hóa là góp phần quan trọng vào
việc giữ vững ổn định chính trị, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa phải tương xứng với phát triển
kinh tế; tăng cường giao thoa, mở rộng hợp tác giao lưu văn hóa với các tỉnh,
thành phố khu vực Tây Nguyên, trong nước và Quốc tế; phát triển đồng bộ văn
hoa vật thể và phi vật thể, xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến nhưng
đồng thời phải giữ gìn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa truyền thống; gắn
phát triển văn hóa với xúc tiến du lịch, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

Phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hóa. Trong xây dựng văn hóa, trọng tâm là chăm lo xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp, với các đặc tính cơ bản: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo. Xây dựng đồng bộ môi trường văn hóa, trong đó chú trọng vai trò của gia đình, cộng đồng. Phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa; cần chú ý đầy đủ đến yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh tế.

II. Mục tiêu của quy hoạch

1. Mục tiêu tổng quát

Hướng mọi hoạt động văn hóa vào việc xây dựng con người phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo; tuân thủ pháp luật; có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái khoan dung, trọng nghĩa tình, lối sống văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội, làm cho văn hóa trở thành nhân tố thúc đẩy con người tự hoàn thiện nhân cách; gắn kết mỗi quan hệ giữa văn hóa và xây dựng môi trường văn hóa với văn đề hình thành nhân cách.

Bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp của văn hóa dân tộc, phát huy mạnh mẽ tính đa dạng, bản sắc độc đáo của văn hóa các dân tộc anh em, vừa kiên trì củng cố và nâng cao tính thống nhất trong đa dạng của văn hóa. Tập trung xây dựng những giá trị văn hóa mới, đi đôi với việc mở rộng và thu động trong giao lưu, tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới, làm phong phú thêm văn hóa Gia Lai.

Giải phóng mạnh mẽ năng lực và tiềm năng sáng tạo của mọi người, phát huy cao độ tính sáng tạo của trí thức, văn nghệ sĩ; đào tạo tài năng văn hóa, nghệ thuật; tạo cơ chế, chính sách và cơ sở vật chất để có nhiều sản phẩm văn hóa, nghệ thuật chất lượng. Thực hiện chủ trương của Đảng trong việc xây dựng và phát triển nền văn hóa Gia Lai tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Tạo mọi điều kiện nâng cao mức hưởng thụ và tham gia hoạt động, sáng tạo văn hóa của nhân dân; phản ánh từng bước thu hẹp sự chênh lệch về hưởng thụ văn hóa, nghệ thuật giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới.

Đi đôi với việc tăng cường đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, huy động mọi nguồn lực cho phát triển văn hóa, coi đầu tư cho văn hóa là đầu tư cho con người, đầu tư cho phát triển bền vững, gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, làm cho văn hóa tham

gia tích cực vào việc thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” của đất nước.

2. Mục tiêu cụ thể

* Đến năm 2020

- *Cấp huyện*: Phấn đấu 100% trung tâm văn hóa – thông tin các huyện đạt chuẩn theo quy định. 100% cán bộ công chức hoàn thiện trình độ đại học trở lên, 60 – 70% được đào tạo về lý luận chính trị.

- *Cấp xã*: Trên 60% số xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hóa thể thao đạt chuẩn theo quy định. 100% cán bộ văn hóa xã được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ. 60 – 70% được bồi dưỡng trình độ lý luận chính trị, trong đó ưu tiên phát triển toàn diện cơ sở vật chất, trang thiết bị các nhà văn hóa thuộc các xã đăng ký hoàn thành xây dựng nông thôn mới.

- *Thôn, làng, tổ dân phố*: Có trên 80% thôn, làng, tổ dân phố có nhà văn hóa; trong đó 40% trở lên đạt chuẩn theo quy định. Ưu tiên phát triển toàn diện cơ sở vật chất, trang thiết bị các thôn, làng thuộc các xã đăng ký hoàn thành xây dựng nông thôn mới. Phấn đấu có trên 85% gia đình văn hóa và trên 62% thôn, làng, tổ dân phố văn hóa; 85% số xã có tủ sách.

* Đến năm 2030

- *Cấp huyện*: Duy trì 100% trung tâm văn hóa, thông tin các huyện đạt chuẩn theo quy định. 100% cán bộ viên chức hoàn thiện trình độ đại học trở lên, 70 – 80% được đào tạo về lý luận chính trị.

- *Cấp xã*: Trên 70% số xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hóa thể thao đạt chuẩn theo quy định. 100% cán bộ văn hóa xã được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ và 70 – 80% được bồi dưỡng trình độ lý luận chính trị.

- *Thôn, làng, tổ dân phố*: Có trên 90% thôn, làng, tổ dân phố có nhà văn hóa, trong đó trên 60% trở lên đạt chuẩn theo quy định. Phấn đấu có trên 90% gia đình văn hóa và trên 70% thôn, làng, tổ dân phố văn hóa; 100% số xã có tủ sách.

III. Nội dung quy hoạch

1. Định hướng xây dựng lối sống, đời sống và môi trường văn hóa

- Phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, tập trung xây dựng các mô hình “Gia đình văn hóa”, “thôn, làng văn hóa”. Xây dựng nếp sống, lối sống văn minh, môi trường văn hóa; bên cạnh đó đẩy mạnh công tác giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.

- Xây dựng thiết chế văn hóa cơ sở hiện đại, đồng bộ phục vụ có hiệu quả cho sự nghiệp phát triển văn hóa trên địa bàn tỉnh. Trong đó, ưu tiên đầu tư thiết chế văn hóa cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Khuyến khích các tầng lớp nhân dân tham gia sáng tạo và hưởng thụ các giá trị văn hóa; đa dạng hóa các hình thức xã hội hóa hoạt động văn hóa, thông tin tuyên truyền.

- Lồng ghép hiệu quả giữa chương trình xây dựng nông thôn mới với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, vận dụng tốt các tiêu chí xây dựng nông thôn mới với việc xây dựng các thiết chế văn hóa cơ sở.

2. Định hướng phát triển hệ thống thiết chế văn hóa

- Xây dựng và phát triển đồng bộ các thiết chế văn hóa cơ bản theo hướng đa năng từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã, phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh, từng bước đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của quần chúng nhân dân tại địa phương.

- Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa trong xây dựng và phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, vận dụng các nguồn lực từ bên ngoài, khai thác các dịch vụ đa năng và hoạt động theo hình thức công lập, tự chủ.

*Cấp tỉnh

Thực hiện chủ trương xã hội hóa Nhà hát ca múa nhạc tòng hợp Đam San. Trên cơ sở hạ tầng được đầu tư của Nhà hát ca múa nhạc tòng hợp Đam San có thể quy hoạch thành trung tâm hoạt động văn hóa đa năng hoạt động theo hình thức công lập, là nơi tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật, hội thi, hội diễn của tỉnh; tổ chức các cuộc trưng bày, triển lãm của các ngành và của địa phương; chiêu sinh các lớp học năng khiếu như khiêu vũ, đàn, hát... và là tụ điểm sinh hoạt của các câu lạc bộ, nhóm sở thích.

Nâng cấp Thư viện tỉnh để đảm bảo các tính năng và không gian phù hợp thu hút bạn đọc đến đọc sách báo, tài liệu. Nâng cao chất lượng và hiệu quả trong công tác phục vụ: đủ sức tăng cường nguồn lực cho hệ thống thư viện cấp huyện, hệ thống phòng đọc, tủ sách xã phường/thị trấn, cơ sở; mở rộng và phát triển dịch vụ có thu để tăng cường hiệu quả và chất lượng hoạt động.

* **Xây dựng các thiết chế văn hóa cấp huyện:** Trung tâm Văn hóa - Thể thao; bảo tàng, nhà truyền thông; Tuỳ theo điều kiện và sưu tập hiện vật, hình ảnh, tư liệu của địa phương để xây dựng mô hình phù hợp; đảm bảo sách và các điều kiện phục vụ bạn đọc thư viện.

* **Thiết chế văn hóa cấp xã:** Thiết chế văn hóa cấp xã chủ yếu là Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã do UBND cấp huyện thành lập trên cơ sở hợp nhất các cơ sở hiện có hoặc xây dựng mới. Trong đó, trạm truyền thanh có thể lập cơ sở riêng, trực thuộc UBND cấp xã.

3. Định hướng phát triển bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa

- Tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích cấp quốc gia và cấp tỉnh. Đến năm 2020, 65-70% số di tích cấp quốc gia và cấp tỉnh được tu bổ, tôn tạo; tỉ lệ này đến năm 2030 là 75-80%.

- Hoàn thành hồ sơ đề nghị công nhận đối với các di tích. Phân đấu đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Gia Lai có 15 di tích cấp quốc gia, 10 di tích cấp tỉnh.

- Nâng cao công tác sưu tầm, tư liệu hóa (tài liệu, phim, ảnh) về các loại hình di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh, nhất là các loại hình di sản phi vật thể của các nhóm dân tộc thiểu số; có kế hoạch phát huy giá trị các loại hình di sản văn hóa phi vật thể đặc trưng. Phục dựng một số lễ hội tiêu biểu tại địa phương.

- Có kế hoạch phát huy giá trị các loại hình di sản văn hóa phi vật thể đặc trưng của tỉnh như: Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, Sử thi Tây Nguyên, các làng nghề truyền thống... Đặc biệt, đề xuất tổ chức Festival cồng chiêng thành sản phẩm văn hóa đặc trưng của tỉnh.

- Tiếp tục điều tra, sưu tầm các di sản văn hóa phi vật thể. Lựa chọn những giá trị văn hóa phi vật thể tiêu biểu để trình UNESCO xem xét đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

- Xây dựng chính sách khuyến khích hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, truyền dạy và giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng.

4. Định hướng đối với quản lý dịch vụ karaoke, vũ trường

Tăng cường công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra hoạt động kinh doanh theo quy định, hạn chế và tránh trường hợp cấp vượt, hoạt động không có giấy phép. Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương đề cấp phép và quản lý hoạt động này. Quy hoạch karaoke, vũ trường phải được điều chỉnh, bổ sung 05 năm/lần để kịp thời đáp ứng nhu cầu người dân tại thời điểm đó. Số chi tiêu karaoke, vũ trường được thể hiện trong quy hoạch riêng.

5. Định hướng phát triển nghệ thuật biểu diễn

- Ưu tiên phát triển một số loại hình nghệ thuật truyền thống của các dân tộc trong tỉnh.

- Đổi mới cơ chế hoạt động đối với các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp. Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các đơn vị nghệ thuật ngoài công lập.

- Phát triển phong trào nghệ thuật quần chúng ở cơ sở, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Có chính sách phù hợp để duy trì hoạt động của các đội văn nghệ quần chúng, đội cồng chiêng ở địa phương.

- Xã hội hóa xây dựng và phát triển các rạp hát, đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp phục vụ nhân dân.

6. Định hướng phát triển mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm

- Định kỳ tổ chức cuộc thi, triển lãm ảnh và mỹ thuật tại địa phương nhằm phát hiện và có kế hoạch phát triển tài năng trong lĩnh vực này của tỉnh; đăng cai tổ chức các triển lãm ảnh, triển lãm mỹ thuật định kỳ của khu vực, cả nước nhằm tạo điều kiện để các tác giả chuyên và không chuyên địa phương tiếp cận với các tác phẩm, tác giả chuyên ngành trên cả nước, học hỏi những cái mới, phát huy khả năng bản thân.

- Duy trì, tu bổ các công trình tượng đài trên địa bàn tỉnh. Tăng cường đầu tư, hỗ trợ cho hoạt động sáng tác để có được những tác phẩm có giá trị nghệ thuật cao.

7. Định hướng phát triển hệ thống thư viện

- Đối với hệ thống thư viện cấp huyện: Đến năm 2020, 100% thư viện huyện thành phố có trụ sở hoạt động.

- Đối với hệ thống thư viện, phòng đọc cấp xã: Uu tiên xây dựng phòng đọc, tủ sách gắn với hệ thống Trung tâm VHTT xã, Khu văn hóa - thể thao thôn. Đến năm 2020, 70% số xã, phường, thị trấn có thư viện, phòng đọc sách, tủ sách. Đến năm 2030, 100% số xã, phường, thị trấn có thư viện, phòng đọc, tủ sách.

- Ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động thư viện từ tinh đến huyện. đảm bảo nhu cầu tra cứu phục vụ tốt nhất cho bạn đọc.

- Đến năm 2020, nâng mức hưởng thụ bình quân đạt 0,5 - 1 lượt sách báo/người/năm. Đến năm 2030, nâng mức hưởng thụ bình quân đạt 1,5 - 2 lượt sách báo/người/năm.

8. Định hướng phát triển điện ảnh, rạp chiếu phim

- Nâng cao chất lượng phát hành phim, sắp xếp lại hoạt động của các đại lý khai thác và phổ biến nguồn phim.

- Phát triển hoạt động chiếu bóng phục vụ vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo hướng xã hội hóa nhằm phát triển sự nghiệp điện ảnh, chiếu bóng; khuyến khích hợp tác với các đối tác tư nhân.

- Khuyến khích thành lập doanh nghiệp tư nhân trên lĩnh vực điện ảnh.

- Đầu tư, xây mới, nâng cấp các rạp chiếu phim trở thành điểm sinh hoạt văn hóa ở các vùng đô thị tập trung.

- Tăng cường hoạt động chiếu bóng lưu động ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tăng tỉ lệ các chương trình chiếu bóng bằng ngôn ngữ các dân tộc thiểu số.

- Nâng cấp trang thiết bị cho các đơn vị chiếu bóng lưu động phục vụ miền núi, cụ thể là ô tô chuyên dùng, máy chiếu phim nhựa 35 ly.

9. Định hướng phát triển quảng cáo (có quy hoạch riêng)

IV. Danh mục các dự án ưu tiên nghiên cứu đầu tư (có phụ lục kèm theo quyết định này)

V. Giải pháp thực hiện quy hoạch

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý sự nghiệp văn hóa đáp ứng phát triển sự nghiệp văn hóa trong thời kỳ mới.

- Tăng tỷ lệ tương ứng chi ngân sách cho phát triển sự nghiệp văn hóa trong tổng chi ngân sách tinh. Hàng năm, ưu tiên bố trí ngân sách chi sự nghiệp văn hóa theo khả năng cân đối để đảm bảo thực hiện quy hoạch.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, mở rộng các hình thức tổ chức hoạt động và số hữu lợi ích từ hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa; Trong giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030, chuyển dần các đơn vị sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch thành đơn vị cung cấp dịch vụ, cung cấp các sản phẩm văn hóa, du lịch theo hướng tự chịu trách nhiệm về thu, chi tài chính. Đảm bảo cơ cấu và tỉ lệ đầu tư hợp lý trong các hoạt động xã hội hóa về đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị giữa nhà nước và nhân dân; giữa tỉnh, huyện và cơ sở.

- Xây dựng các chính sách hỗ trợ phát triển sự nghiệp văn hóa ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là ưu tiên về đào tạo cán bộ văn hóa người dân tộc thiểu số; trợ cước, trợ phí phát hành xuất bản phẩm; tăng cường các chương trình phát thanh, truyền hình, chương trình tiếng dân tộc.

- Xây dựng quy chế, chế tài yêu cầu các nhà đầu tư xây dựng các khu đô thị mới phải triển khai đồng bộ xây dựng hạ tầng đảm bảo các thiết chế của ngành.

- Đảm bảo quy đát và phân bổ quy đát hợp lý cho các công trình văn hóa đến năm 2020.

2. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Củng cố bộ máy tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo hướng nâng cao chất lượng cán bộ, tăng cường quản lý Nhà nước, nâng cao năng lực tham mưu của các phòng chuyên môn về văn hóa, thể thao và du lịch.

- Củng cố và tăng cường bộ máy tổ chức quản lý, chuyên môn văn hóa cấp huyện, cấp xã phường thị trấn, bao đảm cho bộ máy này vừa hoàn thành công tác quản lý nhà nước vừa có khả năng tổ chức, thực hiện các hoạt động tại các tuyến cơ sở.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lĩnh vực văn hóa, nhất là đội ngũ cán bộ thuộc diện quy hoạch về tư tưởng chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, đạo đức lối sống.

- Tạo điều kiện cho công chức, viên chức học tập, rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và lý luận chính trị. Có chính sách đảm bảo sự ổn định trong công tác của đội ngũ cán bộ văn hóa (nhất là cán bộ cơ sở).

- Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Gia Lai, tiến tới nâng cấp thành Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Gia Lai.

- Xây dựng các chương trình đào tạo về văn hóa nghệ thuật đạt tiêu chuẩn. Đa dạng hóa các hình thức đào tạo bằng cách mở rộng các hình thức liên kết đào tạo với các cơ sở trong nước và quốc tế nhằm tăng cường số lượng và chất lượng nguồn nhân lực ngành văn hóa.

- Tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ hoạt động văn hóa thông tin cấp cơ sở, nhất là lực lượng nòng cốt của các đoàn/đội nghệ thuật, các phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng.

- Ưu tiên đội ngũ cán bộ ngành văn hóa là người dân tộc thiểu số trong công tác đào tạo, nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ; phát hiện và sử dụng những nghệ nhân, nghệ sĩ người dân tộc thiểu số.

3. Giải pháp về vốn đầu tư

- Trong quản lý và phân bổ ngân sách, đảm bảo cân đối tỉ lệ chi ngân sách hợp lý cho phát triển các lĩnh vực của ngành Văn hóa, cũng như giữa cấp huyện và cấp xã.

- Tranh thủ các nguồn vốn chương trình mục tiêu về văn hóa của trung ương, của tỉnh và nguồn vốn huy động xã hội hóa.

- Thu hút vốn từ bên ngoài: Với quan điểm tranh thu tối đa ngoại lực, cần tranh thủ nguồn vốn phát triển chính thức (ODA) và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

- Từng bước tạo chuyển biến trong nhận thức của người dân (đặc biệt là các doanh nghiệp), khuyến khích người dân và doanh nghiệp tài trợ cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ nhằm phát triển sự nghiệp văn hóa, thông tin tuyên truyền.

4. Giải pháp về đây mạnh xã hội hóa, phát triển văn hóa

Xây dựng cơ chế, chính sách về xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư, đóng góp các nguồn lực cho hoạt động văn hóa.

Xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước với các tổ chức xã hội, doanh nghiệp để phát triển sự nghiệp văn hóa, khuyến khích liên doanh, liên kết giữa các thành phần kinh tế với các đơn vị công lập để khai thác, sử dụng hiệu quả các công trình văn hóa của nhà nước.

Huy động tối đa các nguồn vốn, kinh nghiệm của các thành phần kinh tế đầu tư kết cấu hạ tầng các trung tâm văn hóa. Thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư vào lĩnh vực hạ tầng, các dịch vụ văn hóa.

Khuyến khích sự đóng góp của các ngành nhằm phát triển sự nghiệp Văn hóa, thông tin tuyên truyền, xây dựng những mô hình và phương thức liên kết.

Phối hợp tổ chức các hoạt động văn hóa tại khu dân cư.

5. Giải pháp về hợp tác và nghiên cứu khoa học

Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp về hợp tác và nghiên cứu khoa học, trong đó chú trọng hợp tác nghiên cứu về bảo tồn di sản, di tích, hợp tác nghiên cứu về phát triển, phát huy giá trị di tích, hợp tác về đào tạo chuyên gia nghiên cứu về bảo tồn và phát triển.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Căn cứ chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ cụ thể của từng cấp và sở, ban ngành của tỉnh, việc tổ chức và quản lý điều hành thực hiện Quy hoạch phát triển ngành văn hóa tỉnh Gia Lai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 như sau:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh

Chi đạo các ngành, địa phương liên quan thực hiện và giám sát quy hoạch.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Trên cơ sở Quy hoạch “*Phát triển ngành văn hóa tỉnh Gia Lai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*” đã được phê duyệt, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức công bố, phổ biến Quy hoạch cho các cấp, các ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh được biết để tham gia quản lý, giám sát và thực hiện quy hoạch.

- Tham mưu UBND tỉnh xây dựng chương trình hành động, đề án, dự án cụ thể để thực hiện quy hoạch. Cụ thể hóa các mục tiêu quy hoạch bằng các kế hoạch 5 năm, hàng năm. Hàng năm có đánh giá việc thực hiện quy hoạch, trên cơ sở đó tiến hành rà soát, kiến nghị theo thẩm quyền việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong từng giai đoạn.

- Hàng năm, ~~sở kế~~ báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, phát hiện những vấn đề không còn phù hợp với tình hình thực tế để rà soát, bổ sung điều chỉnh quy hoạch kịp thời trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành các cơ chế chính sách phù hợp theo từng giai đoạn để thực hiện quy hoạch.

4. Sở Tài chính: Phối hợp với các sở, ngành liên quan rà soát, tổng hợp trình cấp thẩm quyền xem xét, phê duyệt kinh phí sử dụng ngân sách Nhà nước theo quy định.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường: Có kế hoạch khai thác và giám sát việc sử dụng quỹ đất trong việc xây dựng các công trình văn hóa; hướng dẫn, kiểm tra, quản lý công tác bảo vệ tài nguyên, môi trường đối với từng dự án văn hóa.

6. Sở Xây dựng: Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các địa phương trong việc quản lý, kiểm tra thực hiện các quy hoạch chi tiết, các dự án đầu tư phát triển văn hóa theo đúng quy hoạch.

7. Sở Giao thông Vận tải: Phối hợp với các ngành, địa phương liên quan có kế hoạch huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông đường bộ, đường thủy phục vụ các công trình văn hóa kết hợp phục vụ dân sinh và phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng.

8. UBND các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh: Có trách nhiệm rà soát quy hoạch phát triển KT-XH của địa phương để đảm bảo phù hợp với quy hoạch phát triển ngành văn hóa tỉnh Gia Lai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Xây dựng; Giao thông Vận tải; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

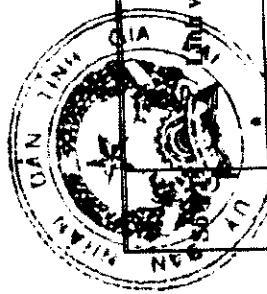
- Như Điều 3;
- Bộ VH-TTDL;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở: VH-TTDL, KHĐT, TC, TP.
- Lãnh đạo VP, UBND tỉnh;
- Lực lượng KT, KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Ngọc Thành

PHỤ LỤC: DANH MỤC DỰ ÁN UU TIỀN DÀU TƯ NGÀNH VĂN HÓA
TỈNH GIA LAI GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ GIAI ĐOẠN 2021-2030
Kiem theo Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 28/8/2017 của UBND tỉnh Gia Lai



Số	Dự án	Địa điểm	Quy mô	Tổng nhu cầu vốn đầu tư				Nguồn vốn	Ghi chú	
				Giai đoạn		Tổng mức đầu tư	2016-2020	2021-2030		
				2016-2020	2021-2030					
A	B	C				110		110	Vốn doanh nghiệp, tư nhân	
1	Nhà hát lồng Gia Lai	Pleiku	1.500 chỗ ngồi						NSNN	
2	Thư viện huyện Chư Pah	Chư Pah	400m ²	5	5				Theo QĐ 970: Giải 4,5 tỷ bắt đầu từ 2019, TMĐT 5 tỷ	
3	Dầu tư thiết bị văn hóa, điện ảnh	Pleiku	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, dàn phóng HD	2	2				Theo QĐ 970: Giải 1,8 tỷ bắt đầu từ 2019, TMĐT 2 tỷ	
4	Trung tâm triển lãm tỉnh	Pleiku	Phòng hội thảo, phòng làm việc, nhà triển lãm, khu triển lãm ngoài trời	50		50			NSNN và tư nhân	
5	Thư viện lồng hợp tình	Pleiku	50000m ²	60			60		Theo quy hoạch ngành thư viện đến năm 2020 (QĐ10/2007/QĐ-TTHTTDL, 4/5/2007)	
6	Tu bổ và lõi tạo di tích lịch sử chiến thắng đường 7 Sóng Bờ	Ayun Pa	Bia tưởng niệm và khuôn viên cây xanh và một số hạng mục khác	10					Tu bổ, tôn tạo theo Luật di sản văn hóa	
7	Trung tu, tôn tạo Di tích Plei Gi Ayun Hà	Phú Thiện	Xây dựng nhà dài, sân lễ hội, đường lên núi đá, hàng rào, khuôn viên cây xanh và một số hạng mục khác	10			10		Tu bổ, tôn tạo theo Luật di sản văn hóa	
8	Công viên văn hóa các huyện, thị xã, TP Pleiku [1]	Thị trấn, thị xã, thành phố	22 ha; DTXP: 6000 m ²	560			560		NSNN và tư nhân	
9	Dị tích lịch sử văn hóa Cản cứ địa cách mạng khu 10, xã Krông, huyện Krông Kbang	K'Lang	Xây dựng đèn tường niêm, sa bàn, khôi phục mô hình hòn tròn, nhà làm việc, lán trại, thi trấn Dân Chủ... hàng rào, cây xanh và một số hạng mục khác	50	20		30	NSNN	Ctr số 22 của Uỷ ban, Ctr số 1725/TBND-CNNND	

Số TT	Lĩnh vực/dự án	Địa điểm	Quy mô	Tổng nhu cầu vốn đầu tư				Nguồn vốn	Chỉ tiêu
				Tổng mức đầu tư	Giải đoạn	2016-2020	2021-2030		
10	Dị tích Chiến thắng Pleime	Chư Prông	Nhà truyền thông và điều hành, tượng đài, chiếu thư, sân nền, công, hàng rào và một số hạng mục khác	25		25		NSNN	IBKL số 47-NVPT/H ngày 27/6/2016
11	Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã các huyện, thị xã, thành phố Pleiku [2]		2000 chỗ ngồi	90	40	50		NSNN và từ nhân	Thông tư 12/2010/T-T-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2010; Theo quy hoạch thi đấu ché VJTT của BVH (QĐ) số 2164/2013)
12	Nâng cấp Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật	Pleiku	800 sinh viên	55		55		NSNN	Dự kiến đầu tư khi số lượng sinh viên duy trì và đạt từ 800 em/năm học
13	Dị tích lịch sử Tây Sơn Thượng Dao	An Khê, Kbang, Kông Chro, Dak Po	Xây dựng nhiều hạng mục ¹⁾	250	50	200		NSNN và từ nhân	C/V số 47/00/Q/BND-KT ngày 11/10/2016 giao Bộ Kế & TƯ; C/V 1827/Q/BND-KT ngày 24/5/2017
14	Xây dựng Phòng trưng bày không gian văn hóa cộng đồng chiêng tại Hảo Tàng tỉnh	Pleiku	ĐTXD: 500 m ² Bao gồm khu vực chiếu phim tư liệu tại Bảo tàng	8,5		8,5		NSNN	Dự định suất Bảo tàng
	Tổng cộng			1.285,5	117	1.168,5			

¹⁾ Căn cứ: Công viên VH các dân tộc tại tp Pleiku quy mô 4ha, ĐTXD 1040m²; Công viên huyện Kông Chro quy mô 9,75 ha, ĐTXD 20002; Công viên huyện Mang Yang quy mô 3 ha, ĐTXD 1000m²; Công viên huyện Chư Puh quy mô 3 ha, ĐTXD 1000m² và Công viên huyện Dak Dau quy mô 2,41 ha, ĐTXD 1000m²

²⁾ 06 nhà/năm/7 huyện, thị xã, thành phố. Giải đoạn 2016-2030 xây dựng 90 nhà, kinh phí dự kiến 1 tỷ/nhà.

³⁾ Tại An Khê: Khu hành chính, Bãi đỗ xe, Quảng trường hành lễ, Khu sản xuất, Khu văn hóa các dân tộc và các hạng mục khác. Tại Kông Chro và Dak Por: Kè đá, sân bê tông, tường rào, chiếu thư, đường nội bộ, đường vào di tích và một số hạng mục khác. Tại Khang: sân bê tông, chiếu thư, đường nội bộ, lô hương bằng đá, chòi đứng chôn...

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Số: 681/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Pleiku, ngày 07 tháng 10 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch trồng trọt gắn với công nghiệp
chế biến trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2015
và tầm nhìn đến năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân 2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ
về lập, phê duyệt và quản lý Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/NĐ-CP ngày 11/1/2008 về sửa đổi bổ sung
một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 03/2008/TT-BKH ngày 01/7/2008 của Bộ Kế
hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định
04/2008/NĐ-CP;

Xét Báo cáo thẩm định ngày 09/9/2010 của Hội đồng thẩm định về
thẩm định Quy hoạch trồng trọt gắn với công nghiệp chế biến trên địa bàn
tỉnh Gia Lai đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 661/TTr-
KHĐT ngày 04/10/2010; đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình
số 153/TTr-SNN ngày 27/9/2010.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch trồng trọt gắn với công nghiệp chế biến
trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020, với những
nội dung chủ yếu như sau.

I. Tên quy hoạch. Quy hoạch trồng trọt gắn với công nghiệp chế biến
trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020.

II. Mục tiêu của quy hoạch.

1. Mục tiêu tổng quát:

- Phát huy lợi thế về vị trí, tài nguyên đất đai, thời tiết, khí hậu và
truyền thống sản xuất nông nghiệp của từng các địa phương trong tỉnh để
hình thành các vùng sản xuất các loại cây trồng theo hướng sản xuất hàng
hoa, tạo nguồn nguyên liệu ổn định phục vụ cho công nghiệp, đặc biệt là công
nghiệp chế biến.

- Chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, đa dạng hóa sản phẩm có giá trị cao, đảm bảo cho công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp phát triển bền vững.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng giá trị kinh tế và lợi nhuận trên một đơn vị diện tích, nâng cao thu nhập cho người dân.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2015 tổng diện tích các loại cây nguyên liệu là 330.200 ha, tăng 18,1% so với năm 2010, bao gồm: cây mía đường: 25.000 ha, cây sắn: 50.000 ha, cây thuốc lá: 5.000 ha, cây bông: 3.500 ha, cây hồ tiêu: 6.000 ha, cây điều: 25.000 ha, cây cà phê: 76.400 ha, cây cao su: 122.500 ha, cây chè: 1.200 ha, cây đậu đỗ các loại 12.000 ha.

- Đến năm 2020 tổng diện tích các loại cây nguyên liệu là 344.582 ha tăng 4,5% so với năm 2015, bao gồm: cây mía đường: 25.000 ha, cây sắn: 50.000 ha, cây thuốc lá: 5.000 ha, cây bông: 5.000 ha, cây hồ tiêu: 6.000 ha, cây điều: 27.000 ha, cây cà phê: 80.000 ha, cây cao su: 150.082 ha, cây chè: 1.500 ha, cây đậu đỗ các loại 15.000 ha.

III. NỘI DUNG QUY HOẠCH.

1. Quy hoạch vùng nguyên liệu mía cho các nhà máy chế biến đường:

- Quy hoạch vùng nguyên liệu mía tập trung của tỉnh đến năm 2015 là 25.000 ha, sản lượng dự kiến đạt 1.715.000 tấn, năng suất bình quân đạt 68 tạ/ha, trong đó diện tích mía được tưới chiếm 23,6%.

- Đến năm 2020 ổn định diện tích mía là 25.000 ha, áp dụng kỹ thuật tiên tiến và đưa giống mới có triển vọng cho năng suất cao và chất lượng tốt vào sản xuất, tăng diện tích mía được tưới lên 29,5%, sản lượng dự kiến đạt 1.720.646 tấn, năng suất bình quân đạt 716 tạ/ha.

- Với sản lượng mía dự kiến, vùng nguyên liệu mía đến năm 2015 và đến năm 2020 sẽ đáp ứng đủ nguyên liệu cho Nhà máy đường An Khê với công suất 7.000 tấn mía/cây/ngày; nhà máy Ayun Pa với công suất 3.000 tấn mía/cây/ngày.

- Phân bổ quy hoạch vùng nguyên liệu mía cho các nhà máy chế biến đường như sau:

- Nhà máy đường An Khê: Diện tích 14.250 ha, tại xã Thành An, phường An Bình của thị xã An Khê; các xã Kon Bla, Đăk H'la, Kon Leng Khong, Tơ tung của huyện Kbang; các xã của huyện Kong chru và các xã thuộc huyện Đăk Pơ

- Nhà máy đường Ayun Pa: Diện tích 7.000 ha tại các xã của huyện Phú Thiện, huyện Ia Pa, thị xã Ayun Pa.

- Cho phép Công ty Cổ phần Đường Bình Định: Đầu tư và thu mua nguyên liệu mía tại 3 xã Song An, Cửu An, Tú An thuộc thị xã An Khê và xã Đông, Lơ Ku, Nghĩa An của huyện Kbang với diện tích là 3.725 ha.

2. Quy hoạch vùng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến sắn:

- Quy hoạch vùng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến từ nguyên liệu sắn đến năm 2015 là 50.000 ha, sản lượng 1.022.000 tấn. Đến năm 2020 ổn

định diện tích là 50.000 ha, sản lượng 1.622.000 tấn, đáp ứng đủ nguyên liệu cho 04 nhà máy chế biến sắn: Nhà máy chế biến tinh bột sắn An Khê với công suất 110 tấn/ngày; Nhà máy chế biến tinh bột sắn Mang Yang với công suất 80 tấn/ngày; Nhà máy chế biến tinh bột sắn Chu Prông 70 tấn/ngày; Nhà máy chế biến tinh bột sắn Krông Pa với công suất 220 tấn/ngày và cho nhà máy sản xuất ethanol nhiên liệu của Công ty Cổ phần Thảo Nguyên tại huyện Đăk Đoa.

- Phân bổ vùng nguyên liệu sắn cho các Nhà máy chế biến từ nguyên liệu sắn trên địa bàn như sau:
 - Nhà máy chế biến tinh bột sắn An Khê: Diện tích 12.000 ha, tại huyện Kbang, huyện König Chro, huyện Đăk Pơ, thị xã An Khê.
 - + Nhà máy chế biến tinh bột sắn Mang Yang: Diện tích 10.500 ha, tại Mang Yang, Đăk Đoa.
 - + Nhà máy chế biến tinh bột sắn Chu Prông: Diện tích 10.600 ha, tại các huyện Đức Cơ, Ia Grai, Chu Prông.
 - Nhà máy chế biến tinh bột sắn Krông Pa: Diện tích 17.100 ha, tại địa bàn các huyện Krông Pa, Phú Thiện, Ia Pa và thị xã Ayun Pa.
 - + Nhà máy sản xuất ethanol nhiên liệu của Công ty Cổ phần Thảo Nguyên tại huyện Đăk Đoa: Sử dụng nguyên liệu sắn lát khô và nguyên liệu sắn ở các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh.

3. Quy hoạch vùng nguyên liệu thuốc lá:

- Quy hoạch vùng nguyên liệu thuốc lá đến năm 2015 là 5.000 ha (tăng 300 ha so với năm 2010), năng suất đạt 2,3 tấn/ha, sản lượng đạt 11.500 tấn.
- Định hướng năm 2020 ổn định diện tích 5.000 ha, đầu tư nâng cao năng suất đạt 2,5 tấn/ha, sản lượng đạt 12.500 tấn.
- Địa bàn phát triển nguồn nguyên liệu thuốc lá chủ yếu là các huyện Krông Pa, Ia Pa, Phú Thiện, thị xã Ayun Pa.

4. Quy hoạch vùng nguyên liệu cho Nhà máy chế biến bông vải:

- Đến năm 2015, quy mô diện tích cây bông vải là 3.500 ha, sản lượng đạt 7.000 tấn.
- Đến năm 2020, diện tích vùng nguyên liệu bông sẽ phát triển 5.000 ha, năng suất trung bình 2,65 tấn/ha, sản lượng dự kiến đạt 13.500 tấn.
- Địa bàn phát triển vùng nguyên liệu bông chủ yếu là các huyện Chu Sê, Chu Prông, Krông Pa và König Chro, Đăk Pơ, Phú Thiện, Ia Pa.
- Diện tích và sản lượng bông vải quy hoạch đến năm 2015 và đến năm 2020 đảm bảo cung cấp nguyên liệu đủ cho hoạt động chế biến của Nhà máy chế biến bông Gia Lai với công suất 15.000 tấn bông xo/năm.

5. Quy hoạch vùng trồng cây cao su:

- Phát triển diện tích cây cao su đến năm 2015 là 122.500 ha, trong đó diện tích cho sản phẩm là 75.094 ha, sản lượng đạt 165.300 tấn.
- Đến năm 2020 tổng diện tích cao su đạt 130.082 ha, diện tích cho sản phẩm là 117.300 ha, sản lượng đạt 253.930 tấn.
- Với sản lượng dự kiến, đến năm 2020 cần nâng công suất các nhà máy chế biến mủ cao su như sau: Nhà máy chế biến mủ cao su Chu Prông nâng công suất lên 15.000 tấn/năm; Nhà máy chế biến cao su Chu Păh nâng

công suất lên 15.000 tấn/năm; Nhà máy chế biến cao su Chu Sê lên 15.000 tấn/năm; Các nhà máy thuộc Bình đoàn 15 từ 21.000 tấn/năm lên 25.000 tấn/năm. Riêng đối với các doanh nghiệp mới bắt đầu triển khai dự án trồng cao su thì tùy theo quy mô diện tích ở giai đoạn định hình để bố trí xây dựng các nhà máy có công suất phù hợp với sản lượng khai thác trong từng giai đoạn. Khi có điều kiện sẽ xây dựng nhà máy sản xuất sản phẩm cao su tinh Gia Lai.

- Địa bàn phát triển cây cao su chủ yếu là các huyện Măng Yang, Đăk Đoa, Ia Grai, Chu Pahn, Đức Co, Chu Prông, Chu Sê, Chu Puh, Krông Pa, Phú Thượng, Ia Pa, thị xã Ayunpa, K'Bang, thành phố Pleiku.

6. Quy hoạch vùng trồng cây cà phê:

- Dự kiến phát triển cây cà phê đến năm 2015 với tổng diện tích là 77.000 ha, trong đó diện tích cho thu hoạch 76.400 ha, sản lượng đạt 177.750 tấn.

- Đến năm 2020 phát triển diện tích 80.000 ha, tăng cường đầu tư nâng cao năng suất để đạt sản lượng 193.750 tấn.

- Địa bàn phát triển cây cà phê chủ yếu là các huyện Khang, Măng Yang, Đăk Đoa, Ia Grai, Chu Pahn, Đức Co, Chu Prông, Chu Sê, Chu Puh, thành phố Pleiku.

- Với diện tích quy hoạch và sản lượng như trên sẽ cung cấp đủ nguyên liệu cho các nhà máy chế biến cà phê trên địa bàn tỉnh và xuất khẩu.

7. Quy hoạch vùng trồng cây chè:

Định hướng cây chè trong những năm tới tập trung thăm dò và trồng mới thay thế diện tích cây chè già cỗi, nâng suất thấp bằng các giống mới có năng suất cao, tại ngã rẽ nguyên liệu đáp ứng đủ cho các Nhà máy chế biến'Brien Hồ, nhà máy chế biến chè Bau Can. Cân lập trung tâm trại, đầu mía, thiền, tách công nghệ chế biến để tạo ra sản phẩm đa dạng, đảm bảo chất lượng và khai thác cạnh tranh trên thị trường.

- Dự kiến phát triển diện tích cây chè đến năm 2015 là 1.500 ha, sản lượng đạt 7.100 tấn. Đến năm 2020 phát triển lên 1.500 ha, sản lượng đạt 12.950 tấn.

- Địa bàn phát triển chủ yếu là ở huyện Chu Prông, Chu Pahn.

8. Quy hoạch vùng nguyên liệu cho nhà máy chế biến tiêu:

- Tiềm năng phát triển cây hồ tiêu của tỉnh là rất lớn, tuy nhiên tiềm năng của H'lep hội thể giới trong thời gian tới không mở rộng diện tích canh tác, đi sâu thăm canh, nâng cao năng suất và chất lượng vụ cao hến cao, đồng thời xây dựng, nâng công suất các nhà máy chế biến tiêu sạch để xuất khẩu nhằm tăng giá trị sản phẩm hàng hóa.

- Đến năm 2015 diện tích cây hồ tiêu trên địa bàn là 6.000 ha, trong đó tiêu kinh doanh 5.541 ha, sản lượng là 28.600 tấn, năng suất đạt 4.7 tấn/ha. Đến năm 2020 ổn định diện tích 6.000 ha, nâng cao năng suất đạt 4.8 tấn/ha, sản lượng đạt 31.950 tấn.

- Với sản lượng dự kiến như trên, đến năm 2015 xây dựng thêm 02 nhà máy chế biến tiêu sạch tại huyện Chu Sê, Chu Puh gồm: Nhà máy tiêu Chu

Sẽ với công suất 5.000 tấn tiêu sач/năm, nhà máy tiêu Nhơn Hòa với công suất 5.000 tấn tiêu sач/năm.

- Địa bàn phát triển cây tiêu chủ yếu là ở huyện Chu Sê, Chu Pô, Cau Prông, Đăk Đoa, Chu Păh, Ia Grai, Mang Yang.

9. Quy hoạch vùng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến hạt điều:

- Đến năm 2015 diện tích điều tại các vùng tập trung là 25.000 ha, sản lượng 14.000 tấn.

- Đến năm 2020 diện tích điều toàn tỉnh đạt 27.000 ha, sản lượng vùng đạt 17.700 tấn.

- Trong giai đoạn 2010-2015: Nâng công suất của Nhà máy điều Krông Pa lên 10.000 tấn/năm, đến năm 2020 ổn định công suất. Đồng thời xây dựng mới nhà máy chế biến hạt điều tại Kông Chro công suất 5.000 tấn/năm.

10. Quy hoạch vùng trồng cây đậu đỗ các loại:

Đậu đỗ là cây trồng ngắn ngày có vai trò quan trọng trong cơ cấu cây trồng và là cây trồng khá phát triển ở Gia Lai. Tuy nhiên do giá cả không ổn định, chủ yếu phục vụ nhu cầu trong tỉnh và các tỉnh lân cận. Vì vậy trong thời kỳ quy hoạch 2011-2020 chỉ duy trì trồng hằng năm với diện tích từ 10.000-15.000 ha, sản lượng đạt 12.000 tấn.

IV. Các giải pháp thực hiện quy hoạch.

1. Giải pháp về đất đai:

- Khai thác diện tích đất chưa sử dụng có khả năng trồng cây nguyên liệu để đưa vào sử dụng, phát triển vùng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh.

- Chuyển đổi một số diện tích đất trồng cây lâm nghiệp, đất lâm nghiệp có độ dốc dưới 15° và tầng canh tác dày, đất rẫy trồng lúa không hiệu quả. Đất trồng sắn không nằm trong quy hoạch sang trồng cây nguyên liệu.

2. Giải pháp kỹ thuật thám canh:

2.1. Thời vụ:

Bố trí thời vụ hợp lý, đảm bảo nâng cao năng suất và chất lượng của vùng nguyên liệu; đồng thời đảm bảo nguyên liệu cho các nhà máy hoạt động một cách liên tục, bình ổn giá cả thị trường, đây là một trong những yếu tố quan trọng đối với vùng nguyên liệu.

2.2. Giống và cơ cấu giống:

Tuyên chon các giống cây trồng có triển vọng cho năng suất cao, chất lượng tốt, kháng sâu bệnh, phù hợp với từng vùng để đưa vào sản xuất; cơ cấu rải vụ với các nhóm cây trồng chín sớm, chín trung bình và chín muộn để đảm bảo nguyên liệu, kéo dài thời gian hoạt động chế biến của các nhà máy, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất của các nhà máy, giảm giá thành sản phẩm. Cụ thể;

- Cây mía: Chính vụ 60%; rải vụ 40%.
- Cây sắn: Chính vụ 60-70%; rải vụ 30-40%.
- Cây Thuốc lá: Chính vụ 60-70% ; rải vụ 30-40%.
- Cây Bông: Chính vụ 60-70%; rải vụ 30-40%.

- Cây bồ tiêu: Giống Vịnh Lanh Sát, giống Lộc Ninh 30, Cát Bà, Cát Tiên, Cát Tiên Lát.

- Cây Điều: Đào tạo các vườn điều cũ có năng suất thấp và chất lượng kém, trồng mới các giống điều ghép.

- Cây cà phê: Thay thế vườn cà phê già cỗi bằng giống cà phê có năng suất cao, phù hợp với điều kiện sinh thái của vùng; tập trung thăm dò, áp dụng các biện pháp canh tác tiên tiến để nâng cao năng suất và chất lượng; hạn chế mở rộng diện tích trồng mới cà phê.

- Cây chè: Thay thế những lô chè có năng suất thấp, thay thế các giống chè mới có năng suất và chất lượng cao hơn.

- Cây cao su: Sử dụng các giống có năng suất cao, ngắn ngày, phù hợp với từng vùng để đưa vào sản xuất.

2.3. Kỹ thuật canh tác:

Trồng, chăm sóc làm cố bon phận cho các loại cây trồng kinh doanh, tuân thủ theo đúng quy trình kỹ thuật của từng loại cây trồng, do cán bộ kỹ thuật của nhà máy cung cấp, khuyến nông của địa phương hướng dẫn.

3. Nhóm giải pháp về đầu tư cơ sở hạ tầng:

3.1. Đầu tư cho thuỷ lợi và hệ thống tưới:

Mặc dù có nguyên liệu cho các nhà máy chế biến nông sản sẵn, nhưng trên địa bàn vẫn chưa có hệ thống tưới tiêu hạn chế. Để đảm bảo cung cấp nước cho các nhà máy chế biến nông sản phải mua nước từ các nguồn nước ô nhiễm, phải triển khai theo quy hoạch, mua sắm máy cày tưới tưới nhỏ giọt, đầu tư xây dựng các trạm bơm, đường ống, đường kinh mòn và cống nước để tăng năng lực tưới, đồng thời áp dụng các kỹ thuật quản lý, bảo quản và tiết kiệm nước.

3.2. Đầu tư giao thông vận chuyển nông sản:

Lòng gheo lắc khai khai khai thác, dự án để đầu tư hệ thống giao thông nông nghiệp, nhằm thuận tiện chở hàng, đóng thùng và xây dựng hệ thống giao thông nội đồng nhằm phục vụ nhu cầu sản xuất cho vùng nguyên liệu. Ngoài sự đầu tư của Nhà nước, các nhà máy chế biến nông sản phối hợp cùng chính quyền địa phương đầu tư phát triển hạ tầng giao thông nguyên liệu để đảm bảo cho sản xuất.

3.3. Đầu tư các cơ sở giống và khuyến nông:

- Đầu năm 2015 dự kiến mỗi nhà máy đầu tư lco sê rùm, trại giống của nhà máy và mua dịch vụ trồng khảo nghiệm và nhân các loài, giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt cung cấp cho nông dân để sản xuất nguyên liệu cho nhà máy; đồng thời đầu tư xây dựng và nhân rộng các mô hình trại, trại cỏ niệu qua ra để ổn định.

- Đào tạo đội ngũ khuyến nông viên làm công tác khuyến nông, tiếp thu, tiên bộ khoa học kỹ thuật để phổ biến cho các hộ nông dân trồng nguyên liệu cho các nhà máy.

4. Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách:

4.1. Chính sách đất đai:

- Tạo điều kiện thuận lợi để nông dân thực hiện đầy đủ, đúng pháp luật các quyền sử dụng đất, sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn cổ phần hoặc liên doanh với nhà máy, theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện và công

có lợi, nhằm tạo mối liên kết vững chắc giữa nông dân trồng nguyên liệu với nhà máy.

- Nhà nước khuyến khích phát triển các trang trại trồng các loại cây nguyên liệu thuộc quy hoạch vùng nguyên liệu cho các nhà máy, có chính sách khuyến khích và hướng dẫn các hộ nông dân thực hiện "đôn điền, đồi thửa" ở nơi cần thiết để tạo thuận lợi cho việc cơ giới hóa trong sản xuất. Cố thể thực hiện theo hình thức: người dân tự chuyển đổi thửa ruộng cho nhau để sản xuất; thực hiện chuyển quyền sử dụng đất; gep vốn để đầu tư sản xuất.

4.2. Chính sách đào tạo nguồn nhân lực và khuyến nông:

Hàng năm ngân sách tỉnh sẽ giành một khoản kinh phí để thực hiện chính sách khuyến nông đối với các loại cây nguyên liệu, khuyến khích nông dân trồng. Trung tâm khuyến nông của tỉnh, huyện phối hợp với các nhà máy mở các lớp tập huấn kỹ thuật mới cho người nông dân.

4.3 Chính sách đầu tư cho vùng nguyên liệu:

- Giống, hỗ trợ kỹ thuật: Nhà nước hỗ trợ vốn thông qua việc đầu tư nghiên cứu, cải tạo giống, sản xuất giống để cung cấp các loại cây giống có phẩm chất tốt cho các hộ dân trong vùng nguyên liệu; thực hiện tốt công tác khuyến nông, khuyến lâm.

- Tạo điều kiện hỗ trợ cho nhà máy chế biến vay vốn để thu mua kịp thời nông sản của nông dân sau thu hoạch; đồng thời có biện pháp giảm sút nguồn đầu tư, thu mua nguyên liệu của các nhà máy. Công bố giá thu mua hợp lý theo thời điểm và thương xuyên trên mạng lưới thông tin đại chúng. Về lâu dài, tạo điều kiện cho nông dân mua cổ phần của nhà máy.

- Tạo dựng thương hiệu và quảng bá sản phẩm từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ. Thành lập hiệp hội các loại cây nguyên liệu, đồng thời thực hiện tốt mối liên kết "4 nhà" để giải quyết những khó khăn về vốn, kỹ thuật đầu ra sản phẩm.

- Hình thành các hợp tác xã dịch vụ nhằm hỗ trợ việc phát triển các vùng nguyên liệu như: dịch vụ về giống, thu hoạch, vận chuyển, tin tức...

- Nhà máy tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các hộ kí hợp đồng đầu tư và tiêu thụ sản phẩm về vốn, hỗ trợ vận chuyển từ ruộng ra bến.

4.4. Chính sách thu mua nguyên liệu:

- Thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với chính quyền địa phương để triển khai thực hiện tốt Quyết định 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng.

- Tổ chức tốt mạng lưới thu mua nguyên liệu tại địa bàn các xã có sản lượng lớn và ổn định. Có chính sách, cơ chế thu mua với giá cả phù hợp đảm bảo lợi ích hài hòa cho người trồng và lợi ích của doanh nghiệp trong việc thu mua chế biến nguyên liệu.

- Thực hiện chính sách bao tiêu 100% sản lượng theo hợp đồng các cây nguyên liệu của nhà máy với giá bảo hiểm được nhà máy cùng các cơ quan chức năng xây dựng và thông báo cho người dân trước khi đầu tư cho vùng nguyên liệu hàng năm.

4.5. Chính sách hỗ trợ cho các hộ nông dân vay vốn đầu tư:

Các nhà máy, công ty có vùng nguyên liệu trên địa bàn quy hoạch tỉnh Gia Lai cần đáp ứng đủ vốn cho công tác thu mua nguyên liệu theo tiến độ, đồng thời có chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng trong vùng nguyên liệu. Phối hợp với các Ngân hàng trên địa bàn để bảo lãnh cho các hộ trồng nguyên liệu được vay vốn sản xuất.

5. Giải pháp về môi trường:

5.1. Giải pháp về xử lý việc ô nhiễm môi trường do tác động của các nhà máy:

Các nhà máy chế biến nông sản thường gây ô nhiễm môi trường, nguồn nước, để hạn chế tác động đến môi trường phải thực hiện một số giải pháp và nâng cấp trang thiết bị xử lý môi trường; đầu tư lắp đặt thiết bị xử lý sinh sản, thực hiện đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường theo đúng quy định.

5.2. Giải pháp về xử lý ô nhiễm môi trường do các hoạt động sản xuất nông nghiệp:

Từng bước phát triển vùng nguyên liệu sạch theo tiêu chuẩn an toàn, bảo vệ thực vật sinh học không độc hại, không để tồn đọng chất thải hóa chất và vi sinh vật có hại trên nông sản.

V. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Nông nghiệp và PTNT: Tiến hành công bố Quy hoạch vùng nông nghiệp chế biến trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2015 và làm mới đến năm 2020, hướng dẫn các cấp, các ngành, các doanh nghiệp, nhà máy chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện Quy hoạch, phối hợp cùng Sở Công Thương theo dõi, kiểm tra, giám sát quá trình đầu tư thu mua nguyên liệu của các nhà máy chế biến nông sản; kịp thời xử lý việc thu mua, tranh bán nguyên liệu theo quy định của pháp luật; trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, thay đổi thì đề xuất cho UBND tỉnh để điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp với tình hình mới.

2. Sở Công Thương: Kiểm tra, giám sát việc đầu tư xây dựng các nhà máy, cơ sở chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch, đảm bảo công nghệ sản xuất phù hợp và hiện đại; cùng Sở Nông nghiệp và PTNT giám sát việc đầu tư thu mua nguyên liệu của các doanh nghiệp, nhà máy.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường: Kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật của các doanh nghiệp, nhà máy chế biến nông sản trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; xử lý các nhà máy gây ô nhiễm môi trường theo đúng pháp luật.

4. UBND các huyện, thị xã, thành phố: Phối hợp với các doanh nghiệp, nhà máy chế biến nông sản trên địa bàn phát triển vùng nguyên liệu theo đúng quy hoạch; lồng ghép các chương trình, dự án để phát triển hạ tầng cơ sở các vùng nguyên liệu; đẩy mạnh công tác khuyến nông trên địa bàn.

5. Các doanh nghiệp, nhà máy chế biến nông sản: Phát triển vùng nguyên liệu theo đúng quy hoạch; cùng chính quyền địa phương đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu để phục vụ lâu dài cho sản xuất; đầu tư,

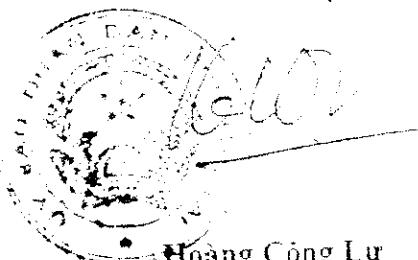
thu mua nguyên liệu theo Quyết định 80/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; không được tranh mua, tranh bán nguyên liệu giữa các nhà máy, công khai chính sách đấu tư và giá mua nguyên liệu cho nông dân, đảm bảo sự hợp tác hài hòa, đem lại lợi ích giữ nhà máy và nông dân; có chính sách đào tạo và thu hút lao động ở địa phương vào làm việc trong nhà máy; tạo điều kiện cho nông dân được tham gia cổ phần; chấp hành tốt pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Các sở, ban, ngành và đơn vị liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao tham gia thực hiện tốt Quy hoạch đã được phê duyệt.

Điều 2. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố. Các doanh nghiệp, nhà máy chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

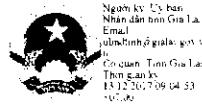
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Công Lự

Nơi nhận:

- Thủ trưởng:
- Bộ Nông nghiệp và PTNT, Quốc
- Thương trực Tỉnh ủy/bí thư
- Thương trực HĐND tỉnh
- Chủ tịch các PCT UBND tỉnh
- Chánh VP các PVNPT UBND tỉnh
- Uỷ VV, TH, CN, NL



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Số: 849/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 16 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành thể dục thể thao
tỉnh Gia Lai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHTT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 16 tháng 03 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch phát triển ngành thể dục thể thao tỉnh Gia Lai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Thực hiện Thông báo kết luận số 807-TB/TU ngày 23/11/2017 của Tỉnh ủy Gia Lai thông báo kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các văn bản của Ban cán sự đảng UBND tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo quyết định này Quy hoạch “Phát triển ngành thể dục thể thao tỉnh Gia Lai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, với những nội dung chủ yếu:

I. Tên quy hoạch: Quy hoạch phát triển ngành thể dục thể thao tỉnh Gia Lai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

II. Quan điểm quy hoạch:

- Quy hoạch phát triển ngành thể dục thể thao phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai đến năm 2020 và Chiến lược phát triển thể dục thể thao Việt Nam đến năm 2020.

- Phát triển thể dục thể thao (TDTT) là yếu tố quan trọng trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của tỉnh nhằm bồi dưỡng phát huy nhân tố con người, tăng cường thể lực, tầm vóc, tuổi thọ người Việt Nam và lành mạnh hóa lối sống của thanh niên. Phát triển thể dục thể thao là trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các đoàn thể, tổ chức xã hội và toàn thể nhân dân; ngành thể dục thể thao giữ vai trò nòng cốt trong triển khai, thực hiện các chính sách phát triển thể dục thể thao của Đảng và nhà nước.

- Phát triển đồng bộ thể dục thể thao trong trường học, trong lực lượng vũ trang ở xã, phường, thị trấn cùng với đầy mạnh, phát triển thể thao thành tích cao, thể thao chuyên nghiệp.

- Đổi mới toàn diện quan điểm và định hướng xã hội hóa hoạt động TDTT của tỉnh với mục tiêu phát huy tiềm năng trí tuệ và vật chất trong nhân dân, huy động toàn xã hội chăm lo sự nghiệp phát triển TDTT và tạo điều kiện để toàn xã hội thụ hưởng giá trị của TDTT ngày càng cao, kết hợp việc kinh doanh hoạt động thể dục thể thao với công tác cung ứng dịch vụ thể dục thể thao theo quy định của pháp luật. Mở rộng giao lưu và hợp tác trong sự nghiệp phát triển TDTT của tỉnh.

III. Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể:

1. Mục tiêu chung:

- Tiếp tục mở rộng và đa dạng hóa các hoạt động TDTT quần chúng, TDTT giải trí đáp ứng với nhu cầu hưởng thụ của nhân dân trong tỉnh, tạo điều kiện để mọi người thường xuyên luyện tập thể dục thể thao. Đầy mạnh công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học, đảm bảo phát triển con người toàn diện, làm nền tảng phát triển thể thao thành tích cao, góp phần xây dựng lối sống lành mạnh trong tầng lớp thanh - thiếu niên. Tích cực phát triển TDTT trong lực lượng vũ trang, góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng toàn dân.

- Đổi mới và hoàn thiện hệ thống tuyển chọn, đào tạo tài năng thể thao, gắn kết đào tạo các tuyển, các lớp kế cận; thống nhất quản lý phát triển thể thao thành tích cao, thể thao chuyên nghiệp theo hướng tiên tiến, bền vững, phù hợp với đặc điểm thể chất và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hoá, tinh thần của nhân dân trong tình hình mới.

2. Các chỉ tiêu cụ thể:

- Thể dục thể thao quần chúng:

+ Tỷ lệ người tham gia luyện tập TDTT thường xuyên đến năm 2025 đạt 35,44%, đến năm 2030 đạt 39,05% tổng dân số.

+ Số gia đình tham gia luyện tập TDTT thường xuyên đến năm 2025 đạt 28%, đến năm 2030 đạt 31% tổng số hộ.

- Thể dục thể thao trường học:

+ Duy trì 100% số trường thực hiện đầy đủ chương trình giáo dục thể chất nội khoá.

+ Tỷ lệ học sinh tham gia luyện tập thể dục thể thao ngoại khoá thường xuyên ở các cấp học đến năm 2025 ước đạt 32,9%, định hướng đến năm 2030 đạt 38,6%.

+ Đảm bảo đầy đủ giáo viên, giảng viên thê dục thể thao ở các cấp bậc học đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang:

+ Tỷ lệ cán bộ chiến sỹ đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực đến năm 2025 đạt 95%, định hướng đến 2030 đạt 98%.

+ Tỷ lệ cán bộ chiến sỹ tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đến năm 2025 đạt 50%, định hướng đến năm 2030 đạt 65%.

- Thể thao thành tích cao:

+ Xác định các môn thể thao mũi nhọn của tỉnh để đầu tư tập trung cho các tuyển, phấn đấu Đại hội TDTT toàn quốc lần IX năm 2022 đạt vị trí tốp 3 các tỉnh Tây Nguyên, tốp 5 các tỉnh Miền núi toàn quốc và mức trung bình toàn quốc; tiếp tục xây dựng, duy trì và phát triển thường xuyên từ 8 – 10 môn thể thao trọng điểm, gồm: Bóng đá, bóng chuyền, điền kinh, võ cổ truyền, vovinam, taekwondo, karatedo, whusu-kichboxing, cầu lông, quần vợt...

+ Tham gia đầy đủ và phấn đấu có thành tích tốt và thứ hạng ngày càng cao ở một số môn thể thao trọng điểm như bóng đá, bóng chuyền, điền kinh và các môn võ thuật.

IV. Nội dung nhiệm vụ quy hoạch:

1. Định hướng phát triển thể dục thể thao cho mọi người

- Phát triển mạnh mẽ các phong trào TDTT quần chúng với mục tiêu vì sức khỏe của mọi người, số người TDTT ngày càng được phát triển rộng khắp sẽ tác động tích cực đến sự bền vững và tính tự giác của phong trào TDTT quần chúng. Phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ người tham gia luyện tập TDTT thường xuyên đạt 35,44%, đến năm 2030 đạt 39,05% tổng dân số.

- Phát triển giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong trường học: Mục tiêu phát triển giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong nhà trường là đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả của TDTT trong học đường giúp cho học sinh, sinh viên phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản.

- Phát triển thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại và góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng tại địa phương; phát huy vai trò của lực lượng vũ trang trong việc phát triển thể dục, thể thao của nhân dân trên từng địa bàn, nhất là ở vùng biên giới, vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ cán bộ chiến sỹ đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực năm 2025 đạt 95%, định hướng đến 2030 đạt 98%. Phấn đấu tỷ lệ cán bộ chiến sỹ tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đến năm 2025 đạt 50%, định hướng đến năm 2030 đạt 65%.

2. Định hướng phát triển thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp.

a) *Giai đoạn 2016 - 2025:* Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống đào tạo tài năng thể thao, xác định các môn thể thao mũi nhọn của tỉnh để đầu tư tập trung

cho các tuyển. Xây dựng, duy trì và phát triển thường xuyên từ 8 – 10 môn thể thao trọng điểm, gồm: Bóng đá, bóng chuyền, điền kinh, võ cổ truyền, vovinam, taekwondo, karatedo, wushu-kickboxing, cầu lông, quần vợt, Billiards Snooker. Tham gia đầy đủ và phản ánh có thành tích tốt và thứ hạng ngày càng cao hơn ở một số môn thể thao trọng điểm như bóng đá, bóng chuyền, điền kinh, các môn võ thuật... Môn bóng đá tiếp tục xã hội hóa (Câu lạc bộ Bóng đá Hoàng Anh Gia Lai), từng bước xã hội hóa các môn Bóng chuyền, Cầu lông và Quần vợt.

b) *Giai đoạn 2026- 2030:* Tiếp tục hoàn thiện hệ thống phát triển tài năng thể thao theo hướng chuyên nghiệp hóa; đào tạo, sử dụng hiệu quả đội ngũ nhân lực có chất lượng cao gồm cán bộ quản lý, trọng tài và đặc biệt là huấn luyện viên nhằm phục vụ cho phát triển sự nghiệp TDTT của tỉnh trong giai đoạn mới; phát triển thành 3 nhóm môn thể thao: phản ánh số lượng vận động viên (VDV) đến năm 2030 đạt từ 400 - 450 người, huấn luyện viên đạt từ 30-35 người.

c) *Định hướng phát triển các môn thể thao chuyên nghiệp:*

Tiếp tục chuyên nghiệp hóa các môn Bóng đá, Bóng chuyền, Cầu lông, Quần vợt (tennis).

d) *Phát triển đẳng cấp VDV thể thao thành tích cao:*

Tiếp tục phản ánh nâng cao hiệu quả công tác huấn luyện và thi đấu; các điều kiện kèm theo (cơ sở vật chất, kinh phí, ứng dụng khoa học trong huấn luyện, đào tạo...) cần được quan tâm đầu tư để đạt được các chỉ tiêu thành tích cơ bản (*kiện tướng, dự bị kiện tướng, cấp 1*) cũng như tổng số huy chương đạt được năm sau cao hơn năm trước.

e) *Xây dựng hệ thống phát triển VDV:*

- Giai đoạn 2016 - 2025. Xây dựng hệ thống phát triển VDV theo các tuyển mở rộng không gian tuyển chọn và phát hiện tài năng thể thao. Phương án xây dựng hệ thống và quy trình đào tạo: Hệ thống đào tạo học sinh năng khiếu, VDV năng khiếu, VDV trẻ, VDV đội tuyển tỉnh.

- Định hướng đến năm 2030: Tiếp tục xây dựng hệ thống phát triển VDV theo hướng chuyên nghiệp hóa nhằm đáp ứng cho giai đoạn phát triển mới của tỉnh và của cả nước; hình thành quy trình công nghệ đào tạo VDV. Xây dựng và hoàn thiện từng bước hệ thống huấn luyện chuyên môn, ứng dụng khoa học công nghệ và hệ thống các điều kiện đảm bảo hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế.

3. Định hướng phát triển thể thao ở cơ sở,

- Tiếp tục phát động, đẩy mạnh phong trào “Khỏe để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” và cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” giai đoạn 2012-2020 gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

- Thiết lập và tăng cường cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về thể dục thể thao và các cơ quan, đơn vị, trường học, tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội ở địa phương thành lập các Câu lạc bộ thể dục thể thao phù hợp với lứa tuổi, hoàn cảnh và nhu cầu tập luyện của từng đối tượng nhằm mục đích thu hút đông đảo nhân dân tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

- Khai thác, bảo tồn và phát triển các môn thể thao dân tộc, các trò chơi dân gian ở mỗi địa phương; từng bước đưa các môn này vào nội dung hoạt động của các Lễ hội truyền thống, ngày hội văn hóa - thể thao nhằm thúc đẩy phong trào nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân.

- Khuyến khích thành lập các Liên đoàn, Hội, câu lạc bộ thể dục thể thao từng môn và đa môn theo nguyên tắc tập luyện tự nguyện, tự quản, tự đảm bảo kinh phí.

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên thể dục thể thao, hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục thể thao ở cơ sở.

- Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sự nghiệp thể dục thể thao, thành lập cơ sở dịch vụ hoạt động thể dục thể thao đáp ứng nhu cầu tập luyện, vui chơi, giải trí của nhân dân, đảm bảo để các cơ sở thể thao công lập và tư nhân được bình đẳng trong việc hưởng ưu đãi thuế, tín dụng, đất đai theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, sân bãi tập luyện thể dục thể thao ở cơ sở như sân tập thể thao phổ thông (cho từng môn thể thao), nhà tập luyện thể thao đơn giản, bể bơi đơn giản...; vận động các cơ quan, đoàn thể, các tổ chức kinh tế trên địa bàn chủ động xây dựng và duy trì các cơ sở tập luyện thể dục thể thao theo cơ chế xã hội hóa.

4. Định hướng không gian phát triển thể dục thể thao

Phân bố địa bàn trọng điểm phát triển các môn thể thao và phát hiện, bồi dưỡng năng khiếu nghiệp dư theo cấp huyện, thị xã, thành phố, khu vực và tỉnh. Căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội; thực tế phát triển phong trào thể thao trong tỉnh, vị trí địa lý, giao thông và nguồn VĐV dự kiến bổ sung cho thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp của tỉnh Gia Lai.

(Có phụ lục I định hướng không gian phát triển TDTT kèm theo).

5. Định hướng quy hoạch đất dành cho phát triển thể dục thể thao

Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Gia Lai cho hoạt động thể dục thể thao đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 đảm bảo từ 20 ha - 30 ha (Theo Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/2/2017). Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với Sở Tài Nguyên và Môi trường, các ngành, các cấp có liên quan xây dựng kế hoạch cụ thể về quy định đất dành cho TDTT phù hợp với từng giai đoạn.

6. Định hướng quy hoạch hệ thống thi đấu thể dục thể thao từ cấp cơ sở đến cấp tỉnh.

a) *Cấp cơ sở (xã, phường, thị trấn):* Hội khỏe Phù đồng cấp trường tổ chức 1 năm/1 lần.

b) *Cấp huyện, thị xã, thành phố và tương đương*

- Tổ chức các giải vô địch từng môn thể thao có thế mạnh của huyện (đã được quy hoạch) theo lứa tuổi và đối tượng.

- Hội thao CNVC, Hội thao Nông dân, Người cao tuổi, Phụ nữ, Thanh - Thiếu niên, Cựu chiến binh... tổ chức 1 năm/1 lần.

- Hội khoe Phù Đổng cấp huyện tổ chức 1 năm/1 lần.
 - Hội thi Văn hóa-Thể thao các dân tộc thiểu số tổ chức 1 năm/1 lần (trong đó có gắn các trò chơi dân gian đặc thù của từng địa phương).
 - Đại hội thể dục thể thao cấp huyện, thị xã, thành phố tổ chức 4 năm/1 lần.
 - c) *Cấp khu vực:* Tổ chức các giải tuyển chọn; các giải giao lưu với các tỉnh bạn như: Bình Định, Kon Tum, Đăk Lăk.
- d) Cấp tỉnh*
- Đại hội Thể dục thể thao tổ chức 4 năm/1 lần.
 - Hội khoe Phù Đổng tổ chức 2 năm 1 lần.
 - Hội thi Văn hóa-Thể thao các dân tộc thiểu số tổ chức 3 năm/1 lần.
 - Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số tổ chức 1 năm/1 lần.
 - Giải Điền kinh học sinh các cấp tổ chức 2 năm/1 lần.
 - Hội thi Người khuyết tật tổ chức 2 năm/1 lần.
 - Giải vô địch từng môn cho từng lứa tuổi, đối tượng tổ chức 1 năm/1 lần.
 - Giải bóng đá trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tổ chức 1 năm/1 lần.
 - Hội thao các khối thi đua các sở, ban ngành, đoàn thể, đơn vị, doanh nghiệp cấp tỉnh tổ chức 1 lần/năm.

V. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư: Bao gồm 04 dự án cấp tỉnh, 09 dự án cấp huyện, 01 dự án cấp cơ sở (có *phụ lục II kèm theo*).

VI. Giải pháp thực hiện quy hoạch

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách.

- Xây dựng cơ chế, chính sách về quản lý đất đai:
 - Cơ chế về quản lý: Việc phân cấp quản lý phải rõ ràng, quản lý phải chặt chẽ về mặt đất đai, nguồn vốn không thắt thoát, trì trệ, cần phải triển khai xây dựng đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng.
 - Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có vốn, có mặt bằng xây dựng cơ sở vật chất phục vụ vui chơi giải trí.
 - Cơ chế về giải quyết quyền đất xây dựng: Cần được ưu tiên giải quyết quyền đất để tạo mặt bằng cho phù hợp, kiên quyết chống lấn chiếm và thu hồi lại đất đai đã bị lấn chiếm.
 - Việc xây dựng cơ sở vật chất đến cấp xã, phường, thị trấn, lưu ý từ lúc quy hoạch phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của từng huyện/thị xã/thành phố. Chú ý khi xây dựng các chung cư đều có nơi chơi thể thao, tối thiểu có sân bóng chuyên, sân cầu lông, các đường tập chạy trong khu vực...
 - Tạo diện tích tập thể thao cho các trường học, trong quy hoạch tạo các khoảng đất trống để làm các sân tập, sân bóng chuyên, bóng đá không cần kích thước.

- Cần cứ các quy định kỹ thuật TDTT mới nhất để kịp thời vận dụng vào xây dựng cơ sở vật chất phù hợp nhu cầu tập luyện và tổ chức thi đấu qui mô từ nhỏ đến lớn, cụ thể như sau:

- Ở mỗi xã/phường/thị trấn, đặc biệt là trường học phải được quy hoạch quy đất và từng bước xây dựng để hình thành một hệ thống cơ sở vật chất TDTT. Đối với những xã/phường/thị trấn có điều kiện nên xây dựng các nhà tập, sân vận động, bể bơi đơn giản để phục vụ cho việc tập luyện của người dân. Chú ý gắn các công trình này với hệ thống trường học

+ Các Nhà văn hoá của xã, các điểm vui chơi giải trí công cộng, cần có thêm quy đất dành cho TDTT, phần đầu đến năm 2030 đạt được 3-4m²/người.

+ Đầu tư, cải tạo, sửa chữa nâng cấp và sử dụng có hiệu quả các địa điểm tập luyện và thi đấu thể thao hiện có trên địa bàn tỉnh, đảm bảo có trên 60% người tập TDTT ở cơ sở có đủ dụng cụ và phương tiện để tập luyện.

+ Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật: Nhà thi đấu, sân vận động, Khu liên hợp thể thao... cấp tỉnh theo quy hoạch để đáp ứng cho nhu cầu phát triển của phong trào.

+ Tập trung xây dựng nhiều nơi tập luyện và thi đấu với quy mô nhỏ và vừa cho các huyện/thị xã/thành phố và cơ sở (xã/phường/thị trấn, trường học..) trong toàn tỉnh.

2. Giải pháp về nguồn nhân lực và cơ sở vật chất.

- Đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển ngành đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên gia vững về tư tưởng, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ.

+ Hàng năm, phối hợp tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác TDTT, chú trọng đào tạo nhân lực cho phong trào TDTT vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng căn cứ cách mạng.

+ Nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực cho phát triển thể thao thành tích cao, quy hoạch đào tạo lực lượng huấn luyện viên có trình độ cao ở một số môn thể thao mũi nhọn, chú trọng công tác dạy văn hóa và giáo dục đạo đức cho vận động viên.

+ Đầu tư cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các cơ sở hiện có; trang bị các điều kiện thiết bị dụng cụ hiện đại đảm bảo tập luyện, tổ chức thi đấu.

+ Đẩy mạnh đầu tư xây dựng, cùng có cơ sở vật chất cho công trình TDTT ở các huyện, thị, thành phố, ở các xã, phường, thị trấn, khu dân cư và trường học các cấp trên địa bàn toàn tỉnh.

+ Đầu tư kinh phí, sân tập cho học sinh ở các trường còn thiếu, chưa đảm bảo chất lượng để đáp ứng nhu cầu tập luyện TDTT theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tuyển thêm giáo viên giáo dục thể chất còn thiếu so với nhu cầu hiện có.

+ Tiếp tục xây dựng quy hoạch quy đất dành cho TDTT ở xã, phường, thị trấn và trường học các cấp theo Chỉ thị 274/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ

ngày 24/7/1999, Công văn số 2111-BTNMT-ĐKTKĐĐ ngày 17/6/2005 về quy hoạch sử dụng đất dành cho lĩnh vực TDTT và hướng dẫn của bộ, ngành liên quan.

3. Giải pháp về vốn.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa, huy động nguồn lực của toàn xã hội, kêu gọi sự đầu tư của các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội vào các dự án TDTT như sân vận động, nhà tập luyện - thi đấu TDTT, bể bơi, công viên thể thao...

- Nguồn kinh phí tự cân đối được sử dụng từ khoản thu trong các hoạt động của ngành chiếm tỷ lệ 15 - 20 % so với kinh phí do ngân sách cấp (không kể tài trợ và nguồn chi của đội bóng chuyên nghiệp).

- Lập kế hoạch và thực hiện kinh phí chi chế độ định dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập huấn và thi đấu, mời huấn luyện viên, chuyên gia thể thao theo các quy định hiện hành.

4. Giải pháp về đẩy mạnh xã hội hóa thể dục thể thao.

Tạo cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tài chính khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư cơ sở vật chất, kinh phí cho hoạt động thể dục thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao phát triển bền vững.

4.1. Tăng cường xã hội hóa TDTT quần chúng

- Nghiên cứu cải tiến hệ thống thi đấu TDTT quần chúng theo hướng tạo điều kiện để các ngành, các tổ chức xã hội, đơn vị kinh tế ... đảm nhận công tác tổ chức, ngành TDTT hỗ trợ công tác chuyên môn. Đa dạng hóa các hình thức thi đấu phong trào theo đối tượng, môn thể thao, lứa tuổi, quy mô...

- Khuyến khích các cộng đồng dân cư tự xây dựng các CLB, đội thể thao. Đến năm 2020, đưa tỷ lệ phát triển CLB, cung cấp dịch vụ tập luyện theo chỉ số 10% vào chỉ tiêu thi đua hàng năm đối với các huyện/thị xã/thành phố trong tỉnh.

- Tăng cường công tác liên tịch với các ngành để đẩy mạnh và nâng cao phong trào thể thao trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội.

- Tiếp tục khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia hoạt động và phát triển TDTT; tạo cơ hội cho mọi người, mọi lứa tuổi trong hoàn cảnh kinh tế khác nhau được tập luyện.

- Phát triển đa dạng hóa các hình thức tổ chức hoạt động, các loại hình tập luyện, đặc biệt chú trọng kết hợp TDTT với các lễ hội, các hoạt động vui chơi giải trí, du lịch dã ngoại, du lịch sinh thái lâm viên Biển hồ... phát triển mạnh các môn thể thao mạo hiểm và thể thao giải trí.

- Cùng cố và tiếp tục cải tiến hệ thống thi đấu TDTT quần chúng từ cơ sở đến cấp tỉnh theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành, các tổ chức xã hội, đơn vị kinh tế tổ chức và tham gia vào các hoạt động TDTT. Ngành TDTT chuyên giao từng bước công tác tổ chức và công tác nghiệp vụ chuyên môn.

4.2. Đẩy mạnh xã hội hóa thể thao thành tích cao.

- Xây dựng các quy định ưu đãi đối với tài năng thể thao của tỉnh. Có chế độ đãi ngộ, động viên các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội phát hiện và đào tạo

VĐV tham gia các giải đấu thể thao đỉnh cao. Hoàn thiện hệ thống cơ chế tài chính đối với đội ngũ HLV - VĐV - trọng tài.

- Từng bước đổi mới phương thức tổ chức điều hành các hoạt động thi đấu và tham dự các giải thể thao đỉnh cao theo hướng chuyên dần cho các hội, CLB đảm trách. Ngành TDTT chi hỗ trợ về mặt cơ chế, chính sách và các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ; đồng thời phải tập trung vào việc quy hoạch mạng lưới đào tạo; xây dựng và quản lý kế hoạch đào tạo; giao kế hoạch, chỉ tiêu đào tạo, chỉ tiêu chuyên môn cho các Liên đoàn, Hội, CLB thể thao khi có đủ điều kiện.

- Tăng cường công tác vận động, tạo sự hấp dẫn qua tổ chức thi đấu để thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước tài trợ các giải thể thao và đầu tư xây dựng các công trình có quy mô tổ chức giải thi đấu quốc gia, quốc tế. Phát triển mô hình doanh nghiệp tài trợ toàn bộ hoạt động cho các giải thể thao hàng năm.

- Khuyến khích thành lập các quỹ tài trợ, quỹ bảo trợ tài năng thể thao, quỹ phát triển phong trào thể thao từng môn, câu lạc bộ cỗ động viên theo quy định hiện hành của nhà nước.

- Thành lập các đơn vị hoặc ban có tính chất chuyên nghiệp để vận động, tăng sự hấp dẫn của các dạng “hàng hoá” TDTT nhằm thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước tài trợ các giải thể thao và đầu tư xây dựng các công trình có quy mô tổ chức giải thi đấu quốc gia, quốc tế. Duy trì và phát triển mô hình doanh nghiệp tài trợ toàn bộ hoạt động cho các giải thể thao hàng năm.

4.3. Phát triển các tổ chức xã hội về TDTT.

- Trên cơ sở quy định chung của pháp luật, hoàn thiện quy trình thủ tục về thành lập, giải thể, sát nhập, chuyển đổi, quản lý... đối với các tổ chức xã hội về TDTT trên địa bàn tỉnh.

- Cùng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy các Hội, Liên đoàn thể thao đã được thành lập theo hướng tăng cường sử dụng những người có năng lực chuyên môn, uy tín công tác làm nòng cốt, giảm bớt sự tham gia của quan chức nhà nước vào Ban chấp hành các Hội, Liên đoàn.

- Từng bước hình thành Liên đoàn, Hiệp hội ở các môn thể thao trọng điểm và truyền thống như Điền Kinh, Võ thuật... khuyến khích thành lập CLB từng môn thể thao trong các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư. Từng bước phân định chức năng quản lý điều hành giữa bộ môn của quản lý nhà nước với hoạt động của tổ chức xã hội ở từng môn.

- Chuyển giao từng bước các công việc về tổ chức thi đấu, quản lý hệ thống thi đấu từng môn cho các Liên đoàn, Hiệp hội tự đảm đương thực hiện khi có đủ điều kiện, kể cả công tác tuyển chọn, đào tạo đội tuyển tham dự các giải thi đấu khu vực và toàn quốc.

- Chuyển giao phần lớn các công việc về tổ chức thi đấu, quản lý hệ thống thi đấu từng môn cho các Liên đoàn, Hiệp hội tự đảm đương thực hiện khi có đủ điều kiện, kể cả công tác tuyển chọn, đào tạo đội tuyển tham dự các giải thi đấu khu vực và toàn quốc.

- Xúc tiến việc thành lập Hiệp hội hoặc Liên đoàn cấp tỉnh của các môn thể thao theo điều kiện và khả năng phát triển của từng môn.

5. Giải pháp thực hiện mục tiêu và phương án phát triển thể dục thể thao cho mọi người.

5.1. Phát triển thể thao quần chúng.

- Thực hiện Luật Thể dục, thể thao và Nghị định hướng dẫn thi hành Luật: xây dựng chương trình phát triển từng nội dung (năm trong chương trình phát triển TDTT cơ sở).

- Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, chính quyền các cấp đối với phong trào TDTT của tỉnh.

- Kế hoạch hóa công tác TDTT cho mọi người và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch hàng năm.

- Đa dạng hóa các hình thức, nội dung, phương pháp tập luyện TDTT; đưa ra nhiều hình thức, nội dung tập luyện, thi đấu đơn giản, phổ cập, hấp dẫn, phù hợp với điều kiện của tỉnh để lôi cuốn mọi người tham gia tập luyện.

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên TDTT và hướng dẫn viên cơ sở:

+ Ở mỗi phường/xã thị trấn cần phải có đội ngũ hướng dẫn viên được bồi dưỡng về nghiệp vụ để tổ chức hoạt động TDTT ở cơ sở. Trường học phải đủ giáo viên thể dục để thực hiện chương trình giáo dục thể chất.

+ Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng hợp lý có hiệu quả đội ngũ cán bộ TDTT các cấp trong tỉnh, kể cả cán bộ nghiệp dư, cán bộ hợp đồng, giáo viên kiêm nhiệm...

+ Phát triển đội ngũ hướng dẫn viên, huấn luyện viên các môn thể thao cho phong trào TDTT quần chúng.

5.2. Phát triển giáo dục thể chất và thể thao trong trường học.

- Thực hiện tốt chương trình giáo dục thể chất trong các trường học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Tổ chức thực hiện tăng nhanh số trường học có tổ chức giờ tập TDTT ngoại khóa, đảm bảo cá nhân số lượng và chất lượng buổi tập. Đặc biệt chú trọng ở các trường THCS và tiểu học.

- Chú trọng phát triển các hoạt động tập luyện và thi đấu TDTT ngoại khóa thường xuyên một cách hợp lý, phù hợp với điều kiện thực tiễn các trường. Coi trọng các loại hình vận động vừa sức với học sinh.

- Cải tiến hệ thống thi đấu thể thao trong trường học, Hội khỏe Phù Đổng các cấp phù hợp với nhu cầu và xu thế phát triển chung; đảm bảo thu hút đông đảo học sinh, sinh viên tham gia. Chú trọng bồi dưỡng nghiệp vụ cho giáo viên chuyên trách TDTT ở các cơ sở giáo dục.

- Từng bước củng cố, hoàn thiện hệ thống các công trình TDTT ở các trường học trên địa bàn toàn tỉnh, đảm bảo phát huy hết hiệu quả sử dụng của các công trình, đẩy mạnh công tác xã hội hóa khi đầu tư các công trình TDTT trong

các trường học. Tranh thủ tận dụng cơ sở vật chất của các trung tâm thể thao huyện/ thành phố. Từng bước tiến tới tiêu chuẩn hóa các công trình thể thao trong trường học, xây dựng sân bãi tập luyện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Ban hành văn bản về các chế độ, chính sách thích hợp để đảm bảo có các trường chuẩn về TDTT, có đầy đủ giáo viên chuyên trách, cơ sở vật chất tối thiểu cho TDTT trường học.

5.3. Phát triển thể thao thành tích cao.

- Xây dựng kế hoạch, các tiêu chuẩn tuyển chọn về chuyên môn cho từng môn ở từng tuyển; trên cơ sở đó tiến hành kiểm tra, đánh giá chất lượng đào tạo để đào tạo những vận động viên không có khả năng phát triển. Trong giai đoạn tới phải xây dựng chương trình đào tạo từ nghiệp dư đến đội tuyển;

- Tập trung đào tạo bồi dưỡng huấn luyện viên trong giai đoạn tới là hết sức quan trọng: Hàng năm gửi đi đào tạo, bồi dưỡng các lớp do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục TDTT, các Liên đoàn, Hiệp hội Trung ương tổ chức, đồng thời phối hợp mời một số chuyên gia thể thao về để tổ chức bồi dưỡng huấn luyện viên tại tỉnh; tạo điều kiện thuận lợi cho huấn luyện viên, vận động viên ngoài tỉnh huấn luyện, tham gia thi đấu cho tỉnh nhà;

- Xây dựng lực lượng trọng tài các môn thể thao tham gia tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, cập nhật luật mới và truyền đạt cho các huấn luyện viên và vận động viên nắm bắt kịp thời để thi đấu đúng luật và đạt kết quả;

- Tăng cường công tác nghiên cứu và ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ trong công tác huấn luyện nâng cao thành tích; đảm bảo điều kiện trang thiết bị và điều kiện khác phục vụ công tác huấn luyện, đào tạo các đội tuyển năng khiếu (*chế độ dinh dưỡng, y học thể thao, chăm sóc chữa trị vết thương...*);

- Từng bước hiện đại hóa hệ thống đào tạo tài năng thể thao của tỉnh. Lựa chọn phân nhóm các môn thể thao trọng điểm để có kế hoạch đầu tư và sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong quá trình đào tạo vận động viên. Đổi mới công tác tuyển chọn, huấn luyện thể thao theo hướng khoa học và hiện đại; cải tiến các chế độ, chính sách đối với vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài. Coi nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ là khâu đầu tiên nhằm tạo ra những bước đột phá để nâng cao thành tích thể thao tỉnh nhà;

- Hoàn thiện cơ chế tổ chức, điều hành theo mô hình chuyên nghiệp trong môn bóng đá và các môn khác có đủ điều kiện; khuyến khích mở các lớp đào tạo tài năng trẻ thể thao ngoài công lập và các mô hình liên doanh, liên kết đào tạo vận động viên, thuê chuyên gia để huấn luyện các đội tuyển của tỉnh; vận động, kêu gọi các hình thức tài trợ, đỡ đầu đối với các đội tuyển thể thao;

- Từng bước hình thành thị trường dịch vụ TDTT, thị trường quảng cáo, tiếp thị thể thao. Khuyến khích việc lập các quỹ hỗ trợ đào tạo tài năng thể thao, quỹ đầu tư phát triển TDTT theo qui định của pháp luật;

- Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, ý thức nghề nghiệp và trình độ chuyên môn, trình độ văn hóa đối với đội ngũ các cán bộ, huấn luyện viên, vận động viên, đặc biệt là vận động viên năng khiếu và đội tuyển;

- Từng bước đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao thích hợp theo từng giai đoạn nhằm đáp ứng các phương tiện kỹ thuật hiện đại đảm bảo cho việc luyện tập và thi đấu;

- Gửi vận động viên xuất sắc của tỉnh tập huấn dài hạn tại các trung tâm thể thao lớn trong nước để được kết hợp với hệ thống bài bản trong huấn luyện và thường xuyên cọ xát định cao.

6. Giải pháp phát triển thể thao giải trí.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ có chuyên ngành thể thao giải trí cho các đơn vị kinh doanh du lịch, các cơ sở dịch vụ thể thao có tính chất du lịch.

- Phối hợp các đơn vị kinh doanh du lịch nâng cao chất lượng phong trào TDTT cũng như chất lượng phục vụ du lịch, khuyến khích các đơn vị kinh doanh du lịch duy trì các môn thể thao hiện có, khai thác các môn có tiềm năng.

- Phối hợp tổ chức giải thi đấu thể thao cho khách du lịch theo mùa du lịch, phân đấu duy trì phát triển đưa các giải này vào hệ thống thi đấu của phong trào thể dục thể thao quần chúng.

- Xây dựng kế hoạch tổ chức các giải thi đấu thể thao chú trọng các điểm và các đơn vị kinh doanh du lịch đã có những môn thể thao đang hoạt động hoặc có địa hình thích hợp với những môn thể thao.

- Xây dựng và ổn định một số CLB thể thao tại các điểm du lịch; kết hợp các mục tiêu, định hướng phát triển thể thao và du lịch nhằm tạo cơ hội cho người dân và khách du lịch tham gia các hoạt động thể thao giải trí.

- Xây dựng quy chế quản lý và hướng dẫn các nội dung hoạt động của CLB thể thao giải trí.

- Yêu cầu tại các điểm du lịch bảo đảm cơ sở vật chất TDTT đáp ứng tiêu chuẩn hoạt động thể thao giải trí.

- Tận dụng cơ sở vật chất đã có do thiên nhiên tạo ra và những cái đã làm để khai thác triệt để CSVC phục vụ cho phát triển thể thao giải trí gắn với du lịch.

- Khuyến khích huy động các nguồn lực của nhân dân và xã hội hỗ trợ, đầu tư vào lĩnh vực thể thao giải trí và dịch vụ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan đầu mối phối hợp với các sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Quy hoạch này.

2. Các Sở, ban, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND các huyện, thị xã, thành phố về các lĩnh vực chuyên môn do ngành mình phụ trách để thực hiện Quy hoạch này theo chức năng và quy định của pháp luật hiện hành

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch phát triển thể dục thể thao 5 năm và hàng năm của địa phương phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ VHTTDL;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở VHTTDL;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT, KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Ngọc Thành



PHỤ LỤC I:

**DỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN THỂ DỤC THỂ THAO ĐẾN
NĂM 2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

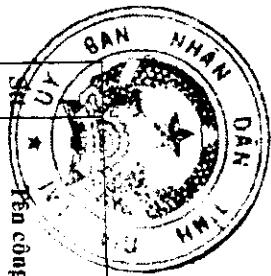
(Kèm theo Quyết định số: 849/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Các môn thể thao	Địa bàn phân bố đến 2025	Định hướng đến năm 2030
01	Điền kinh	H.Kbang, H.Mang Yang, H.Đak Po, thị xã An Khê, H.Kông Chro, H.Chư Puh, H.Ia Pa, H.Krông Pa.	H. Kbang, H.Mang Yang, H.Đak Po, TX.An Khê, H.Kông Chro, H.Chư Puh, thị xã AyunPa, H.Krông Pa, H.Ia Pa, H.Chư Păh, H.Ia Grai, H.Phú Thiện.
02	Vovinam	Tp.Pleiku, TX.An Khê, H.Chư Prông, H.Đak Po, H.Kbang, H.Kông Chro, H.Đức Cơ, H.Chư Sê, H.Ia Grai.	Tp.Pleiku, TX.Ayun Pa, H.Kbang, H.Mang Yang, H.Đak Po, H.Kông Chro, H.Chư Puh, H.Đức Cơ, H.Chư Sê, H.Ia Grai, H.Đak Đoa, H.Chư Păh, H.Chư Prông, H.Krông Pa, H.Ia Pa, H.Phú Thiện.
03	Võ Cổ Truyền	Tp.Pleiku, TX.An Khê, Đak Po, Kbang, Kông Chro, Chư Puh, Phú Thiện, Mang Yang, Chư Păh, Ia Grai.	Tp.Pleiku, TX.An Khê, H.Kbang, Mang Yang, Đak Po, Kông Chro, Chư Puh, Đức Cơ, Chư Sê, Ia Grai, Đak Đoa, Chư Păh, Chư Prông, Krông Pa, TX.Ayun Pa, Ia Pa, Phú Thiện.
04	Taekwondo	Tp.Pleiku, Đức Cơ, Ia Pa, TX.Ayun Pa, Phú Thiện, Ia Grai, Chư Prông.	Tp.Pleiku, Đức Cơ, Ia Pa, TX.Ayun Pa, Phú Thiện, Ia Grai, Chư Păh, Đak Đoa, Chư Prông.
05	Karatedo	Tp.Pleiku, Chư Păh, Chư Sê, TX.Ayun Pa, Đak Đoa, Ia Pa, Ia Grai.	Tp.Pleiku, Chư Păh, Chư sê, TX.Ayun Pa, Đak Đoa, Ia Pa, Chư Puh, Krông Pa, Ia Grai, Phú Thiện.
06	Cờ vua-Cờ tướng	Tp.Pleiku, TX.An Khê, TX.Ayun Pa.	Tp.Pleiku, TX.An Khê, TX. Ayun Pa, Chư Sê, Kbang, Chư Puh.
07	Bóng đá	Tp. Pleiku, TX.An Khê, TX.Ayun Pa, Đak Đoa, Ia Pa, Ia Grai, Chư Sê.	Tp. Pleiku, TX.An Khê, TX. Ayun Pa, Đak Đoa, Ia Pa, Ia Grai, Đak Po, Chư Sê.
08	Bóng chuyền	Tp. Pleiku, TX.An Khê, An Khê, Chư Sê, Krông Pa.	Tp. Pleiku, TX.Ayun Pa, TX.An Khê, Chư Sê, Krông Pa, Chư Prông, Chư Păh, Đak Đoa, Đak Po.
09	Bóng bàn	Tp. Pleiku, TX.An Khê, TX.Ayun Pa, Chư Sê.	Tp. Pleiku, TX.Ayun Pa, An Khê, Chư Sê.
10	Cầu Lông	Tp. Pleiku, TX.An Khê, TX.Ayun Pa, H.ChuSê, Đức Cơ.	Tp. Pleiku, TX.An Khê, TX. Ayun Pa, Chư Sê, Đức Cơ.
11	Quần Vợt	Tp. Pleiku, TX.An Khê, TX.Ayun Pa, Chư Sê, Đak	Tp. Pleiku, TX.Ayun Pa, TX.An Khê, Chư Sê, Đak Đoa.

TT	Các môn thể thao	Địa bàn phân bố đến 2025	Định hướng đến năm 2030
		Đoà.	
12	Chạy Cà Kheo	TX.Ayun Pa, H.Chư Păh, Dak Po, Kông Chro, Phú Thiện.	TX.Ayun Pa, TX.An Khê, H.Chư Păh, Đak Po, Kông Chro, Phú Thiện, Ia Grai.
13	Bắn nỏ	H.Mang Yang, Chu Sê, Kbang, Krông Pa, Chu Prông, Đak Po	TX.Ayun Pa, H.Mang Yang, Chu Sê, Đăk Đoá, Kbang, Krông Pa, Chu Prông, Ia Pa, Đức Cơ, Phú Thiện, Đak Po.
14	Đẩy Gậy	I.Ia Grai, Chu Păh, Đak Đoá, Đak Po	Tp.Pleiku, Ia Grai, Chu Păh, Đak Đoá, Krông Pa, Mang Yang, Chu Sê, Dak Po
15	Kéo co	Ia Grai, Chu Păh, Chu Prông	Tp.Pleiku, TX.Ayun Pa, Ia Grai, Chu Păh, Đak Đoá, Krông Pa, Mang Yang, Chu Sê, Chu Prông, Đak Po
16	Gôn		Tp.Pleiku
17	Điền kinh, Karatedo, Taekwondo, Võ cờ Truyền, Vovinam, Wushu, Cầu Lông, Quần vợt, Bóng bàn, Cờ Tướng.	Trung tâm HL-TĐTDTT	Trung tâm HL, ĐT&TTDTT Jâu tư phát triển thêm các môn: Quyền Anh, PenCatSiLat, Vật, Cờ Tướng, Cờ Vua, Xe đạp, Bóng đá, Futsan, Bóng đá TNND, Bơi.
18	Bóng đá	Nâ hội hóa /Công ty Cổ phần thể thao Hoàng anh Gia Lai	Xâ hội hóa: Bóng đá, Quần Vợt, Cầu Lông, Billiards Snooker, Thể hình, Xe đạp, Khiêu vũ Thể thao.

PHỤ LỤC II:
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ NGÀNH THỂ DỤC THỂ THAO TỈNH GIA LAI
GIAI ĐOẠN 2016-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐIỀU NĂM 2030
*(Kèm theo Quyết định số: 44/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

Số tự tố đi còn trình	Địa điểm	Quy mô, năng lực thiết kế (Dự kiến)	Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)	Giai đoạn		Nguồn vốn	Ghi chú
				Định hướng đến 2030	Định hướng đến 2030		
1	Dự án cải tạo, nâng cấp công trình	Xã Gia Lai, huyện Đăk Boa	50 ha	867	690	177	
1	Khu liên hợp Thể thao tỉnh	Xã Gia Lai, huyện Đăk Boa	50 ha	277	100	177	Xã hội hóa
2	Nhà thi đấu thể thao tỉnh	Phường Tây Sơn, tp. Pleiku	2.04 ha (2.000 chỗ ngồi)	20	20		Tu sửa và xây dựng mới một số hạng mục công trình
3	Sân Golf	Xã Gia Lai, xã Tân Bình, huyện Đăk Boa	197,30 ha	550	550		QĐ 766/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về phê duyệt danh mục dự án kêu gọi đầu tư của giai đoạn 2016-2018
4	Khu liên hợp thể dục thể thao - văn hóa thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	7.982m ²	20	20	Xã hội hóa	Văn bản số 936/UBND-CN-XD ngày 13/3/2017 của UBND tỉnh về việc cho thuê đất để đầu tư dự án xã hội hóa hoạt động thể dục thể thao văn hóa tại thị xã Ayun Pa



Số	Tên công trình	Địa điểm	Quy mô, năng lực thiết kế (Dự kiến)	Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)	Giai đoạn		Nguồn vốn	Ghi chú
					2016-2025	Định hướng đến 2030		
II	Dự án cấp huyện, thị xã, thành phố	Trung tâm huyện, thị, thành phố						
1	Sân vận động	Trung tâm huyện, thị, thành phố	548	288	260		Nguồn sách huyện, Xã hội hóa	Theo QH tổng thể phát triển KT-XH của huyện
2	Bé bơi (hồ bơi)	Trung tâm huyện, thị, thành phố	42 ha (R45,90m, D90-120m)	280	120	160		
3	Nhà thi đấu đa năng	Trung tâm huyện, thị, thành phố	2,4 ha	160	60	100		
* * *	Xây dựng mới:	Trung tâm huyện, thị, thành phố	1,08 ha	108				Theo QH tổng thể phát triển KT-XH của huyện
3.1	Nhà thi đấu đa năng huyện Kông Chro	Kông Chro	1,08 ha	108	108			
3.2	Nhà thi đấu đa năng huyện Phú Thiện	Phú Thiện	0,12 ha	12	12	12		
3.3	Nhà thi đấu đa năng huyện Krông Pa	Krông Pa	0,12 ha	12	12	12		
3.4	Nhà thi đấu đa năng huyện Chu Prah	Chu Prah	0,12 ha	12	12	12		
3.5	Nhà thi đấu đa năng huyện Kbang	Kbang	0,12 ha	12	12	12		
3.6	Nhà thi đấu đa năng huyện Đức Cơ	Đức Cơ	0,12 ha	12	12	12		Đang thi công
3.7	Nhà thi đấu đa năng huyện Chư Păh	Chư Păh	0,12 ha	12	12	12		Theo QH tổng thể phát triển KT-XH của huyện
3.8	Nhà thi đấu đa năng huyện Ea Grai	Ea Grai	0,12 ha	12	12	12		Theo QH tổng thể phát triển KT-XH của huyện
3.9	Nhà thi đấu đa năng thành phố Pleika	Pleika	0,12 ha	12	12	12		Theo QH tổng thể phát triển KT-XH của huyện



Mục đích	Địa điểm	Quy mô, nồng lực thiết kế (Dự kiến)	Giai đoạn		Nguồn vốn	Ghi chú
			Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)	Định hướng đến 2030		
III Dự án cấp cơ sở						
Hồ bơi đơn giản (gắn với các Trường THCS và THPT) toàn tỉnh	Các Trường THCS và THPT toàn tỉnh	2,56 ha	100 100 50	50 50 50	- -	-
IV Tổng cộng			1.515	1.028	487	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Số: 965 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 22 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh Gia Lai đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/NĐ-CP ngày 11/01/2008 về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 10/2008/QĐ-TTg, ngày 16/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi đến 2020;

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-TTg, ngày 16/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Gia Lai đến 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh Gia Lai đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 188/TTr-KHĐT ngày 15/8/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển chăn nuôi tỉnh Gia Lai đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, cụ thể như sau:

I. Tên quy hoạch: Quy hoạch phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

II. Quan điểm quy hoạch:

- Phát huy tối đa các lợi thế phát triển chăn nuôi gia súc trang trại, chuyển đổi từ chăn nuôi phân tán, quy mô nhỏ sang sản xuất hàng hóa theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp trên cơ sở có quy hoạch vùng chăn nuôi trang trại. Phát triển chăn nuôi gia súc gắn kết chặt chẽ và đồng bộ từ khâu chăn nuôi, giết mổ, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm, đồng thời ứng dụng nhanh các tiến bộ kỹ thuật về giống, thức ăn, thú y, quy trình nuôi dưỡng để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm.

- Tạo môi trường thuận lợi cho ngành chăn nuôi phát triển ổn định, bền vững với cơ chế chính sách phù hợp để xây dựng trang trại chăn nuôi gia súc tập trung, khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư nghiên cứu khoa học kỹ thuật, sản xuất giống chất lượng cao, xây dựng cơ sở giết mổ chế biến thịt gia súc, cơ sở sản xuất thức ăn; phát triển đồng bộ chăn nuôi gắn với các biện pháp bảo vệ môi trường.

III. Mục tiêu của quy hoạch:

1. Mục tiêu tổng quát:

- Phát triển chăn nuôi ổn định, bền vững, tăng dần tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp, đưa Gia Lai vào nhóm những tỉnh có ngành chăn nuôi phát triển trong khu vực Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và cả nước.

- Sản phẩm đáp ứng nhu cầu về lượng và chất của nhân dân trong tỉnh.

- Tạo ra bước đột phá mới về hệ thống tổ chức sản xuất chăn nuôi gia súc từ khâu chăn nuôi, giết mổ, chế biến bảo quản và tiêu thụ sản phẩm.

- Xây dựng các vùng chăn nuôi gia súc tập trung, an toàn dịch bệnh, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến để sản xuất ra sản phẩm gia súc có chất lượng cao, giá thành hợp lý, có khả năng cạnh tranh trên thị trường và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Khai thác triệt để các lợi thế, đất đai, lao động và các giống gia súc phù hợp để đẩy nhanh tốc độ phát triển chăn nuôi, nhất là bò thịt và lợn nạc.

- Xây dựng cơ sở giết mổ, chế biến có quy mô phù hợp với công nghệ hiện đại, thiết bị tiên tiến gắn với vùng sản xuất chăn nuôi hàng hoá và đa dạng hoá các mặt hàng thực phẩm chế biến đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng. Đổi mới cơ sở chế biến nhỏ, thủ công áp dụng quy trình, thiết bị chế biến hợp vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm và đạt tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm.

- Tăng cường khả năng kiểm soát dịch bệnh, nhất là những bệnh nguy hiểm, trong đó kiểm soát và không chế hoản toàn bệnh lở mồm long móng, bệnh lợn tai xanh, bệnh dịch tả và cúm gia cầm.

- Tăng cường nguồn nhân lực cho ngành chăn nuôi thú y, đặc biệt là thú y cấp cơ sở, tiến tới kiểm soát trên 90% đàn gia súc, gia cầm khỏi dịch bệnh.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Đến năm 2020:

- Tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành bình quân (theo giá so sánh 2010) giai đoạn 2016-2020 đạt 23,06%/năm và chiếm 16,0% trong cơ cấu ngành nông nghiệp theo giá hiện hành.

- Sản lượng thịt hơi các loại đạt 135.330 tấn, sản lượng mật ong 1.000 tấn.

- Sản lượng trứng đạt 35 triệu quả.

- Sản lượng sữa tươi đạt 300 triệu lít.

- Lợn giống thương phẩm xuất bán hàng năm khoảng 1,1-1,2 triệu con.

- Tăng quy mô, tỷ trọng chăn nuôi trang trại và công nghiệp đạt 30%.

- Sản phẩm thịt được kiểm soát giết mổ trước khi đưa ra tiêu thụ trên thị trường đạt từ 60-70%.

- Số hộ chăn nuôi gia trại, trang trại phải có cam kết bảo vệ môi trường, có hệ thống xử lý chất thải đạt 65% trở lên.

b) Đến năm 2025:

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân (theo giá so sánh năm 2010) của ngành chăn nuôi đạt 10,17%/năm trong giai đoạn 2021-2025 và chiếm 20% trong cơ cấu ngành nông nghiệp theo giá hiện hành.
- Sản lượng thịt hơi các loại đạt 217.100 tấn, sản lượng mật ong 1.250 tấn.
- Sản lượng trứng đạt 45 triệu quả.
- Sản lượng sữa tươi đạt 500 triệu lít.
- Lợn giống thương phẩm xuất bán hàng năm khoảng 1,6 triệu con.
- Tăng quy mô, tỷ trọng chăn nuôi trang trại và công nghiệp đạt 40%
- Sản phẩm thịt được kiểm soát giết mổ trước khi đưa ra tiêu thụ trên thị trường đạt trên 75-80%.
- Số hộ chăn nuôi gia trại, trang trại phải có cam kết bảo vệ môi trường và có hệ thống xử lý chất thải đạt 80%.

c) Tầm nhìn đến năm 2030:

- Tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành đạt 7,73%/năm theo giá so sánh 2010 và chiếm 26,0% trong cơ cấu ngành nông nghiệp theo giá hiện hành.
- Sản lượng thịt hơi các loại đạt 319.860 tấn, sản lượng mật ong 1.450 tấn.
- Sản lượng trứng đạt 60,0 triệu quả, sản lượng sữa đạt 700,0 triệu lít.
- Lợn giống thương phẩm xuất bán hàng năm khoảng 1,9 triệu con.
- Tăng quy mô, tỷ trọng chăn nuôi trang trại và công nghiệp đạt 55,0%
- Sản phẩm thịt được kiểm soát giết mổ trước khi đưa ra tiêu thụ trên thị trường đạt trên 85%.
- Số hộ chăn nuôi gia trại, trang trại phải có cam kết bảo vệ môi trường và có hệ thống xử lý chất thải đạt 100%.

IV. Nội dung quy hoạch:

1. Nội dung quy hoạch các loại vật nuôi đến năm 2030:

a) Chăn nuôi trâu:

- Đàn trâu đến năm 2020 là 15.800 con và đạt 16.800 con vào năm 2025; năm 2030 có 18.000 con, tốc độ tăng đàn bình quân giai đoạn 2016-2020 là 1,8%/năm, giai đoạn 2021-2025 là 1,2%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt 1,4%/năm.
- Sản lượng thịt hơi năm 2020 đạt 660 tấn, năm 2025 là 940 tấn và năm 2030 đạt 1.360 tấn.

b) Chăn nuôi bò:

- Đàn bò năm 2020 có 705.000 con, năm 2025 có 827.000 con, năm 2030 có 956.000 con; tăng đàn bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 10,3%/năm, giai đoạn 2021-2025 là 3,2%/năm và giai đoạn 2026-2030 là 2,9%/năm.

- Đàn bò lai đến năm 2020 có 464.000 con, chiếm 72,5% tổng đàn, năm 2025 đạt 595.000 con chiếm 81,8% tổng đàn, đến năm 2030 có 736.000 con chiếm 88% tổng đàn; trong đó bò thịt chất lượng cao năm 2020 có 223.000 con, năm 2025 có 255.000 con và năm 2030 có 295.000 con.

- Đàn bò sữa đến năm 2020 có 65.000 con, năm 2025 có 100.000 con đến năm 2030 ổn định ở mức 120.000 con.

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2020 đạt 59.800 tấn, năm 2025 đạt 97.000 tấn và năm 2030 đạt 134.500 tấn. Sản lượng sữa năm 2020 đạt 300 triệu lít và năm 2025 đạt 500 triệu lít và năm 2030 đạt 700 triệu lít.

c) Chăn nuôi lợn:

- Đàn lợn đến năm 2020 có 584.000 con, tỷ lệ tăng bình quân trong giai đoạn 2016-2020 đạt 5,58%/năm; năm 2025 có 690.000 con, tăng bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 3,4%/năm; năm 2030 có 800.000 con, tăng bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt 3,0%/năm.

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2020 đạt 68.460 tấn, năm 2025 đạt 107.300 tấn và năm 2030 đạt 161.350 tấn.

- Đến năm 2020, đàn lợn hướng nạc chiếm 85-90%, giai đoạn 2021-2030 chiếm trên 90% tổng đàn.

- Sản xuất lợn giống thương phẩm: Lợn giống thương phẩm xuất bán hàng giai đoạn 2016-2020 khoảng 1,1-1,2 triệu con, giai đoạn 2021-2025 khoảng 1,6 triệu con, sau năm 2025 đạt khoảng 1,9 triệu con.

- Chăn nuôi lợn trang trại theo hướng công nghiệp chiếm từ 40-50%.

d) Chăn nuôi dê:

- Tổng đàn dê năm 2020 có 60.000 con, năm 2025 có 73.000 con và năm 2030 có 90.000 con, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 3,71%/năm, giai đoạn 2021 -2025 đạt 4,0%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt 4,28%/năm.

- Sản lượng thịt hơi năm 2020 đạt 630 tấn, năm 2025 đạt 1.300 tấn và năm 2030 đạt 2.850 tấn.

e) Chăn nuôi gia cầm:

- Đàn gia cầm đến năm 2020 đạt 2.860.000 con với tốc độ tăng đàn bình quân 2016-2020 là 4,0%/năm; đến năm 2025 đạt 3.500.000 con, tăng bình quân giai đoạn 2021- 2025 là 4,12%; đến năm 2030 có 4.300.000 con, tăng bình quân giai đoạn 2026-2030 là 4,2%/năm.

- Sản lượng thịt hơi năm 2020 đạt 5.780 tấn, năm 2025 đạt 10.560 tấn và năm 2030 đạt 19.800 tấn.

- Sản lượng trứng năm 2020 đạt 33 triệu quả và năm 2025 đạt 45 triệu quả và năm 2030 có 60 triệu quả.

f) Đàn ong: Tổng đàn ong đến năm 2020 có 52.000 đàn, năm 2025 có 53.800 đàn và năm 2030 có 55.500 đàn; tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 0,7%/năm, giai đoạn 2021-2025 đạt 0,68%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt 0,62%/năm. Sản lượng mật năm 2020 đạt 1.000 tấn, năm 2025 đạt 1.250 tấn và năm 2030 đạt 1.450 tấn.

(Chi tiết các loài vật nuôi có các Phụ lục 01 - 03 kèm theo).

2. Quy hoạch các vùng chăn nuôi trang trại công nghiệp:

2.1. Quan điểm phát triển:

- Phát triển chăn nuôi trang trại công nghiệp nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đồng thời phát triển đồng bộ chăn nuôi gắn với các biện pháp bảo vệ môi trường; góp phần phát triển nông nghiệp bền vững, tạo việc làm, tăng thu nhập, phân bổ lại lao động, dân cư, xây dựng nông thôn mới.

- Phát huy lợi thế của từng tiêu vùng, nguồn lực và kết quả, kinh nghiệm chăn nuôi của từng trang trại, nhu cầu thực tế của thị trường, khuyến khích phát triển chăn nuôi đa dạng hóa các loại vật nuôi nhưng đặc biệt chú trọng phát triển những loại vật nuôi có lợi thế nhất là bò thịt, bò sữa và lợn, tạo ra sản phẩm có chất lượng tốt, đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, đảm bảo sản xuất lâu dài và ổn định với trình độ cao.

2.2. Mục tiêu quy hoạch:

- Nâng cao hiệu quả và tăng giá trị sản xuất chăn nuôi trong ngành Nông nghiệp từ nay cho tới năm 2020 và sau 2025 góp phần chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp.

- Tăng quy mô, tỷ trọng chăn nuôi công nghiệp và bán công nghiệp đạt 30 - 35% vào năm 2020, đạt 45 - 50% vào năm 2025 và 60 - 65% vào năm 2030.

- Số hộ chăn nuôi trang trại phải có cam kết bảo vệ môi trường, có hệ thống xử lý chất thải đạt 65% năm 2020, năm 2025 trên 80% và 100% vào năm 2030.

- Tỷ lệ sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp đạt 35% năm 2020 và 60% vào năm 2025, năm 2030 đạt 75%.

- Khai thác triệt để các lợi thế, đất đai, lao động và các giống gia súc phù hợp để đẩy nhanh tốc độ phát triển chăn nuôi, nhất là bò thịt và lợn nạc.

2.3. Nội dung quy hoạch chăn nuôi trang trại công nghiệp:

- Địa điểm bố trí các vùng chăn nuôi trang trại công nghiệp phải cách xa nguồn cấp nước sinh hoạt, cách xa khu dân cư, cách xa quốc lộ, tỉnh lộ, cách xa huyện lộ, cách xa khu du lịch,... theo quy định. Có mặt bằng thuận lợi, không nằm trên địa hình đồi núi quá dốc, kết hạ tầng thuận lợi, đảm bảo cho cung cấp nước và xử lý môi trường.

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và thực hiện các chính sách ưu đãi nhằm thu hút đầu tư, tạo điều kiện tổ chức di dời các cơ sở chăn nuôi từ trong khu dân cư ra các vùng chăn nuôi trang trại.

- Dự kiến quy hoạch 46 vùng chăn nuôi trang trại công nghiệp trên địa bàn 15 huyện, thị và thành phố với tổng diện tích khoảng 4.000 ha; trong đó:

+ Thành phố Pleiku có 2 vùng: Tập trung phát triển chăn nuôi lợn và gia cầm tại làng Nhao xã Ia Kênh và xã Tân Sơn.

+ Thị xã An Khê có 1 vùng: Bố trí tại xã Thành An để phát triển chăn nuôi bò thịt.

+ Thị xã Ayun Pa có 4 vùng: Chăn nuôi lợn và gia cầm tại thôn Quyết Thắng xã Ia Sao, thôn Tín Lập xã Ia Rtô, khu lò gạch phường Đoàn Kết; chăn nuôi bò tại buôn Chư Băk A, xã Chư Băk.

+ Huyện Đăk Đoa có 3 vùng: Xã Hà Đông với chăn nuôi bò và lợn; Đăk Sơ Mei chăn nuôi tổng hợp bò, lợn và gia cầm và xã Hải Yang chăn nuôi bò sữa.

+ Huyện Chư Păh có 1 vùng: Tiểu khu 193, 194 xã Ia Phí chăn nuôi tổng hợp bò, lợn và gia cầm.

+ Huyện Ia Grai có 01 vùng: Xã Ia Péch phát triển chăn nuôi bò.

+ Huyện Mang Yang có 5 vùng: Bố trí tại xã Đăk Yă, Đăk Tley, Kon Chiêng, Lơ Pang và Kon Thụp để phát triển chăn nuôi bò thịt và bò sữa.

+ Huyện Kong Chro có 6 vùng: Thị trấn Kong Chro chăn nuôi lợn và gia cầm; xã Chư Glong, Yang Nam, An Trung, Kong Yang và Yang Trung chăn nuôi bò, lợn và gia cầm.

+ Huyện Chư Sê có 1 vùng: Làng Rin 1 và 2 xã HBông chăn nuôi tổng hợp bò, lợn và gia cầm.

+ Huyện Chư Prông có 7 vùng: Thị trấn Chư Prông, xã Bầu Cạn chăn nuôi lợn và gia cầm; xã Ia Băng, Ia Mor, Ia Pior, Ia Púch và Ia Lâu phát triển chăn nuôi tổng hợp bò, lợn và gia cầm.

+ Huyện Đăk Pơ có 6 vùng: Xã Hà Tam, Phú An, Cư An và Yang Bắc bố trí quy đát để phát triển chăn nuôi bò thịt và bò sữa; các xã An Thành, Ya Hội phát triển chăn nuôi tổng hợp cả 3 loại vật nuôi bò, lợn và gia cầm.

+ Huyện Ia Pa có 3 vùng: Chăn nuôi tổng hợp bò, lợn và gia cầm tại thôn Klá xã Ptó, thôn Bình Hoà xã Chư Răng; chăn nuôi lợn và gia cầm tại thôn Đoàn Kết xã Ia Mron.

+ Huyện Krông Pa có 3 vùng: Chăn nuôi tổng hợp cả 3 loại vật nuôi tại xã Ia Rsuom, xã Ia Mlá, xã Chư Drăng.

+ Huyện Phú Thiện có 1 vùng: Xã Chư Athai chăn nuôi bò và lợn.

+ Huyện Chư Puh có 2 vùng: Xã Ia Le chăn nuôi lợn và gia cầm; xã Chư Don chăn nuôi bò và lợn.

3. Quy hoạch các khu giết mổ tập trung:

3.1. Mục tiêu quy hoạch:

- Các khu giết mổ tập trung phải phù hợp với quy hoạch phát triển chung về kinh tế - xã hội, quy hoạch đô thị,... của tỉnh và các huyện - thị xã - thành phố.

- Việc quy hoạch hệ thống cơ sở giết mổ phải gắn kết với vùng chăn nuôi trang trại công nghiệp và thị trường kinh doanh, thuận tiện trong việc vận chuyển và giao thương lưới tiêu thụ, đảm bảo vừa đáp ứng được yêu cầu tiêu thụ gia súc, gia cầm của các cơ sở chăn nuôi, vừa thoả mãn nhu cầu tiêu thụ thực phẩm của người tiêu dùng. Đồng thời có sự phân kỳ về thời gian thực hiện, không tạo sự biến động về nguồn sản phẩm động vật cung cấp cho thị trường, công suất giết mổ đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng, tổ chức và quản lý hoạt động kinh doanh giết mổ, sơ chế động vật, sản phẩm động vật tập trung trên địa bàn dựa trên cơ sở phát triển đồng bộ chăn nuôi với các biện pháp bảo vệ môi trường.

- Đến năm 2020, mỗi huyện, thị xã, thành phố phải xây dựng ít nhất 01 cơ sở giết mổ tập trung, đến năm 2030 xây dựng 02 cơ sở giết mổ bán công nghiệp và công nghiệp. Các cơ sở giết mổ hiện nay vẫn duy trì để phục vụ thị trường nhưng phải chấm dứt sau khi các điểm giết mổ tập trung đi vào hoạt động.

- Sản phẩm thịt được kiểm soát giết mổ trước khi đưa ra tiêu thụ trên thị trường, vào năm 2020 đạt 60-70%, năm 2025 đạt 75-80%, năm 2030 trên 90%.

- Tăng tỷ trọng thịt được giết mổ, chế biến công nghiệp so với tổng sản lượng thịt đến năm 2020 đạt trên 25% và đến năm 2025 và các năm tiếp theo trên 50%.

3.2. Nội dung quy hoạch các cơ sở giết mổ tập trung:

- Quy hoạch đến năm 2030 có 47 cơ sở giết mổ tập trung, tổng diện tích dự kiến khoảng 15,0 ha; trong đó có 2 cơ sở giết mổ bán công nghiệp và công nghiệp để đáp ứng cơ bản công tác giết mổ gia súc, gia cầm. Từ các cơ sở giết mổ tập trung này có thể kiểm soát được công tác giết mổ thường xuyên, đảm bảo sản phẩm thịt đạt chất lượng khi đưa ra ngoài thị trường tiêu thụ (*Chi tiết các cơ sở giết mổ có Phụ lục 04 kèm theo*).

- Tuỳ từng địa phương, điều kiện kinh tế nông hộ và tình hình giết mổ, tập quán giết mổ gia súc gia cầm mà Nhà nước có thể hỗ trợ kinh phí để xây dựng các cơ sở giết mổ. Đối với những huyện kinh tế chưa phát triển, tiềm lực nông hộ yếu, nhà nước hỗ trợ kinh phí để xây dựng cơ sở giết mổ và hệ thống xử lý nước thải.

- Giết mổ tập trung công nghiệp: Kêu gọi đầu tư xây dựng các cơ sở giết mổ, chế biến, đông lạnh khép kín tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Các cơ sở giết mổ phải đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế (HACCP, ISO) về vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Giết mổ tập trung thù công quy mô vừa và nhỏ: Trước mắt cần tiến hành rà soát và sắp xếp lại các điểm giết mổ hiện có trên địa bàn toàn tỉnh, trên cơ sở đó tuỳ vào điều kiện và phương thức chăn nuôi của mỗi địa phương mà bố trí từ 2 đến 3 cơ sở giết mổ tập trung, ưu tiên cho những vùng có chăn nuôi phát triển, cơ sở hạ tầng kỹ thuật tốt.

4. Đầu tư và các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư:

4.1. Về đầu tư: Tổng vốn đầu tư cho phát triển chăn nuôi đến năm 2030 là 11.575 tỷ đồng; trong đó: vốn ngân sách 58 tỷ đồng; vốn ngoài ngân sách: 11.517 tỷ đồng (bao gồm: Vốn người dân, doanh nghiệp trong và ngoài nước, vốn tín dụng...). Phân kỳ đầu tư như sau:

- Giai đoạn 2016 - 2020: 7.215 tỷ đồng (gồm vốn ngân sách: 23,9 tỷ đồng; vốn ngoài ngân sách: 7.191,1 tỷ đồng).

- Giai đoạn 2021 - 2025: 3.190,4 tỷ đồng, (gồm vốn ngân sách: 17,2 tỷ đồng, vốn ngoài ngân sách: 3.173,2 tỷ đồng).

- Giai đoạn 2026 - 2030: 1.169,6 tỷ đồng, (gồm vốn ngân sách: 16,9 tỷ đồng, vốn ngoài ngân sách: 1.152,7 tỷ đồng).

4.2. Danh mục chương trình dự án ưu tiên đầu tư: (*Chi tiết có Phụ lục 05 kèm theo*).

V. Các giải pháp thực hiện quy hoạch:

1. Nhóm giải pháp về chính sách:

Tập trung xây dựng các chính sách về đất đai, đầu tư, tín dụng, chính sách khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư xây dựng trang trại, cơ sở sản xuất thức ăn gia súc, cơ sở giết mổ gia súc, cơ sở chế biến sản phẩm gia súc; chính sách hỗ trợ trang trại chăn nuôi, cơ sở giết mổ gia súc nằm trong khu dân cư, đô thị, di dời và chuyển đổi ngành nghề sản xuất (Hỗ

trợ về vốn, đào tạo nghề...); chính sách liên quan đến công tác thú y; công tác nghiên cứu khoa học và khuyến nông; đào tạo nguồn nhân lực.

2. Nhóm giải pháp về tổ chức sản xuất:

- Kiểm tra, rà soát lại quy đât của từng xã, phường, thị trấn để xác định cụ thể những địa điểm có khả năng phát triển chăn nuôi trang trại công nghiệp theo quy hoạch. Cần gắn quy hoạch vùng chăn nuôi trang trại công nghiệp và các cơ sở giết mổ tập trung với việc hỗ trợ một phần kinh phí về xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, điện, nước, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường.

3. Nhóm giải pháp về kỹ thuật: Ưu tiên đầu tư các trại giống để sản xuất đủ con giống đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài cho từng loại hình chăn nuôi, trong đó ưu tiên đầu tư xây dựng trại giống lợn ở trại Biển Hồ, là Khuol và Chư Dräng..: quản lý giống lợn, giống gia cầm theo mô hình tháp giống gắn với từng vùng sản xuất, từng thương hiệu sản phẩm; chọn lọc, cải tiến, nâng cao năng suất, chất lượng các giống lợn, gia cầm địa phương có nguồn gen quý; hỗ trợ kinh phí nhập giống để đẩy mạnh phát triển các giống cao sản có chất lượng cao; triển khai các đề tài, dự án từ nguồn vốn khoa học công nghệ về lĩnh vực giống vật nuôi; nâng cao hàm lượng khoa học - công nghệ trong chăn nuôi. Khuyến khích xã hội hóa giống vật nuôi.

4. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực:

- Hoàn chỉnh hệ thống thú y cơ sở, mỗi xã có ít nhất 01 cán bộ thú y có trình độ trung cấp trở lên; có chính sách đào tạo cán bộ chủ chốt: tổ chức tập huấn để nâng cao chuyên môn, cập nhật kỹ thuật, phương tiện, kiến thức, pháp luật về thú y.

- Tập trung đào tạo nâng cao chuyên môn ở các lĩnh vực: kỹ thuật con giống, nhân giống, lai tạo giống, theo dõi các chỉ tiêu kỹ thuật của con giống, kỹ thuật nuôi dưỡng và quản lý đàn gia súc; sản xuất, chế biến, sử dụng thức ăn cho gia súc; áp dụng trồng cỏ thảm canh, nâng cao kỹ thuật trồng, thu cát, bảo quản, chế biến, sử dụng; các biện pháp đảm bảo an toàn dịch bệnh, phòng trị bệnh cho gia súc, gia cầm...

5. Nhóm giải pháp về xử lý ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi:

- Tăng cường biện pháp quản lý để ngăn chặn gia tăng ô nhiễm và từng bước hạn chế ô nhiễm môi trường. Các cơ sở chăn nuôi, các điểm giết mổ tập trung phải có cam kết tự xử lý môi trường đảm bảo yêu cầu về vệ sinh môi trường theo quy định. Có kế hoạch, chính sách hỗ trợ để chuyển các trại chăn nuôi có quy mô từ 50 con thường xuyên trở lên ra khỏi khu dân cư.

- Tiêm phòng vaccine định kỳ trên đàn gia súc, gia cầm để phòng bệnh. Thực hiện nghiêm các quy định về phòng chống dịch cho gia súc, gia cầm.

6. Nhóm giải pháp về thị trường tiêu thụ sản phẩm:

- Trước mắt, với yêu cầu tăng sức cạnh tranh, cần có chính sách hỗ trợ kịp thời, hạn chế tình trạng ép giá người nuôi, ngăn chặn tình trạng sử dụng hóa chất cấm trong chăn nuôi, vận động chủ trang trại áp dụng công nghệ tiên tiến trong chăn nuôi để phù hợp với yêu cầu của các cơ sở giết mổ, chế biến sản phẩm.

- Tiếp tục khai thác thị trường đã có, tăng cường liên kết với các cơ sở giết mổ lớn ở ngoài tỉnh (như TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương) để

tạo lập thị trường ổn định. Cân xây dựng thương hiệu sản phẩm để hướng đến thị trường xuất khẩu.

- Xác nhận chất lượng và độ an toàn sản phẩm chăn nuôi nhằm đảm bảo quyền lợi người chăn nuôi khi có dịch xảy ra cục bộ, đồng thời cung cấp thông tin thị trường về sản phẩm chăn nuôi, thức ăn gia súc, vật tư, thuốc thú y cho người dân thông qua các kênh thông tin đại chúng.

VI. Tổ chức thực hiện quy hoạch:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành liên quan công bố quy hoạch, tổ chức tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân, các nhà đầu tư nhằm huy động các nguồn lực tham gia thực hiện các nội dung quy hoạch; chỉ đạo triển khai các vùng chăn nuôi trang trại công nghiệp, chương trình xã hội hóa công tác giống, v.v...

- Phối hợp với các ngành liên quan thực hiện chức năng chuyên giao tiền bộ khoa học-kỹ thuật, thành lập hệ thống thông tin về giống, về giá cả vật tư đầu vào, thị trường tiêu thụ và giá cả sản phẩm;

- Phối hợp cùng với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức các mô hình, điểm mẫu chăn nuôi điển hình;

- Hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, phát hiện những vấn đề không còn phù hợp với tình hình thực tế để rà soát bổ sung, điều chỉnh quy hoạch kịp thời trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Sở Công thương: Chủ trì tổ chức thực hiện các nội dung thuộc lĩnh vực thị trường và xúc tiến thương mại.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Tài chính: Cân đối và bố trí vốn ngân sách hàng năm để triển khai các nội dung quy hoạch, ưu tiên đầu tư các hạng mục cơ sở hạ tầng vào các vùng trọng điểm trong quy hoạch.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường: Bố trí đất đai cho các vùng chăn nuôi trang trại công nghiệp và các cơ sở giết mổ tập trung vào quy hoạch sử dụng đất đến 2020; hướng dẫn công tác xử lý nguồn chất thải gây ô nhiễm môi trường và bảo đảm an toàn môi trường chăn nuôi và môi trường sống.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: Triển khai thực hiện phát triển chăn nuôi trên địa bàn theo quy hoạch được duyệt, quản lý quy hoạch và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển chăn nuôi; thực hiện công khai hóa và phát huy dân chủ trong chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kết hợp chặt chẽ giữa nguồn vốn hỗ trợ của ngân sách nhà nước với nguồn vốn huy động của dân cư trong xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn.

6. Các doanh nghiệp đầu tư phát triển chăn nuôi và chế biến sản phẩm chăn nuôi: Đầu tư phát triển chăn nuôi quy mô công nghiệp theo đúng quy hoạch được duyệt, cũng chính quyền địa phương đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng dự án; chấp hành tốt việc phát triển chăn nuôi, giết mổ, chế biến, tiêu thụ gia súc, gia cầm gắn với vệ sinh thú y, an toàn dịch bệnh và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; chấp hành tốt pháp luật về bảo vệ môi trường.

7. Các sở, ban, ngành và đơn vị liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao tham gia thực hiện tốt Quy hoạch đã được phê duyệt.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Công Thương, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, KT, TH, CNXD, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Võ Ngọc Thành

PHỤ LỤC 01
QUY MÔ ĐÀN CÁC LOÀI VẬT NUÔI ĐẾN NĂM 2020

ĐVT: con.



Hạng mục	Quy hoạch đến năm 2020							
	Đàn trâu	Đàn bò			Đàn lợn	Đàn gia cầm	Đàn dê	Đàn ong
	T.số	Bò lai	Bò sữa					
Tổng số (con)	15.800	705.000	464.000	65.000	584.000	2.860.000	60.000	52.000
Thành phố Pleiku	175	15.500	9.800		81.000	500.000	1.100	28.050
Thị xã An Khê	500	18.000	14.500		23.700	110.000	600	
Thị xã Ayun Pa	50	12.300	5.800		14.200	80.000	1.200	
Huyện Kbang	5.500	26.500	20.600		32.500	195.000	7.000	
Huyện Đak Đoa	45	25.500	15.600		57.800	165.000	2.000	1.300
Huyện Chư Păh	1.000	24.000	13.200		43.200	155.000	1.700	6.850
Huyện Ia Grai	650	15.700	10.700		36.400	188.000	1.600	9.600
Huyện Mang Yang	2.120	26.000	18.000		32.700	117.000	1.200	
Huyện Kon Chro	1.570	35.800	24.000		13.200	100.000	6.400	
Huyện Đức Cơ	270	10.500	5.400		12.200	50.000	900	1.550
Huyện Chư Prông	440	27.500	13.500		41.800	240.000	1.900	2.200
Huyện Chư Sê	470	24.200	12.400		49.700	100.000	3.800	2.320
Huyện Đak Pơ	670	24.300	24.300		18.400	60.000	2.800	
Huyện Ia Pa	680	32.200	15.000		42.200	230.000	8.600	
Huyện Krông Pa	220	70.000	36.000		21.500	175.000	11.000	
Huyện Phù Thiện	1.010	30.000	14.800		32.800	325.000	4.200	
Huyện Chư Pưh	430	22.000	10.400		30.700	70.000	4.000	130
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai		265.000	200.000	65.000				

PHỤ LỤC 02



QUY MÔ ĐÀN CÁC LOÀI VẬT NUÔI ĐÊN NĂM 2025

ĐVT: con, đàn

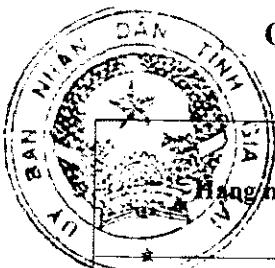
Quy hoạch đến năm 2025

Hạng mục	Đàn trâu	Đàn bò		Đàn lợn	Đàn gia cầm	Đàn dê	Đàn ong
		T.số	Bò lai				
Tổng số (con)	16.800	827.000	595.000	100.000	690.000	3.500.000	90.000
Thành phố Pleiku	175	16.000	13.500		86.000	540.000	1.400
Thị xã An Khê	520	21.000	20.500		28.700	135.000	1.000
Thị xã Ayun Pa	55	15.000	9.300		17.200	100.000	1.800
Huyện K'Bang	5.780	31.500	27.000		38.600	240.000	10.000
Huyện Đak Đoa	45	31.000	25.700		67.000	220.000	3.100
Huyện Chư Păh	1.075	26.500	19.000		53.200	195.000	2.500
Huyện Ia Grai	700	17.400	13.300		42.000	240.000	2.600
Huyện Mang Yang	2.230	33.000	27.700		40.000	150.000	1.900
Huyện Kon Chro	1.680	40.600	33.500		15.500	120.000	9.600
Huyện Đức Cơ	300	12.600	8.200		15.000	60.000	1.400
Huyện Chư Prông	480	32.800	21.000		53.000	300.000	3.000
Huyện Chư Sê	510	28.400	18.000		58.400	130.000	6.400
Huyện Đak Pơ	720	31.700	31.700		21.800	75.000	4.400
Huyện Ia Pa	730	39.500	23.500		50.700	285.000	12.400
Huyện Krông Pa	240	74.000	49.500		26.000	220.000	15.300
Huyện Phú Thiện	1.100	34.500	21.600		40.400	400.000	6.800
Huyện Chư Pưh	460	26.500	17.000		36.500	90.000	6.400
Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai		315.000	215.000	100.000			

PHỤ LỤC 03

QUY MÔ ĐÀN CÁC LOÀI VẬT NUÔI ĐẾN NĂM 2030

ĐVT: con, đàn



Hạng mục	Đàn trâu	Quy hoạch đến năm 2030						
		Đàn bò			Đàn lợn	Đàn gia cầm	Đàn dê	
		T.số	Bò lai	Bò sữa				
Tổng số (con)	18.000	956.000	736.000	120.000	800.000	4.300.000	90.000	55.500
Thành phố Pleiku	180	17.000	16.000		91.000	580.000	1.400	29.100
Thị xã An Khê	540	24.500	24.500		33.800	168.000	1.000	
Thị xã Ayun Pa	60	17.800	13.000		20.300	127.000	1.800	
Huyện K'Bang	6.100	38.000	35.500		44.600	300.000	10.000	
Huyện Đak Đoa	50	37.500	34.500		75.800	290.000	3.100	1.550
Huyện Chu Păh	1.180	29.500	24.500		63.500	250.000	2.500	7.320
Huyện Ja Grai	750	20.300	17.500		47.500	307.000	2.600	10.300
Huyện Mang Yang	2.380	40.000	38.000		47.000	193.000	1.900	
Huyện Kon Chro	1.800	45.000	41.000		18.200	145.000	9.600	
Huyện Đức Cơ	330	15.200	11.200		17.800	72.000	1.400	1.800
Huyện Chu Prông	520	38.500	28.400		65.300	370.000	3.000	2.550
Huyện Chu Sê	560	33.700	25.500		67.700	168.000	6.400	2.700
Huyện Đak Po	780	39.000	39.000		25.200	95.000	4.400	
Huyện Ja Pa	800	46.500	32.500		60.000	350.000	12.400	
Huyện Krông Pa	260	81.500	61.000		31.000	280.000	15.300	
Huyện Phú Thiện	1.210	39.000	29.200		48.600	490.000	6.800	
Huyện Chu Puh	500	33.000	24.700		42.700	115.000	6.400	180
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai		360.000	240.000	120.000				

PHỤ LỤC 04



QUY HOẠCH CÁC CƠ SỞ GIẾT MỒ TẬP TRUNG ĐẾN NĂM 2030

Mạng mục	Địa điểm xây dựng các cơ sở giết mồ	Số cơ sở
Cơ sở chế biến súc sản		45
Thành phố Pleiku	Cụm phường Yên Đỗ - xã Tân Sơn, cụm phường Ia Krông - Hội Phú, cụm xã An Phú - Chư Á, phường Hội Phú, phường Trà Đa	6
2 Thị xã An Khê	Phường Tân An và xã Cửu An	2
3 Thị xã Ayun Pa	Xã Ia Sao, phường Cheo Reo	2
4 Huyện K'Bang	Thị trấn K'Bang, xã Tơ Tung	2
5 Huyện Đăk Đoa	Thị trấn Đăk Đoa, xã Đăk Sơ Môi, xã Adok	3
6 Huyện Chư Păh	Thị trấn Phú Hoà, xã Ia Ly, cụm xã Đăk Tơ Ver	3
7 Huyện Ia Grai	Xã Ia Yok và thị trấn Ia Kha	2
8 Huyện Mang Yang	Thị trấn Kon Dông, xã Ayun và xã Kon Thụp	3
9 Huyện Kông Chro	Thị trấn Kông Chro, cụm xã Đăk Song, Đăk Kning, Kon Yang	3
10 Huyện Đức Cơ	Xã Ia Dok và Ia Dom	2
11 Huyện Chư Prông	Thị trấn Chư Prông, xã Bầu Can và Ia Piør	3
12 Huyện Chư Sê	Thị trấn, Dun và xã Ia Tiêm	3
13 Huyện Đăk Pơ	Xã Đăk Pơ, xã Tân An	2
14 Huyện Ia Pa	Xã Ia Mron và xã Chư Mố	2
15 Huyện Krông Pa	Xã Ia Rsuom, xã Phú Càn, thị trấn Phú Túc	3
16 Huyện Phú Thiện	Thị trấn Phú Thiện, xã Ia Piar	2
17 Huyện Chư Púh	Xã Ia Le và thị trấn Nhơn Hoà	2
B Giết mồ chế biên công nghiệp	Bố trí trong khu CN của thị xã An Khê và thành phố Pleiku)	

Phụ lục 5: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ NGÀNH CHĂN NUÔI ĐẾN NĂM 2030

Tên dự án	Dịa điểm	ĐVT	Quy mô	Thời gian đầu tư (tỷ đồng)	Giải đoạn đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
Đầu tư phát triển bò lai	Tỉnh Bình Định	Cow	1.800	1.1	4,4	3,3	Ngân sách
Đầu tư phát triển bò thịt chăn nuôi cao	Tỉnh Bình Định	Cow	2.000	1.5	6	4,5	Ngân sách
Đầu tư trại bò giống		Bov	1	1.2	6	5	Ngân sách
Trại Chăn nuôi	Núi Chàm Phường	Bov	1	1.2	6	4	Ngân sách
Đầu tư trại lợn giống		Ngưu linh	1	4	2,5	1	Ngân sách
Trại Chăn nuôi	Núi Chàm Phường	Ngưu linh	1	4	2,5	1	Ngân sách
Đầu tư bò thịt, bò sữa, lợn nái chăn nuôi chè bắp thịt và sên	Huyện M'Drăk, Dak Lăk		11.000	7.000	3.000	1.000	Doanh nghiệp
Nhà máy giết mổ chè biến giá súc, gia cầm công nghiệp	Huyện M'Drăk, Dak Lăk	Nhà máy	3	30	15	15	Doanh nghiệp
Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi	Bố trí trung tâm, cung cấp nguyên liệu của thị xã Ayun Pa và thành phố Pleiku	Nhà máy	2	40	20	20	Doanh nghiệp
Xây dựng cơ sở hạ tầng cho các vùng chăn nuôi trang trại công nghiệp	Tỉnh Bình Định	Cơ sở	36	8,5	3,5	3	Doanh nghiệp
Xây dựng cơ sở hạ tầng cho các cơ sở giết mổ nông	Toàn tỉnh	Cơ sở	45	4,5	2	1,5	Doanh nghiệp
Tổng số				11.128,0	7.039,4	3.053,3	1.035,3

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Số: 96/C /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 23 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn tỉnh Gia Lai đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ
về lập, phê duyệt và quản lý Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa
đổi bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-TTg ngày 04/01/2012 của Thủ tướng
Chính phủ về phê duyệt chiến lược quốc gia an toàn thực phẩm giai đoạn
2012-2020;

Căn cứ Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày của Thủ tướng Chính phủ
về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông
nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế
hoạch và Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và công bố
quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và
sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 16/3/2012 của Thủ tướng
Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
tỉnh Gia Lai đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng
nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn tỉnh Gia
Lai đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 275/TTr-KHĐT
ngày 25/11/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn tỉnh Gia Lai đến năm
2025 và tầm nhìn đến năm 2030, cụ thể như sau:

I. Tên quy hoạch: Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn tỉnh Gia Lai
đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

II. Quan điểm quy hoạch:

- Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn (RAT) phải phù hợp với quy
hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020, đáp ứng nhu

cầu ngày càng tăng về chất lượng và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng.

- Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn theo hướng tập trung chuyên canh, sản xuất hàng hóa phù hợp với các tiêu vùng khí hậu, đất đai và tập quán canh tác. Phát triển sản xuất theo hướng công nghệ cao, kết hợp với ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nhằm đạt năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt, nâng cao giá trị thu nhập trên 01 ha đất canh tác; tạo nhiều việc làm và tăng thu nhập cho nông dân; tăng khả năng cạnh tranh nông sản hàng hóa của tỉnh và đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của thị trường nội địa và hướng tới xuất khẩu.

- Phát triển sản xuất rau an toàn một cách bền vững, lấy hiệu quả kinh tế và sức khoẻ con người làm thước đo quan trọng trong sự phát triển, gắn với chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp và nông thôn, đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng hóa với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao; đồng thời gắn với việc bảo vệ môi trường sinh thái.

- Phát triển trồng rau an toàn trên cơ sở phát huy nội lực của các cơ sở sản xuất, chế biến và tiêu thụ rau an toàn là chủ yếu; đồng thời kết hợp nguồn lực của các tổ chức kinh tế, các cá nhân và sự hỗ trợ của Nhà nước để bao đảm phát triển bền vững.

III. Mục tiêu của quy hoạch:

1. Mục tiêu tổng quát:

- Phấn đấu sản xuất rau trở thành một ngành phát triển theo hướng chuyên canh, mang lại thu nhập cao, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Xây dựng các vùng sản xuất RAT tập trung, tiến tới sản xuất rau sạch đảm bảo cung cấp RAT cho thị trường trong và ngoài tỉnh.

- Tập trung phát triển, tăng nhanh diện tích sản xuất RAT; trước tiên là ở các vùng có đủ điều kiện về đất đai, nước tưới, môi trường cho sản xuất rau an toàn, vùng sản xuất tập trung chuyên canh, có các điều kiện thuận lợi như: có truyền thống, kinh nghiệm sản xuất rau các loại, cơ sở hạ tầng đầy đủ, thị trường tiêu thụ thuận lợi...

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Quy hoạch đến năm 2020:

- Bổ trí 350 ha đất canh tác tại các địa phương có truyền thống và điều kiện thuận lợi để sản xuất rau an toàn tại các huyện, thị xã, thành phố: Đak Pơ, An Khê, Pleiku, Phú Thiện, Ayun Pa và K' Bang. Sản lượng rau an toàn 17.948 tấn.

b) Quy hoạch đến năm 2025:

- Toàn tỉnh bổ tri 1.000 ha đất canh tác để sản xuất RAT, trong đó có 42 vùng sản xuất tập trung có quy mô 350 ha, chiếm 35% diện tích canh tác RAT; năng suất RAT bình quân đạt 197 tạ/ha trở lên. Sản lượng RAT 49.316 tấn.

- Đến năm 2025, cơ bản diện tích rau hàng hóa trên địa bàn tỉnh được sản xuất theo quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP).

c) Tầm nhìn đến năm 2030: Toàn tỉnh có 1.900 ha đất canh tác để sản xuất rau an toàn, trong đó vùng sản xuất tập trung có quy mô 570 ha. Sản

lượng RAT 99.669 tấn, đáp ứng khoảng 50 - 60% nhu cầu tiêu thụ rau trong tỉnh.

d) Quy hoạch rau an toàn là quy hoạch mở: Không khống chế diện tích đất trồng rau an toàn ở mức tối đa cũng như khống chế về số lượng vùng sản xuất rau an toàn tập trung.

IV. Nội dung quy hoạch:

1. Bố trí diện tích đất trồng RAT: Đến năm 2020 toàn tỉnh bố trí 350 ha canh tác rau an toàn, diện tích gieo trồng 870 ha. Đến năm 2025 toàn tỉnh bố trí 1.000 ha canh tác rau an toàn, diện tích gieo trồng 2.500 ha. Tầm nhìn đến năm 2030 bố trí 1.900 ha dù điều kiện sản xuất an toàn với tổng diện tích gieo trồng 4.750 ha (*có phụ lục 1 kèm theo*).

2. Quy hoạch bố trí các vùng trồng rau an toàn tập trung:

- Các vùng sản xuất RAT tập trung phải liền kề nhau, có quy mô tối thiểu là 5 ha, chủ động nước tưới và chất lượng nước tưới phải đảm bảo theo tiêu chuẩn được quy định tại Thông tư số 59/2012/TT-BNNPTNT ngày 9/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- Toàn tỉnh bố trí 42 vùng sản xuất rau an toàn tập trung, diện tích đến năm 2025 có 350 ha và tầm nhìn đến năm 2030 có 570 ha (*Có phụ lục 2 kèm theo*).

3. Năng suất, sản lượng rau an toàn: Đến năm 2020, năng suất dự kiến khoảng 206 tạ/ha, sản lượng rau an toàn đạt 17.948 tấn. Đến năm 2025, năng suất rau bình quân đạt 197 tạ/ha, tại các vùng tập trung đạt năng suất 220 - 230tạ/ha; sản lượng RAT đạt 49.316 tấn. Đến năm 2030, năng suất rau bình quân đạt 210 tạ/ha, tại các vùng tập trung đạt năng suất 220 - 230tạ/ha; sản lượng RAT đạt 99.669 tấn (*Có phụ lục 3 kèm theo*).

4. Bố trí cơ cấu, chủng loại RAT theo mùa vụ:

- Rau ăn thân, lá (gồm các loại rau chính: Bắp cải, su hào, cải các loại, súp lơ, xà lách, rau muống, mùng tơi, rau ngót...) bố trí 1.390 ha, chiếm 55,6% diện tích gieo trồng, sản lượng đạt 26.574 tấn, chiếm 53,77% sản lượng RAT toàn tỉnh.

- Rau ăn quả (gồm các loại rau chính như: cà chua, ớt quả, mướp đắng, bầu, bí, su su, đậu quả, dưa leo, cà pháo,...) bố trí 892 ha, chiếm 35,68% diện tích gieo trồng, sản lượng đạt 19.000 tấn, chiếm 38,45% sản lượng RAT toàn tỉnh.

- Rau ăn củ (các loại chính cà rốt, củ đậu...) bố trí 56 ha, chiếm 2,24% diện tích gieo trồng, sản lượng đạt 1.085 tấn, chiếm 2,2% sản lượng RAT toàn tỉnh.

- Rau gia vị (hành, ngò, húng, tía tô, tỏi,...) bố trí 162 ha, chiếm 6,48% diện tích gieo trồng, sản lượng đạt 2.656 tấn, chiếm 5,37% sản lượng RAT toàn tỉnh

(Chi tiết có phụ lục 4 kèm theo).

5. Quy hoạch cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ RAT:

a) Thuỷ lợi: Tùy điều kiện từng vùng, nguồn nước và loại rau để lựa chọn xây dựng hệ thống tưới phù hợp. Hệ thống kênh mương và bê chúa được xây dựng kiên cố nếu sử dụng nguồn nước mặt (sông hồ). Hệ thống bê chúa, bê lọc, máy bơm, mương tưới hoặc ống dẫn phù hợp nếu sử dụng nguồn nước

ngầm. Đầu tư hệ thống tưới nhỏ giọt, hệ thống tưới phun mưa để tăng hiệu quả sản xuất rau an toàn (*có phụ lục 5 kèm theo*).

b) Hệ thống giao thông phục vụ sản xuất rau an toàn: Các vùng trồng RAT hầu hết nằm ven các trục giao thông chính như các tuyến Quốc lộ, tỉnh lộ, liên xã được trải nhựa nên thuận lợi cho vận chuyển sản phẩm. Tuy nhiên, các trục giao thông thôn, xóm, đến vùng RAT chủ yếu là đường đất hoặc cấp phối. Vì vậy các địa phương cần có kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án trên địa bàn, đặc biệt là chương trình nông thôn mới để nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn trong đó các tuyến đường giao thông nội đồng bằng bê tông hoặc cấp phối bảo đảm cho xe cơ giới đi lại vận chuyển sản phẩm.

c) Hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng rau an toàn: Nâng cao năng lực của Chi cục quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thuỷ sản, đầu tư phòng phân tích mẫu, thành lập ban thanh tra chuyên ngành để kiểm tra giám sát vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm. Tăng cường các đợt thanh tra hàng năm.

6. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư:

a) Dự án trồng rau an toàn, hoa chất lượng cao

- Mục tiêu dự án: Xây dựng vùng sản xuất RAT, hoa chất lượng cao phục vụ tiêu dùng nội tỉnh và ngoại tỉnh.

- Quy mô dự án: 140 ha.

- Địa điểm: thành phố Pleiku, thị xã An Khê, huyện Đak Đoa, huyện Đak Pơ, huyện Chư Pưh, huyện Phú Thiện, huyện Ia Pa.

- Các hạng mục đầu tư: thiết kế xây dựng đồng ruộng, Hệ thống nhà lưới, nhà màng, hệ thống điện, giếng khoan, kênh mương, tưới phun, nhà sơ chế, gian hàng giới thiệu và bán sản phẩm.

- Vốn đầu tư: 700 tỷ đồng.

b) Dự án đầu tư xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn:

- Mục tiêu dự án: Xây dựng mô hình trình diễn sản xuất RAT làm cơ sở để nhân rộng trên địa bàn các huyện thị còn lại.

- Quy mô dự án: đầu tư ở mỗi huyện ít nhất 01 mô hình sản xuất, tiêu thụ RAT với quy mô tối thiểu 5 ha. Tổng số 10 mô hình.

- Các hạng mục đầu tư: thiết kế xây dựng đồng ruộng, Hệ thống nhà lưới, nhà màng, hệ thống điện, giếng khoan, kênh mương, tưới phun, nhà sơ chế, gian hàng giới thiệu và bán sản phẩm.

- Vốn đầu tư: 35 tỷ đồng.

c) Dự án xây dựng thương hiệu RAT tỉnh Gia Lai:

- Mục tiêu: Tạo thương hiệu RAT Gia Lai, có vai trò tích cực trong chiến lược nghiên cứu phát triển thị trường thông qua các dấu hiệu và sự khác biệt nhất định của sản phẩm RAT Gia Lai để thu hút khách hàng.

- Dự kiến vốn đầu tư 20 tỷ đồng.

d) Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu sản xuất RAT:

- Mục tiêu: nâng cấp cơ sở hạ tầng đáp ứng các yêu cầu về sản xuất RAT an toàn trên địa bàn tỉnh.

- Dự kiến vốn đầu tư: 62,3 tỷ đồng để xây dựng hệ thống giao thông, thuỷ lợi nội đồng, hệ thống điện, nhà sơ chế bể chứa nước, hệ thống thu gom, xử lý môi trường.

V. Giải pháp thực hiện quy hoạch:

1. Giải pháp thông tin tuyên truyền:

- Tăng cường hoạt động tuyên truyền quảng bá về chương trình phát triển rau an toàn như:

+ Tuyên truyền phổ biến hệ thống các văn bản pháp luật của Nhà nước liên quan đến sản xuất, sơ chế, kinh doanh, phân phối, tiêu thụ RAT.

+ Kỹ thuật, công nghệ sản xuất rau cho người sản xuất.

+ Danh sách cơ sở sản xuất và kinh doanh rau đảm bảo chất lượng, đáng tin cậy.

+ Danh sách cơ sở sản xuất, sơ chế, kinh doanh vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Xây dựng website chính thức của tỉnh về rau an toàn: Website này được xây dựng bởi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có phôi hợp chặt chẽ với Sở Công thương, Sở Y tế, các UBND các huyện, thị xã, thành phố và các doanh nghiệp sản xuất RAT.

2. Giải pháp về cơ chế chính sách:

a) Chính sách tăng cường khoa học kỹ thuật và khuyến nông:

Chính sách về khuyến nông được thể hiện trong Nghị định số 56/2005/NĐ-CP và được sửa đổi tại Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 8/01/2010; chính sách tăng cường khoa học công nghệ thể hiện trong Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 4/6/2010. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện cần bổ sung một số vấn đề sau:

- Duy trì và phát triển mô hình liên kết: Khuyến nông - Hợp tác xã - Doanh nghiệp - Nông dân, ký kết hợp đồng tư vấn, hợp tác sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở các bên cùng có lợi.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ rủi ro do sâu bệnh gây hại theo mức giảm năng suất thực tế so với sản xuất đại trà khi thực hiện mô hình áp dụng quy trình sản xuất rau an toàn.

- Khuyến khích, hỗ trợ đầu tư các tiến bộ kỹ thuật cho sản xuất, sơ chế rau an toàn; hỗ trợ cho vay mua sắm nhà lưới, nhà kính, các thiết bị hiện đại.

b) Chính sách đầu tư, tín dụng:

- Thực hiện theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 01/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông lâm nghiệp và thủy sản.

- Thực hiện theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đối với các dự án ứng dụng công nghệ sinh học; công nghệ cao trong sản xuất rau an toàn.

- Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định tại Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Chính sách về thuế:

Các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, sơ chế, kinh doanh phân phối RAT; nhập công nghệ mới để phát triển sản xuất, chế biến rau được hưởng chính sách như:

- Miễn thuế nhập khẩu thiết bị hiện đại như nhà lưới nhà kính, hệ thống tưới hiện đại mà Việt Nam chưa sản xuất được, công nghệ chế biến, giống rau được phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

- Các tổ chức sản xuất, sơ chế, kinh doanh phân phối RAT mới thành lập được hưởng ưu đãi như trong Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 6/8/2004 của Chính phủ về miễn giảm thuế thu nhập cho các doanh nghiệp mới thành lập.

d) Chính sách đất đai: Thực hiện đồn điền đổi thửa, khuyến khích tập trung đất đai để hình thành các vùng chuyên canh sản xuất RAT, xây dựng các khu sản xuất hàng hóa tập trung, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tạo điều kiện cho nông dân có nhu cầu phát triển sản xuất được thuê đất. Khuyến khích nông dân góp cổ phần vào các doanh nghiệp nông nghiệp bằng quyền sử dụng đất, tăng cường mối quan hệ giữa doanh nghiệp và người lao động.

3. Giải pháp đầu tư cơ sở hạ tầng:

a) Những vùng rau tập trung quy mô từ 20 ha trở lên:

- Lựa chọn các vùng tập trung có diện tích lớn và điều kiện thuận lợi để ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng khép kín và tác động các giải pháp đồng bộ nhằm hình thành các vùng sản xuất RAT tập trung trọng điểm.

- Các hạng mục đầu tư: Đường bê tông nội đồng; hệ thống tưới - tiêu; nhà lưới; hệ thống điện cho sản xuất; hệ thống thu gom phế liệu và xử lý môi trường... (đối với các vùng trình diễn sẽ tăng cường đầu tư thêm một số tiến bộ kỹ thuật như hệ thống tưới phun, tưới nhỏ giọt; sản xuất giống trong khay,...).

b) Những vùng rau tập trung quy mô từ 15 ha đến dưới 20ha/vùng: Cải tạo, đầu tư một phần cơ sở hạ tầng nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất RAT. Các hạng mục đầu tư: Đường bê tông trực chính, cải tạo kênh mương bê tông phục vụ tưới - tiêu, hệ thống điện, hệ thống thu gom phế liệu và xử lý môi trường,...

c) Những vùng quy mô dưới 15 ha: Cải tạo một số hạng mục cơ sở hạ tầng nhằm phục vụ sản xuất RAT như: Cải tạo kênh mương, đầu tư giếng khoan, đường ống dẫn nước, điện phục vụ sản xuất, tu sửa bờ vùng, bờ trực...

4. Giải pháp về thanh tra, giám sát:

a) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

- Các huyện, thị xã, thành phố vùng rau thực hiện thanh tra, kiểm tra với sự phối hợp và hướng dẫn của Chi cục Quản lý chất lượng Nông, lâm sản và thủy sản và Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trong thanh tra, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm và sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật (BVTV) tại địa phương. Tại các huyện, thị xã, thành phố lập tổ kiểm tra giám sát trực thuộc phòng Kinh tế hoặc phòng Nông nghiệp.

b) Đối với cơ sở sản xuất:

- Xây dựng các nhóm nông dân sản xuất RAT tự quản và tự giám sát lẫn nhau. Hình thức này huy động cả cộng đồng trồng rau an toàn vào công tác giám sát, kịp thời phát hiện và ngăn chặn các trường hợp cố tình vi phạm, để đảm bảo uy tín về chất lượng rau an toàn của nhóm hộ, của HTX...

- Khuyến khích thành lập các tổ chức độc lập giám sát và cấp giấy chứng nhận sản xuất, sơ chế, chế biến RAT theo tiêu chuẩn VietGAP.

- Khuyến khích các HTX, doanh nghiệp sản xuất RAT tự đánh giá và giám sát nội bộ. Hình thức này vừa giảm chi phí cho thuê tổ chức giám sát, đánh giá, vừa để cán bộ nhân viên của HTX, doanh nghiệp hiểu và cung phản đầu giữ gìn uy tín, thương hiệu của HTX, công ty.

5. Giải pháp đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa:

- Tuyên truyền để nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh RAT về tầm quan trọng và lợi ích của việc đăng ký, bảo hộ thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa của mình.

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất, cá nhân thực hiện đăng ký, bảo hộ thương hiệu, nhãn hiệu RAT của mình.

- Những cơ sở sản xuất kinh doanh RAT có đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu, công bố chất lượng sản phẩm... mới được đăng quảng cáo trên đài, báo của tỉnh.

- Thành lập bộ phận, hoặc cá nhân chuyên tư vấn cho các cơ sở về đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu và bảo hộ nhãn hiệu RAT. Bộ phận, hoặc cá nhân này là một thành phần của bộ phận khuyến nông về phát triển sản xuất RAT.

6. Vốn đầu tư và nguồn vốn đầu tư:

- Thu hút mọi nguồn vốn đầu tư cho phát triển, bao gồm vốn đầu tư trong nước (ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng, của nhân dân,...); vốn đầu tư nước ngoài (dự án ODA, vốn vay của ngân hàng ADB, tổ chức phi chính phủ,...).

- Tổng vốn đầu tư của dự án quy hoạch vùng sản xuất RAT tỉnh Gia Lai giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn 2030 là 934,67 tỷ đồng:

+ Giai đoạn 2016 - 2020 cần 758,455 tỷ đồng, chiếm 81,1% tổng vốn.

+ Giai đoạn 2021 - 2025 cần 96,995 tỷ đồng, chiếm 10,4% tổng vốn

+ Giai đoạn 2026 - 2030 cần 79,22 tỷ đồng, chiếm 8,5% tổng vốn.

- Vốn ngân sách Nhà nước chiếm 31,9% tổng vốn dành cho: Hỗ trợ 70% chi phí đào tạo tập huấn; 100% chi phí kiểm định vệ sinh an toàn thực phẩm; hỗ trợ tối đa 30% xây dựng chợ đầu mối (giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng bên ngoài hàng rào, khu xử lý môi trường,...); hỗ trợ 50% chi phí xây dựng mô hình trình diễn; 50% cho phát triển thương hiệu; 100% chi phí chứng nhận sản phẩm; hỗ trợ 20% chi phí xây dựng cửa hàng, quầy bán rau an toàn trong 5 năm đầu; 60% chi phí xây dựng nhà sơ chế; 50% trạm bơm cố định; 70% chi phí xây dựng bể xử lý môi trường. Các đầu tư cho giao thông nội đồng, kiên cố hóa kênh mương được lồng ghép trong chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

- Vốn khác (vay tín dụng, vốn tự có của doanh nghiệp, HTX, hộ nông dân...) chiếm 68,1% dành cho xây dựng cửa hàng, quầy hàng tiêu thụ sản phẩm, chợ đầu mối, đầu tư cơ sở hạ tầng vùng sản xuất rau an toàn.

VI. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì thực hiện quy hoạch, tổ chức công bố công khai quy hoạch được duyệt đến các sở, ban, ngành của tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành

phó và các cơ quan, đơn vị có liên quan để tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch.

- Phối hợp với các huyện, thị xã, thành phố xây dựng một số mô hình sản xuất, kinh doanh rau an toàn áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến theo chuỗi từ sản xuất, sơ chế, chế biến, tiêu thụ RAT.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành trong sản xuất, kinh doanh rau an toàn trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì việc theo dõi, đôn đốc thực hiện công tác quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn trên địa bàn tỉnh. Đề xuất chính sách khuyến khích sản xuất, sơ chế, chế biến, tiêu thụ RAT trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các sở ngành có liên quan và các huyện, thị xã, thành phố nghiên cứu, tham mưu với UBND tỉnh ban hành hoặc điều chỉnh cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích để phát triển sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ rau an toàn.

- Hàng năm tổng hợp kết quả thực hiện quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn trên địa bàn tỉnh báo cáo UBND tỉnh.

2. Trách nhiệm các sở, ban, ngành:

- Sở Công thương: Đề xuất quy hoạch xây dựng các chợ đầu mối nông sản thực phẩm và RAT; rà soát, bố trí xây dựng các cửa hàng, quầy hàng, gian hàng RAT tại các khu dân cư, chợ, siêu thị. Phối hợp quản lý kinh doanh RAT.

- Sở Y tế: Chỉ đạo Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm và các đơn vị liên quan phối hợp với Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm thủy sản trong việc kiểm tra truy xuất nguồn gốc sản phẩm rau không bảo đảm chất lượng hoặc gây mất an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: theo chức năng được UBND tỉnh giao, quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất ở các vùng quy hoạch sản xuất rau an toàn.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: tổng hợp và cản đối các nguồn vốn cho các dự án lớn, chợ đầu mối RAT.

- Sở Tài chính: cẩn cứ vào các dự án cụ thể được cấp có thẩm quyền phê duyệt để cản đối, bố trí kinh phí trình UBND tỉnh phân bổ thực hiện hàng năm.

- Sở Khoa học và Công nghệ: Tăng cường, khuyến khích nghiên cứu thực hiện các đề tài dự án và ứng dụng các công nghệ tiên tiến, như: giống, canh tác và công nghệ chế biến bảo quản,... để áp dụng vào sản xuất rau an toàn.

3. Trách nhiệm của các huyện, thị xã, thành phố:

- Tổ chức phổ biến, công khai quy hoạch được phê duyệt, đồng thời chịu trách nhiệm quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phục vụ sản xuất rau an toàn; hướng dẫn các xã gắn quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn với quy hoạch sản xuất nông nghiệp trong quá trình lập quy hoạch xã nông thôn mới; xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn và tăng cường công tác quản lý nhà nước về sản xuất, tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố; bố trí nguồn ngân sách địa phương để đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ vùng sản xuất rau an toàn tập trung và đây

nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các mô hình sản xuất, chế biến, tiêu thụ rau an toàn.

- Có kế hoạch chuyển đổi các diện tích đất không đảm bảo điều kiện sản xuất rau an toàn sang các loại cây trồng, vật nuôi khác đồng thời xây dựng kế hoạch tăng cường công tác quản lý sản xuất kinh doanh tiêu thụ rau an toàn.

- Tăng cường công tác chỉ đạo thực hiện quy chế giám sát cộng đồng đối với việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn của địa phương mình.

- Hàng năm, tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất rau an toàn báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh rau trên địa bàn tỉnh:

- Tuân thủ Luật An toàn thực phẩm, các tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật chuyên ngành đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất kinh doanh rau.

- Tích cực tham gia xây dựng vùng sản xuất rau an toàn tập trung trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh; tham gia xây dựng mô hình, dự án sản xuất, kinh doanh rau an toàn theo chuỗi từ khâu sản xuất, sơ chế, chế biến tiêu thụ sản phẩm.

- Triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm tiên tiến VietGAP, Hệ thống quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm Hazard Analysis and Critical Control Point (HACCP),... trong sản xuất, chế biến, kinh doanh rau an toàn.

Điều 2. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn tỉnh Gia Lai đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, Sở Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố thường xuyên rà soát, đề xuất bổ sung hàng năm cho phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Công Thương, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Y tế; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, KT, TH, CNXD, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



★ Võ Ngọc Thành



KIẾN NGÔN NƯỚC TƯỚI CHO RAU AN TOÀN VÙNG DỰ ÁN

(Kết quả ban hành kèm theo Quyết định số: KQ/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của UBND tỉnh Gia Lai)

DVT: ha

STT	Đơn vị	Tổng số	Nước thủy lợi	Nước sông hồ	Nước ngầm	Ghi chú
	Tổng số	1.900	980	470	450	
I	Thành phố Pleiku	115	85	30		Nước suối An Mỹ tờ 7; giếng khoan tờ 3, thôn 1; thủy lợi thôn 2 kênh tưới suối Gia Lom
1	Xã An Phú	70	40	30		
2	Xã Chư Á	25	25			Thủy lợi Bông Phun
3	Phường Thắng Lợi	20	20			Nước thủy lợi làng Chuet 1, Ba Làng
II	Thị xã An Khê	200	100	50	50	
1	Phường An Bình	150	80	50	20	Nước ngầm tờ 2, tờ 3, tờ 5, tờ 4, tờ 7
2	Phường An Phú	20	20			Thủy lợi đập Bên Tuyết tờ 16, nước ao hồ tờ 13
3	Xã Thành An	30			30	Nước ngầm thôn 1,2,3,4
III	Thị xã Ayun Pa	120	120			
1	Phường Sông Bờ	40	40			Thủy lợi Ayun hà
2	Phường Đoàn Kết	40	40			Thủy lợi Ayun hà
3	Phường Cheo Reo	40	40			Thủy lợi Ayun hà
IV	Huyện Đức Cơ	50	10	20	20	
1	Xã Ia Krêl	5			5	Nước ngầm
2	Thị trấn Chư Ty	20		20		Nước suối
3	Xã Ia Kla	10			10	Nước ngầm
4	Xã Ia Pnôn	15	10		5	Nước ngầm
V	Huyện Ia Grai	105	70		35	
1	Xã Ia Dêr	50	30		20	Nước ngầm + Thủy lợi
2	Xã Ia Yok	25	25			Thủy lợi Hung Bình
3	Xã H'rung	30	15		15	Nước ngầm + Thủy lợi
VI	Huyện Chư Prông	80	45	15	20	
1	Xã Ia Pior	40	30		10	Nước ngầm + Thủy lợi
2	Xã Ia Lâu	20	15	5		Thủy nông ở thôn Phố Hiến

STT	Đơn vị	Tổng số	Nước thủy lợi	Nước sông hồ	Nước ngầm	Ghi chú
3	Thị trấn Chư Prông	20		10	10	Nước ngầm + Thủy lợi
VII	Huyện Chư Sê	90	70	20		
1	Thị trấn Chư Sê	40	40			Nước thủy lợi
2	Xã Ia Blang	20	20			Nước thủy lợi
3	Xã Dun	20	10	10		Thủy lợi Ia Ring tưới suối Ayun
4	Xã Ayun	10		10		Nước suối
VIII	Huyện Chư Pứh	60	40		20	
1	Thị trấn Nhơn Hòa	60	40		20	Nước ngầm + Thủy lợi
IX	Huyện Phú Thiện	80	80			
1	Thị trấn Phú Thiện	50	50			Thủy lợi Ayun Hạ
2	Xã Iasol	20	20			Thủy lợi Ayun Hạ
3	Xã Ia Ake	10	10			Thủy lợi Ayun Hạ
X	Huyện Kong Chro	110	20	60	30	
1	Xã An Trung	40	20	20		Nước sông Ba thôn 13; trạm bơm An Trung thôn 10, thôn 11
2	Xã Yang Nam	30		20	10	Nước sông Ba, nước ngầm làng YaMa, Rông, Tơ Pôn, Hòa Bình
3	Thị trấn Kong Chro	10		10		Nước sông Ba
4	Xã Srô	10		10		Suối Srô
5	Xã Yang Trung	10			10	Nước ngầm thôn 9, 10
6	Xã Kong Yang	10			10	Nước ngầm thôn 4
XI	Huyện Ia Pa	120	120			
1	Xã Ia Broái	40	40			Thủy lợi Ayun hạ
2	Xã Ia Mron	40	40			Thủy lợi Ayun hạ
3	Xã Ia Trok	40	40			Thủy lợi Ayun hạ
XII	Huyện Krông Pa	100		30	70	
1	Thị trấn Phú Túc	15			15	Nước ngầm
2	Xã Phú Cân	15			15	Nước ngầm
3	Xã Ia Rsiom	20			20	Nước ngầm
4	Xã Chu Drăng	15		15		Nước suối thôn Mé Linh
5	Xã Chu Ngọc	5			5	Nước ngầm
6	Xã Ia Rmok	5			5	Nước ngầm
7	Xã Uar	5			5	Nước ngầm
8	Xã IaRsai	5			5	Nước ngầm
9	Xã Chu Gu	15		15		Nước suối thôn Chu Đông
XIII	Huyện Đak Đoa	120	30	15	75	
1	Thị trấn Đak Đoa	30	30			Thủy lợi kênh dẫn ở làng Pleipiom

STT	Đơn vị	Tổng số	Nước thủy lợi	Nước sông hồ	Nước ngầm	Ghi chú
2	Xã Tân Bình	30			30	Nước ngầm
3	Xã H'Neng	30			30	Nước ngầm
4	Xã Glar	15			15	Nước ngầm
5	Xã K'Dang	15		15		Gần suối thôn Hà Loóng
XIV	Huyện Mang Yang	120	70	10	40	Nước ngầm tò l
1	Thị trấn Ken Dong	80	60		20	Nước ngầm
2	Xã Đak Drjang	20			20	Thủy lợi thôn 1
3	Xã Ayun	10	10			Suối thôn Phú Yên
4	Xã H'ra	10		10		
XV	Huyện K'Bang	160	30	130		Suối và ao hồ nhỏ
1	Xã Đông	70		70		Suối
2	Xã Nghĩa An	20		20		và ao hồ nhỏ
3	Xã Tơ Tung	30	30			Thủy lợi D' Bang
4	Xã Đak Rong	20		20		Suối và ao hồ nhỏ
5	Thị trấn K'Bang	20		20		Suối và ao hồ nhỏ
XVI	Huyện Chư Păh	70		30	40	Nước ngầm + suối
1	Xã Chư Đang Ya	45		30	15	Nước ngầm
2	Xã Hòa Phú	15			15	Nước ngầm
3	Thị trấn La Ly	10			10	Nước ngầm
XVII	Huyện Đak Po	200	90	60	50	Trạm bơm Tân An
1	Xã Tân An	90	40	50		Nước ngầm - Thủy lợi
2	Xã Cư An	50	20		30	Nước ngầm - Thủy lợi
3	Xã Phú An	40	20		20	Nước suối Ta Tung thôn 3, trạm bơm Tân Hồi
4	Thị trấn Đak Po	20	10	10		

Phụ lục 1: BỘ TRÍ DIỆN TÍCH TRỒNG RAU AN TOÀN ĐẾN NĂM 2025, TÀM NHÌN ĐẾN NĂM 2030.

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 966/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của UBND tỉnh Gia Lai)



(Ban hành kèm theo Quyết định số: 966/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của UBND tỉnh Gia Lai)

DVT: ha

Đơn vị	Năm 2020	Năm 2025	Tr. độ: Vùng tập trồng	Tổng DT gieo trồng	DT canh tác	Tr. độ: Vùng tập trồng	Tổng DT gieo trồng	DT canh tác	Tr. độ: Vùng tập trồng	Tổng DT gieo trồng
Tổng số	350	870	1,000	350	2500	1900	570	4750	4750	4750
Thành phố Pleiku	70	175	95	60	238	115	105	288	288	288
Thị xã An Khê	90	230	110	80	275	200	110	500	500	500
Thị xã Ayun Pa	40	100	90	35	225	120	55	300	300	300
Huyện Đức Cơ			30	75	50			125	125	125
Huyện Ia Grai			55	10	138	105	20	263	263	263
Huyện Chư Prông			30	5	75	80	10	200	200	200
Huyện Chư Sê			35	5	88	90	10	225	225	225
Huyện Ia Grai			5	75	60	10	150	150	150	150
Huyện Chư Prông			30	60	30	150	50	200	200	200
Huyện Phú Thiện	40	100	50	10	125	110	15	275	275	275
Huyện K'Gang Chro			10	125	110					
Huyện Ia Pa			40	100	120			300	300	300
Huyện Krông Pa			45	5	113	100	10	250	250	250
Huyện Đak Đoa			50	5	125	120	10	300	300	300
Huyện Mang Yang			55	10	138	120	15	300	300	300
Huyện K'Bang	30	75	70	15	175	160	30	400	400	400
Huyện Chư Păh			45	113	70			175	175	175
Huyện Dak Pơ			80	190	110	75	120	500	500	500

Phê lục 2: BỘ TRÌ CÁC VÙNG RẠU AN TOÀN TẬP TRUNG ĐẾN NĂM 2025, TÀM NHIN ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số: KQ/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của UBND tỉnh Gia Lai)

STT	Đơn vị	Xã, phường	Thôn, tổ	Quy mô vùng tập trung (ha)	
				Năm 2025	Năm 2030
		Tổng số		350	570
1	Thành phố Pleiku	Xã An Phú	Thôn 7	20	30
			Thôn 3	10	20
			Hồng Hà	5	10
		Xã Chu Á	Ia Pô	10	15
			Bông Phun	5	10
		Phường Thắng Lợi	Chư A 1	5	10
			Chư A 2	5	10
			Tổ 5	20	20
			Tổ 6	20	20
			Tổ 3	10	15
2	Thị xã An Khê	Phường An Bình	Tổ 7	10	15
			Tổ 15	5	10
			Tổ 16	5	10
		Xã Thành An	Thôn 3	5	10
			Thôn 4	5	10
3	Thị xã Ayunpa	Phường Sông Bờ	Tổ 5	10	15
			Tổ 9	5	10
		Phường Đoàn Kết	Tổ 10	10	15
		Phường Cheo Reo	Tổ 1	5	5
			Tổ 4	5	10
4	Huyện Ia Grai	Xã Ia Dér	Hà Thành 1	5	10
			Hà Thành 2	5	10
5	Huyện Chư Prông	Xã Ia Piôr	Thanh Miện	5	10
			Mỹ Thạnh 2	5	10
6	Huyện Chư Sê	Thị trấn Chư Sê	Ia Phang	5	10
			Thôn 8	10	15
7	Huyện Chư Pưh	Thị trấn Nhơn Hòa	SThôn 16	10	20
			Thắng Lợi 2	10	15
8	Huyện Phú Thiện	Xã Ia Sol	Thôn 10	5	10
			Thôn 13	5	5
9	Huyện Kông Chro	Xã An Trung	Tổ 11	5	10
			Làng Pleipirom	5	10
10	Huyện Krông Pa	Thị trấn Phú Túc	Tổ 1	10	15
			Tân Đông	15	30
11	Huyện Đak Đoa	Thị trấn Đak Đoa	Tân Sơn	20	30
			Tân Bình	15	20
12	Huyện Mang Yang	Thị trấn Kon Dom	An Sơn	10	20
13	Huyện K'Bang	Xã Đông			
		Xã Tân An			

STT	Đơn vị	Xã, phường	Thôn, tổ	Quy mô vùng tập trung (ha)	
				Năm 2025	Năm 2030
14	Huyện Đak Pơ	Xã Cư An	An Bình	10	10
		Xã Phú An	An Phú	5	10
			An Quý	5	10
		Thị trấn Đak Pơ	Thôn 3	5	10
			Thôn 4	5	10

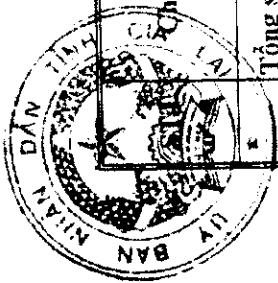
PHỤ LỤC 3: NĂNG SUẤT SẢN LƯỢNG RAU AN TOÀN TỈNH GIA LAI ĐẾN NĂM 2025, TÀM NHÌN ĐẾN NĂM 2030
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 56/QĐ-UBND ngày 25/12/2016 của UBND tỉnh Gia Lai)

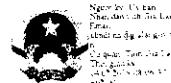
STT	Huyện, TP	Đến năm 2020				Đến năm 2025				Đến năm 2030			
		DT gieo trồng (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	DT gieo trồng (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	DT gieo trồng (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	DT gieo trồng (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Tổng số	870	206	17.948	2.500	197	49.316	4.750	210	99.669	5.400	225	6.469
2	Huyện Pleiku	175	210	3.675	238	213	5.076	288	230	11.500	300	230	11.500
3	Thị xã An Khê	230	210	4.830	275	212	5.831	500	220	6.600	300	220	6.600
4	Huyện Đức Cơ	100	212	2.120	225	215	4.830	300	200	2.500	300	200	2.500
5	Huyện Ia Grai	—	—	—	75	190	1.428	125	190	—	—	—	4.988
6	Huyện Chư Prông	—	—	—	75	185	1.390	200	200	—	—	—	4.000
7	Huyện Chư Sê	—	—	—	88	184	1.617	225	200	—	—	—	4.500
8	Huyện Chư Put	—	—	—	75	187	1.440	150	200	—	—	—	3.000
9	Huyện Phú Thiện	100	196	1.960	150	199	1.985	200	210	—	—	—	4.200
10	Huyện Kông Chro	—	—	—	125	182	2.274	275	190	—	—	—	5.225
11	Huyện Ia Pa	—	—	—	150	181	1.812	300	190	—	—	—	5.700
12	Huyện Krông Pa	—	—	—	112	190	2.123	250	210	—	—	—	5.250
13	Huyện Đăk Đoa	—	—	—	125	195	2.438	300	210	—	—	—	6.300
14	Huyện Mang Yang	—	—	—	138	186	2.570	300	205	—	—	—	6.150
15	Huyện K'Bang	75	183	1.373	175	183	3.203	400	205	—	—	—	8.200
16	Huyện Chư Pah	—	—	—	112	186	2.078	175	205	—	—	—	3.588
17	Huyện Đăk Pơ	100	216	3.990	275	211	5.813	500	230	—	—	—	11.540

Phụ lục 4: CƠ CẤU, CHỦNG LOẠI RAU AN TOÀN THEO MÙA VỤ ĐẾN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số: QĐ/QĐ-UBND ngày 25/12/2016 của UBND tỉnh Gia Lai)

Chủng loại	Diện tích (ha)	Trong đó			Trong đó	SL. (tấn)	
		Vụ Đông Xuân	Vụ Hè Thu	Vụ Mùa			
Tổng số	2.500	1.000	983	517	197	215	194
1 Rau ăn lá	1.390	555	564	271	191	209	187
2 Rau ăn quả	892	349	362	181	213	230	212
3 Rau ăn củ	56	31	0	25	194	209	0
4 Rau gia vị	162	65	57	40	164	186	157
						138	138
							2.636





**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH GIA LAI**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 1487/KH-UBND

Gia Lai, ngày 03 tháng 7 năm 2019

**KẾ HOẠCH
Lập quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030
và tầm nhìn đến năm 2050**

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;

Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Kế hoạch lập quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Nhằm cụ thể hóa các bước triển khai thực hiện công tác lập quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là: các sở, ban, ngành, địa phương) tham gia xây dựng các hợp phần quy hoạch tích hợp vào quy hoạch tỉnh; đảm bảo công tác lãnh đạo, chỉ đạo của UBND tỉnh trong công tác lập quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Yêu cầu

Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 có nhiệm vụ định hướng phát triển, sắp xếp không gian, phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện và định hướng bố trí trên địa bàn cấp huyện. Việc triển khai thực hiện công tác lập Quy hoạch tỉnh phải đảm bảo tính thống nhất, chất lượng, đáp ứng các quy định về thời gian, trình tự, thủ tục lập, thẩm định và trình phê duyệt theo quy định của Luật Quy hoạch.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương xác định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh là nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng cần tập trung thời gian, bố trí sắp xếp con người để tham gia tích cực, chủ động vào việc lập quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

II. NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH

1. Nội dung và tiến độ thực hiện:

Tổ chức triển khai thực hiện công tác lập Quy hoạch tinh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, với những nội dung công việc chủ yếu sau:

1.1 Xây dựng kế hoạch lập quy hoạch tinh.

Sở Kế hoạch và Đầu tư (Cơ quan lập quy hoạch) phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch lập Quy hoạch tinh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (gọi tắt là Quy hoạch tinh Gia Lai).

1.2 Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch tinh.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư triển khai thủ tục để tiến hành lựa chọn đơn vị tư vấn đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn được quy định tại Điều 4 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ, để lập nhiệm vụ, dự toán quy hoạch. Quy trình lựa chọn đơn vị tư vấn tuân thủ theo quy định của Luật Đấu thầu.

- Sau khi Đơn vị tư vấn được lựa chọn; Đơn vị tư vấn xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch, xây dựng dự toán chi phí lập quy hoạch theo hạng mục, nội dung quy hoạch được xác định trong nhiệm vụ lập Quy hoạch tinh Gia Lai.

- Các sở, ban, ngành, địa phương đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực, địa phương mình phụ trách và gửi cho Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Sau khi Đơn vị tư vấn hoàn thành dự thảo nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập quy hoạch tinh Gia Lai, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi lấy ý kiến của các sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan.

- Sau khi có ý kiến góp ý của các đơn vị xin ý kiến, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với đơn vị tư vấn tiếp thu giải trình, hoàn thiện bổ sung để báo cáo UBND tỉnh xem xét; trình thẩm định nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch.

- Trình thẩm định nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập quy hoạch; UBND tỉnh Gia Lai trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định nhiệm vụ và lập dự toán quy hoạch.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với đơn vị tư vấn hoàn thiện nội dung quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch, trình UBND tỉnh.

- UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.

1.3 Xây dựng quy hoạch tinh.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư triển khai thủ tục để tiến hành lựa chọn đơn vị tư vấn đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn được quy định tại Điều 4 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ để lập quy hoạch tinh Gia Lai; quy trình lựa chọn đơn vị tư vấn tuân thủ theo quy định của Luật Đấu thầu.

- Đơn vị tư vấn có nhiệm vụ phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan tiến hành lập các nội dung quy hoạch theo nhiệm vụ được phê duyệt. Ngoài ra, đơn vị tư vấn có trách nhiệm báo cáo định kỳ theo kế hoạch triển khai với Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- UBND tỉnh xem xét, quyết định lựa chọn phương án tích hợp nội dung quy hoạch do các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng vào quy hoạch tỉnh.

- Các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng nội dung hợp phần quy hoạch thuộc lĩnh vực, địa phương mình phụ trách. Trường hợp cần thiết các đơn vị tham gia xây dựng nội dung hợp phần quy hoạch tỉnh lựa chọn đơn vị tư vấn đáp ứng điều kiện về mặt năng lực chuyên môn quy định tại Điều 4- Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ để xây dựng nội dung hợp phần quy hoạch được phân công theo nhiệm vụ lập quy hoạch được phê duyệt (theo Khoản 3, Điều 13, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP). Phối hợp với cơ quan lập quy hoạch và đơn vị tư vấn lập quy hoạch xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên huyện nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ hiệu quả quy hoạch.

- Hoàn thành các sản phẩm quy hoạch theo yêu cầu trong hợp đồng kinh tế trên cơ sở các nội dung yêu cầu của Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4 Lập Báo cáo môi trường chiến lược trong lập quy hoạch.

Sở Kế hoạch và Đầu tư (cơ quan lập quy hoạch) có trách nhiệm tổ chức lập Báo cáo môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (quy định tại Điều 18 Luật quy hoạch năm 2017).

Trình tự thủ tục lập Báo cáo môi trường chiến lược thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược và kế hoạch bảo vệ môi trường; Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Báo cáo môi trường chiến lược phải được lập thẩm định đồng thời với quá trình lập, thẩm định quy hoạch.

1.5 Lấy ý kiến về quy hoạch tỉnh.

Sau khi đơn vị tư vấn hoàn thiện dự thảo báo cáo quy hoạch, Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm lấy ý kiến của các cơ quan tổ chức, cá nhân sau gồm: Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các địa phương trong vùng và các địa phương liên kế; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các sở, ban, ngành của tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cộng đồng dân cư, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quy hoạch tỉnh.

Quy trình về việc lấy ý kiến quy hoạch tỉnh Gia Lai được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 32 Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Tổ chức hội thảo nếu xem xét thấy cần thiết.

1.6 Trình thẩm định quy hoạch tỉnh.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với đơn vị tư vấn bổ sung, chỉnh sửa, giải trình theo các ý kiến đóng góp của các cơ quan góp ý kiến; hoàn thiện hồ sơ quy hoạch trước khi trình thẩm định quy hoạch.

- UBND tỉnh trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề tài chức thẩm định quy hoạch tỉnh Gia Lai.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với đơn vị tư vấn hoàn thiện nội dung quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch, trình UBND tỉnh.

- UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua nội dung quy hoạch tỉnh.

1.6 Trình phê duyệt quy hoạch tỉnh: UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch.

1.7 Tổ chức Công bố quy hoạch: Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Tiến độ thực hiện:

Số TT	Nhiệm vụ	Nội dung công việc chính	Đơn vị thực hiện	Đơn vị trình	Cơ quan xử lý (Quyết định)	Thời hạn hoàn thành
1 Xây dựng đề cương nhiệm vụ và dự toán						
1	Lựa chọn đơn vị tư vấn	<ul style="list-style-type: none"> - Lập, phê duyệt Hồ sơ yêu cầu (HSYC). - Phát hành HSYC để mời thầu. - Đánh giá HSYC và báo cáo kết quả. - Trình phê duyệt kết quả trúng thầu. - Đàm phán, thương thảo và ký kết hợp đồng. 	Cơ quan lập quy hoạch tỉnh (Sở Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	UBND tỉnh	Tháng 7/2019
2	Lập đề cương nhiệm vụ và dự toán	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch. - Lập dự toán chi phí lập quy hoạch theo hạng mục nội dung quy hoạch xác định trong nhiệm vụ lập quy hoạch. 	Đơn vị tư vấn			Từ tháng 8/2019

Số TT	Nhiệm vụ	Nội dung công việc chính	Đơn vị thực hiện	Đơn vị trình	Cơ quan xử lý (Quyết định)	Thời hạn hoàn thành
3	Thẩm định đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí quy hoạch tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Lấy ý kiến về nhiệm vụ lập quy hoạch; - Tiếp thu, giải trình, hoàn thiện nhiệm vụ lập quy hoạch; - Báo cáo UBND tỉnh xem xét, trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, cho ý kiến. 	Sở Kế hoạch và Đầu tư	UBND tỉnh	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Thẩm định)	Tháng 9-10/2019
4	Trình Thủ tướng Chính phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh	Hoàn thiện nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh theo ý kiến thẩm định của Bộ kế hoạch và Đầu tư.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	UBND tỉnh/ Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Thủ tướng Chính phủ (Phê duyệt)	Trong tháng 10/2019
III	Lập quy hoạch tỉnh					
1	Lựa chọn đơn vị tư vấn lập quy hoạch tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Lập, phê duyệt Hồ sơ yêu cầu (HSYC). - Phát hành HSYC để mời thầu; - Dánh giá HSYC và báo cáo kết quả. - Trình phê duyệt kết quả trúng thầu; - Đàm phán, thương thảo và ký kết hợp đồng. 	Cơ quan lập quy hoạch tỉnh (Sở Kế hoạch và Đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	UBND tỉnh	Tháng 11/2019
2	Xây dựng quy hoạch	- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Đơn vị tư	Đơn vị tư vấn lập quy	Sở Kế hoạch và Đầu tư	UBND tỉnh	Từ tháng 12/2019-8/2020

Số TT	Nhiệm vụ	Nội dung công việc chính	Đơn vị thực hiện	Đơn vị trình	Cơ quan xử lý (Quyết định)	Thời hạn hoàn thành
		<p>vấn lập quy hoạch, các số, ban, ngành, địa phương xây dựng nội dung hợp phần quy hoạch tỉnh, tiến hành lập tống nội dung quy hoạch được phân công trong nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan lập quy hoạch tỉnh xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên huyện; tổng hợp ý kiến, đề xuất lựa chọn phương án tích hợp quy hoạch; bao cáo với UBND tỉnh xem xét quyết định những vấn đề còn ý kiến khác nhau; điều chỉnh lại phương án tích hợp theo ý kiến của chỉ đạo của UBND tỉnh. 	<p>hoạch tỉnh: Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan to chắc tham gia và xây dựng nội dung hợp phần quy hoạch tỉnh</p>			
3	Báo cáo môi trường chiến lược quy hoạch tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. - Lập, thẩm định đồng thời với quá trình lập quy hoạch tỉnh. 	<p>Sở Kế hoạch và Đầu tư + Đơn vị tư vấn</p>			Từ tháng 12/2019- 8/2020

Số TT	Nhiệm vụ	Nội dung công việc chính	Đơn vị thực hiện	Đơn vị trình	Cơ quan xử lý (Quyết định)	Thời hạn hoàn thành
4	Lấy ý kiến và hoàn thiện quy hoạch	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thiện quy hoạch và gửi lấy ý kiến về quy hoạch theo Điều 19 Luật Quy hoạch và Điều 32 của Nghị định 37/2019/NĐ-CP. - Gửi xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh. 	Sở Kế hoạch và Đầu tư	UBND tỉnh	Ban Thường vụ Tỉnh ủy; BCH Đảng bộ tỉnh	Từ tháng 9/2019 đến tháng 10/2020
5	Trình thẩm định quy hoạch tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp thu các ý kiến của các cơ quan góp ý kiến, hoàn thiện nội dung quy hoạch. - Hoàn thiện hồ sơ quy hoạch. 	Sở Kế hoạch và Đầu tư + Đơn vị tư vấn	UBND tỉnh	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tháng 11/2020
6	Trình HĐND tỉnh thông qua quy hoạch tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hoàn thiện quy hoạch tỉnh trình UBND tỉnh, trình Kỳ họp HĐND tỉnh thông qua 	Sở Kế hoạch và Đầu tư + Đơn vị tư vấn	UBND tỉnh	HĐND tỉnh (thông qua tại kỳ họp)	Trong tháng 12/2020
7	Trình phủ Thủ tướng Chính phủ duyệt	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. 	Sở Kế hoạch và Đầu tư	UBND tỉnh	Thủ tướng Chính phủ	Tháng 12/2020

2. Phân công nhiệm vụ xây dựng hợp phần quy hoạch:

2.1 Các sở, ban, ngành:

Căn cứ vào Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch để xây dựng hợp phần các ngành, lĩnh vực do đơn vị quản lý, cụ thể như sau:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Xây dựng hợp phần quy hoạch ngành nông nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật cấp nước.

- Sở Công Thương: Xây dựng hợp phần quy hoạch phát triển ngành công nghiệp, dịch vụ, quy hoạch phát triển điện lực.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Xây dựng hợp phần quy hoạch lĩnh vực lao động, việc làm, giảm nghèo.

- Sở Giáo dục và Đào tạo: Xây dựng hợp phần quy hoạch ngành giáo dục.

- Sở Y tế: Xây dựng hợp phần quy hoạch ngành y tế, dân số.

- Sở Khoa học và Công nghệ: Xây dựng hợp phần quy hoạch ngành khoa học công nghệ.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Xây dựng hợp phần quy hoạch ngành tài nguyên môi trường; quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch hạ tầng kỹ thuật xử lý chất thải; quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học; quy hoạch thăm dò; khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản; quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường; quy hoạch tài nguyên nước.

- Sở Giao thông vận tải: Xây dựng hợp phần quy hoạch hệ thống giao thông, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật thoát nước.

- Sở Xây dựng: Xây dựng hợp phần quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn, quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện.

- Sở Thông tin và Truyền thông: Xây dựng hợp phần quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Xây dựng hợp phần quy hoạch về quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; quy hoạch tổng thể phát triển du lịch; quy hoạch bao quanh, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Công an tỉnh: Xây dựng hợp phần quy hoạch ngành an ninh.

- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh: Xây dựng hợp phần quy hoạch ngành quốc phòng.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh: Xây dựng hợp phần quy hoạch khu kinh tế quốc phòng trọng điểm trên tuyến biên giới, đường tuần tra biên giới và các công trình trọng điểm bảo vệ biên giới.

2.2 UBND các huyện, thị xã, thành phố: Xây dựng hợp phần quy hoạch huyện, thị xã, thành phố do địa phương quản lý.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao cơ quan lập quy hoạch (Sở Kế hoạch và Đầu tư) chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện kế hoạch này; phối hợp với Sở Tài chính tham mưu trình UBND tỉnh ứng vốn năm 2019 và giao vốn lập quy hoạch trong kế hoạch đầu tư phát triển năm 2020.

gia tích cực vào việc thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” của đất nước.

2. Mục tiêu cụ thể

* Đến năm 2020

- *Cấp huyện*: Phần đầu 100% trung tâm văn hóa – thông tin các huyện đạt chuẩn theo quy định. 100% cán bộ công chức hoàn thiện trình độ đại học trở lên, 60 – 70% được đào tạo về lý luận chính trị.

- *Cấp xã*: Trên 60% số xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hóa thể thao đạt chuẩn theo quy định. 100% cán bộ văn hóa xã được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, 60 – 70% được bồi dưỡng trình độ lý luận chính trị, trong đó ưu tiên phát triển toàn diện cơ sở vật chất, trang thiết bị các nhà văn hóa thuộc các xã đãng ký hoàn thành xây dựng nông thôn mới.

- *Thôn, làng, tổ dân phố*: Có trên 80% thôn, làng, tổ dân phố có nhà văn hóa; trong đó 40% trở lên đạt chuẩn theo quy định. Ưu tiên phát triển toàn diện cơ sở vật chất, trang thiết bị các thôn, làng thuộc các xã đãng ký hoàn thành xây dựng nông thôn mới. Phần đầu có trên 85% gia đình văn hóa và trên 62% thôn, làng, tổ dân phố văn hóa; 85% số xã có tủ sách.

* Đến năm 2030

- *Cấp huyện*: Duy trì 100% trung tâm văn hóa, thông tin các huyện đạt chuẩn theo quy định. 100% cán bộ viên chức hoàn thiện trình độ đại học trở lên, 70 – 80% được đào tạo về lý luận chính trị.

- *Cấp xã*: Trên 70% số xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hóa thể thao đạt chuẩn theo quy định. 100% cán bộ văn hóa xã được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ và 70 – 80% được bồi dưỡng trình độ lý luận chính trị.

- *Thôn, làng, tổ dân phố*: Có trên 90% thôn, làng, tổ dân phố có nhà văn hóa, trong đó trên 60% trở lên đạt chuẩn theo quy định. Phần đầu có trên 90% gia đình văn hóa và trên 70% thôn, làng, tổ dân phố văn hóa; 100% số xã có tủ sách.

III. Nội dung quy hoạch

1. Định hướng xây dựng lối sống, đời sống và môi trường văn hóa

- Phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, tập trung xây dựng các mô hình “Gia đình văn hóa”, “thôn, làng văn hóa”. Xây dựng nếp sống, lối sống văn minh, môi trường văn hóa; bên cạnh đó đẩy mạnh công tác giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.

- Xây dựng thiết chế văn hóa cơ sở hiện đại, đồng bộ phục vụ có hiệu quả cho sự nghiệp phát triển văn hóa trên địa bàn tỉnh. Trong đó, ưu tiên đầu tư thiết chế văn hóa cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Khuyến khích các tầng lớp nhân dân tham gia sáng tạo và hưởng thụ các giá trị văn hoá; đa dạng hóa các hình thức xã hội hóa hoạt động văn hoá, thông tin tuyên truyền.

- Lồng ghép hiệu quả giữa chương trình xây dựng nông thôn mới với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, vận dụng tốt các tiêu chí xây dựng nông thôn mới với việc xây dựng các thiết chế văn hóa cơ sở.

2. Định hướng phát triển hệ thống thiết chế văn hóa

- Xây dựng và phát triển đồng bộ các thiết chế văn hóa cơ bản theo hướng đa năng từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã, phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh, từng bước đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của quần chúng nhân dân tại địa phương.

- Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa trong xây dựng và phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, vận dụng các nguồn lực từ bên ngoài, khai thác các dịch vụ đa năng và hoạt động theo hình thức công lập, tự chủ.

*Cấp tỉnh

Thực hiện chủ trương xã hội hóa Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San. Trên cơ sở hạ tầng được đầu tư của Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San có thể quy hoạch thành trung tâm hoạt động văn hóa đa năng hoạt động theo hình thức công lập, là nơi tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật, hội thi, hội diễn của tỉnh; tổ chức các cuộc trưng bày, triển lãm của các ngành và của địa phương; chiêu sinh các lớp học năng khiếu như khiêu vũ, đàn, hát... và là tụ điểm sinh hoạt của các câu lạc bộ, nhóm sở thích.

Nâng cấp Thư viện tỉnh để đảm bảo các tính năng và không gian phù hợp thu hút bạn đọc đến đọc sách báo, tài liệu. Nâng cao chất lượng và hiệu quả trong công tác phục vụ; đủ sức tăng cường nguồn lực cho hệ thống thư viện cấp huyện, hệ thống phòng đọc, tủ sách xã/phường/thị trấn, cơ sở; mở rộng và phát triển dịch vụ có thu để tăng cường hiệu quả và chất lượng hoạt động.

* **Xây dựng các thiết chế văn hóa cấp huyện:** Trung tâm Văn hóa - Thể thao; bao tàng, nhà truyền thông; Tùy theo điều kiện và sưu tập hiện vật, hình ảnh, tư liệu của địa phương để xây dựng mô hình phù hợp; đảm bảo sách và các điều kiện phục vụ bạn đọc thư viện.

* **Thiết chế văn hóa cấp xã:** Thiết chế văn hóa cấp xã chủ yếu là Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã do UBND cấp huyện thành lập trên cơ sở hợp nhất các cơ sở hiện có hoặc xây dựng mới. Trong đó, trạm truyền thanh có thể lập cơ sở riêng, trực thuộc UBND cấp xã.

3. Định hướng phát triển bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa

- Tu bô, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích cấp quốc gia và cấp tỉnh. Đến năm 2020, 65-70% số di tích cấp quốc gia và cấp tỉnh được tu bô, tôn tạo; tỉ lệ này đến năm 2030 là 75-80%.

- Hoàn thành hồ sơ đề nghị công nhận đối với các di tích. Phấn đấu đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Gia Lai có 15 di tích cấp quốc gia, 10 di tích cấp tỉnh.

- Nâng cao công tác sưu tầm, tư liệu hóa (tài liệu, phim, ảnh) về các loại hình di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh, nhất là các loại hình di sản phi vật thể của các nhóm dân tộc thiểu số; có kế hoạch phát huy giá trị các loại hình di sản văn hóa phi vật thể đặc trưng. Phục dựng một số lễ hội tiêu biểu tại địa phương.

- Có kế hoạch phát huy giá trị các loại hình di sản văn hóa phi vật thể đặc trưng của tỉnh như: Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, Sử thi Tây Nguyên, các làng nghề truyền thống... Đặc biệt, đề xuất tổ chức Festival cồng chiêng thành sản phẩm văn hóa đặc trưng của tỉnh.

- Tiếp tục điều tra, sưu tầm các di sản văn hóa phi vật thể. Lựa chọn những giá trị văn hóa phi vật thể tiêu biểu để trình UNESCO xem xét đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

- Xây dựng chính sách khuyến khích hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, truyền dạy và giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng.

4. Định hướng đối với quản lý dịch vụ karaoke, vũ trường

Tăng cường công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra hoạt động kinh doanh theo quy định, hạn chế và tránh trường hợp cấp vượt, hoạt động không có giấy phép. Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương để cấp phép và quản lý hoạt động này. Quy hoạch karaoke, vũ trường phải được điều chỉnh, bổ sung 05 năm/lần để kịp thời đáp ứng nhu cầu người dân tại thời điểm đó. Số chi tiêu karaoke, vũ trường được thể hiện trong quy hoạch riêng.

5. Định hướng phát triển nghệ thuật biểu diễn

- Ưu tiên phát triển một số loại hình nghệ thuật truyền thống của các dân tộc trong tỉnh.

- Đổi mới cơ chế hoạt động đối với các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp. Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các đơn vị nghệ thuật ngoài công lập.

- Phát triển phong trào nghệ thuật quần chúng ở cơ sở, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Có chính sách phù hợp để duy trì hoạt động của các đội văn nghệ quần chúng, đội cồng chiêng ở địa phương.

- Xã hội hóa xây dựng và phát triển các rạp hát, đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp phục vụ nhân dân.

6. Định hướng phát triển mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm

- Định kỳ tổ chức cuộc thi, triển lãm ảnh và mỹ thuật tại địa phương nhằm phát hiện và có kế hoạch phát triển tài năng trong lĩnh vực này của tỉnh; đồng cai tổ chức các triển lãm ảnh, triển lãm mỹ thuật định kỳ của khu vực, cả nước nhằm tạo điều kiện để các tác giả chuyên và không chuyên địa phương tiếp cận với các tác phẩm, tác giả chuyên ngành trên cả nước, học hỏi những cái mới, phát huy khả năng bản thân.

- Duy trì, tu bổ các công trình tượng đài trên địa bàn tỉnh. Tăng cường đầu tư, hỗ trợ cho hoạt động sáng tác để có được những tác phẩm có giá trị nghệ thuật cao.

7. Định hướng phát triển hệ thống thư viện

- Đối với hệ thống thư viện cấp huyện: Đến năm 2020, 100% thư viện huyện thành phố có trụ sở hoạt động.

- Đối với hệ thống thư viện, phòng đọc cấp xã: Ưu tiên xây dựng phòng đọc, tủ sách gắn với hệ thống Trung tâm VHTT xã, Khu văn hoá - thể thao thôn. Đến năm 2020, 70% số xã, phường, thị trấn có thư viện, phòng đọc sách, tủ sách. Đến năm 2030, 100% số xã, phường, thị trấn có thư viện, phòng đọc, tủ sách.

- Ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động thư viện từ tỉnh đến huyện, đảm bảo nhu cầu tra cứu phục vụ tốt nhất cho bạn đọc.

- Đến năm 2020, nâng mức hưởng thụ bình quân đạt 0,5 - 1 lượt sách báo/người/năm. Đến năm 2030, nâng mức hưởng thụ bình quân đạt 1,5 - 2 lượt sách báo/người/năm.

8. Định hướng phát triển điện ảnh, rạp chiếu phim

- Nâng cao chất lượng phát hành phim, sắp xếp lại hoạt động của các đại lý khai thác và phổ biến nguồn phim.

- Phát triển hoạt động chiếu bóng phục vụ vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo hướng xã hội hoá nhằm phát triển sự nghiệp điện ảnh, chiếu bóng; khuyến khích hợp tác với các đối tác tư nhân.

- Khuyến khích thành lập doanh nghiệp tư nhân trên lĩnh vực điện ảnh.

- Đầu tư, xây mới, nâng cấp các rạp chiếu phim trở thành điểm sinh hoạt văn hoá ở các vùng đô thị tập trung.

- Tăng cường hoạt động chiếu bóng lưu động ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Lăng tui lệ các chương trình chiếu bóng bằng ngôn ngữ các dân tộc thiểu số.

- Nâng cấp trang thiết bị cho các đơn vị chiếu bóng lưu động phục vụ miền núi, cụ thể là ô tô chuyên dùng, máy chiếu phim nhựa 35 ly.

9. Định hướng phát triển quảng cáo (có quy hoạch riêng)

IV. Danh mục các dự án ưu tiên nghiên cứu đầu tư (có phụ lục kèm theo quyết định này)

V. Giải pháp thực hiện quy hoạch

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý sự nghiệp văn hóa đáp ứng phát triển sự nghiệp văn hóa trong thời kỳ mới.

- Tăng tỷ lệ tương ứng chi ngân sách cho phát triển sự nghiệp văn hóa trong tổng chi ngân sách tỉnh. Hàng năm, ưu tiên bố trí ngân sách chi sự nghiệp văn hóa theo khả năng cân đối để đảm bảo thực hiện quy hoạch.

- Đầu mạnh xã hội hóa, mở rộng các hình thức tổ chức hoạt động và sở hữu lợi ích từ hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa; Trong giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030, chuyển dần các đơn vị sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch thành đơn vị cung cấp dịch vụ, cung cấp các sản phẩm văn hóa, du lịch theo hướng tự chịu trách nhiệm về thu, chi tài chính. Đảm bảo cơ cấu và tỉ lệ đầu tư hợp lý trong các hoạt động xã hội hóa về đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị giữa nhà nước và nhân dân; giữa tỉnh, huyện và cơ sở.

- Xây dựng các chính sách hỗ trợ phát triển sự nghiệp văn hóa ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là ưu tiên về đào tạo cán bộ văn hóa người dân tộc thiểu số; trợ cước, trợ phí phát hành xuất bản phẩm; tăng cường các chương trình phát thanh, truyền hình, chương trình tiếng dân tộc.

- Xây dựng quy chế, chế tài yêu cầu các nhà đầu tư xây dựng các khu đô thị mới phải triển khai đồng bộ xây dựng hạ tầng đảm bảo các thiết chế của ngành.

- Đảm bảo quy đất và phân bổ quy đất hợp lý cho các công trình văn hóa đến năm 2020.

2. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Củng cố bộ máy tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo hướng nâng cao chất lượng cán bộ, tăng cường quản lý Nhà nước, nâng cao năng lực tham mưu của các phòng chuyên môn về văn hóa, thể thao và du lịch.

- Củng cố và tăng cường bộ máy tổ chức quản lý, chuyên môn văn hóa cấp huyện, cấp xã phường thị trấn, bồi đắp cho bộ máy này vừa hoàn thành công tác quản lý nhà nước vừa có khả năng tổ chức, thực hiện các hoạt động tại các tuyến cơ sở.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lĩnh vực văn hóa, nhất là đội ngũ cán bộ thuộc diện quy hoạch về tư tưởng chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, đạo đức lối sống.

- Tạo điều kiện cho công chức, viên chức học tập, rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và lý luận chính trị. Có chính sách đảm bảo sự ổn định trong công tác của đội ngũ cán bộ văn hoá (nhất là cán bộ cơ sở).

- Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Trung cấp Văn hoá Nghệ thuật Gia Lai, tiến tới nâng cấp thành Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Gia Lai.

- Xây dựng các chương trình đào tạo về văn hoá nghệ thuật đạt tiêu chuẩn. Đa dạng hóa các hình thức đào tạo bằng cách mở rộng các hình thức liên kết đào tạo với các cơ sở trong nước và quốc tế nhằm tăng cường số lượng và chất lượng nguồn nhân lực ngành văn hóa.

- Tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ hoạt động văn hóa thông tin cấp cơ sở, nhất là lực lượng nông cội của các đoàn/đội nghệ thuật, các phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng.

- Ưu tiên đội ngũ cán bộ ngành văn hóa là người dân tộc thiểu số trong công tác đào tạo, nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ; phát hiện và sử dụng những nghệ nhân, nghệ sĩ người dân tộc thiểu số.

3. Giải pháp về vốn đầu tư

- Trong quản lý và phân bổ ngân sách, đảm bảo cân đối tỉ lệ chi ngân sách hợp lý cho phát triển các lĩnh vực của ngành Văn hóa, cũng như giữa cấp huyện và cấp xã.

- Tranh thu các nguồn vốn chương trình mục tiêu về văn hóa của trung ương, của tỉnh và nguồn vốn huy động xã hội hóa.

- Thu hút vốn từ bên ngoài: Với quan điểm tranh thủ tối đa ngoại lực, cần tranh thủ nguồn vốn phát triển chính thức (ODA) và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

- Từng bước tạo chuyển biến trong nhận thức của người dân (đặc biệt là các doanh nghiệp), khuyến khích người dân và doanh nghiệp tài trợ cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ nhằm phát triển sự nghiệp văn hóa, thông tin tuyên truyền.

4. Giải pháp về đẩy mạnh xã hội hóa, phát triển văn hóa

Xây dựng cơ chế, chính sách về xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư, đóng góp các nguồn lực cho hoạt động văn hóa.

Xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước với các tổ chức xã hội, doanh nghiệp để phát triển sự nghiệp văn hóa, khuyến khích liên doanh, liên kết giữa các thành phần kinh tế với các đơn vị công lập để khai thác, sử dụng hiệu quả các công trình văn hóa của nhà nước.

Huy động tối đa các nguồn vốn, kinh nghiệm của các thành phần kinh tế đầu tư kết cấu hạ tầng các trung tâm văn hóa. Thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư vào lĩnh vực hạ tầng, các dịch vụ văn hóa.

Khuyến khích sự đóng góp của các ngành nhằm phát triển sự nghiệp Văn hóa, thông tin tuyên truyền, xây dựng những mô hình và phương thức liên kết.

Phối hợp tổ chức các hoạt động văn hóa tại khu dân cư.

5. Giải pháp về hợp tác và nghiên cứu khoa học

Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp về hợp tác và nghiên cứu khoa học, trong đó chú trọng hợp tác nghiên cứu về bảo tồn di sản, di tích, hợp tác nghiên cứu về phát triển, phát huy giá trị di tích, hợp tác về đào tạo chuyên gia nghiên cứu về bảo tồn và phát triển.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Căn cứ chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ cụ thể của từng cấp và sở, ban ngành của tỉnh, việc tổ chức và quản lý điều hành thực hiện Quy hoạch phát triển ngành văn hóa tỉnh Gia Lai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 như sau:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh

Chỉ đạo các ngành, địa phương liên quan thực hiện và giám sát quy hoạch.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Trên cơ sở Quy hoạch “*Phát triển ngành văn hóa tỉnh Gia Lai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*” đã được phê duyệt, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức công bố, phổ biến Quy hoạch cho các cấp, các ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh được biết để tham gia quản lý, giám sát và thực hiện quy hoạch.

- Tham mưu UBND tỉnh xây dựng chương trình hành động, đề án, dự án cụ thể để thực hiện quy hoạch. Cụ thể hóa các mục tiêu quy hoạch bằng các kế hoạch 5 năm, hàng năm. Hàng năm có đánh giá việc thực hiện quy hoạch, trên cơ sở đó tiến hành rà soát, kiến nghị theo thẩm quyền việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong từng giai đoạn.

- Hàng năm, soạn thảo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, phát hiện những vấn đề không còn phù hợp với tình hình thực tế để rà soát, bổ sung điều chỉnh quy hoạch kịp thời trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành các cơ chế chính sách phù hợp theo từng giai đoạn để thực hiện quy hoạch.

4. Sở Tài chính: Phối hợp với các sở, ngành liên quan rà soát, tổng hợp trình cấp thẩm quyền xem xét, phê duyệt kinh phí sử dụng ngân sách Nhà nước theo quy định.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường: Có kế hoạch khai thác và giám sát việc sử dụng quỹ đất trong việc xây dựng các công trình văn hóa; hướng dẫn, kiểm tra, quản lý công tác bảo vệ tài nguyên, môi trường đối với từng dự án văn hóa.

6. Sở Xây dựng: Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các địa phương trong việc quản lý, kiểm tra thực hiện các quy hoạch chi tiết, các dự án đầu tư phát triển văn hóa theo đúng quy hoạch.

7. Sở Giao thông Vận tải: Phối hợp với các ngành, địa phương liên quan có kế hoạch huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông đường bộ, đường thủy phục vụ các công trình văn hóa kết hợp phục vụ dân sinh và phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng.

8. UBND các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh: Có trách nhiệm rà soát quy hoạch phát triển KT-XH của địa phương để đảm bảo phù hợp với quy hoạch phát triển ngành văn hóa tỉnh Gia Lai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Xây dựng; Giao thông Vận tải; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Noi nhận:

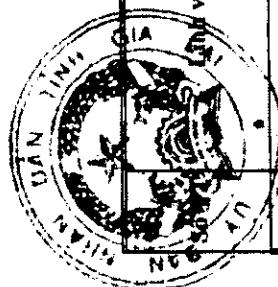
- Nhu Điều 3;
- Bộ VH-TTDL;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở: VH-TTDL, KHĐT, TC, TP.
- Lãnh đạo VP, UBND tỉnh;
- Lực lượng KT, KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Ngọc Thành

PHỤ LỤC: DANH MỤC DỰ ÁN UƯ TIỀN ĐẦU TƯ NGÀNH VĂN HÓA
TỈNH GIA LAI GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ GIAI ĐOẠN 2021-2030
Kèm theo Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 28/8/2017 của UBND tỉnh Gia Lai



A	B	C	Địa điểm	Quy mô	Tổng nhu cầu vốn đầu tư				Nguồn vốn	Ghi chú
					Tổng mức đầu tư	2016-2020	Giai đoạn	2021-2030		
1	Nhà hát tỉnh Gia Lai	Pleiku	1.500 chỗ ngồi	110			110		Vốn doanh nghiệp, tư nhân	Theo QĐ 970: Ghi 4,5 tỷ bắt đầu từ 2019, TMĐT 5 tỷ
2	Thư viện huyện Chư Pah	Chư Pah	400m ²	5		5			NSNN	
3	Đầu tư thiết bị văn hóa, điện ảnh	Pleiku	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, đầu phóng HD	2		2			NSNN	Theo QĐ 970: Ghi 1,8 tỷ bắt đầu từ 2019, TMĐT 2 tỷ
4	Trung tâm triển lãm tỉnh	Pleiku	Phòng hội thảo, phòng làm việc, nhà triển lãm, khu triển lãm ngoài trời	50			50		NSNN và tư nhân	
5	Thư viện tổng hợp tỉnh	Pleiku	5000m ²	60			60		NSNN	Theo quy hoạch ngành thư viện đến năm 2020 (QĐ 10/2007/QĐ-BVHTTDL, 4/5/2007)
6	Tu bổ và tôn tạo di tích lịch sử chiến thắng đường 7 Sóng Bờ	Ayun Pa	Bia tưởng niệm và khuôn viên cây xanh và một số hạng mục khác	10				10	NSNN	Tu bổ, tôn tạo theo luật di sản văn hóa
7	Trường tu, tôn tạo Di tích Ploie Oi Ayun Ila	Phú Thiện	Xây dựng nhà dài, sân lễ hội, đường lên núi đá, hàng rào, khuôn viên cây xanh và một số hạng mục khác	10				10	NSNN	Tu bổ, tôn tạo theo luật di sản văn hóa
8	Công viên văn hóa các huyện, thị xã, TP Pleiku (1)	Thị trấn, thị xã, thành phố	22 hecta, DTXD: 6000 m ²	560				560	NSNN và tư nhân	
9	Di tích lịch sử văn hóa Căn cứ địa cách mạng khu 10, xã Krông, huyện Krông Kbang	K'bang	Xây dựng đền tưởng niệm, sa bàn, khôi phục mô hình hòn trứa ẩn, nhà làm việc, lán trại, thị trấn Dân Chủ, hàng rào, cây xanh và một số hạng mục khác	50	20		30		NSNN	Ctr số 22 của Ban ủyUV số 1725/QĐ-BCND-CNND

Số TT	Lĩnh vực/dự án	Địa điểm	Quy mô	Tổng nhu cầu vốn đầu tư		Nguồn vốn	Ghi chú
				Tổng mức đầu tư	Giải đoạn		
				2016-2020	2021-2030		
10	Di tích Chiến thắng Plei Me	Chư Prông	Nhà truyền thông và diễu hành, tượng đài, chiếu thư, sân nền, công, hàng rào và một số hạng mục khác	25	—	25	NSNN
11	Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã các huyện, thị xã, thành phố Pleiku ⁽³⁾	—	200 chỗ ngồi	90	40	50	NSNN và từ nhân
12	Nâng cấp Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật	Pleiku	800 sinh viên	55	—	55	NSNN
13	Di tích Lịch sử Tây Sơn Phượng Dao	An Khê, Kbang, Kông Chro, Dak Po	Xây dựng nhiều hạng mục ⁽³⁾	250	50	200	NSNN và từ nhân
14	Xây dựng Phòng trưng bày không gian văn hóa công chiêng tại Bảo tàng tỉnh	Pleiku	DIXD: 500 m ² Bao gồm khu vực chiếu phim tư liệu tại bảo tàng	8,5	—	8,5	NSNN
Tổng cộng				1.285,5	447	1.169,5	

⁽¹⁾ Gồm: Công viên VH các dân tộc tại tp Pleiku quy mô 4ha, DIXD 1000m²; Công viên huyện Kông Chro quy mô 9,75 ha, DIXD 20002; Công viên huyện Mang Yang quy mô 3ha, DIXD 1000m²; Công viên huyện Chư Pah quy mô 3 ha, DIXD 000m² và Công viên huyện Dak Dia quy mô 2,41 ha, DIXD 1000m²

⁽²⁾ 06 nhà/năm/t 7 huyện, thị xã, thành phố. Giải đoạn 2016-2030 xây dựng 90 nhà, kinh phí dự kiến 1 tỷ/nhà.

⁽³⁾ Tại An Khê: Khu hành chính, Bãi đỗ xe, Quảng trường hành lễ, Khu sán khấu, Khu văn hóa các dân tộc và các hạng mục khác. Tại Kông Chro và Dak Po: Kè đá, sân bê tông, tượng rao, chiếu thư, đường nội bộ, đường vào di tích và nhọi số hang nực khác. Tại Kbang: sân bê tông, chiếu thư, đường nội bộ, lú hương bằng đá, chòi đứng chầu...

gia tích cực vào việc thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” của đất nước.

2. Mục tiêu cụ thể

* Đến năm 2020

- *Cấp huyện*: Phần đầu 100% trung tâm văn hóa – thông tin các huyện đạt chuẩn theo quy định. 100% cán bộ công chức hoàn thiện trình độ đại học trở lên, 60 – 70% được đào tạo về lý luận chính trị.

- *Cấp xã*: Trên 60% số xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hóa thể thao đạt chuẩn theo quy định. 100% cán bộ văn hóa xã được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ. 60 – 70% được bồi dưỡng trình độ lý luận chính trị, trong đó ưu tiên phát triển toàn diện cơ sở vật chất, trang thiết bị các nhà văn hóa thuộc các xã đăng ký hoàn thành xây dựng nông thôn mới.

- *Thôn, làng, tổ dân phố*: Có trên 80% thôn, làng, tổ dân phố có nhà văn hóa; trong đó 40% trở lên đạt chuẩn theo quy định. Ưu tiên phát triển toàn diện cơ sở vật chất, trang thiết bị các thôn, làng thuộc các xã đăng ký hoàn thành xây dựng nông thôn mới. Phần đầu có trên 85% gia đình văn hóa và trên 62% thôn, làng, tổ dân phố văn hóa; 85% số xã có tủ sách.

* Đến năm 2030

- *Cấp huyện*: Duy trì 100% trung tâm văn hóa, thông tin các huyện đạt chuẩn theo quy định. 100% cán bộ viên chức hoàn thiện trình độ đại học trở lên, 70 – 80% được đào tạo về lý luận chính trị.

- *Cấp xã*: Trên 70% số xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hóa thể thao đạt chuẩn theo quy định. 100% cán bộ văn hóa xã được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ và 70 – 80% được bồi dưỡng trình độ lý luận chính trị.

- *Thôn, làng, tổ dân phố*: Có trên 90% thôn, làng, tổ dân phố có nhà văn hóa, trong đó trên 60% trở lên đạt chuẩn theo quy định. Phần đầu có trên 90% gia đình văn hóa và trên 70% thôn, làng, tổ dân phố văn hóa; 100% số xã có tủ sách.

III. Nội dung quy hoạch

1. Định hướng xây dựng lối sống, đời sống và môi trường văn hóa

- Phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, tập trung xây dựng các mô hình “Gia đình văn hóa”, “thôn, làng văn hóa”. Xây dựng nếp sống, lối sống văn minh, môi trường văn hóa; bên cạnh đó đẩy mạnh công tác giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.

- Xây dựng thiết chế văn hóa cơ sở hiện đại, đồng bộ phục vụ có hiệu quả cho sự nghiệp phát triển văn hóa trên địa bàn tỉnh. Trong đó, ưu tiên đầu tư thiết chế văn hóa cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Khuyến khích các tầng lớp nhân dân tham gia sáng tạo và hưởng thụ các giá trị văn hoá; đa dạng hoá các hình thức xã hội hoá hoạt động văn hoá, thông tin tuyên truyền.

- Lồng ghép hiệu quả giữa chương trình xây dựng nông thôn mới với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, vận dụng tốt các tiêu chí xây dựng nông thôn mới với việc xây dựng các thiết chế văn hóa cơ sở.

2. Định hướng phát triển hệ thống thiết chế văn hóa

- Xây dựng và phát triển đồng bộ các thiết chế văn hóa cơ bản theo hướng đa năng từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã, phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh, từng bước đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của quần chúng nhân dân tại địa phương.

- Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa trong xây dựng và phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, vận dụng các nguồn lực từ bên ngoài, khai thác các dịch vụ đa năng và hoạt động theo hình thức công lập, tự chủ.

*Cấp tỉnh

Thực hiện chủ trương xã hội hóa Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San. Trên cơ sở hạ tầng được đầu tư của Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San có thể quy hoạch thành trung tâm hoạt động văn hóa đa năng hoạt động theo hình thức công lập, là nơi tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật, hội thi, hội diễn của tỉnh; tổ chức các cuộc trưng bày, triển lãm của các ngành và của địa phương; chiêu sinh các lớp học năng khiếu như khiêu vũ, đàn, hát... và là tụ điểm sinh hoạt của các câu lạc bộ, nhóm sở thích.

Nâng cấp Thư viện tỉnh để đảm bảo các tính năng và không gian phù hợp thu hút bạn đọc đến đọc sách báo, tài liệu. Nâng cao chất lượng và hiệu quả trong công tác phục vụ: du sức tăng cường nguồn lực cho hệ thống thư viện cấp huyện, hệ thống phòng đọc, tủ sách xã/phường/thị trấn, cơ sở; mở rộng và phát triển dịch vụ có thu để tăng cường hiệu quả và chất lượng hoạt động.

* **Xây dựng các thiết chế văn hóa cấp huyện:** Trung tâm Văn hóa - Thể thao; bao tàng, nhà truyền thông; Tùy theo điều kiện và sưu tập hiện vật, hình ảnh, tư liệu của địa phương để xây dựng mô hình phù hợp; đảm bảo sách và các điều kiện phục vụ bạn đọc thư viện.

* **Thiết chế văn hóa cấp xã:** Thiết chế văn hóa cấp xã chủ yếu là Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã do UBND cấp huyện thành lập trên cơ sở hợp nhất các cơ sở hiện có hoặc xây dựng mới. Trong đó, trạm truyền thanh có thể lập cơ sở riêng, trực thuộc UBND cấp xã.

3. Định hướng phát triển bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa

- Tu bô, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích cấp quốc gia và cấp tỉnh. Đến năm 2020, 65-70% số di tích cấp quốc gia và cấp tỉnh được tu bô, tôn tạo; tỉ lệ này đến năm 2030 là 75-80%.

- Hoàn thành hồ sơ đề nghị công nhận đối với các di tích. Phần đầu đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Gia Lai có 15 di tích cấp quốc gia, 10 di tích cấp tỉnh.

- Nâng cao công tác sưu tầm, tư liệu hóa (tài liệu, phiến, ảnh) về các loại hình di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh, nhất là các loại hình di sản phi vật thể của các nhóm dân tộc thiểu số; có kế hoạch phát huy giá trị các loại hình di sản văn hóa phi vật thể đặc trưng. Phục dựng một số lễ hội tiêu biểu tại địa phương.

- Có kế hoạch phát huy giá trị các loại hình di sản văn hóa phi vật thể đặc trưng của tỉnh như: Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, Sử thi Tây Nguyên, các làng nghề truyền thống... Đặc biệt, đề xuất tổ chức Festival cồng chiêng thành sản phẩm văn hóa đặc trưng của tỉnh.

- Tiếp tục điều tra, sưu tầm các di sản văn hóa phi vật thể. Lựa chọn những giá trị văn hóa phi vật thể tiêu biểu để trình UNESCO xem xét đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

- Xây dựng chính sách khuyến khích hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, truyền dạy và giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng.

4. Định hướng đối với quản lý dịch vụ karaoke, vũ trường

Tăng cường công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra hoạt động kinh doanh theo quy định, hạn chế và tránh trường hợp cấp vượt, hoạt động không có giấy phép. Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương để cấp phép và quản lý hoạt động này. Quy hoạch karaoke, vũ trường phải được điều chỉnh, bổ sung 05 năm/lần để kịp thời đáp ứng nhu cầu người dân tại thời điểm đó. Số chỉ tiêu karaoke, vũ trường được thể hiện trong quy hoạch riêng.

5. Định hướng phát triển nghệ thuật biểu diễn

- Ưu tiên phát triển một số loại hình nghệ thuật truyền thống của các dân tộc trong tỉnh.

- Đổi mới cơ chế hoạt động đối với các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp. Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các đơn vị nghệ thuật ngoài công lập.

- Phát triển phong trào nghệ thuật quần chúng ở cơ sở, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Có chính sách phù hợp để duy trì hoạt động của các đội văn nghệ quần chúng, đội cồng chiêng ở địa phương.

- Xã hội hóa xây dựng và phát triển các rạp hát, đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp phục vụ nhân dân.

6. Định hướng phát triển mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm

- Định kỳ tổ chức cuộc thi, triển lãm ảnh và mỹ thuật tại địa phương nhằm phát hiện và có kế hoạch phát triển tài năng trong lĩnh vực này của tỉnh; đăng cai tổ chức các triển lãm ảnh, triển lãm mỹ thuật định kỳ của khu vực, cả nước nhằm tạo điều kiện để các tác giả chuyên và không chuyên địa phương tiếp cận với các tác phẩm, tác giả chuyên ngành trên cả nước, học hỏi những cái mới, phát huy khả năng bản thân.

- Duy trì, tu bổ các công trình tượng đài trên địa bàn tỉnh. Tăng cường đầu tư, hỗ trợ cho hoạt động sáng tác để có được những tác phẩm có giá trị nghệ thuật cao.

7. Định hướng phát triển hệ thống thư viện

- Đối với hệ thống thư viện cấp huyện: Đến năm 2020, 100% thư viện huyện thành phố có trụ sở hoạt động.

- Đối với hệ thống thư viện, phòng đọc cấp xã: Ưu tiên xây dựng phòng đọc, tủ sách gắn với hệ thống Trung tâm VH TT xã, Khu văn hóa - thể thao thôn. Đến năm 2020, 70% số xã, phường, thị trấn có thư viện, phòng đọc sách, tủ sách. Đến năm 2030, 100% số xã, phường, thị trấn có thư viện, phòng đọc, tủ sách.

- Ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động thư viện từ tỉnh đến huyện, đảm bảo nhu cầu tra cứu phục vụ tốt nhất cho bạn đọc.

- Đến năm 2020, nâng mức hưởng thụ bình quân đạt 0,5 - 1 lượt sách báo/người/năm. Đến năm 2030, nâng mức hưởng thụ bình quân đạt 1,5 - 2 lượt sách báo/người/năm.

8. Định hướng phát triển điện ảnh, rạp chiếu phim

- Nâng cao chất lượng phát hành phim, sắp xếp lại hoạt động của các đại lý khai thác và phổ biến nguồn phim.

- Phát triển hoạt động chiếu bóng phục vụ vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo hướng xã hội hóa nhằm phát triển sự nghiệp điện ảnh, chiếu bóng; khuyến khích hợp tác với các đối tác tư nhân.

- Khuyến khích thành lập doanh nghiệp tư nhân trên lĩnh vực điện ảnh.

- Đầu tư, xây mới, nâng cấp các rạp chiếu phim trở thành điểm sinh hoạt văn hóa ở các vùng đô thị tập trung.

- Tăng cường hoạt động chiếu bóng lưu động ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tăng tỉ lệ các chương trình chiếu bóng bằng ngôn ngữ các dân tộc thiểu số.

- Nâng cấp trang thiết bị cho các đơn vị chiếu bóng lưu động phục vụ miền núi, cụ thể là ô tô chuyên dùng, máy chiếu phim nhựa 35 ly.

9. Định hướng phát triển quảng cáo (có quy hoạch riêng)

IV. Danh mục các dự án ưu tiên nghiên cứu đầu tư (có phụ lục kèm theo quyết định này)

V. Giải pháp thực hiện quy hoạch

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý sự nghiệp văn hóa đáp ứng phát triển sự nghiệp văn hóa trong thời kỳ mới.

- Tăng tỷ lệ tương ứng chi ngân sách cho phát triển sự nghiệp văn hóa trong tổng chi ngân sách tỉnh. Hàng năm, ưu tiên bố trí ngân sách chi sự nghiệp văn hóa theo khả năng cân đối để đảm bảo thực hiện quy hoạch.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, mở rộng các hình thức tổ chức hoạt động và sở hữu lợi ích từ hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa; Trong giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030, chuyển dần các đơn vị sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch thành đơn vị cung cấp dịch vụ, cung cấp các sản phẩm văn hóa, du lịch theo hướng tự chịu trách nhiệm về thu, chi tài chính. Đảm bảo cơ cấu và tỉ lệ đầu tư hợp lý trong các hoạt động xã hội hóa về đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị giữa nhà nước và nhân dân: giữa tỉnh, huyện và cơ sở.

- Xây dựng các chính sách hỗ trợ phát triển sự nghiệp văn hóa ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là ưu tiên về đào tạo cán bộ văn hóa người dân tộc thiểu số; trợ cước, trợ phí phát hành xuất bản phẩm; tăng cường các chương trình phát thanh, truyền hình, chương trình tiếng dân tộc.

- Xây dựng quy chế, chế tài yêu cầu các nhà đầu tư xây dựng các khu đô thị mới phải triển khai đồng bộ xây dựng hạ tầng đảm bảo các thiết chế của ngành.

- Đảm bảo quy đất và phân bổ quy đất hợp lý cho các công trình văn hóa đến năm 2020.

2. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Củng cố bộ máy tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo hướng nâng cao chất lượng cán bộ, tăng cường quản lý Nhà nước, nâng cao năng lực tham mưu của các phòng chuyên môn về văn hóa, thể thao và du lịch.

- Củng cố và tăng cường bộ máy tổ chức quản lý, chuyên môn văn hóa cấp huyện, cấp xã phường thị trấn, bồi đắp cho bộ máy này vừa hoàn thành công tác quản lý nhà nước vừa có khả năng tổ chức, thực hiện các hoạt động tại các tuyến cơ sở.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lĩnh vực văn hóa, nhất là đội ngũ cán bộ thuộc diện quy hoạch về tư tưởng chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, đạo đức lối sống.

- Tạo điều kiện cho công chức, viên chức học tập, rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và lý luận chính trị. Có chính sách đảm bảo sự ổn định trong công tác của đội ngũ cán bộ văn hoá (nhất là cán bộ cơ sở).

- Đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Trung cấp Văn hoá Nghệ thuật Gia Lai, tiến tới nâng cấp thành Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Gia Lai.

- Xây dựng các chương trình đào tạo về văn hoá nghệ thuật đạt tiêu chuẩn. Đa dạng hoá các hình thức đào tạo bằng cách mở rộng các hình thức liên kết đào tạo với các cơ sở trong nước và quốc tế nhằm tăng cường số lượng và chất lượng nguồn nhân lực ngành văn hóa.

- Tiêu chuẩn hoá đội ngũ cán bộ hoạt động văn hoá thông tin cấp cơ sở, nhất là lực lượng nòng cốt của các đoàn/dội nghệ thuật, các phong trào văn hoá, văn nghệ quần chúng.

- Ưu tiên đội ngũ cán bộ ngành văn hóa là người dân tộc thiểu số trong công tác đào tạo, nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ; phát hiện và sử dụng những nghệ nhân, nghệ sĩ người dân tộc thiểu số.

3. Giải pháp về vốn đầu tư

- Trong quản lý và phân bổ ngân sách, đảm bảo cân đối tỷ lệ chi ngân sách hợp lý cho phát triển các lĩnh vực của ngành Văn hóa, cũng như giữa cấp huyện và cấp xã.

- Tranh thủ các nguồn vốn chương trình mục tiêu về văn hóa của trung ương, của tỉnh và nguồn vốn huy động xã hội hóa.

- Thu hút vốn từ bên ngoài: Với quan điểm tranh thủ tối đa ngoại lực, cần tranh thủ nguồn vốn phát triển chính thức (ODA) và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

- Từng bước tạo chuyển biến trong nhận thức của người dân (đặc biệt là các doanh nghiệp), khuyến khích người dân và doanh nghiệp tài trợ cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ nhằm phát triển sự nghiệp văn hóa, thông tin tuyên truyền.

4. Giải pháp về đẩy mạnh xã hội hóa, phát triển văn hóa

Xây dựng cơ chế, chính sách về xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư, đóng góp các nguồn lực cho hoạt động văn hóa.

Xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước với các tổ chức xã hội, doanh nghiệp để phát triển sự nghiệp văn hóa, khuyến khích liên doanh, liên kết giữa các thành phần kinh tế với các đơn vị công lập để khai thác, sử dụng hiệu quả các công trình văn hóa của nhà nước.

Huy động tối đa các nguồn vốn, kinh nghiệm của các thành phần kinh tế đầu tư kết cấu hạ tầng các trung tâm văn hóa. Thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư vào lĩnh vực hạ tầng, các dịch vụ văn hóa.

Khuyến khích sự đóng góp của các ngành nhằm phát triển sự nghiệp Văn hóa, thông tin tuyên truyền, xây dựng những mô hình và phương thức liên kết.

Phối hợp tổ chức các hoạt động văn hóa tại khu dân cư.

5. Giải pháp về hợp tác và nghiên cứu khoa học

Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp về hợp tác và nghiên cứu khoa học, trong đó chú trọng hợp tác nghiên cứu về bảo tồn di sản, di tích, hợp tác nghiên cứu về phát triển, phát huy giá trị di tích, hợp tác về đào tạo chuyên gia nghiên cứu về bảo tồn và phát triển.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Căn cứ chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ cụ thể của từng cấp và sở, ban ngành của tỉnh, việc tổ chức và quản lý điều hành thực hiện Quy hoạch phát triển ngành văn hóa tỉnh Gia Lai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 như sau:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh

Chi đạo các ngành, địa phương liên quan thực hiện và giám sát quy hoạch.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Trên cơ sở Quy hoạch “*Phát triển ngành văn hóa tỉnh Gia Lai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*” đã được phê duyệt, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức công bố, phổ biến Quy hoạch cho các cấp, các ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh được biết để tham gia quản lý, giám sát và thực hiện quy hoạch.

- Tham mưu UBND tỉnh xây dựng chương trình hành động, đề án, dự án cụ thể để thực hiện quy hoạch. Cụ thể hóa các mục tiêu quy hoạch bằng các kế hoạch 5 năm, hàng năm. Hàng năm có đánh giá việc thực hiện quy hoạch, trên cơ sở đó tiến hành rà soát, kiến nghị theo thẩm quyền việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong từng giai đoạn.

- Hàng năm, ~~sở~~ ~~kế~~ báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, phát hiện những vấn đề không còn phù hợp với tình hình thực tế để rà soát, bổ sung điều chỉnh quy hoạch kịp thời trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành các cơ chế chính sách phù hợp theo từng giai đoạn để thực hiện quy hoạch.

4. Sở Tài chính: Phối hợp với các sở, ngành liên quan rà soát, tổng hợp trình cấp thẩm quyền xem xét, phê duyệt kinh phí sử dụng ngân sách Nhà nước theo quy định.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường: Có kế hoạch khai thác và giám sát việc sử dụng quỹ đất trong việc xây dựng các công trình văn hóa; hướng dẫn, kiểm tra, quản lý công tác bảo vệ tài nguyên, môi trường đối với từng dự án văn hóa.

6. Sở Xây dựng: Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các địa phương trong việc quản lý, kiểm tra thực hiện các quy hoạch chi tiết, các dự án đầu tư phát triển văn hóa theo đúng quy hoạch.

7. Sở Giao thông Vận tải: Phối hợp với các ngành, địa phương liên quan có kế hoạch huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông đường bộ, đường thủy phục vụ các công trình văn hóa kết hợp phục vụ dân sinh và phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng.

8. UBND các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh: Có trách nhiệm rà soát quy hoạch phát triển KT-XH của địa phương để đảm bảo phù hợp với quy hoạch phát triển ngành văn hóa tỉnh Gia Lai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Xây dựng; Giao thông Vận tải; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ VHTTDL;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở: VHTTDL, KHĐT, TC, TP.
- Lãnh đạo VP, UBND tỉnh;
- Lực lượng KT, KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Ngọc Thành

**PHỤ LỤC: DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ NGÀNH VĂN HÓA
TỈNH GIA LAI GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ GIAI ĐOẠN 2021-2030**
Kèm theo Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 28/8/2017 của UBND tỉnh Gia Lai



A	B	C	Quy mô	Tổng nhu cầu vốn đầu tư				Nguồn vốn	Ghi chú	
				Giai đoạn		Tổng mức đầu tư	2016-2020	2021-2030		
				2016-2020	2021-2030					
1	Nhà hát tỉnh Gia Lai	Pleiku	1.500 chỗ ngồi	110	—	110	—	Vốn doanh nghiệp, tự nhàn	—	
2	Thư viện huyện Chư Pah	Chư Pah	400m ²	5	5	—	—	NSNN	Theo QĐ 970: Giải 4,5 tỷ bắt đầu từ 2019, TMĐT 5 tỷ	
3	Dầu tư thiết bị văn hóa, điện ảnh	Pleiku	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, đầu phóng HD	2	2	—	—	NSNN	Theo QĐ 970: Giải 1,8 tỷ bắt đầu từ 2019, TMĐT 2 tỷ	
4	Trung tâm triển lãm tĩnh	Pleiku	Phòng hội thảo, phòng làm việc, nhà triển lãm, khu triển lãm ngoài trời	50	—	50	—	NSNN và tự nhàn	—	
5	Thư viện tổng hợp tỉnh	Pleiku	500m ²	60	—	60	—	NSNN	Theo quy hoạch ngành thư viện đến năm 2020 (QĐ/HĐ2007/QĐ-RVHTTDL, 4/5/2007)	
6	Tu bổ và tôn tạo di tích lịch sử chiến thắng đường 7 Sông Bò	Ayun Pa	Bia tưởng niệm và khuôn viên cây xanh và một số hạng mục khác	10	—	—	—	NSNN	Tu bổ, tôn tạo theo Luật di sản văn hóa	
7	Triển tu, tôn tạo Di tích Phố Cù Ayun Ila	Phú Riện	Xây dựng nhà dài, sân lễ hội, đường lên núi đá, hàng rào, khuôn viên cây xanh và một số hạng mục khác	10	—	10	—	NSNN	Tu bổ, tôn tạo theo Luật di sản văn hóa	
8	Công viên văn hóa các huyện, thị xã, TP Pleiku [1]	Thị trấn thị xã, thành phố	22 ha; DTXH: 6000 m ²	560	—	560	—	NSNN và tự nhàn	Xây dựng đèn tường niêm, sảnh trùm, nhà lâm việt, lan trai, thiền Dẫn Chùa,.. hàng rào, cây xanh và một số hạng mục khác	
9	Di tích lịch sử văn hóa Cần cứ địa cách mạng khu 10, xã Krông, huyện Kbang	K'bang	—	50	20	30	—	NSNN	Cử số 22 của Tỉnh ủy, UV số 1725/UBND-CNXD	

Số TT	Lĩnh vực/dự án	Địa điểm	Quy mô	Tổng nhu cầu vốn đầu tư				Ghi chú
				Tổng mức đầu tư	Giải đoạn	2016-2020	2021-2030	
10	Di tích Chiến thắng Plei Me	Chư Prông	Nhà truyền thông và điều hành, tượng đài, chiếu thư, sân ném, công, hàng rào và một số hạng mục khác	25	—	—	25	NSNN
11	Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã các huyện, thị xã, thành phố Pleiku [2]	—	200 chỗ ngồi	90	41	—	—	Thông tư 12/2010/TT-BTC ngày 27/8/2010
12	Nâng cấp Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật	Pleiku	800 sinh viên	55	—	—	55	NSNN
13	Di tích lịch sử Tây Sơn Thượng Đạo	An Khê, Kbang, Kông Chro, Dak Po	Xây dựng nhiều hạng mục ^[3]	250	50	—	200	NSNN và từ nhân
14	Xây dựng Phòng trưng bày khong gian văn hóa công chiêng tại Bảo tàng tỉnh	Pleiku	DIXD: 500 m ² Bao gồm khu vực chiếu phim tư liệu tại bảo tàng	8,5	—	—	8,5	NSNN
	Tổng cộng			1.285,5	117	1.168,5		

^[1] Gồm: Công viên quy mô 4ha, DIXD 1000m²; Công viên huyện Kông Chro quy mô 0,75ha, DIXD 2000m²; Công viên huyện Mang Yang quy mô 3ha, DIXD 1000m²; Công viên huyện Chư Prông quy mô 3ha, DIXD 1000m² và Công viên huyện Dak D'lak quy mô 2,41ha, DIXD 1000m²

^[2] 06 nhà/năm/17 huyện, thị xã, thành phố. Giải đoạn 2016-2030 xây dựng 90 nhà, kinh phí dự kiến 1 tỷ/nhà.

^[3] Tại An Khê: Khu văn hóa các dân tộc và các hang mục khác. Tại Kông Chro và Dak Po: Kè đá, sân bê tông, tường rào, chiếu thư, đường nội bộ, đường vỉa hè, vỉa hè tông, chiếu thư, đường nội bộ, đường vỉa hè, vỉa hè tông,...



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI
Số: 306 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Gia Lai, ngày 26 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ, về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2019-2021;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 719/STC-QLNS ngày 27/3/2019 và Công văn số 1054/STC-QLNS ngày 06/5/2019 về việc điều chỉnh, bổ sung quyết định phân bổ kinh phí sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao kế hoạch vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh biểu số 05 (Phân bổ vốn sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2019 - Dự án 03) và biểu số 09 (Phân bổ kinh phí sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019) tại Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh bằng biểu số 05 và biểu số 09 kèm theo Quyết định này.

- Về hướng dẫn chi tiết thực hiện các nội dung hỗ trợ phát triển: Hợp tác xã; vệ sinh môi trường nông thôn; ngành nghề nông thôn (OCOP); Giáo Sở Tài chính hướng dẫn các đơn vị, địa phương thực hiện.

Điều 2.

1. Các nội dung còn lại thực hiện theo đúng Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao kế hoạch viên chức nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019.

2. Các địa phương, đơn vị, chủ đầu tư được giao nhiệm vụ có trách nhiệm:

- Quản lý và sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả.

- Triển khai thực hiện đúng tiêu chí, định mức theo quy định của Bộ, ngành Trung ương hướng dẫn thực hiện kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019.

- Thực hiện chế độ báo cáo, thanh quyết toán vốn đúng quy định của nhà nước.

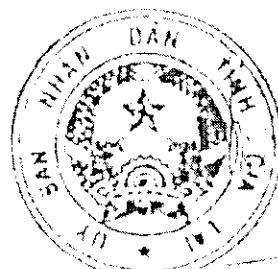
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; các thành viên Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia; giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các sở, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký: 20/03/2019

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Các Bộ: Tài chính, KHĐT, LĐTBXH, NNPTNT, TT&TT;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND (b/c);
- Đ/c Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Đ/c CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.NL, KGVX, KTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Ngọc Thành

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ XÂY DỰNG

Số: 1858/SXD - QLQH
V/v triển khai lập quy
hoạch vùng huyện.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 28 tháng 10 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân huyện K'Bang
- Ủy ban nhân dân huyện Đak Pơ.

Tiếp theo Công văn số 867/SXD-QLQH ngày 04/6/2019 của Sở Xây dựng về việc lập quy hoạch vùng huyện K'Bang theo Kết luận 752-KL/TU ngày 24/5/2017 của Ban thường vụ tỉnh ủy; Văn bản số 2120/UBND-NL ngày 13/6/2017 về việc triển khai thực hiện Quyết định số 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện giai đoạn 2017-2010. Sở Xây dựng đề nghị UBND huyện K'Bang, Đak Pơ tổ chức thực hiện như sau:

1. Tổ chức UBND huyện thông qua nhiệm vụ quy hoạch vùng huyện để làm cơ sở để duyệt nhiệm vụ.
2. Đây là quá trình đề nghị UBND huyện chỉ đạo phòng chuyên môn và các đơn vị tư vấn lập dự toán quy hoạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để UBND cơ sở lựa chọn nhà thầu tư vấn quy hoạch. Đồng thời nghiên cứu lựa chọn các vị tư vấn có đủ năng lực lập quy hoạch vùng huyện để xây dựng phương án quy hoạch và tổ chức lấy ý kiến tại địa phương theo quy định.
3. Ngày 30/11/2019, Sở Xây dựng sẽ có văn bản đề nghị UBND huyện K'Bang, Đak Pơ khẩn trương tổ chức.

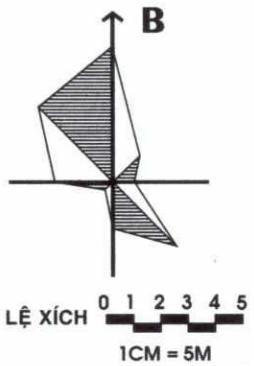
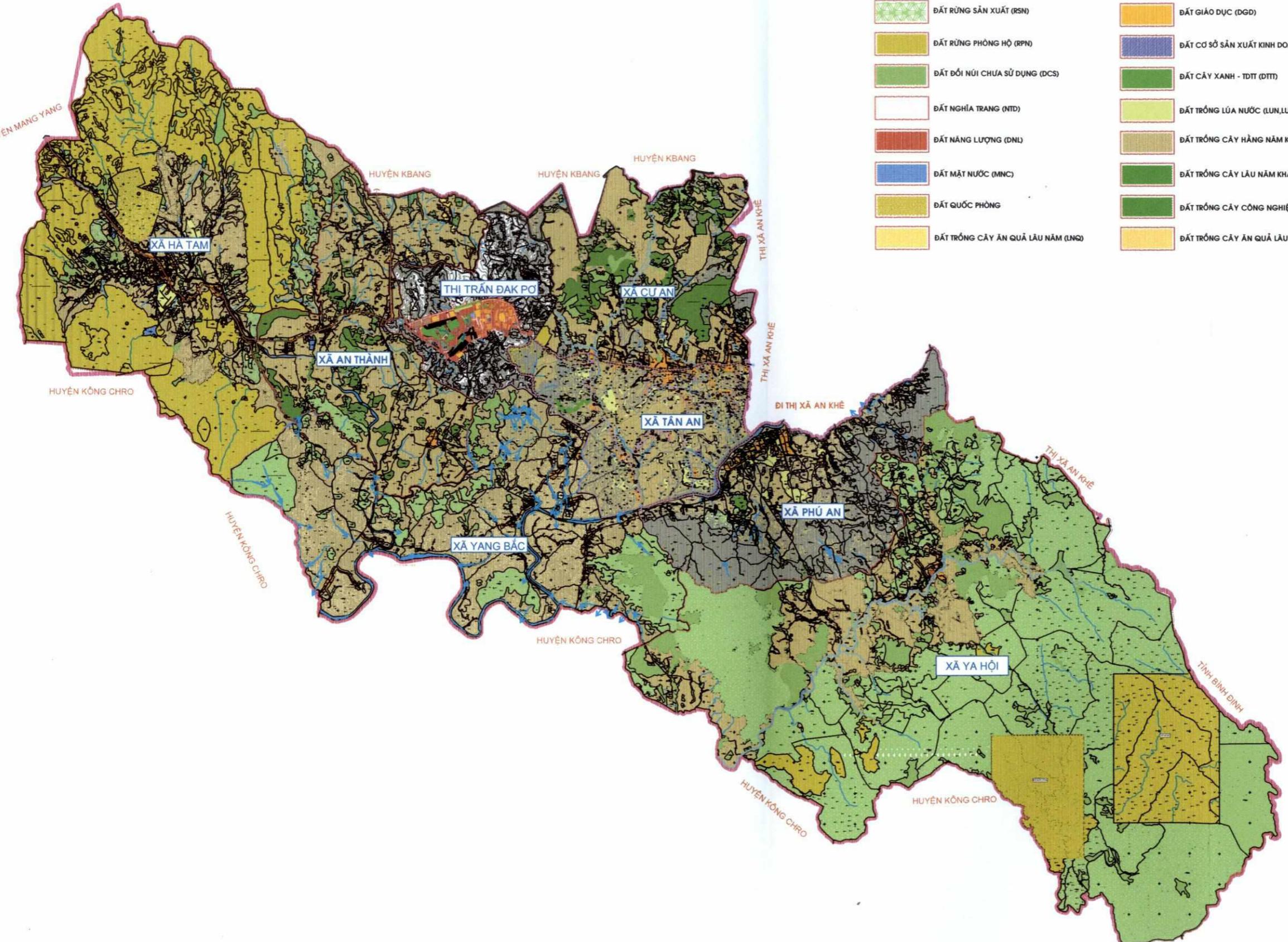
Trên đây là ý kiến của Sở Xây dựng, đề nghị UBND huyện K'Bang, Đak Pơ khẩn trương tổ chức.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLGD.

GIÁM ĐỐC Sở Xây dựng
Tỉnh Gia Lai
28.10.2019
15:12:43
+07:00

Đỗ Việt Hưng



GHI CHÚ:

.....

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
UBND TỈNH GIA LAI

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ NGÀY / /

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
SỞ XÂY DỰNG GIA LAI

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ NGÀY / /

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ NGÀY / /

BỘ AN

QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN DAK PO
TỈNH GIA LAI

ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN DAK PO, TỈNH GIA LAI

TÊN BẢN VẼ

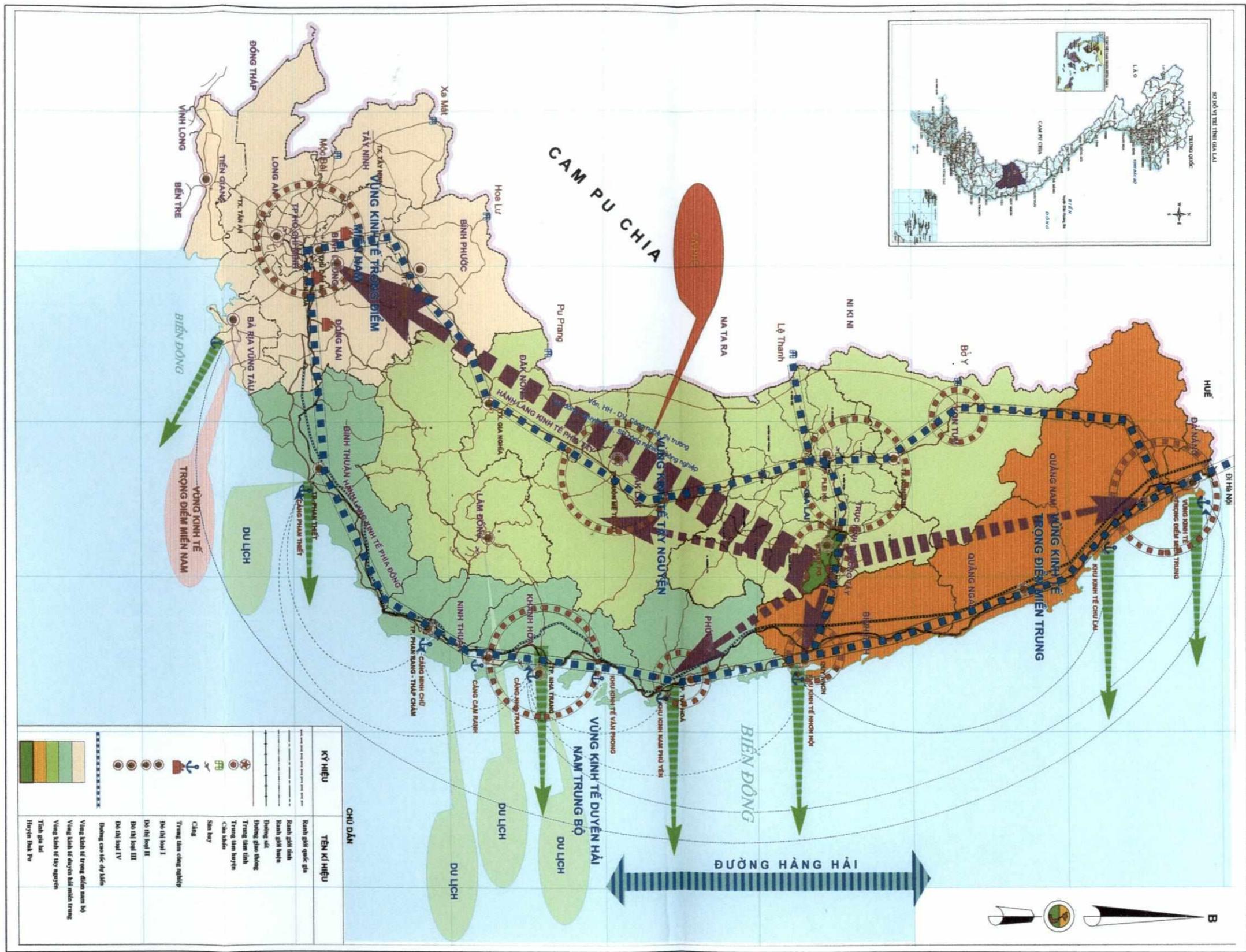
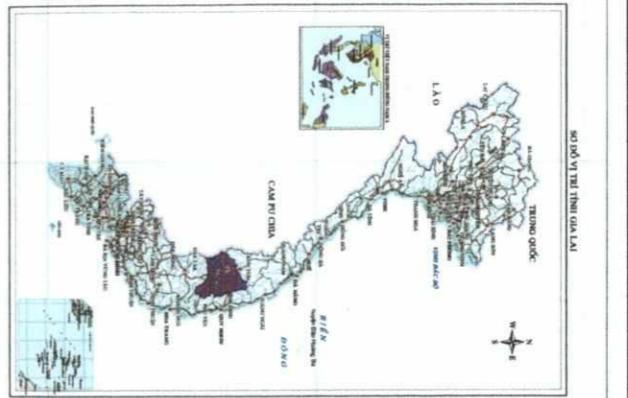
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ RẠNH GIỚI
CỦA VÙNG HUYỆN QUY HOẠCH

KÝ HIỆU: QH 01	GIỜ: 02 *	TRẬM: 1 / 500	THÁNG: / 2019
THEO KIEN	CÔNG TY TƯ VẤN KẾT HỢP	KTS. VŨ SĨ TRÌNH
THIẾT KẾ	KTS. TÙNG	KTS. VŨ THANH AN
CHỦ TRỊ THIẾT KẾ	THS.KTS. VŨ CÔNG TUẤN	YAT
CHỦ NHRIEM	THS.KTS. VŨ CÔNG TUẤN	YAT
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	THS.KS. BÌNH THỊ XIM VÂN	TUẤN
GIÁM ĐỐC	THS.KTS. VŨ CÔNG TUẤN	Natamus

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ VÀ MỐI QUAN HỆ HUYỆN ĐAK PƠ - TỈNH GIA LAI VỚI CÁC VÙNG KINH TẾ

TỶ LỆ XÍCH 0 1 2 3 4 5
1CM = 5KM

GHI CHÚ:



GÔNG TY CỔ PHẦN TỦ VĂN THIẾT KẾ XÂY DỰNG

HỘI QUY HOẠCH BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: Số 10, Đường số 1, Phường 1, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0912 345 678

Email: info@hoidoquyhoach.com

Website: www.hoidoquyhoach.com

Thời gian hoạt động: 2015 - Hiện nay

Chủ tịch: Ông Nguyễn Văn Bình

Giám đốc: Ông Lê Văn Cảnh

Quản lý: Ông Nguyễn Văn Cảnh